

BỘ THƯƠNG MẠI
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP BỘ

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI CẤP BỘ

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TRUNG QUỐC
ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ NDT ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG
XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM**

Chủ nhiệm đề tài: ĐỖ KIM CHI

6707

28/12/2007

HÀ NỘI, 2007

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục chữ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. VAI TRÒ CỦA TỶ GIÁ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ NDT TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	7
1.1. Chính sách tỷ giá hối đoái và ảnh hưởng của nó tới hoạt động ngoại thương	7
1.1.1. Vai trò của chính sách tỷ giá trong hoạt động ngoại thương	7
1.1.2. Các kênh tác động của tỷ giá đối với hoạt động ngoại thương	9
1.2. Chính sách tỷ giá của Trung Quốc và quá trình điều hành tỷ giá NDT	13
1.2.1. Vai trò của NDT trong thanh toán quốc tế	13
1.2.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc qua các giai đoạn	15
1.2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh tỷ giá NDT	24
1.2.4. Dự báo những xu hướng điều chỉnh tỷ giá NDT	28
1.3. Tác động của việc tăng giá NDT tới nền kinh tế Trung Quốc và thương mại quốc tế	32
1.3.1. Tác động của việc tăng giá NDT đối với nền kinh tế Trung Quốc	32
1.3.2. Tác động của việc tăng giá NDT đối với thương mại quốc tế	38
CHƯƠNG 2. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM	43
2.1. Thực trạng trao đổi hàng hóa Việt Nam – Trung Quốc và xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc tại một số thị trường chủ yếu giai đoạn 2001 – 2006	43
2.1.1. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc	43
2.1.2. Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang một số thị trường chủ yếu	50
2.2. Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam	56
2.2.1. Tác động tổng thể của việc tăng giá NDT đến xuất khẩu của Việt Nam	56
2.2.2. Tác động đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc	64
2.2.3. Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam sang các thị	70

trường khác	
CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU KHI NDT TĂNG GIÁ	77
3.1 Các giải pháp vĩ mô	77
3.1.1. Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu	77
3.1.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu	78
3.1.3. Cải thiện môi trường thu hút đầu tư	81
3.1.4. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ	83
3.1.5. Chính sách tỷ giá hối đoái	84
3.2. Các giải pháp tăng cường xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc	87
3.2.1. Đẩy mạnh thương mại biên giới	87
3.2.2. Khai thác lợi thế cạnh tranh xuất khẩu	88
3.2.3. Giảm nhập siêu	90
3.2.4. Cải thiện phương thức thanh toán	92
3.3. Các giải pháp tăng cường xuất khẩu sang các thị trường khác	93
3.3.1. Khai thác các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh khi NDT tăng giá	93
3.3.2. Khai thác các lợi thế cạnh tranh mới	94
3.3.3. Đa dạng hóa đồng tiền làm phương tiện thanh toán	96
3.3.4. Khai thác các ưu đãi song phương và khu vực	97
3.3.5. Tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu	98
KẾT LUẬN	99
TÀI LIỆU THAM KHẢO	101
PHỤ LỤC	104

DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ, PHỤ LỤC

Bảng 1.1. Diễn biến tỷ giá hối đoái giữa NDT và USD thời kỳ 1978 - 1990	17
Bảng 1.2. Diễn biến tỷ giá hối đoái giữa NDT và USD đầu những năm 1990	17
Bảng 1.3. Tình hình kinh tế Trung Quốc 1994 - 1997	19
Bảng 1.4. Tình hình kinh tế Trung Quốc sau khủng hoảng kinh tế châu Á	20
Bảng 1.5. Tình hình kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO	21
Bảng 1.6. Tác động của việc NDT tăng giá 10% tới kinh tế Trung Quốc	36
Bảng 1.7. Tác động của việc NDT tăng giá 20% tới kinh tế Trung Quốc	37
Bảng 2.1. Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc	43
Bảng 2.2. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc	44
Bảng 2.3. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và ASEAN sang Trung Quốc năm 2005	44
Bảng 2.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước ASEAN với Trung Quốc năm 2005	45
Bảng 2.5. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc	48
Bảng 2.6. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc năm 2005	48
Bảng 2.7. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc và ASEAN năm 2005	49
Bảng 2.8. Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ năm 2005	51
Bảng 2.9. Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang EU -25 năm 2005	53
Bảng 2.10. Cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Nhật Bản năm 2005	54
Bảng 2.11. Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang ASEAN 4	56
Bảng 2.12. Dự báo biến động nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc nếu NDT tăng giá 25% so với USD	71
Bảng 2.13. Tác động của việc tăng giá NDT 10% tới các nước châu Á	74
Sơ đồ 1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế của Trung Quốc 1994 - 2006	22
Sơ đồ 1.2. Tỷ giá danh nghĩa NDT/USD 1988 - 2007	23
Sơ đồ 1.3. Cán cân thương mại Trung Quốc - Mỹ	38
Sơ đồ 1.4. Cán cân thương mại Trung Quốc - EU	39
Sơ đồ 1.5. Cán cân thương mại Trung Quốc – Nhật Bản	40

Sơ đồ 1.6. Cán cân thương mại Trung Quốc - ASEAN	41
Sơ đồ 2.1. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ	51
Sơ đồ 2.2. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang EU	52
Sơ đồ 2.3. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Nhật Bản	54
Sơ đồ 2.4. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang ASEAN	55
Phụ lục 1. Cán cân thương mại Trung Quốc - Mỹ	104
Phụ lục 2. Cán cân thương mại Trung Quốc - EU	104
Phụ lục 3. Cán cân thương mại Trung Quốc – Nhật Bản	105
Phụ lục 4. Cán cân thương mại Trung Quốc - ASEAN	105
Phụ lục 5. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc	106
Phụ lục 6. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Trung Quốc	107
Phụ lục 7. RCA của Trung Quốc với các nước Đông Nam Á	108
Phụ lục 8. Hệ số tương quan của RCA giữa Trung Quốc và các nước ASEAN	110
Phụ lục 9. Xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ	112
Phụ lục 10. Xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang EU	112
Phụ lục 11. Xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Nhật Bản	112
Phụ lục 12. Xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang ASEAN	112
Phụ lục 9. Cơ cấu xuất nhập khẩu Việt Nam - Mỹ	113
Phụ lục 10. Cơ cấu xuất nhập khẩu Việt Nam - EU	114
Phụ lục 11. Cơ cấu xuất nhập khẩu Việt Nam – Nhật Bản	115
Phụ lục 12. Xuất khẩu của Việt Nam với một số nước ASEAN giai đoạn 2002-2006	116
Phụ lục 13. Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam với các nước ASEAN giai đoạn 2002-2006	116

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Viết tắt	Nội dung tiếng Anh	Nội dung tiếng Việt
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển châu Á
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATC	Agreement of Textile & Clothing	Hiệp định Hàng dệt may
EHP	Early Harvest Program	Chương trình Thu hoạch sớm
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
METI	Ministry of Economy, Trade and Industry	Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản
MFN	Most Favored Nations	Quy chế Tối huệ quốc
MOFTEC	The Ministry of Foreign Trade and Economic Cooperation	Bộ Ngoại thương và Hợp tác kinh tế Trung Quốc
NAFTA	North American Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ
NEER	nominal effective exchange rate	Tỷ giá danh nghĩa đa biên
NSB	National Statistics Bureau	Tổng cục Thống kê quốc gia Trung Quốc
RCA	Revealed Comparative Advantage	Lợi thế so sánh hiển thị
REER	real effective exchange rate	Tỷ giá thực đa biên

WB	Worldbank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Viết tắt	Nội dung tiếng Việt
DN	Doanh nghiệp
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
KNNK	Kim ngạch nhập khẩu
NDT	Nhân dân tệ
NHTW	Ngân hàng Trung ương
TQ	Trung Quốc
VN	Việt Nam
XK	Xuất khẩu
NK	Nhập khẩu

MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc nổi lên như là một cường quốc kinh tế có sức hấp dẫn toàn cầu. Với 1,3 tỷ dân, một nền kinh tế tăng trưởng liên tục ở mức 2 con số trong hai thập kỷ qua, tổng GDP vượt 2200 tỷ USD, dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới 1330 tỷ USD (tháng 6/2007), Trung Quốc đã trở thành một cường quốc kinh tế có sức ảnh hưởng toàn cầu.

Với sức cạnh tranh vượt trội của hàng hoá Trung Quốc trên thị trường thế giới, tăng trưởng kinh tế ở mức cao trong thời gian dài, thặng dư cán cân thương mại với hầu hết các đối tác thương mại, dòng vốn nước ngoài vào quá mạnh và ngày càng gia tăng, tăng tích luỹ ngoại tệ... Nhân dân tệ (NDT) đã và đang bị sức ép tăng giá. Áp lực tăng giá NDT còn do các yếu tố nội tại của Trung Quốc như hạn chế tăng trưởng nóng, cải cách hệ thống tài chính tiền tệ, vai trò với tư cách là cường quốc kinh tế... Ngày 21/7/2005, Chính phủ Trung Quốc đã quyết định tăng giá trị NDT 2,1% so với USD, đồng thời nới rộng biên độ giao động tỷ giá hàng ngày 0,3%. Theo cách điều chỉnh này, dự báo NDT sẽ có xu hướng tăng giá trong những năm tới. Sự lớn mạnh về ngoại thương của Trung Quốc làm gia tăng vai trò của nước này trong nền kinh tế thế giới và NDT có ảnh hưởng ngày càng lớn trong thanh toán quốc tế. Do đó, điều chỉnh tỷ giá NDT so với các đồng tiền khác sẽ có những ảnh hưởng đến thương mại quốc tế nói chung và quan hệ thương mại của Trung Quốc với các quốc gia khác. Vì vậy, việc nghiên cứu xu hướng tăng giá NDT và tác động của nó với các vấn đề kinh tế toàn cầu thu hút sự chú ý của các tổ chức, các chuyên gia kinh tế.

Trung Quốc hiện là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Trao đổi thương mại Việt Nam và Trung Quốc ngày càng tăng. Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 2006 đạt 8,74 tỷ USD so với mức 4,8 tỷ USD năm 2003. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào Việt Nam cũng tăng nhanh trong vài năm gần đây. Điều đó cho thấy ảnh hưởng kinh tế Trung Quốc đối với Việt Nam ngày càng lớn và ngày càng phụ thuộc nhau hơn. Do đó, việc điều chỉnh chính sách tỷ giá, tăng giá NDT của Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế thương mại hai nước. Trong điều kiện đó, việc nghiên cứu biến động của tỷ giá NDT và dự báo những tác động của sự thay đổi đó đối với nền kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng của nước ta là hết sức cần thiết và cấp bách.

Trước mắt, NDT chưa phải là đồng tiền mạnh, chưa sử dụng phổ biến làm phương tiện thanh toán của Việt Nam. Tuy nhiên trong tương lai, cùng với

sự lớn mạnh về kinh tế, NDT có thể có những ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế thế giới và Việt Nam. Hiện tại, các tài sản tài chính của hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp Việt Nam được định giá và nắm giữ bằng NDT là không đáng kể. NDT cũng chưa nằm trong cơ cấu đồng tiền chủ yếu của đồng tiền dự trữ của Việt Nam. Thanh toán chính ngạch của Việt Nam đối với Trung Quốc qua hệ thống ngân hàng vẫn chủ yếu bằng các đồng tiền USD, EUR. Tuy nhiên, trong hoạt động biên mậu, NDT là phương tiện thanh toán chủ yếu. Trong dài hạn, không loại trừ khả năng việc tỷ lệ thanh toán bằng NDT trong ngoại thương giữa hai nước có thể tăng lên. Điều này có thể ảnh hưởng đến các quan hệ thanh toán giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam và các tổ chức tài chính Trung Quốc. NDT lên giá sẽ có những tác động khác nhau đối với môi trường kinh doanh khu vực và toàn cầu. Sự thay đổi môi trường kinh doanh quốc tế và khu vực sẽ tác động tới ngoại thương của Việt Nam.

Việc thay đổi tỷ giá NDT trước hết tác động tới nền kinh tế Trung Quốc và sẽ có nhiều tác động tới các nước trong khu vực và trên thế giới, tới thương mại toàn cầu ở những mức độ khác nhau. Trong phạm vi biến động tỷ giá NDT trong thời gian từ tháng 7/2005 đến nay, tác động đến kinh tế Việt Nam nói chung và xuất khẩu của Việt Nam nói riêng, là không quá lớn nhưng về lâu dài, NDT có thể tiếp tục tăng giá. Khi đó, tác động của việc thay đổi tỷ giá NDT sẽ lớn hơn. Vì vậy, cần có sự nghiên cứu, dự đoán trước những xu hướng này để có những điều chỉnh chính sách thích hợp để tận dụng cơ hội và đối phó với rủi ro có thể xảy ra.

Tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Trước khi xảy ra sự kiện 21/07/2005, ngày Trung Quốc quyết định nâng giá NDT so với USD lên 2,1%, từ 8,28 lên 8,11 NDT/USD, đã có nhiều nghiên cứu về chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc, đặc biệt là trong thời gian xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á. Các nghiên cứu đều tập trung vào quá trình cải cách hệ thống tiền tệ nói chung và tỷ giá hối đoái nói riêng của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đối với kinh tế khu vực và toàn cầu. Chẳng hạn, nghiên cứu tập trung vào phân tích việc Trung Quốc không phá giá NDT trong khủng hoảng tài chính 1997 nhằm hạn chế cơn sốc ở khu vực.

Sự kiện Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT so với USD ngày 21/7/05 thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các nghiên cứu nhìn chung tập trung vào ba vấn đề lớn: (i) đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá NDT đối với kinh tế Trung Quốc và quan hệ thương mại của Trung Quốc với các đối tác chủ yếu; (ii) đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá

NDT đối với các nước trong khu vực và trên thế giới và (iii) dự báo mức độ biến động của tỷ giá NDT trong tương lai và mức độ ảnh hưởng của nó.

- Nghiên cứu của Xu Haihui (2005) “*Tăng giá NDT: con dao hai lưỡi đối với Trung Quốc*” phân tích tác động của việc nâng giá NDT đối với quan hệ thương mại Mỹ - Trung Quốc. Với NDT được định giá thấp, Trung Quốc có lợi thế trong cạnh tranh thương mại và kết quả là gây ra các vấn đề kinh tế của Mỹ như thất nghiệp, lạm phát, thâm hụt thương mại... Việc nâng giá NDT làm dẹt đi căng thẳng trong quan hệ thương mại hai nước, hạn chế thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc và “nguội” đi phần nào sự tăng trưởng quá nóng ở Trung Quốc.

- Hong Liang (2005), “*Đồng CNY Trung Quốc: Vấn đề của ai?*” đã chỉ ra những lợi ích và bất lợi của việc tăng giá NDT đối với nền kinh tế Trung Quốc.

- Micheal Spencel (2005), “*Triển vọng cho đồng CNY*” sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE) để phân tích tác động của việc nâng giá NDT. Kết quả cho thấy việc nâng giá đồng CNY sẽ làm giảm sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, co hẹp lại cán cân thanh toán, chẳng hạn, theo nghiên cứu này nếu đồng CNY tăng giá 10% thì tăng trưởng sẽ giảm 0,7%, xuất khẩu giảm 7,8%, cán cân thanh toán với Mỹ sẽ giảm 4,2%...

- David Cowen (2005), “*Tác động khu vực của tỷ giá hối đoái linh hoạt hơn đối với Trung Quốc*” sử dụng mô hình phân tích thương mại toàn cầu để đánh giá tác động kép của đồng RBM linh hoạt đến xuất nhập khẩu của các nước châu Á.

- Nghiên cứu của James McCormack (2005) “*Điều chỉnh NDT: hệ quả đối với ASEAN*” phân tích những tác động của việc thay đổi tỷ giá NDT đối với khu vực ASEAN. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc nâng giá NDT sẽ có tác động tích cực đối với việc cải thiện môi trường hợp tác kinh tế khu vực, đặc biệt là giữa ASEAN và Trung Quốc. Các nước Đông Nam Á có nhiều cơ hội hơn trong việc mở rộng quy mô xuất khẩu vào Trung Quốc và các thị trường khác. Mặt khác, Trung Quốc có thể tận dụng cơ hội này để đẩy mạnh nhập khẩu từ ASEAN, do đó có thể cải thiện cán cân thương mại hai bên. Nghiên cứu này cũng tập trung vào phân tích tác động của sự tăng giá NDT đối với cạnh tranh thu hút đầu tư Trung Quốc - ASEAN ở một số ngành.

- Jyoti Singh, PGDBM (2006)”, “*Ảnh hưởng của việc điều chỉnh tỷ giá NDT*”, đánh giá ảnh hưởng của việc Trung Quốc thả nổi tỷ giá đến xuất nhập khẩu và đầu tư của Trung Quốc.

- Morris Goldstein, Institute for International Economics (2006), “*Chế độ tỷ giá hối đoái của Trung Quốc*”, đánh giá ảnh hưởng của việc Trung Quốc nâng giá NDT đến quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc.

- Tim Annett và David A. Gaffen (2006), “*Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT*”, đánh giá ảnh hưởng của việc Trung Quốc thả nổi tỷ giá NDT tới lãi suất, lạm phát của Hoa Kỳ cũng như quan hệ thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc.

Ở Việt Nam trong thời gian qua cũng đã có một số nghiên cứu về ảnh hưởng của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá đến kinh tế Việt Nam như:

- Nghiên cứu của Châu Văn Thành (2005) “*Toàn cầu hoá và tỷ giá hối đoái*”, phân tích những kịch bản của việc thay đổi tỷ giá NDT. Theo tác giả, NDT lên giá đột ngột trong điều kiện hiện nay sẽ không có lợi cho kinh tế toàn cầu cũng như các nước lớn như Trung Quốc, EU, Mỹ và Nhật Bản. Đặc biệt nếu Trung Quốc không kiểm soát chặt chẽ tỷ giá NDT thì nguy cơ có thể xảy ra khủng hoảng tài chính như đã từng xảy ra ở châu Á trong những năm 1997-1999.

- Một phân tích tóm lược của Lê Xuân Nghĩa (2005), cho thấy việc NDT lên giá sẽ có lợi cho việc cải thiện cán cân thương mại Việt Nam - Trung Quốc nhưng mức độ không lớn. Việt Nam cũng có thêm lợi thế tuy không nhiều trong thu hút đầu tư nước ngoài. Phân tích này cũng cho thấy là sự kiện vừa rồi không có ảnh hưởng đáng kể đến hệ thống tài chính - tiền tệ Việt Nam và do đó sẽ không dẫn đến việc điều chỉnh các định hướng chiến lược về tài chính tiền tệ của Việt Nam.

- Theo phân tích của Huỳnh Thế Du (2005), khi tỷ giá được điều chỉnh theo hướng tăng giá trị NDT, các nước cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc và các nước nhập khẩu vào Trung Quốc đều có thêm cơ hội mở rộng thị phần. Đối với Việt Nam, việc thả nổi NDT làm cho sức cạnh tranh của hàng Trung Quốc giảm đi ở thị trường thứ ba và hàng Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc cũng sẽ thuận lợi hơn. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc cũng thay đổi theo hướng có lợi hơn cho Việt Nam.

- Theo phân tích của Đinh Trọng Thịnh (2005) “*Dự báo tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá đến kinh tế Việt Nam*”, khi NDT lên giá, khả năng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc cũng như sang thị trường các nước thứ ba có thể được cải thiện, khả năng thu hút đầu tư nước ngoài từ Trung Quốc cũng như từ các nước khác cũng sẽ có những thay đổi

theo chiều hướng tích cực. Tuy nhiên, với mức độ tăng giá của NDT như thời gian qua, tác động này về cơ bản là không lớn.

- Nghiên cứu của PGS.TS Lưu Ngọc Trinh (2005) “*Việc tăng giá NDT: khả năng và tác động*” phân tích các tác động của việc nâng giá NDT tới nền kinh tế Trung Quốc và những ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu và thu hút đầu tư của Việt Nam.

Còn có thể kể ra một số nghiên cứu khác về việc NDT tăng giá. Tuy nhiên vì thời gian từ khi Trung Quốc thay đổi tỷ giá đến nay là quá ngắn và chính sách tỷ giá của Trung Quốc vẫn là một ẩn số đối với thế giới, cho nên chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này, phần lớn các nghiên cứu được trình bày dưới dạng các bài báo, trả lời phỏng vấn. Mặt khác những tác động hiện tại của việc thay đổi tỷ giá chưa rõ nét và do đó nhiều nhận định về tác động còn trái ngược nhau. Chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về tác động của việc điều chỉnh tỷ giá NDT đến kinh tế Việt Nam nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng. Các nghiên cứu mới dừng lại ở những nhận định khái quát về tác động của tỷ giá NDT đến xuất khẩu của Việt Nam nói chung, chưa đi sâu vào phân tích tác động của nó đối với những nhóm hàng cụ thể trong khi tác động đối với các nhóm hàng xuất khẩu là hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn, những nhóm hàng xuất khẩu phụ thuộc đầu vào nhập khẩu sẽ khác nhóm hàng sử dụng nguyên liệu trong nước, các nhóm hàng nông sản sẽ ảnh hưởng khác với nhóm hàng công nghiệp...

Từ những lý do cơ bản nêu trên, việc nghiên cứu tác động của việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái NDT đến các vấn đề kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng của Việt Nam là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, do tính phức tạp của vấn đề và tác động đa chiều của công cụ tỷ giá tới nền kinh tế nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng, trong phạm vi của đề tài này, chúng tôi chủ yếu tập trung vào nghiên cứu chính sách điều chỉnh tỷ giá NDT của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó tới hoạt động xuất khẩu Việt Nam. Cụ thể là nghiên cứu động thái của NDT và tác động của nó đối với xuất khẩu của Việt Nam: tác động trong ngắn hạn và dài hạn, tác động đối với các nhóm hàng xuất khẩu khác nhau ở các thị trường khác nhau... và một số các yếu tố tác động đến xuất khẩu khi tỷ giá thay đổi như đối với đầu vào nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài. Đề tài sẽ không đi sâu phân tích các yếu tố khác như lãi suất, dự trữ ngoại hối...

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là:

- Làm rõ vai trò của tỷ giá và việc điều chỉnh tỷ giá NDT đối với thương mại quốc tế;

- Dự báo những xu hướng điều chỉnh tỷ giá NDT trong thời gian tới và tác động đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam;

- Đề xuất các biện pháp nhằm tận dụng cơ hội và đối phó với những tác động tiêu cực của việc điều chỉnh tỷ giá NDT đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

- Tổng hợp nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu để kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đây;

- Thu thập số liệu theo các mốc thời gian về xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam, Trung Quốc và một số đối tác thương mại khác; các tài liệu xuất bản, hội thảo trong nước và quốc tế...

- Khảo sát chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc và Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế trong điều chỉnh và đối phó với thay đổi tỷ giá;

- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp để chỉ ra những tác động của việc thay đổi tỷ giá đối với xuất khẩu và các lĩnh vực có liên quan đến xuất khẩu;

- Hội thảo trưng cầu ý kiến chuyên gia.

Nội dung nghiên cứu:

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục kèm theo, nội dung nghiên cứu kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Vai trò của tỷ giá và tác động của việc điều chỉnh tỷ giá NDT tới thương mại quốc tế.

Chương 2: Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam.

Chương 3: Các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu khi NDT tăng giá.

CHƯƠNG 1

VAI TRÒ CỦA TỶ GIÁ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ NDT TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

1.1.1. Vai trò của chính sách tỷ giá trong hoạt động ngoại thương

- Khái niệm, bản chất của tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là giá cả của đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng số lượng đơn vị tiền tệ nước khác. Về bản chất, tỷ giá hối đoái là một loại giá cả của đơn vị tiền tệ. Do đó, cũng giống như các loại giá cả khác trong nền kinh tế, tỷ giá được xác định bởi quan hệ cung cầu giữa nội tệ và ngoại tệ trên thị trường mà ở đó ngoại hối được trao đổi, mua và bán, qua đó tỷ giá hối đoái được xác định và được gọi là thị trường ngoại hối.

Trong phân tích ảnh hưởng của tỷ giá lên hoạt động xuất nhập khẩu, một số loại tỷ giá dưới đây thường được sử dụng: tỷ giá danh nghĩa song phương, tỷ giá thực song phương, tỷ giá danh nghĩa đa biên, tỷ giá thực đa biên¹.

Tỷ giá danh nghĩa song phương là tỷ lệ trao đổi số tuyệt đối giữa hai đồng tiền, là loại tỷ giá phổ biến được sử dụng hàng ngày trong các giao dịch trên thị trường ngoại hối. Như vậy, tỷ giá danh nghĩa song phương chính là giá cả của một đồng tiền được biểu thị thông qua đồng tiền khác mà chưa đề cập đến tương quan sức mua hàng hoá giữa chúng. Đối với mỗi quốc gia, khi tỷ giá danh nghĩa thay đổi không nhất thiết phải đồng nghĩa với sự tăng hay giảm sức cạnh tranh thương mại quốc tế. Do đó, để đo sự thay đổi trong sức cạnh tranh thương mại quốc tế, người ta sử dụng khái niệm tỷ giá thực.

Tỷ giá thực song phương là tỷ giá được xác định trên cơ sở tỷ giá danh nghĩa đã được điều chỉnh bởi tỷ lệ lạm phát ở trong nước và ở nước ngoài, do đó, nó phản ánh tương quan sức mua giữa nội tệ và ngoại tệ. Trong thực tế để theo dõi và phân tích sự biến động của tỷ giá thực, người ta sử dụng công thức tỷ giá thực dạng chỉ số như sau:

$$E_{Ri} = e_i \cdot \frac{CPI_i^*}{CPI_i}$$

¹ Tỷ giá thực và tác động của nó đến cán cân thương mại, PGS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân hàng

Trong đó: E_R là tỷ giá thực, e là chỉ số tỷ giá danh nghĩa, CPI^* là chỉ số giá tiêu dùng ở nước ngoài, CPI là chỉ số giá tiêu dùng ở trong nước, i là chỉ số thứ tự kỳ tính toán.

Xét ở trạng thái tĩnh, nếu tỷ giá thực $E_R > 1$, thì nội tệ được coi là định giá thực quá thấp và ngoại tệ được coi là định giá thực quá cao. Do đó, khi tỷ giá thực lớn hơn 1 sẽ giúp cải thiện sức cạnh tranh thương mại của quốc gia. Nếu $E_R < 1$, thì nội tệ được coi là định giá thực quá cao và ngoại tệ được coi là định giá thực quá thấp. Khi tỷ giá thực nhỏ hơn 1 sẽ làm giảm sức cạnh tranh thương mại của quốc gia có đồng tiền được định giá cao.

Xét ở trạng thái động, nếu tỷ giá thực tăng, có tác dụng kích thích tăng xuất khẩu và hạn chế nhập khẩu, giúp cải thiện cán cân thương mại. Nếu tỷ giá thực giảm, có tác dụng kích thích tăng nhập khẩu và hạn chế xuất khẩu, làm cho cán cân thương mại trở nên xấu hơn.

Tỷ giá danh nghĩa đa biên (nominal effective exchange rate - NEER) phản ánh sự thay đổi giá trị của đồng tiền đối với tất cả các đồng tiền còn lại (hay một rổ các đồng tiền đặc trưng) và được biểu diễn dưới dạng chỉ số; do đó, phương pháp tính NEER cũng tương tự như phương pháp xác định chỉ số giá tiêu dùng CPI. Hiện nay, có tới hơn 150 đồng tiền khác nhau, nghĩa là mỗi đồng tiền cũng có tới trên 150 tỷ giá song phương, do đó, trong thực tế khi tính NEER người ta chọn một số các đồng tiền đặc trưng đưa vào rổ. Đồng tiền đặc trưng là đồng tiền của nước có quan hệ thương mại chủ yếu; ví dụ đối với Việt Nam có thể là USD, EUR, CNY, JPY và căn cứ vào tỷ trọng thương mại với từng nước để phân bổ tỷ trọng cho từng giá song phương của các đồng tiền trong rổ. Vì NEER là số trung bình của các chỉ số tỷ giá danh nghĩa song phương, cho nên NEER cũng thuộc loại tỷ giá danh nghĩa, tức chưa đề cập đến tương quan sức mua hàng hoá giữa nội tệ với các đồng tiền còn lại, do đó, khi NEER thay đổi không nhất thiết phải tác động đến cán cân thương mại. Chính vì vậy, để biết được tương quan sức mua hàng hoá giữa nội tệ với các đồng tiền còn lại, người ta phải dùng đến khái niệm tỷ giá thực đa biên (REER). REER được xác định trên cơ sở tỷ giá danh nghĩa đa biên đã được điều chỉnh bởi tỷ lệ lạm phát ở trong nước và ở tất cả các nước còn lại, do đó, nó phản ánh tương quan sức mua giữa nội tệ với tất cả các đồng tiền còn lại.

Tác động của REER đến hoạt động xuất khẩu cũng tương tự như tỷ giá song phương, nhưng REER thể hiện tương quan sức mua của nội tệ với tất cả các đồng tiền trong rổ, do đó, nó phản ánh vị thế tổng hợp về sức cạnh tranh thương mại quốc tế của một nước với tất cả các nước còn lại; trong khi đó, tỷ

giá thực song phương đơn thuần chỉ đề cập đến vị thế cạnh tranh thương mại quốc tế giữa hai quốc gia.

- Vai trò của tỷ giá hối đoái đối với hoạt động ngoại thương

Tỷ giá hối đoái là biến số quan trọng của hoạt động ngoại thương. Vì vậy, tác động trực tiếp nhất và cơ bản nhất của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trước hết đến những cân đối bên ngoài nền kinh tế. Những cân đối bên ngoài nền kinh tế được biểu hiện tập trung ở cán cân thanh toán và những quan hệ trong cán cân thanh toán; nên những thay đổi của tỷ giá hối đoái có tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán và những quan hệ trong cán cân thanh toán.

Nền kinh tế thị trường thế giới hiện nay về thực chất đó là nền kinh tế tiền tệ, do vậy tỷ giá thực sự đã trở thành công cụ phân bổ các nguồn lực trên phạm vi toàn cầu. Các nền kinh tế càng tham gia sâu rộng vào hệ thống thương mại toàn cầu, thì càng chịu tác động mạnh của sự biến động tỷ giá, nghĩa là vai trò phân bổ các nguồn lực của tỷ giá càng phát huy mạnh mẽ. Trong hệ thống tiền tệ và thương mại quốc tế, nếu một đồng tiền quốc gia có giá trị danh nghĩa cao hơn thực tế thì hàng nhập khẩu sẽ có giá rẻ, có lợi cho người tiêu dùng trong nước, nhưng lại bất lợi cho người sản xuất cùng những mặt hàng nhập đó vì bị cạnh tranh gay gắt hơn. Hàng xuất khẩu sẽ có giá trị cao, bất lợi cho khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất xuất khẩu, nghĩa là cả thị trường trong nước và ngoài nước đều đứng trước nguy cơ bị thu hẹp. Nhưng nếu một đồng tiền có giá trị danh nghĩa thấp hơn thực tế, thì ngược lại hàng nhập khẩu sẽ có giá trị cao hơn, tuy không có lợi cho người tiêu dùng, nhưng lại có lợi cho người sản xuất trong nước, vì họ được bảo hộ cao hơn bằng tỷ giá và cả bằng thuế quan. Hàng xuất khẩu sẽ có giá thấp hơn, do vậy có khả năng cạnh tranh cao hơn, có lợi cho những cơ sở kinh doanh xuất khẩu. Cả thị trường trong và ngoài nước đều có cơ hội được mở rộng - đó chính là điều kiện quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài. Đây là lý do mà nhiều nước, trong đó có Trung Quốc, đã duy trì chính sách định giá thấp (real undervalued) trong nhiều năm để duy trì khả năng cạnh tranh cao của hàng xuất khẩu.

1.1.2. Các kênh tác động của tỷ giá đối với hoạt động ngoại thương

- Tác động đối với sức cạnh tranh của hàng xuất nhập khẩu

Tác dụng của việc định giá thấp (phá giá tiền tệ) đối với nước tiến hành phá giá là khuyến khích xuất khẩu hàng hoá nhờ tăng lợi nhuận thu được thông qua xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu hàng hoá vì sẽ gặp khó khăn khi tiêu thụ hàng hoá nhập khẩu do giảm lợi nhuận thu được, từ đó lượng ngoại tệ sẽ tăng nhiều hơn nhờ xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, đồng thời giảm mạnh việc sử

dụng ngoại tệ để nhập hàng hoá vào trong nước, chính nhờ đó khôi phục lại sự cân bằng của cán cân ngoại thương trên cơ sở giảm thâm hụt (hoặc cân bằng) cán cân thương mại, cải thiện cán cân vãng lai và góp phần lành mạnh hoá cán cân thanh toán quốc tế.

Tuy nhiên, phá giá chỉ có thể tăng thêm kim ngạch xuất khẩu nếu tăng được nguồn cung về hàng xuất khẩu và xuất khẩu các mặt hàng được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong nước chiếm tỷ trọng cao vì lúc này sẽ hướng lao động trong nước tập trung vào sản xuất hàng xuất khẩu. Trong khi đó, đối với sản xuất của nhiều quốc gia đang phát triển, hàng nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, đóng vai trò quan trọng trong sản xuất hàng xuất khẩu. Phá giá sẽ làm tăng giá hàng nhập khẩu và làm tăng chi phí sản xuất và tăng mặt bằng giá chung khi hàng nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất. Sản lượng hàng hoá mà doanh nghiệp muốn sản xuất sẽ giảm đi do chi phí sản xuất và mặt bằng giá chung tăng lên. Trong trường hợp hàng xuất khẩu được sản xuất chủ yếu từ nguyên liệu đầu vào nhập khẩu thì phá giá có thể đem lại tác động bất lợi do làm tăng giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào. Vì vậy, tác dụng cải thiện cán cân ngoại thương có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc vào khả năng đẩy mạnh xuất khẩu của nước tiến hành phá giá tiền tệ và năng lực cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

- Tác động đối với cán cân thanh toán

Tác động của tỷ giá hối đoái đối với cán cân thanh toán được biểu hiện tập trung trước hết là đối với cán cân thương mại - nội dung chủ yếu nhất của tài khoản vãng lai. Cơ chế tác động của tỷ giá được thực hiện thông qua sự tương tác của mối quan hệ cung - cầu với tỷ giá trên thị trường. Trước hết, tỷ giá và những biến động của tỷ giá có ảnh hưởng trực tiếp đến mức giá cả hàng hoá xuất nhập khẩu của một nước. Khi tỷ giá thay đổi theo hướng làm giảm sức mua của đồng nội tệ (giá trị của đồng nội tệ giảm), thì giá cả hàng hoá của nước đó sẽ tương đối rẻ hơn so với hàng hoá của nước ngoài và có khả năng cạnh tranh tốt hơn dẫn đến cầu về xuất khẩu hàng hoá của nước đó sẽ tăng, cầu về nhập khẩu hàng hoá nước ngoài của nước đó sẽ giảm và cán cân thương mại dịch chuyển về phía thặng dư. Kết quả sẽ ngược lại khi đồng nội tệ tăng giá. Sự tăng giá của đồng nội tệ có tác dụng tăng giá tương đối hàng hoá của một nước so với nước ngoài, làm giảm xuất khẩu, tăng nhập khẩu và cán cân thương mại chuyển dịch về phía thâm hụt.

Tuy nhiên trên thực tế, cán cân tài khoản vãng lai của một nước có thể xấu ngay sau khi có sự giảm giá thực tế của một đồng tiền và chỉ bắt đầu được cải thiện sau đó một vài tháng hoặc một năm hay có sự thay đổi rất mạnh trong

tỷ giá hối đoái nhưng lại chỉ có những sự thay đổi rất ít trong cán cân thương mại (Hiện tượng “hiệu ứng đường cong J” thể hiện “tính giảm và tính trễ” trong tác động của tỷ giá hối đoái đến những thay đổi của cán cân tài khoản vãng lai, mà trực tiếp là những thay đổi của cán cân thương mại).

Phối hợp những thay đổi trong cán cân thương mại (đúng hơn là tài khoản vãng lai) và tài khoản vốn dẫn đến những thay đổi của cán cân thanh toán. Khi những thay đổi cán cân tài khoản vãng lai và tài khoản vốn tạo ra tình trạng thặng dư của cán cân thanh toán thì tài khoản dự trữ quốc tế của một nước sẽ có điều kiện được cải thiện, dự trữ ngoại tệ gia tăng. Sự thặng dư liên tục trong cán cân thanh toán của một nước có thể dẫn đến nước đó phải áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng (bán nội tệ mua ngoại tệ), cung tiền tệ tăng lãi suất giảm, đầu tư tăng, tạo thêm việc làm, giảm thất nghiệp, kinh tế phát triển, thu nhập tăng. Trong chế độ tỷ giá “cố định”, nếu các điều kiện khác không thay đổi, cán cân thanh toán thặng dư về lâu dài có xu hướng tác động làm giảm giá đồng nội tệ, tiếp tục khuyến khích xuất khẩu.

Ngược lại, khi những thay đổi cán cân tài khoản vãng lai và tài khoản vốn làm cho cán cân thanh toán của một nước thâm hụt thì sẽ dẫn đến sự suy giảm trong mức dự trữ quốc tế của nước đó để tài trợ cho cán cân thanh toán. Giống như trường hợp thặng dư, sự thâm hụt dai dẳng trong cán cân thanh toán của một nước (trong chế độ tỷ giá “cố định”), cuối cùng sẽ dẫn đến nước đó phải áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt (bán ngoại tệ mua nội tệ), cung tiền giảm, lãi suất tăng, đầu tư có thể giảm, thất nghiệp tăng, kinh tế ngưng trệ và thu nhập giảm. Nếu các điều kiện khác không thay đổi, cán cân thanh toán thâm hụt về lâu dài có xu hướng làm tăng giá đồng nội tệ, khuyến khích sự gia tăng của nhập khẩu.

- Tác động đối với thu hút đầu tư nước ngoài

Tỷ giá hối đoái thay đổi không chỉ tác động đến cán cân thương mại mà còn tác động đến cán cân tài khoản vốn. Một sự thay đổi tỷ giá hối đoái theo hướng tăng giá đồng nội tệ có tác động thúc đẩy và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài. Ngược lại, một sự biến đổi tỷ giá theo hướng giảm giá đồng nội tệ sẽ có tác động gia tăng việc thu hút đầu tư của nước ngoài. Đây có thể là một công cụ mà các nước đang phát triển có thể khai thác để giảm bớt tình trạng khan hiếm về vốn trong quá trình công nghiệp hoá nếu biết điều hành chính sách tỷ giá hợp lý.

Tuy nhiên, tác động tích cực của tỷ giá cao, giá trị đồng nội tệ thấp tại thời điểm hiện tại đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài lại có mâu thuẫn với các khoản vay đã huy động trước đó vì nó làm tăng thêm gánh nặng nợ nước

ngoài; nó cũng làm tăng những rủi ro của đầu tư trong tương lai khi các nhà đầu tư có dự kiến tăng về tính không ổn định của tỷ giá hối đoái.

Đây chính là sự mâu thuẫn mà việc lựa chọn chính sách tỷ giá phải đối mặt. Sự tác động đến tài khoản vốn ở một góc độ nào đó là biện pháp gián tiếp để đẩy mạnh phát triển ngoại thương nhằm tránh những rào cản của chính sách bảo hộ thương mại và những rủi ro hối đoái đối với ngoại thương. Những tác động của tỷ giá đến các mối quan hệ trong cán cân thanh toán tương tác lẫn nhau không những làm thay đổi cân đối bên ngoài nền kinh tế mà qua cán cân thanh toán còn tác động làm thay đổi những cán cân thay đổi bên trong nền kinh tế.

- Tác động đối với thị trường tiền tệ

Do lãi suất nội tệ là một kênh tác động quan trọng nhằm điều chỉnh nền kinh tế nên trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ của mình, Ngân hàng Trung ương (NHTW) luôn sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ tác động làm thay đổi các điều kiện tiền tệ dẫn đến lãi suất thị trường thay đổi, tạo phản ứng truyền dẫn làm thay đổi các hành vi đầu tư, tiêu dùng, xuất nhập khẩu... của nền kinh tế. Khi nền kinh tế phát triển quá nóng, NHTW tác động nhằm gia tăng lãi suất để hạn chế đầu tư; khi nền kinh tế trì trệ, NHTW tác động để hạ lãi suất qua đó kích thích đầu tư nhằm vực dậy nền kinh tế. Tuy nhiên, do tỷ giá có mối liên hệ mật thiết với lãi suất thị trường nên khi NHTW tác động làm cho lãi suất nội tệ thay đổi, sự tác động này cũng làm cho tỷ giá thay đổi theo; lãi suất thay đổi càng nhanh, càng mạnh thì tác động làm cho tỷ giá biến động cũng càng nhanh và càng mạnh, mức độ tự do hoá lãi suất càng cao thì hiệu quả truyền dẫn qua kênh tỷ giá của chính sách tiền tệ càng lớn và ngược lại.

Khi NHTW thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, lượng tiền cung ứng tăng lên làm lãi suất thực của thị trường giảm xuống, dẫn tới lợi tức dự tính về tiền gửi nội tệ giảm, trong khi lợi tức dự tính về tiền gửi ngoại tệ chưa kịp thay đổi theo, đồng nội tệ trở nên kém hấp dẫn hơn so với đồng ngoại tệ đã kích thích các chủ thể trong nền kinh tế có xu hướng chuyển đổi tiền gửi bằng nội tệ sang ngoại tệ làm tăng cầu về ngoại tệ dẫn đến tỷ giá tăng, góp phần khuyến khích xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu làm cho xuất khẩu ròng và tổng cầu tăng dẫn tới tổng sản lượng tăng. Ngược lại, chính sách tiền tệ thắt chặt làm lượng tiền cung ứng giảm, lãi suất thực trong nước tăng, cầu tài sản nội tệ cũng tăng, do đó làm giảm tỷ giá danh nghĩa và làm giảm tỷ giá thực. Sự lên giá của đồng nội tệ sẽ làm giảm nhu cầu xuất khẩu, tăng nhu cầu nhập khẩu, do đó làm giảm tổng cầu và giảm tương ứng sản lượng sản xuất ra của nền kinh tế.

Như vậy, trong điều kiện lãi suất thị trường được tự do hoá, tỷ giá được xem là một kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ quan trọng nhằm tạo ra sự biến động tích cực đến các biến số vĩ mô của nền kinh tế và cuối cùng là đến sự ổn định dài hạn của giá cả, trong đó NHTW thông qua các công cụ của mình, tác động làm thay đổi các điều kiện tiền tệ khiến cho lãi suất thị trường thay đổi, kéo theo sự thay đổi của tỷ giá, qua đó ảnh hưởng đến giá trị xuất khẩu ròng, đến sản lượng của nền kinh tế và đến các chỉ số giá chung của nền kinh tế.

Xét trong mối liên hệ với cân bằng nội tại của nền kinh tế: Với các nhân tố khác tương đối ổn định; do tỷ giá là nhân tố có tác động trực tiếp đến hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ nên khi tỷ giá danh nghĩa tăng, kéo theo tỷ giá thực tăng, nội tệ giảm giá tương đối so với ngoại tệ sẽ khuyến khích mở rộng sản xuất kinh doanh phục vụ xuất khẩu và làm hạn chế nhu cầu nhập khẩu. Việc gia tăng khối lượng và giá trị xuất khẩu sẽ trực tiếp làm tăng thu nhập quốc dân và giúp nền kinh tế đạt được mức công ăn việc làm cao. Tuy nhiên, do giá hàng hoá nhập khẩu tính bằng nội tệ cũng tăng tương đối so với giá hàng hoá trong nước nên kéo theo sự gia tăng mặt bằng giá cả trong nước và gây ra lạm phát. Mức lạm phát này tùy thuộc vào tỷ trọng hàng hoá nhập khẩu, tỷ trọng này càng tăng thì mức lạm phát càng cao.

Ngược lại, khi tỷ giá danh nghĩa giảm kéo theo tỷ giá thực giảm, nội tệ lại tăng giá tương đối so với ngoại tệ sẽ khuyến khích nhu cầu nhập khẩu, hạn chế mở rộng sản xuất kinh doanh phục vụ xuất khẩu, từ đó làm giảm thu nhập quốc dân và gây ra tình trạng thất nghiệp cũng như tạo áp lực làm giảm lạm phát (do giá hàng hoá nhập khẩu tính bằng nội tệ giảm tương đối so với giá hàng hoá trong nước), nếu mức giảm này kéo dài với tỷ lệ cao sẽ gây ra tình trạng giảm phát làm đình trệ sản xuất trong nước.

1.2. CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ CỦA TRUNG QUỐC VÀ QUÁ TRÌNH ĐIỀU HÀNH TỶ GIÁ NDT

1.2.1. Vai trò của NDT trong thanh toán quốc tế

Khi cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á xảy ra vào tháng 7/1997 và nhanh chóng tạo ra một phạm vi ảnh hưởng có nguy cơ toàn cầu sau rất nhiều những cố gắng của các nước ở trung tâm cuộc khủng hoảng cùng những nỗ lực của cộng đồng quốc tế, cho đến đầu năm 1998, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ vẫn chưa được ngăn chặn. Chính lúc này, các nhà kinh tế, các Chính phủ, các tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế, kể cả các cường quốc kinh tế, đã xem Trung Quốc như là chiếc phao cuối cùng ngăn chặn không cho

những diễn biến của cuộc khủng hoảng tiếp tục xấu hơn (nếu Trung Quốc không bị kéo vào vòng xoáy của cơn lốc phá giá liên tiếp của các đồng tiền). Trung tâm của những cuộc thảo luận trong suốt thời gian này là khả năng duy trì hay phá giá của NDT. Trên thực tế, NDT đã được Chính phủ Trung Quốc duy trì ổn định bất chấp những áp lực suy giảm trong tăng trưởng xuất khẩu và kinh doanh ngày một lớn. Giải thích về thực tế này có rất nhiều ý kiến khác nhau, song đa số cho rằng không thể bỏ qua quá trình xác định và điều hành tỷ giá hối đoái đã tạo khả năng giảm sốc cho nền kinh tế Trung Quốc trước những tấn công của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực.

Nền kinh tế Trung Quốc, sau nhiều năm tăng trưởng cao, nhờ cải cách và mở cửa, đã hội nhập khá sâu vào nền kinh tế và khu vực, chiếm một vị trí đáng kể và tác động không nhỏ đến nền kinh tế toàn cầu. Từ năm 2004, nền kinh tế Trung Quốc đã vượt qua ngưỡng thu nhập thấp (950 USD/người), đạt hơn 1.200 USD/người để bước sang một trình độ phát triển cao hơn. Vị trí quốc tế của Trung Quốc đã được khẳng định với hơn 4,2% GDP toàn cầu (1.700 tỉ/40.000 tỉ USD) và đóng góp tới 15% vào mức tăng trưởng toàn thế giới. Về đầu tư, Trung Quốc đã thu hút được lượng FDI với tổng vốn FDI tăng từ 49,3 tỷ USD năm 2002 lên 78,3 tỷ USD năm 2006. Về thương mại, với tốc độ tăng trưởng bình quân 29%/năm về kim ngạch xuất khẩu và 23%/năm về kim ngạch nhập khẩu trong giai đoạn 2000 - 2006 so với tốc độ tăng trưởng bình quân của thế giới là 11%/năm, Trung Quốc chiếm tới 8,2% tổng kim ngạch xuất khẩu và 6,6% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn cầu, trở thành nước đứng thứ ba thế giới về cả xuất khẩu và nhập khẩu. Nền kinh tế Trung Quốc có độ mở cửa cao, biểu hiện là kim ngạch ngoại thương hàng năm chiếm đến 75% GDP so với 20-30% của các nền kinh tế lớn khác.

Kể từ khi Trung Quốc gia nhập WTO, lĩnh vực tài chính, tiền tệ của nước này đã đẩy mạnh hội nhập quốc tế, trong đó có việc thực thi các cam kết khi gia nhập WTO. Đến nay, đã có hơn 70 ngân hàng nước ngoài thành lập khoảng 200 cơ sở kinh doanh ở Trung Quốc. Trong bối cảnh hội nhập, Trung Quốc phải tăng giá NDT để cân bằng xuất nhập khẩu và làm hài hoà lợi ích với các đối tác thương mại là điều tất yếu. Trên thực tế, NDT được định giá thấp trong nhiều năm đã tạo điều kiện cho xuất khẩu của Trung Quốc tăng trưởng mạnh, ảnh hưởng đến giá cả hàng hoá, đến cơ cấu sản xuất trên thế giới. Thặng dư thương mại lớn của Trung Quốc cùng với môi trường kinh doanh thuận lợi là những nhân tố khiến giới đầu tư quan tâm đến NDT.

Ngày 21/7/2005, NHTW Trung Quốc đã thông báo đồng NDT sẽ được điều chỉnh tăng 2,1% so với đồng USD, từ mức 8,2765 NDT/USD được tăng

lên 8,11 NDT/USD, đồng thời xoá bỏ cơ chế gắn kết với đồng USD mà thay vào đó là gắn kết với một loạt đồng tiền khác trên cơ sở dựa vào rổ tiền tệ (basket of money) và chấm dứt tỷ giá cố định giữa đồng NDT với USD được áp dụng từ 1994.

Sau khi Trung Quốc nâng giá NDT, nhà điều hành tiền tệ của Singapore đã khẳng định lại cam kết duy trì sức mạnh đồng tiền của họ, tiếp đó là đồng Baht Thái, đồng Rupiah Indonexia, đồng Won Hàn Quốc và đô la Đài Loan. Theo đánh giá của các tổ chức tài chính quốc tế, Đài Loan, Malayxia, Singapore và Hàn Quốc đã định giá lại đồng tiền của họ thấp hơn đồng USD từ 10 - 15% trong suốt năm 2004 và khi Trung Quốc nâng giá NDT, tạo khả năng cho những quốc gia kể trên định giá lại đồng nội tệ mà không lo ngại về khả năng cạnh tranh xuất khẩu. Đây được đánh giá là tác động cơ bản đối với những đồng tiền châu Á.

Quan hệ thương mại của Trung Quốc với các nước châu Á tăng trưởng mạnh có thể tạo điều kiện để nâng cao vị thế của NDT, trước hết là trên thị trường khu vực, khi các công ty Trung Quốc có thể yêu cầu thanh toán bằng NDT trong các giao dịch thương mại. Về dài hạn, NDT có thể trở thành phổ biến hơn khi nó thay thế được đồng USD vốn có vị trí thống trị trong NHTW châu Á, điều mà đồng Yên Nhật chưa làm được.

1.2.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc qua các giai đoạn

- Giai đoạn 1970 - 1983:

+ *Giai đoạn 1970 - Tháng 8/1979: Chính sách 1 tỷ giá Nhà nước ấn định*

Cải cách tỷ giá hối đoái ở Trung Quốc là một quá trình điều chỉnh tỷ giá đi liền với các bước chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Kể từ đầu những năm 1980, khi cải cách được đẩy nhanh, nhiều cố gắng đã được thực hiện, cho phép tiếp cận tự do hơn với ngoại hối trong khuôn khổ một chế độ tỷ giá hối đoái linh hoạt dựa trên những tín hiệu thị trường.

Thực tế, Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh liên tục tỷ giá hối đoái danh nghĩa biến động theo hướng giảm giá trị của đồng NDT bị đánh giá cao trước đây cho phù hợp với sức mua thực tế của nó trên thị trường trong suốt thời gian đầu của quá trình cải cách cho đến đầu những năm 1990. Mức tỷ giá áp đặt trong những năm 70, nếu xét dưới khía cạnh chi phí xuất khẩu được xem là quá cao, ví dụ năm 1979, chi phí thực tế để kiếm được 1 USD thông qua xuất nhập khẩu là 2,41 CNY trong khi đó tỷ giá hối đoái chính thức USD/CNY lại là 1,50. Như vậy, nhà xuất khẩu Trung Quốc (doanh nghiệp Nhà nước)

trung bình thất thu 0,91 CNY (2,41-1,50) trên 1 USD thu được từ xuất khẩu. Chính sách tỷ giá hối đoái cố định gắn đồng NDT với đồng USD và giá trị danh nghĩa của đồng NDT cao hơn giá trị thực của nó kéo theo một loạt tiêu cực như: hàng xuất khẩu kém cạnh tranh, mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế, ngân sách hàng năm phải bù lỗ cho cả sản xuất và tiêu dùng.

+ *Giai đoạn tháng 8/1979 - 1985: chính sách 2 tỷ giá song hành*

Tháng 8/1979, Chính phủ Trung Quốc đã quyết định chấp nhận duy trì một "tỷ giá cho các giao dịch thương mại nội bộ" với mức 1USD = 2,80 CNY, được tính trên chi phí xuất khẩu bình quân 1USD cộng với 10% lợi nhuận và được các doanh nghiệp sử dụng để thanh toán với Chính phủ, áp dụng từ 1/1/1981 bên cạnh tỷ giá hối đoái chính thức. Mức tỷ giá này dựa vào chi phí trong nước để thu được một đơn vị ngoại hối qua xuất khẩu và nhìn chung là thấp hơn so với tỷ giá chính thức. Điều này đánh dấu việc lần đầu tiên Trung Quốc chính thức thừa nhận mức tỷ giá xác lập khi đó là cao hơn so với thực tế. Về cơ bản, mức tỷ giá này đã phản ánh cân bằng giá cả tương đối giữa Trung Quốc với các đối tác thương mại và tạm thời giảm bớt gánh nặng cho Chính phủ. Tỷ giá hối đoái chính thức (1USD = 1,53 CNY) tiếp tục được sử dụng cho các giao dịch phi thương mại và hình thành nên hệ thống tỷ giá song hành tại Trung Quốc.

Từ khi chế độ tỷ giá hối đoái song song (2 tỷ giá) được áp dụng, các cố gắng cải cách tỷ giá hối đoái càng được tăng cường, việc phá giá (đôi khi trên diện rộng) được thực hiện thường xuyên hơn từ sau năm 1981. Theo thống kê, đồng NDT được điều chỉnh 23 lần trong năm 1981; 28 lần trong năm 1982 và 56 lần trong năm 1984 ở các mức độ khác nhau để tiến tới tỷ giá thực của nó. Các cải cách điều chỉnh (phần lớn là phá giá) dẫn đến kết quả là tỷ giá hối đoái chính thức ngang bằng với tỷ giá hối đoái nội bộ vào cuối năm 1984 và cuối cùng làm vô hiệu hoá tỷ giá hối đoái này. Bên cạnh đó, trước sức ép từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), năm 1985 Trung Quốc loại bỏ tỷ giá thanh toán nội bộ và ấn định tỷ giá hối đoái chính thức ở mức 2,80.

- *Giai đoạn 1984 - 1994: Chính sách 1 tỷ giá linh hoạt, phá giá nhiều lần*

Tháng 9 năm 1985, các cơ quan hữu quan Trung Quốc đã ban hành dự thảo Kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1986 - 1990), trong đó tỷ giá hối đoái lần đầu tiên được coi như một đòn bẩy kinh tế được sử dụng để đẩy mạnh xuất khẩu, mặc dù trong giai đoạn này tính kế hoạch tập trung vẫn còn khá đậm nét trong nền kinh tế. Từ năm 1985 đến 1993, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện phá giá NDT nhiều lần với qui mô khác nhau để khuyến khích hoạt động xuất

khẩu: 16% vào tháng 7/1986; 27% vào tháng 12/1989 và 11% vào tháng 12/1990. Tháng 11/1993, Trung Quốc quyết định thiết lập một chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi thống nhất có sự quản lý của Nhà nước dựa trên cung, cầu thị trường và tiến tới biến NDT trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi. Kết quả là tỷ giá chính thức giảm từ 2,8 NDT/USD xuống 5,32 NDT/USD vào cuối năm 1993. Như vậy, trong giai đoạn 1984 - 1993, việc điều chỉnh tỷ giá NDT nói chung đi liền với sự giảm giá thực tế của NDT và làm tăng sức cạnh tranh của hàng hoá Trung Quốc trên thị trường quốc tế, giúp Trung Quốc đẩy mạnh xuất khẩu, giảm thâm hụt cán cân thương mại, cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ và đưa đất nước thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế.

Bảng 1.1. Diễn biến tỷ giá hối đoái giữa NDT và USD thời kỳ 1978 - 1990

Chỉ tiêu	1978	1980	1982	1984	1986	1988	1990
Tỷ giá cuối năm (NDT/USD)	1,577	1,530	1,922	2,795	3,772	3,772	5,222
Tỷ giá trung bình năm (NDT/USD)	1,683	1,498	1,892	2,320	3,453	3,722	4,783

Nguồn: Selected economic indicators, China, CEIC

Sau khi tỷ giá được điều chỉnh phản ánh tương đối sát với những biến đổi của thị trường và sức mua thực tế của đồng NDT; đầu những năm 1990, tỷ giá danh nghĩa của đồng NDT với đồng USD được duy trì tương đối ổn định ở mức 5,2 đến 5,8 NDT = 1USD, là mức dao động đã được điều chỉnh để phản ánh những tác động trong tương quan giữa mức giá của Trung Quốc với Mỹ.

Bảng 1.2. Diễn biến tỷ giá hối đoái giữa NDT và USD đầu những năm 1990

Chỉ tiêu	1990	1991	1992	1993
Tỷ giá hối đoái cuối năm (NDT/USD)	5,222	5,434	5,752	5,800
Tỷ giá hối đoái trung bình năm (NDT/USD)	4,783	5,323	5,515	5,762

Nguồn: Selected economic indicators, China, CEIC

Năm 1993, mức điều chỉnh tỷ giá (phá giá) so với năm 1985 đã là gần 70%. Nhưng mặc dù phá giá liên tục và với biên độ lớn như vậy, tổn thất xuất khẩu do tỷ giá (đánh giá cao đồng NDT) gây ra vẫn rất lớn. Lý do là vì tỷ giá NDT/USD có mặt bằng xuất phát “phá giá” quá thấp nên dù phá giá mạnh như vậy, mức tỷ giá vẫn chưa đạt đến điểm “hòa vốn” cho các doanh nghiệp xuất khẩu².

² PGS.TS Trần Đình Thiên, *Thay đổi chính sách tỷ giá hối đoái ở Trung Quốc và tác động đột phá*, Tạp chí Tia sáng, số 10/2007.

Tổn thất tài chính đối với xuất khẩu do tỷ giá ở Trung Quốc (đơn vị: NDT).						
	1979	1981	1983	1985	1988	1993
Chi phí để thu 1 USD xuất khẩu	2,40	2,31	3,02	3,67	5,80	6,32
Tổn thất ứng với 1 USD xuất khẩu	0,85	0,49	0,22	0,73	2,08	1,0
<i>Nguồn: N. Lardy 1992; Wong 1998.</i>						

Để cải thiện tình hình, năm 1994, Chính phủ Trung Quốc quyết định phá giá mạnh đồng NDT. Biên độ phá giá lên tới 50%: từ mức 5,75 NDT/1USD năm 1993 lên 8,7 NDT/1USD kể từ ngày 1/1/1994.

Cùng với việc thay đổi chính sách tỷ giá, chế độ quản lý ngoại hối của Trung Quốc cũng được cải cách mạnh mẽ: tỷ giá chính thức thống nhất với mức tỷ giá hoán đổi hiện hành; chế độ giữ lại ngoại tệ được bãi bỏ, thị trường ngoại hối liên ngân hàng được thành lập.

- Giai đoạn 1994 - tháng 7/2005: phá giá mạnh và thả nổi tỷ giá

Từ năm 1994, chế độ tỷ giá của Trung Quốc bước vào một giai đoạn mới: được thả nổi dựa trên các nhân tố thị trường. Tỷ giá hối đoái không còn đơn thuần là vấn đề liên quan đến thương mại hay cán cân vãng lai, mà tác động của nó lan toả tới các khu vực khác của nền kinh tế Trung Quốc. Việc cải cách chế độ tỷ giá (thực chất là thống nhất các loại tỷ giá đi liền với việc phá giá đồng tiền) đã có tác động rất mạnh và hầu như tức thời đến động thái của nền kinh tế Trung Quốc, đặc biệt là đối với hoạt động ngoại thương và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Việc phá giá đồng NDT với quy mô 50% đã đem lại những thay đổi đáng kể: cán cân thương mại từ chỗ thâm hụt 12,2 tỷ USD năm 1993 chuyển thành cán cân thặng dư 5,4 tỷ USD năm 1994. Kể từ đó cho đến khi Trung Quốc gia nhập WTO (2001), xu hướng này luôn được giữ vững với mức thặng dư thương mại cao ổn định. Việc điều chỉnh và phá giá mạnh NDT thời gian này của Chính phủ Trung Quốc không chỉ thu được những lợi ích trong ngắn hạn, góp phần nhanh chóng đẩy mạnh xuất khẩu mà còn tạo cơ sở để Trung Quốc có thể trở lại duy trì chính sách tỷ giá ổn định trong một thời gian dài, giảm thiểu những rủi ro hối đoái và tạo môi trường hấp dẫn thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư vào Trung Quốc.

Sự thặng dư lớn của cán cân thương mại đã giúp cho cán cân vãng lai của Trung Quốc được cải thiện. Trong các năm từ 1994 - 1997, giá trị tài khoản vãng lai của Trung Quốc tăng gấp hơn 5 lần. Bên cạnh những tác động tích cực đến cán cân vãng lai, việc định giá thực thấp NDT trong một thời gian

dài cũng có những đóng góp quan trọng vào việc cải thiện cán cân vốn của Trung Quốc. Có thể thấy rằng, bên cạnh những chính sách khuyến khích đầu tư hấp dẫn, cũng như lợi thế về giá nhân công rẻ, thì việc đồng nội tệ được định giá thực thấp giúp cho hàng hoá nước này rẻ hơn ở nước ngoài cũng là một yếu tố khiến cho các nhà đầu tư nước ngoài coi Trung Quốc như là bệ phóng cho xuất khẩu. Vì thế, vốn đầu tư nước ngoài đổ ồ ạt vào các ngành hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Nền kinh tế Trung Quốc bước vào nhịp tăng trưởng mới, với hai động lực mạnh mẽ nhất là xuất khẩu và đầu tư nước ngoài trực tiếp.

Bảng 1.3. Tình hình kinh tế Trung Quốc 1994 - 1997

Chỉ tiêu	1994	1995	1996	1997
Tăng trưởng GDP (%)	13,1	10,9	10,0	9,3
Tổng kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	121,0	148,8	151,0	182,8
Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%/năm)	31,95	22,97	1,47	21,06
Cán cân thương mại (tỷ USD)	5,4	16,7	12,2	40,4
FDI (tỷ USD)	33,8	37,5	41,7	45,3
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	51,6	73,6	105,0	139,9
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	92,8	106,6	116,3	131,0
Lạm phát (% năm)	24,1	17,1	8,3	2,8
Tỷ giá hối đoái (trung bình năm NDT/USD)	8,6187	8,3510	8,3142	8,2898

Nguồn: Selected economic indicators, China, CEIC

Sau khi có nhiều biện pháp quản lý chặt ngoại hối vào đầu những năm 1990, từ năm 1994 - 1996 Trung Quốc đã có những điều chỉnh quản lý ngoại hối lỏng hơn như: cho phép các công ty xuất khẩu tăng tỷ lệ giữ ngoại tệ; các công ty nước ngoài từng bước được giao dịch, mua bán các loại ngoại tệ mạnh tạo điều kiện để NDT xâm nhập mạnh hơn vào thị trường tiền tệ tài chính thế giới... Ngày 1/12/1996, đồng NDT Trung Quốc đã chính thức được Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) công nhận là đồng tiền chuyển đổi tự do ở các tài khoản vãng lai, tức là các khoản thanh toán có liên quan trực tiếp đến cán cân mậu dịch cũng như các khoản lợi nhuận các công ty nước ngoài chuyển về nước.

Khủng hoảng tài chính Châu Á đã ảnh hưởng nặng nề đến xuất khẩu của Trung Quốc. Trong năm 1998, xuất khẩu của Trung Quốc chỉ tăng 0,6 %, mức thấp nhất trong hơn hai thập kỷ cải cách và mở cửa kinh tế. Vào thời điểm đó, nhiều nước trong khu vực đã phá giá đồng tiền của mình với qui mô lớn trong tương quan với USD. Trong bối cảnh như vậy, Trung Quốc đứng trước sự lựa chọn rất khó khăn - hoặc là phá giá đồng NDT để lấy lại đà cho “guồng máy xuất khẩu” của mình, hoặc vẫn giữ nguyên mức tỷ giá 8,28 NDT/USD. Cuối

cùng thì giải pháp thứ hai được lựa chọn. Điều này dẫn đến sự sụt giảm mạnh xuất khẩu của Trung Quốc tới các nước trong khu vực.

Để bảo vệ đồng NDT trước tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, năm 1998, một lần nữa Trung Quốc đã quay trở lại kiểm soát chặt chẽ thị trường ngoại hối, giảm nguy cơ đầu cơ và găm giữ ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại tệ và tạo lá chắn giảm những dự kiến về phá giá NDT. Nhờ áp dụng một loạt các biện pháp như tăng mức hoàn thuế đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu, bãi bỏ hạn ngạch và giấy phép xuất khẩu đối với nhiều mặt hàng, tiếp tục phi qui chế hoá việc tham gia xuất nhập khẩu, đa phương hoá thị trường xuất khẩu và đa dạng hoá mặt hàng xuất khẩu, nên trong năm 1999 xuất khẩu của Trung Quốc vẫn duy trì được mức tăng trưởng khiêm tốn là 6%. Sang năm 2000, xuất khẩu của Trung Quốc đã bùng nổ trở lại mức tăng trưởng gần 28%.

Việc Trung Quốc không phá giá NDT khiến cho hàng xuất khẩu của Trung Quốc trở nên kém cạnh tranh hơn, nhưng đồng thời cũng làm giảm giá hàng nhập khẩu vào Trung Quốc, kể cả các sản phẩm trung gian sử dụng trong sản xuất hàng xuất khẩu. Trong khi đó, hơn 50% xuất khẩu của Trung Quốc có sử dụng đến các đầu vào nhập khẩu này. Vì vậy, có thể nói sự tăng giá của NDT lại có vai trò tích cực nhất định đối với xuất khẩu thông qua việc bù đắp những tác động tiêu cực do sự tăng giá đó tạo ra đối với xuất khẩu³.

Bảng 1.4. Tình hình kinh tế Trung Quốc sau khủng hoảng kinh tế châu Á

	1998	1999	2000	2001
Tăng trưởng GDP (%)	7,8	7,6	8,4	8,3
Tổng kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	183,8	194,9	249,2	266,1
Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%/năm)	0,54	6,03	27,86	6,78
Cán cân thương mại (tỷ USD)	43,6	29,2	24,1	22,6
FDI (tỷ USD)	45,5	40,3	40,7	46,9
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	145,0	154,7	165,6	212,2
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	146,0	151,8	145,7	170,7
Lạm phát (% năm)	-0,8	-1,4	0,4	0,7
Tỷ giá hối đoái (trung bình năm NDT/USD)	8,2791	8,2783	8,2784	8,2770

Nguồn: Selected economic indicators, China, CEIC

Việc gia nhập WTO vào cuối năm 2001 đã giúp Trung Quốc khai thác nhiều cơ hội xuất khẩu mới. Hàng xuất khẩu Trung Quốc ô ạt xâm nhập thị

³ *Ths Nguyễn Anh Minh, Vai trò của cải cách ngoại hối và tỷ giá hối đoái đối với xuất khẩu của Trung Quốc, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2006*

trường các nước công nghiệp phát triển lại làm dấy lên cuộc tranh cãi về việc định giá NDT, đặc biệt là từ phía Mỹ.

Bảng 1.5. Tình hình kinh tế Trung Quốc sau khi gia nhập WTO

	2002	2002	2004	2005	2006
Tăng trưởng GDP (%)	9,1	10,0	10,1	10,4	10,7
Tổng kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	325,6	438,4	593,4	762,5	969,1
Tốc độ tăng trưởng của xuất khẩu (%/năm)	22,4	34,6	35,4	28,4	27,1
Cán cân thương mại (tỷ USD)	44,1	44,8	59,0	134,2	170,0
FDI (tỷ USD)	49,3	47,1	54,9	79,1	78,3
Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	291,1	408,2	614,5	821,5	1068,5
Nợ nước ngoài (tỷ USD)	186,4	208,7	248,9	281,6	-
Lạm phát (% năm)	-0,8	1,2	3,9	1,8	1,5
Tỷ giá hối đoái (cuối năm, NDT/USD)	8,3	8,3	8,3	8,2	7,8

Nguồn: Selected economic indicators, China, CEIC

Trước sức ép liên tục từ phía Mỹ, Chính phủ Trung Quốc khẳng định quan điểm: Việc thực hiện cải cách chế độ tỷ giá hối đoái NDT là yêu cầu tất yếu, Trung Quốc nhất định sẽ thực hiện cải cách tỷ giá hối đoái nhưng việc cải cách tỷ giá cơ chế tỷ giá hối đoái cần phải xuất phát từ thực tế Trung Quốc. Song song với những hoạt động ngoại giao, Trung Quốc đã bắt đầu chuẩn bị để đưa NDT ra giao dịch tự do trên thị trường.

- Giai đoạn tháng 7/2005 đến nay

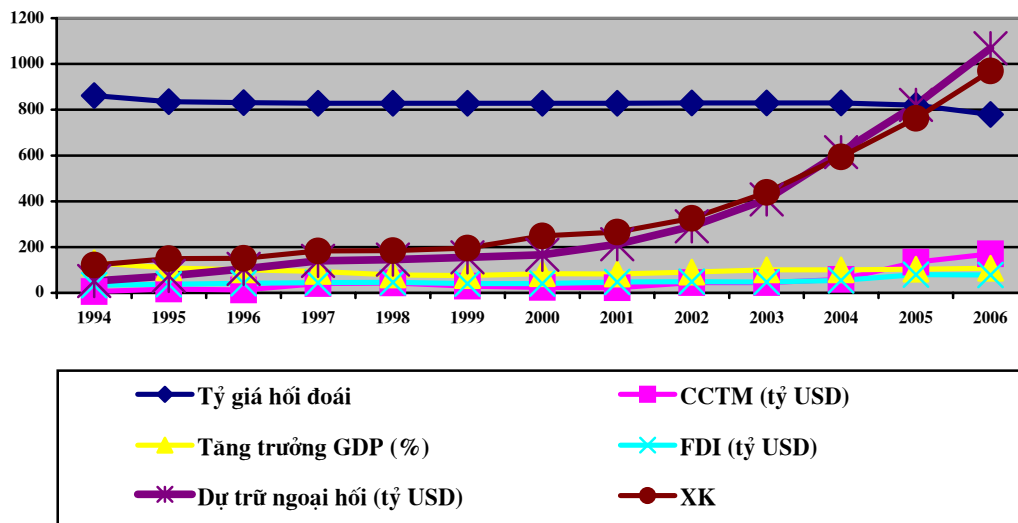
Ngày 21/7/2005, NHTW Trung Quốc quyết định tăng giá NDT thêm 2,1% so với đồng USD. Đồng NDT đã gắn với đồng USD của Mỹ ở tỷ giá 8,28 NDT/1 USD trong suốt hơn 1 thập kỷ và đang ở mức 8,11 NDT/1 USD và sẽ giao động theo một “rổ các đồng tiền”, chứ không còn gắn với riêng đồng USD. Ngày 10/8/2005, Trung Quốc công bố thành phần của rổ tiền tệ được dùng để ấn định trị giá đồng NDT, chủ yếu gồm đồng USD, đồng Euro, đồng Yên Nhật Bản (JPY) và đồng Won Hàn Quốc. Các đồng tiền của Singapo, Anh, Malaixia, Nga, Australia, Canada và Thái Lan cũng được xét tới khi ấn định tỷ giá hối đoái của NDT.

Việc điều chỉnh giá NDT của Chính phủ Trung Quốc là nhằm hoàn thiện cuộc cải cách cơ chế hình thành tỷ giá NDT, đồng thời làm dịu tình trạng mất cân bằng trong mậu dịch đối ngoại của Trung Quốc, mở rộng kích cầu trong nước cũng như nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Mục tiêu của cuộc cải cách tỷ giá NDT là thiết lập một cơ chế tỷ giá hối đoái “thả nổi có kiểm soát”, lấy cung cầu trên thị trường làm cơ sở. Một

năm sau khi NDT được thả lỏng so với đồng USD, NDT đã lên đến mức 7,9855 NDT/USD vào tháng 7/2006. Như vậy, giá trị NDT đã tăng thêm 1,4% so với đồng USD kể từ ngày 21/7/2005. Đến cuối năm 2006, NDT đã tăng lên 7,8240 NDT/1USD trong phiên giao dịch ngày 5/12/2006. Trong năm 2006, giá trị NDT đã tăng 3,28% so với USD. Sự tăng giá của NDT nằm trong xu thế tăng nói chung của các đồng tiền phổ biến của châu Á. Sau khi có báo cáo cho thấy tăng trưởng kinh tế Mỹ đang giảm tốc, có thể dẫn tới việc Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) sẽ cắt giảm lãi suất USD để phục hồi tăng trưởng kinh tế, các đồng tiền châu Á đã tăng đồng loạt so với USD. Ngày 07/2/2007, tỷ giá NDT/USD đã đạt mức cao kỷ lục khi Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (BOC) công bố tỷ giá chuẩn là 7,7496 NDT/USD. Trước đó, chỉ trong 4 ngày, có 2 lần NDT đã tăng giá cao kỷ lục so với USD: ngày 6/2, tỷ giá trao đổi ở mức 7,7595 và ngày 2/2 là 7,7613 NDT/USD. Việc liên tục trong vài ngày đã xuất hiện 3 kỷ lục về tỷ giá cao của NDT so với USD được các chuyên gia tài chính nhận định rằng NDT đang được nâng giá một cách chủ động với tốc độ nhanh nhằm mục tiêu giảm bớt mức xuất siêu khổng lồ của Trung Quốc, nhất là trong buôn bán với Mỹ.

Theo MOFTEC, tổng kim ngạch ngoại thương của Trung Quốc năm 2006 đạt 1.760 tỷ USD, tăng gần 24% so với năm 2005. Đây là năm thứ 5 liên tiếp, ngoại thương Trung Quốc đạt mức tăng trưởng hơn 20%, bất chấp việc NDT đã lên giá hơn 5% so với USD kể từ khi thực hiện cải cách chế độ tỷ giá hối đoái tháng 7/2005.

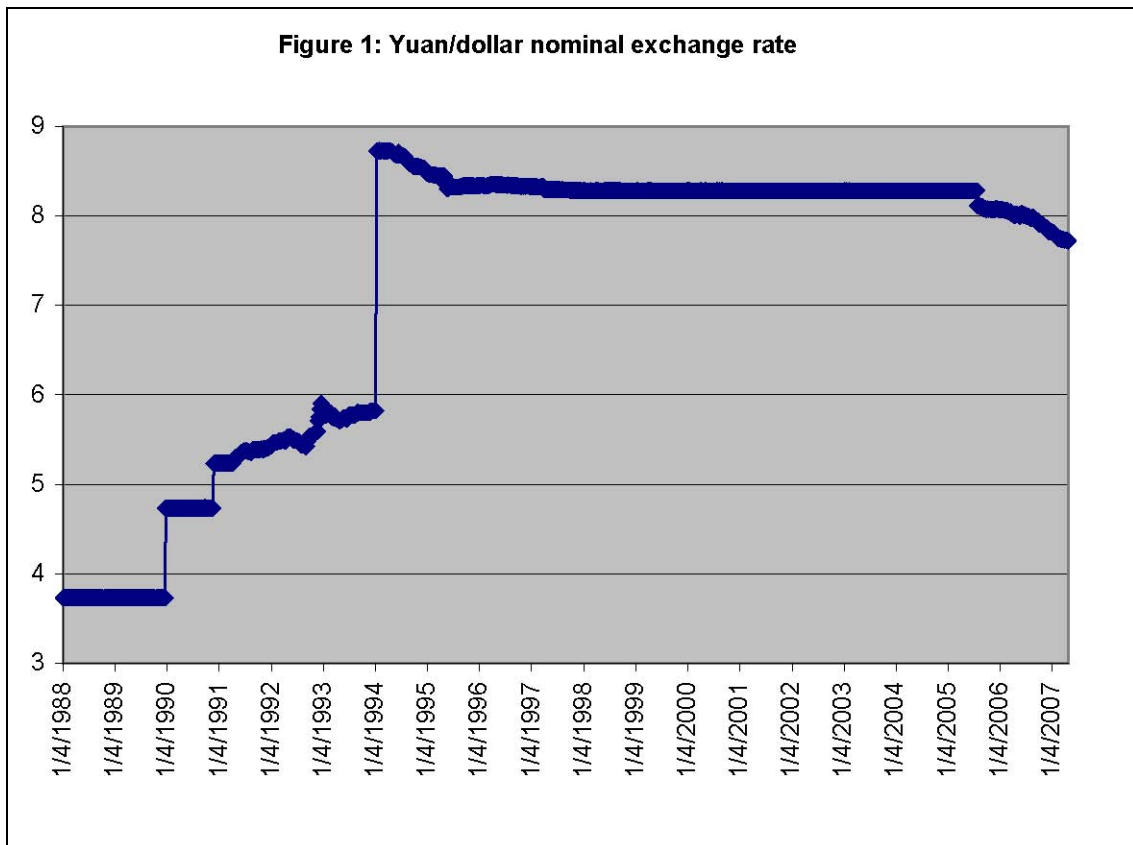
Sơ đồ 1.1. Một số chỉ tiêu kinh tế của Trung Quốc 1994 - 2006



Nguồn: Selected economic indicators, China, CEIC

Ngày 18/3/2007, NHTW Trung Quốc (BOC) đã quyết định nâng lãi suất cơ bản NDT thêm 0,27%, lên mức 6,39% đối với các khoản vay ngân hàng và 2,79% đối với các khoản tiết kiệm. Các mức lãi suất mới này nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế thông qua việc kiểm soát mức tăng tín dụng và đầu tư, giữ cho giá hàng hoá ổn định và sự hoạt động chắc chắn của hệ thống tài chính. Lần tăng lãi suất thứ 4 trong vòng 12 tháng là động thái mới nhất trong một loạt các biện pháp của Chính phủ Trung Quốc nhằm giảm bớt đà tăng trưởng kinh tế. Tháng 5/2007, BOC đã quyết định nới rộng biên độ giao dịch của NDT đối với USD. Mục đích của biện pháp này là cho phép tăng giá NDT nhanh hơn nhằm làm nguội tốc độ phát triển kinh tế và giảm thặng dư thương mại. Tỷ giá NDT so với USD sẽ được phép dao động trong biên độ 0,5% so với tỷ giá cố định hàng ngày do Ngân hàng trung ương công bố, tăng hơn so với biên độ 0,3% trước đây, tạo thuận lợi cho việc phát triển thị trường ngoại hối và tăng thêm độ linh hoạt cho tỷ giá NDT.

Sơ đồ 1.2. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa NDT/USD 1988 - 2007



Nguồn: Selected economic indicators, China, CEIC

Trong cùng thời điểm này, BOC đã quyết định nâng lãi suất và tăng tỷ lệ dự trữ của các ngân hàng, theo đó lãi suất cho vay tăng thêm 0,18% lên

6,57%/năm, tỷ lệ dự trữ hàng năm tăng thêm 0,27% lên 3,06%/năm. Hai năm sau khi Trung Quốc quyết định tăng giá NDT, tháng 6/2007, NDT đã lên giá 6,15% .

Theo đánh giá của các nhà phân tích kinh tế, trong nửa đầu năm 2007, NDT tăng giá nhanh hơn so với 6 tháng cuối năm 2006. Các nhà kinh tế Trung Quốc dự báo rằng tỷ giá hối đoái ngắn hạn của NDT sẽ bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa USD với các đồng tiền khác, nhưng trong dài hạn, tỷ giá của NDT sẽ phụ thuộc vào tiến trình cải cách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc và về lâu dài NDT sẽ tăng dần giá trị một cách ổn định.

1.2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh tỷ giá NDT

- Tăng trưởng nóng của nền kinh tế Trung Quốc

Từ những yếu tố nội tại của nền kinh tế Trung Quốc, có thể thấy rằng Trung Quốc khó tránh khỏi việc tăng giá NDT, vì nền kinh tế Trung Quốc hiện đã quá lớn so với những năm 1990, lúc NDT bắt đầu được cố định giá vào đồng USD. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và nền kinh tế mạnh luôn đòi hỏi đồng tiền nội địa cũng phải mạnh lên tương ứng. Do vậy, nếu Trung Quốc cứ tiếp tục giữ tỷ giá của đồng NDT ở mức thấp lâu hơn nữa thì sẽ phải đối phó với nhiều vấn đề nghiêm trọng như nạn đầu cơ tiền tệ, giá hàng nhập khẩu sẽ bị đẩy lên khiến cho cả người tiêu dùng lẫn các nhà sản xuất đều thiệt hại, nền kinh tế Trung Quốc sẽ khó thích ứng được với việc điều chỉnh NDT sau này, nếu mức độ chênh lệch giữa tỷ giá thực tế và danh nghĩa của nó trở nên quá lớn. NDT đắt hơn sẽ là một trong những biện pháp hữu hiệu giúp kinh tế Trung Quốc tiếp tục giảm tăng trưởng “quá nóng”.

Bên cạnh đó, nền kinh tế Trung Quốc đang hướng tới sự cân bằng tốt hơn: có những dấu hiệu cho thấy mức chi tiêu cho tiêu dùng đang tăng lên sẽ hỗ trợ cho nền kinh tế cùng với các chỉ tiêu đầu tư vào tài sản cố định và xuất khẩu. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề mà nền kinh tế Trung Quốc phải đối mặt. Năng lực sản xuất lớn được tích lũy dần trong những năm qua có thể khiến Trung Quốc lại rơi vào giảm phát nếu sản xuất sụt giảm mạnh do những biến động của thị trường thế giới, chẳng hạn như sự sụt giảm tăng trưởng tại Mỹ. 9/10 số hàng hóa công nghiệp tăng trưởng mạnh của Trung Quốc trong thời gian gần đây được cho là đang trong tình trạng dư cung và sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề từ sự sụt giảm của thị trường xuất khẩu.

- Thặng dư thương mại của Trung Quốc với các đối tác khác

Một tác động bất lợi đối với nỗ lực của Trung Quốc trong việc “làm nguội” nền kinh tế là thặng dư thương mại tăng mạnh do tăng trưởng nhập

khẩu đã giảm xuống trong khi xuất khẩu vẫn ở mức cao. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân trong giai đoạn 2000 - 2006 của Trung Quốc chỉ đạt 23%/năm so với tốc độ tăng trưởng bình quân 25%/năm của kim ngạch xuất khẩu trong cùng giai đoạn. Nền kinh tế tăng trưởng nóng, đặc biệt là sau khi Trung Quốc gia nhập WTO, đã khuyến khích nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm công nghiệp nặng tăng nhanh. Tuy nhiên, sau một giai đoạn “bùng nổ” về nhập khẩu, Trung Quốc đã trở thành một nước có xuất khẩu ròng tăng nhanh với kim ngạch xuất khẩu các hàng hóa không chỉ có dệt may và các hàng tiêu dùng khác mà còn cả thép, kim loại màu và hóa chất tăng rõ rệt. Sau khi nhập khẩu tăng mạnh trong năm 2004 với tốc độ 36%/năm so với 35% của kim ngạch xuất khẩu, tăng trưởng nhập khẩu đã giảm xuống còn 18% năm 2005 và 20% năm 2006 so với tốc độ tăng 35% và 28% của kim ngạch xuất khẩu.

Một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình hình này được cho là do Trung Quốc duy trì chế độ định giá thấp đồng bản tệ để tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu. Trong hơn một thập kỷ, Trung Quốc luôn gắn chặt đồng NDT vào đồng USD và duy trì tỷ giá NDT ở mức 8,28 NDT/1 USD. Căn cứ vào các chỉ số kinh tế như lạm phát, cán cân tài khoản vãng lai, tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế, hầu hết các nhà kinh tế đều khẳng định rằng NDT đang được định giá thấp hơn so với giá trị thực của nó từ 10% đến 40%. Theo chỉ số giá Bic Mac của tờ The Economist, NDT đang được định giá thấp hơn so với USD tới 57%. Mỹ và các đối tác thương mại khác của Trung Quốc cho rằng, việc Trung Quốc định giá NDT thấp hơn so với giá trị thực đã giúp các nhà xuất khẩu của Trung Quốc có được lợi thế không cân bằng về giá. Đây được coi là một nguyên nhân chính lý giải vì sao hàng hoá của Trung Quốc tràn ngập thị trường thế giới và Trung Quốc trở thành đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ của nhiều quốc gia. Với hy vọng việc tăng giá NDT sẽ làm giảm phần nào căng thẳng do tình hình nói trên gây ra, những yêu sách đưa ra nhằm buộc Trung Quốc phải tăng giá NDT đã trở thành vấn đề hàng đầu trong nhiều cuộc đàm phán của Trung Quốc với các đối tác thương mại, đặc biệt là Mỹ.

Thâm hụt mậu dịch của Mỹ với Trung Quốc chiếm tới 1/4 tổng thâm hụt mậu dịch (617 tỷ USD) của Mỹ với cả thế giới năm 2004. Theo các nhà kinh tế Mỹ, nếu như Trung Quốc tăng 20% giá trị NDT so với USD và hầu hết các đồng tiền Châu Á khác cũng hưởng ứng theo, thì thâm hụt mậu dịch của Mỹ sẽ giảm 20% chỉ trong vòng 1-2 năm. Chính vì vậy, các nhà sản xuất Mỹ liên tục yêu cầu áp dụng các rào cản thương mại đối với hàng hoá của Trung Quốc nếu như nước này không điều chỉnh tỷ giá hối đoái của NDT.

Ngày 3/9/2003, trong thời gian thăm Trung Quốc, Bộ trưởng Tài chính Mỹ đã chính thức nêu lại với các nhà lãnh đạo Trung Quốc yêu cầu của Mỹ đòi Trung Quốc nâng giá NDT và áp dụng hệ thống tỷ giá thả nổi. Sau khi không đạt được mục tiêu này, một số Thượng nghị sĩ Mỹ đã đưa ra hai Dự luật trình Ủy ban Tài chính Thượng nghị viện xem xét: Dự Luật S.1586, với nội dung yêu cầu chính quyền đánh bổ sung 27,5% thuế nhập khẩu ad valorem (tức tính trên giá trị mặt hàng) vào các hàng hoá nhập khẩu trực tiếp và gián tiếp từ Trung Quốc, nếu như trong vòng 180 ngày Trung Quốc không áp dụng các biện pháp thích hợp để tỷ giá hối đoái "phản ánh đúng" thị trường tiền tệ, tức đáp ứng yêu cầu nâng giá NDT của Mỹ; Dự luật S.1592, với tiêu đề chung hơn "Đạo luật bảo đảm tỷ giá tiền tệ công bằng 2003" (Fair Currency Enforcement Act of 2003), đề cập đến bất kỳ nước nào áp dụng các biện pháp "cố tình điều tiết" tỷ giá hối đoái gây thiệt hại cho Mỹ.

EU cũng lên tiếng chỉ trích chính sách tỷ giá của các nước châu Á vì đồng Euro có xu hướng tăng giá so với USD trong khi các đồng tiền châu Á giữ ở mức thấp so với USD, làm cho hàng hoá của EU lại càng kém sức cạnh tranh. Ngay cả Nhật Bản cũng chỉ trích Trung Quốc cạnh tranh không lành mạnh thông qua cơ chế tỷ giá hối đoái cố định và tại Hội nghị Cấp cao ASEAN cuối tháng 7/2003, Bộ trưởng Tài chính Nhật Bản đã yêu cầu Trung Quốc để "các nguyên tắc thị trường" quyết định giá trị của NDT.

Để giảm thâm hụt cán cân thanh toán cho EU, Mỹ... Trung Quốc đã áp dụng một số biện pháp tự nguyện hạn chế xuất khẩu theo quy định của WTO như tăng thuế một số mặt hàng dệt may xuất khẩu, nhằm tăng giá và hạn chế lượng hàng xuất khẩu của một số nhóm hàng dệt may. Biện pháp này cũng có thể được Trung Quốc áp dụng cho các mặt hàng khác nhằm giảm sức ép quốc tế về tăng giá NDT. Tuy nhiên, các đối tác thương mại và đầu tư của Trung Quốc cho rằng các biện pháp trên là chưa đủ mạnh và hy vọng một tỷ giá hối đoái thấp hơn để đẩy mạnh sản xuất của họ, tăng giá các dự án đầu tư vào Trung Quốc, giảm nhập khẩu từ Trung Quốc và khắc phục tình trạng thâm hụt cán cân thanh toán với Trung Quốc.

- Cải cách chính sách tiền tệ của Trung Quốc

Ngày 11/12/2001, Trung Quốc trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Với sự kiện này, ngành dịch vụ ngân hàng của Trung Quốc bắt đầu phải đối phó với sức ép mạnh mẽ của lộ trình hội nhập. Tình hình mới đem đến cho Trung Quốc cả những cơ hội và thách thức mới. Những cơ hội là mở cửa rộng hơn để phát triển thương mại, tăng đầu tư và thúc đẩy tăng tiêu dùng trong nước. Còn những thách thức, đó là hệ thống ngân

hàng yếu kém với khoản nợ khó đòi lên tới vài trăm tỷ USD, các doanh nghiệp Nhà nước với yêu cầu cần nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh... Với những thách thức đặt ra đối với nền kinh tế sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc vẫn tiếp tục thực hiện cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý. Tuy nhiên, khi khu vực tài chính yếu tồn tại song song với nền kinh tế tăng trưởng nhanh thì đó cũng là vấn đề gây áp lực buộc NDT phải tăng giá.

Ngày 28/10/2004, NHTW Trung Quốc đã quyết định tăng tỷ lệ lãi suất huy động tiền gửi bằng NDT kỳ hạn 1 năm từ 1,98% lên 2,25% và tăng lãi suất cho vay từ 5,3% lên 5,58%. Biện pháp này phù hợp với xu thế tăng lãi suất trên phạm vi toàn cầu trong năm 2004, đồng thời cũng là dấu hiệu đầu tiên cho thấy nước này đang bắt đầu thực hiện cải cách chính sách tiền tệ. Làn tăng lãi suất đầu tiên kể từ tháng 7/1995 này của NHTW Trung Quốc nhằm mục đích duy trì những kết quả điều tiết vĩ mô mà họ đã đạt được, đồng thời góp phần hạ nhiệt, tạo nên sự phát triển lành mạnh và bền vững của nền kinh tế.

Các luồng vốn khổng lồ chảy vào Trung Quốc đã gây áp lực tăng giá lên đồng NDT. Để kiểm soát giá đồng NDT, NHTW phải mua vào ngoại tệ, tăng khả năng thanh khoản cho hệ thống ngân hàng. Kết quả là dự trữ ngoại hối của Trung Quốc tăng mạnh. Trên cơ sở xây dựng thị trường ngoại hối thống nhất, Chính phủ Trung Quốc cũng từng bước nới lỏng biên độ giao dịch của NDT so với USD. Tuy nhiên, Trung Quốc cũng phải chịu những tổn thất để giữ vững mức tỷ giá 8,26-8,28 NDT/USD, có những thời điểm mỗi ngày NHTW Trung Quốc phải mua tới 600 triệu USD, tương đương với 5 tỷ NDT. Biện pháp can thiệp này không thể duy trì liên tục và kéo dài. Do vậy Trung Quốc đã thực hiện một số biện pháp để làm dịu sức ép đối với đồng NDT như: giảm bớt mức độ khuyến khích xuất khẩu, xiết chặt hơn những quy định về việc cho các nhà đầu tư bất động sản vay tiền và hạn chế hạn ngạch đầu tư của các ngân hàng nước ngoài vào thị trường trái phiếu cũng như các thị trường chứng khoán Trung Quốc.

Tháng 10/2004 trong cuộc họp cấp cao của nhóm G7 tại Washington, Trung Quốc đã xác nhận sẽ tiến tới linh hoạt tỷ giá đồng NDT. Mặc dù không đưa ra một lịch trình cụ thể nào cho cam kết về linh hoạt tỷ giá, nhưng Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra một số biện pháp nhằm cải cách chính sách tiền tệ. Tự do hoá tỷ giá chỉ là một mắt xích trong chuỗi các chính sách cải cách về tài chính tiền tệ của Trung Quốc, bao gồm cải tổ khu vực ngân hàng, dỡ bỏ việc áp đặt các giao dịch ngoại hối, kể cả các giao dịch điều chuyển vốn bằng chuyển khoản, phát triển chiều sâu thị trường tài chính và áp dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro hối đoái. Năm 2005, vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào

các ngành ngân hàng, bảo hiểm và chứng khoán Trung Quốc trên thực tế đã lên tới 11,8 tỷ USD sau 5 năm Trung Quốc thực hiện các cam kết gia nhập WTO về mở cửa lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và tỷ giá được thể hiện qua tác động của sự định giá thấp nội tệ lên việc tích lũy dự trữ ngoại hối, và tiếp đến là tác động của việc tích lũy dự trữ tới sự mở rộng nguồn dự trữ của các ngân hàng, từ đó ảnh hưởng tới hoạt động cho vay ngân hàng. Các nguồn thu khổng lồ từ xuất khẩu, FDI và gần đây là các khoản “tiền nóng” chảy vào tìm kiếm lợi nhuận từ kỳ vọng nâng giá NDT đã khiến cho dự trữ ngoại hối của các ngân hàng tăng mạnh. Trong những năm qua những khoản tiền đó thường được cho vay một cách thiếu thận trọng và nhiều khi đã trở thành những khoản nợ khó đòi và hệ thống ngân hàng Trung Quốc đang phải đối diện với nhiều yếu tố rủi ro, mà nghiêm trọng là tỷ lệ nợ xấu đã lên đến 30%. Vì vậy, có thể khẳng định, một sự tăng giá NDT lên 15 - 20% sẽ giúp Trung Quốc thoát khỏi tình trạng chính sách tỷ giá đang ngày trở nên đối nghịch với quá trình cải cách hệ thống ngân hàng.

Theo NHTW Trung Quốc, việc điều chỉnh tỷ giá NDT của Chính phủ Trung Quốc là nhằm hoàn thiện cuộc cải cách cơ chế hình thành tỷ giá đồng NDT. Đây cũng là một minh chứng cho thấy, kinh tế Trung Quốc đã lớn mạnh. Việc điều chỉnh tỷ giá NDT hợp lý sẽ có lợi cho việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế bền vững, lấy kích cầu là chính và ưu hoá việc sắp xếp tài nguyên; có lợi cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, nâng cao hiệu quả tận dụng vốn nước ngoài và nâng cao trình độ mở cửa đối ngoại của Trung Quốc. Theo NHTW Trung Quốc, việc cải cách tỷ giá phải kiên trì nguyên tắc chủ động, bảo đảm khả năng có thể kiểm chế, kiểm soát và tính tiệm tiến. Có nghĩa là, theo nhu cầu cải cách và phát triển của Trung Quốc, Chính phủ có thể quyết định phương thức, nội dung và thời điểm thực hiện cải cách tỷ giá. Đồng thời, sự thay đổi tỷ giá NDT có thể kiểm soát được về quản lý vĩ mô, tránh xuất hiện sự bấp bênh trên thị trường tiền tệ và sự mạo hiểm đối với nền kinh tế. Một đồng NDT ổn định sẽ giúp Trung Quốc thúc đẩy sản xuất, tăng cường xuất khẩu và thu hút nhiều FDI để giải quyết nạn thất nghiệp.

1.2.4. Dự báo những xu hướng điều chỉnh tỷ giá NDT

Như đã phân tích, việc nâng giá đồng NDT là một đòi hỏi khách quan đối với ổn định và phát triển của nền kinh tế Trung Quốc cũng như sức ép của các đối tác thương mại của Trung Quốc. Do đó, trong thời gian tới, đồng NDT sẽ có xu hướng tăng giá. Tuy nhiên, mức độ tăng giá của NDT như thế nào,

còn tùy thuộc vào thực tế bối cảnh kinh tế thế giới và tình hình kinh tế, chính trị xã hội của Trung Quốc.

Hiện nay có rất nhiều quan điểm khác nhau về triển vọng tăng giá NDT. Một mặt, Mỹ và EU là hai đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc đang gây sức ép đối với Trung Quốc buộc nước này phải nâng giá NDT. Hiện nay, tình trạng thâm hụt mậu dịch với Trung Quốc của hầu như tất cả các nền kinh tế phát triển đã trở nên ngày càng gay gắt và động chạm đến nhiều nhóm lợi ích xã hội, đã đặt trước Chính phủ nhiều nước, đặc biệt là Mỹ và EU, yêu cầu cấp bách phải nhanh chóng giảm thâm hụt thương mại, lập lại cân bằng trong các cán cân tài khoản vốn và tài khoản vãng lai với Trung Quốc. Để đạt mục tiêu đó, giống như với Nhật Bản trước đây, Mỹ và các nước G7 khác đang gây áp lực rất mạnh buộc Trung Quốc phải tăng giá đồng NDT lên 20-40% trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên cả hai nước này cũng nhận thấy rằng, nếu tạo sức ép quá mạnh buộc Trung Quốc thả nổi NDT đột ngột với mức độ lớn sẽ làm cho nền kinh tế Trung Quốc bị sụp đổ và Mỹ và EU sẽ là những nước bị thiệt hại trực tiếp.

Đầu thập niên 1980, buôn bán với Nhật chiếm gần 50% trong thâm hụt thương mại của Mỹ và “Hiệp ước Plaza” năm 1985 đã buộc đồng JPY tăng giá so với USD. Thỏa ước Plaza là thỏa ước tài chính được ký ngày 22/9/1985 bởi nhóm G5 khi đó gồm Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh và Pháp. Nhóm G5 đi đến thỏa thuận giảm giá đồng đô la Mỹ so với đồng Yên Nhật và đồng Mác Đức bằng cách can thiệp vào thị trường ngoại hối. Trong vòng hai năm kể từ khi Thỏa thuận này có hiệu lực, tỷ giá hối đoái giữa USD và JPY đã giảm tới 51%.

Thỏa ước Plaza đã thành công trong việc cắt giảm thâm hụt thương mại của Mỹ với Tây Âu nhưng thất bại trong mục tiêu cơ bản là hạn chế thâm hụt thương mại với Nhật Bản. Lý do là sự thâm hụt này bắt nguồn từ cơ cấu kinh tế chứ không từ các yếu tố tiền tệ. Hàng chế tạo của Mỹ trở nên cạnh tranh trong lĩnh vực xuất khẩu nhưng không thành công tại thị trường Nhật Bản do các biện pháp hạn chế nhập khẩu của Nhật Bản.

Tuy nhiên, Thỏa ước Plaza đã tác động đáng kể tới kinh tế Nhật Bản. Do Thỏa ước Plaza, JPY lên giá nhanh chóng. Nền kinh tế Nhật Bản khi đó phụ thuộc vào xuất khẩu, nên việc tăng giá đồng Yên đe dọa tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản. Nhật Bản đã phải sử dụng chính sách tiền tệ nổi lờng. Lãi suất được hạ xuống đã dẫn đến bong bóng bất động sản và bong bóng cổ phiếu ở nước này cuối những năm 1980. Để tăng sức cạnh tranh, các công ty Nhật Bản đã xây dựng nhiều cơ sở sản xuất ở nước ngoài, tạo thành làn sóng FDI của Nhật Bản.

Thời kỳ bong bóng kinh tế của Nhật Bản kéo dài 4 năm 3 tháng, từ tháng 12 năm 1986 đến tháng 2 năm 1991. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng bong bóng kinh tế của Nhật Bản. Nguyên nhân đầu tiên là việc JPY lên giá sau Thỏa ước Plaza gây khó khăn cho các nhà xuất khẩu của Nhật Bản và đe dọa tăng trưởng kinh tế của nước này. Ngân hàng Nhật Bản đã phải thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng để đối phó với điều đó, nên tính thanh khoản cao quá mức hình thành. Kết quả là kinh tế tăng trưởng mạnh và đầu cơ tài sản bắt đầu làm tăng giá tài sản. Mặt khác, các nhà đầu tư bắt đầu thay đổi danh mục đầu tư của mình khi tỷ giá JPY/USD thay đổi. Họ giảm đầu tư vào tài sản của Mỹ và tăng đầu tư vào các tài sản của Nhật Bản. Giá tài sản trong đó có giá cổ phiếu và trái phiếu công ty tăng kích thích xí nghiệp đầu tư. Lạm phát tăng tốc kích thích tiêu dùng. Bong bóng kinh tế nói chung và bong bóng giá tài sản chỉ được nhận ra sau khi chúng bắt đầu vỡ vào đầu thập niên 1990.

Đồng Yên tăng giá đã kích thích các xí nghiệp của Nhật Bản đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Nhật Bản sau một thời gian dài đầu tư vào các xí nghiệp trong khu vực chế tạo thì đến thời kỳ này bắt đầu đầu tư vào các tài sản tài chính. Họ cũng tích cực cho vay đối với các dự án phát triển bất động sản. Họ còn sẵn sàng chấp nhận các tài sản tài chính và bất động sản làm thế chấp khi cho các xí nghiệp và cá nhân vay. Đây chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu khiến các tổ chức tín dụng của Nhật Bản sau này mắc phải tình trạng nợ khó đòi khi bong bóng kinh tế và bong bóng giá tài sản vỡ.

Sau khi bong bóng kinh tế vỡ đầu thập niên 1990, kinh tế Nhật Bản chuyển sang thời kỳ trì trệ kéo dài. Tốc độ tăng trưởng GDP thực tế bình quân hàng năm của giai đoạn 1991- 2000 chỉ là 0,5% - thấp hơn rất nhiều so với các thời kỳ trước.

Cả áp lực đòi đồng NDT lên giá lẫn quá trình lên giá của đồng tiền này đều đang diễn ra trên thực tế, áp lực thì ngày càng gia tăng; còn Chính phủ Trung Quốc thì cố gắng trì hoãn sự tăng giá để tiếp tục thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao tiềm lực tài chính và tránh gây sốc trong nền kinh tế và xã hội. Vì vậy, quá trình lên giá của đồng NDT đang diễn ra nhưng với tốc độ chậm và được Chính phủ Trung Quốc kiểm soát chặt chẽ.

Mặt khác, tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới tổ chức tại Trung Quốc (2005), nhiều chuyên gia kinh tế đã đưa ra ý kiến rằng Trung Quốc chưa nên thả nổi NDT vì có thể dẫn đến sự sụp đổ hệ thống tài chính và làm cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ lâm vào tình trạng khó khăn, thất nghiệp gia tăng. Một nghiên cứu của Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội Trung Quốc cho thấy việc tăng giá NDT quá nhanh có thể khiến hàng triệu công nhân Trung Quốc lâm vào tình cảnh thất nghiệp trong thời gian tới. Nếu NDT tăng giá quá nhanh và quá nhiều thì đầu tư trực tiếp tại Trung Quốc sẽ giảm và thay vào đó là việc sử

dụng các nguồn vốn vào việc đầu cơ tiền tệ kiếm lãi ngắn hạn. Bên cạnh đó, còn có các cảnh báo rằng nếu NDT tăng giá thêm khoảng 20–30% như mong muốn của phía Mỹ thì nền kinh tế Trung Quốc có thể lâm vào suy thoái và tác động lớn tới cả khu vực, trong đó có thể xảy ra nguy cơ khủng hoảng tài chính đối với các nền kinh tế châu Á.

Vì vậy, theo nhiều nhà phân tích kinh tế, trong thời gian tới, trước áp lực ngày càng gia tăng từ các đối tác thương mại, Trung Quốc có thể sẽ chọn các một số biện pháp sau đây để cải cách chính sách tỷ giá:

- **Thả nổi đồng tiền:** Đây là tình huống ít xảy ra nhất. Điều này có thể dễ dàng nhận thấy là với sức ép từ các đối tác thương mại như EU, Hoa Kỳ đòi Trung Quốc phải thả nổi NDT thì Trung Quốc vẫn tìm cách trì hoãn. Trên thực tế, việc thả nổi NDT sẽ gây hậu quả nghiêm trọng đối với nền kinh tế. Trước hết là làm cho hệ thống tài chính vốn đang còn nhiều khiếm khuyết hiện nay của Trung Quốc có thể rơi vào tình trạng không kiểm soát được. Hai là, gây sự đổ vỡ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là lĩnh vực sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, điện tử... Ba là, gây mất ổn định xã hội như thất nghiệp, phân hoá giàu nghèo, nạn đầu cơ... Nếu biện pháp này không được áp dụng thì khả năng tăng đột biến đồng NDT là khó có thể xảy ra.

- **Cố định giá đồng NDT với các đồng tiền khác:** Biện pháp này Trung Quốc đã sử dụng trong nhiều năm liền và sau đó đã buộc phải thay đổi do bối cảnh kinh tế của Trung Quốc và sức ép từ các đối tác thương mại. Do đó, khó có khả năng biện pháp này được áp dụng và xu hướng tăng giá NDT là thực tế.

- **Điều chỉnh tỷ giá NDT theo hướng tăng dần:** Đây là xu hướng dễ xảy ra nhất và kể từ tháng 7 năm 2005 Trung Quốc đã áp dụng biện pháp này. Việc dự báo mức độ tăng giá NDT là rất khó khăn và thiếu căn cứ thực tế. Tuy nhiên, theo các nhà kinh tế, với việc nới lỏng biên độ dao động như hiện nay của tỷ giá NDT, có khả năng NDT sẽ tăng giá từ 3-5% trong một vài năm tới.

BOC cho biết, sẽ duy trì giá trị NDT ở mức ổn định và hợp lý, đồng thời thực hiện các biện pháp kiềm chế mức tăng đầu tư quá nóng hiện nay. BOC sẽ tiếp tục thắt chặt chính sách cho vay và chính sách tiền tệ trong những tháng tới bằng việc cho phép cung và cầu trên thị trường đóng một vai trò cơ bản trong sự hình thành tỷ giá hối đoái của NDT, kiểm soát một cách hợp lý mức tăng tín dụng ngân hàng và ổn định giá cả. Trung Quốc sẽ tích cực thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng trong nước, tối ưu hoá cơ cấu đầu tư của mình, tiến tới sự cân bằng cơ bản trong cán cân thanh toán quốc tế, nhất là trong bối cảnh Mỹ vẫn liên tục thúc ép đòi Trung Quốc tăng giá NDT mạnh hơn.

Việc mất cân bằng thương mại và dự trữ ngoại tệ khổng lồ của Trung Quốc không chỉ là mấu chốt lâu nay trong bất đồng thương mại Mỹ - Trung mà cũng đang là mối quan tâm của Trung Quốc. Trung Quốc đặt mục tiêu sẽ cân bằng cán cân thương mại vào năm 2010 với tổng kim ngạch mậu dịch sự kiện sẽ lên tới 2.300 tỷ USD.

Theo các chuyên gia quản lý lưu thông tiền tệ Trung Quốc, trong năm 2007, NDT có thể sẽ tăng giá 5 % so với năm 2006, đạt 7,44 NDT/USD. Các nhà kinh tế đã phân tích 10 chỉ tiêu chủ chốt thuộc lĩnh vực kinh tế và tài chính của Trung Quốc, đưa ra dự báo về những thay đổi có thể xảy ra trong năm nay. Theo phân tích trên thì tỷ giá hối đoái ngắn hạn của NDT sẽ bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa USD với các đồng tiền khác, nhưng trong dài hạn, tỷ giá của NDT sẽ phụ thuộc vào tiến trình cải cách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc và về lâu dài NDT sẽ tăng dần giá trị một cách ổn định.

Có thể dự đoán Trung Quốc chỉ điều chỉnh tăng giá NDT một cách từ từ bằng việc mở rộng biên độ tỷ giá không lớn (khoảng 3-5%), thay vì nâng giá 10 - 15% như Mỹ và EU đòi hỏi. Mặt khác, theo cơ chế tỷ giá mới, nếu đồng NDT sẽ được phép dao động trong biên độ 0,5% trong ngày thì sau một thời gian, NDT cũng sẽ tăng giá đáng kể. Theo NHTW Trung Quốc, về lâu dài, tỷ giá NDT sẽ được điều chỉnh trên cơ sở cung cầu tiền tệ trên thị trường và qua tham khảo các đồng tiền khác. Chính phủ Trung Quốc sẽ tích cực phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô để NDT không bị tăng giá đột biến, gây mất ổn định kinh tế, xã hội trong nước.

1.3. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT TỚI NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.3.1. Tác động của việc tăng giá NDT đối với nền kinh tế Trung Quốc

- Tác động chung tới nền kinh tế Trung Quốc

NDT tăng giá có thể mang lại những tác động tích cực sau:

- Mở rộng nhu cầu của người tiêu dùng Trung Quốc đối với sản phẩm nhập khẩu; giảm được các chi phí về nguyên nhiên liệu nhập khẩu, do giá cả nhập khẩu sẽ rẻ hơn;

- Giúp làm dịu quan hệ của Trung Quốc với các bạn hàng quốc tế chủ yếu, giảm thặng dư mậu dịch của Trung Quốc.

- Khuyến khích các doanh nghiệp Trung Quốc ra nước ngoài, do tài sản của họ tính bằng USD sẽ tăng lên một cách tương đối. Tăng giá NDT có thể thúc đẩy việc thực hiện chiến lược tăng cường đầu tư ra nước ngoài của Chính phủ Trung Quốc, đã được Chính phủ phát động từ 4 năm trước nhưng chưa được nhiều doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân, hưởng ứng. Theo MOFTEC, trong hai năm qua, đầu tư của Trung Quốc ra nước ngoài đã tăng 70%.

- Về dài hạn, nền kinh tế Trung Quốc sẽ phải tái cơ cấu lại để thích ứng với xu hướng lên giá của đồng NDT. Xu hướng cơ bản của quá trình tái cơ cấu này là dịch chuyển các quá trình sản xuất lên các bậc thang công nghệ cao hơn. Giống như Nhật Bản trước đây, một trong những hướng chuyển dịch tiềm năng cơ cấu sản phẩm chủ yếu của Trung Quốc dưới tác động của việc đồng NDT lên giá sẽ là đầu tư ra nước ngoài.

- Giúp Trung Quốc giảm nợ nước ngoài (tính bằng USD). Hiện nay, Trung Quốc đang nợ nước ngoài khoảng 180 tỉ USD, nên nếu tái định giá đồng NDT, có thể sẽ giảm bớt cho Trung Quốc 15% số nợ nước ngoài.

- Có lợi cho việc thúc đẩy điều chỉnh kết cấu ngành nghề, cải thiện địa vị của Trung Quốc trong phân công lao động quốc tế.

Bên cạnh đó, việc tăng giá NDT quá mức hay thiếu kiểm soát sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực sau:

- Ảnh hưởng tiêu cực tới các xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, nhất là những mặt hàng cần nhiều lao động.

- Không có lợi cho việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, do môi trường đầu tư tại Trung Quốc (xét về mặt chi phí) sẽ trở nên kém hấp dẫn hơn.

- Giá NDT tăng làm cho khoảng cách giàu nghèo - một vấn đề xã hội nhức nhối của Trung Quốc - cũng gia tăng. Bởi vì, khi NDT tăng giá, tầng lớp trung lưu chiếm khoảng 15% dân số, thường dùng hàng ngoại nhập, sẽ được hưởng lợi do hàng nhập vào Trung Quốc rẻ hơn. Trong khi, đa số người nghèo và nông dân, có mức thu nhập trung bình khoảng 300 USD/năm sẽ không được hưởng lợi như vậy, thậm chí còn khó khăn hơn nếu các ngành công nghiệp xuất khẩu suy giảm.

- Dự trữ ngoại tệ sẽ đứng trước nguy cơ bị co lại, do xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng và do lượng dự trữ ngoại tệ sẽ bị mất giá một cách tương đối khi NDT tăng giá. Theo tính toán sơ bộ, việc tăng giá NDT sẽ làm mất giá trị 8 tỉ USD (so với NDT) của 400 tỉ USD dự trữ ngoại hối tại Ngân hàng Trung

ương Trung Quốc. Tương tự, người gửi tiết kiệm của nước này cũng sẽ mất hàng tỷ USD, do đồng NDT thay đổi tỷ giá.

- Khuyến khích người Trung Quốc ra nước ngoài du lịch và hạn chế người nước ngoài đến Trung Quốc du lịch, giảm bớt một nguồn thu nhập và tạo việc làm quan trọng cho người Trung Quốc.

- Do thị trường tài chính của Trung Quốc còn non nớt và nhiều khiếm khuyết, hệ thống ngân hàng còn yếu kém, những công cụ tiền tệ chống rủi ro chưa được tạo dựng đầy đủ và vững chắc, nguy cơ đầu cơ dẫn đến khủng hoảng tài chính tiền tệ còn cao, nên việc tăng giá đồng NDT thiếu kiểm soát sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định tiền tệ⁴.

Đối với các ngành, các khu vực kinh tế, đồng NDT tăng giá sẽ tạo ra những tác động trái ngược vì mỗi ngành đều có những chi phí và lợi nhuận khác nhau, nên các nhà kinh tế đã có những đánh giá rất khác biệt nhau về tác động của việc nâng giá NDT. Việc tăng giá có thể làm lợi cho ngành này nhưng có thể gây tổn hại cho ngành khác.⁵ Tác động của NDT tăng giá tới một số ngành kinh tế chủ chốt như sau:

- *Đối với thị trường bất động sản:* Khả năng NDT tăng giá có thể làm cho thị trường nhà ở phải đối mặt với những áp lực nặng nề do các dòng tiền nóng (hot maney) khổng lồ chảy vào khu vực này gây nên. Theo Nhật báo Kinh tế Trung Quốc, lượng vốn nước ngoài sử dụng vào kinh doanh bất động sản chiếm hơn 1/3 tổng lượng vốn nước ngoài vào Trung Quốc. Điều này đã dẫn đến tình trạng giá nhà đất tăng cao, đặc biệt tại các thành phố Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Châu... mặc dù Chính phủ Trung Quốc đã và đang nỗ lực nhiều trong việc hạ nhiệt thị trường bất động sản phát triển quá nóng nhằm tránh nguy cơ đổ vỡ.

- *Đối với ngành ngân hàng của Trung Quốc,* rủi ro lớn nhất đi đôi với việc tăng giá NDT là khả năng xảy ra giảm phát. Gia tăng rủi ro trong khu vực bất động sản đồng nghĩa với gia tăng rủi ro đối với các hoạt động đầu tư vào bất động sản của các ngân hàng. Hơn 60% số vốn sử dụng để mua hoặc xây dựng nhà là tiền vay từ hệ thống ngân hàng, và hiện tại tổng số vay nợ để mua nhà tư nhân được ước tính lên tới 1.400 tỷ NDT, trong đó 70% là nợ có thể chấp. Sự khủng hoảng ngân hàng do những rủi ro về bất động sản ngày càng

⁴ PGS.TS Lưu Ngọc Trinh, *Việc tăng giá đồng NDT: Khả năng và tác động*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, tháng 7/2005

⁵ *International Finance News is a Shanghai-based daily business newspaper owned by the People's Daily Group, The Financial Times.*

tăng gây ra sẽ là mối đe dọa đối với sự ổn định của toàn bộ hệ thống ngân hàng quốc gia và là rào cản đối với công cuộc cải cách các ngân hàng Nhà nước.

Bên cạnh đó, các tác động của việc tăng giá NDT lên hệ thống ngân hàng còn phát sinh ở các khía cạnh khác: sự thu hẹp vốn cơ bản của ngân hàng và khả năng gia tăng nợ xấu của các công ty thương mại. Vốn cơ bản của Ngân hàng Trung Hoa và Ngân hàng xây dựng Trung Quốc bao gồm 45 tỷ USD dự trữ ngoại hối, và số vốn này sẽ bị ảnh hưởng bởi việc tăng giá NDT.

- *Đối với các ngành như công nghiệp lắp ráp, điện tử và các công nghiệp khác, NDT tăng giá có nghĩa là kim ngạch xuất khẩu sẽ bị suy giảm, nhưng đồng thời chi phí nhập khẩu các linh kiện và thiết bị máy móc cũng giảm đi và bù đắp được những tổn hại về giá xuất khẩu.*

- *Đối với ngành may mặc: Khi NDT tăng giá, ngành dệt may sẽ là ngành chịu tác động bất lợi nhất. Theo các ước tính ban đầu, khi đồng NDT tăng giá thêm 1%, mỗi phân ngành trong ngành dệt may sẽ bị giảm lợi nhuận từ xuất khẩu, trong đó ngành bông vải bị giảm 12%, ngành len sợi giảm 8%, và may mặc giảm 13%. Các bộ phận nhỏ hơn trong ngành may mặc vốn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sẽ phải đối mặt với những tổn thất lớn hơn nhiều. Nếu một công ty đã có một thị phần ổn định trên thị trường quốc tế thì tác động tiêu cực nói chung sẽ tương đối nhỏ, mặc dù phải đối mặt với sức ép tăng giá. Tuy nhiên, nếu mức độ tăng giá quá lớn hoặc nếu giá xuất khẩu tiếp tục tăng thì lợi nhuận sẽ giảm đi đáng kể và khả năng cạnh tranh về giá cả sẽ giảm đi.*

- *Đối với các ngành nguyên nhiên liệu như dầu mỏ, khí tự nhiên, thép, nhôm, đồng và các nguyên liệu thô thiết yếu khác, ảnh hưởng lớn chỉ mang tính ngắn hạn và trung hạn, vì giá của các mặt hàng này được cố định theo USD. Về ngắn hạn, các nguyên liệu và sản phẩm này sẽ được định giá thấp vì khi NDT tăng giá sẽ kéo theo 2 ảnh hưởng chính: sụt giảm doanh thu của các công ty sản xuất các nguyên liệu này, và giảm chi phí đối với các công ty cần mua những nguyên liệu thô đó để sản xuất. Đồng thời cũng phải xét đến tác động của giá nguyên liệu thô quốc tế đến nhu cầu nội địa của Trung Quốc. Giá thấp sẽ khuyến khích sự gia tăng về cầu, và điều đó có thể làm tăng giá một số mặt hàng nguyên liệu thô quốc tế, cuối cùng làm triệt tiêu ảnh hưởng do việc tăng giá NDT tạo ra.*

Theo các nhà phân tích, nếu NDT tăng giá trong biên độ từ 5-10%, tác động đến ngành điện và than có thể sẽ ở mức tối thiểu. Tuy nhiên, ngành dầu khí sẽ chịu tác động rõ rệt, và tác động này sẽ rõ rệt hơn về trung hạn và dài hạn. Ngành điện của Trung Quốc được tài trợ một phần thông qua vay nợ nước ngoài, chủ yếu bằng đồng USD và đồng JPY, dưới hình thức các khoản vay dài

hạn. Ngành điện vốn phải gánh chịu những tổn thất lớn do tỷ giá hối đoái thì nay họ sẽ được hưởng lợi khi NDT tăng giá. Ảnh hưởng tăng giá đồng NDT tới ngành than nhỏ hơn. Vì xuất khẩu chỉ chiếm một phần tương đối nhỏ - chỉ có 4,5% - nên lợi nhuận chung của ngành này sẽ không bị ảnh hưởng nhiều. Trong khi giá than nhập khẩu có khả năng trở nên cạnh tranh hơn khi NDT tăng giá, và các vùng duyên hải có thể chuyển sang nhập khẩu than nhiên liệu. Ngành chế biến dầu mỏ cũng phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Khi NDT tăng giá, nó sẽ trực tiếp làm cho giá dầu thô trong nước giảm xuống. Việc tăng giá NDT sẽ làm giảm chi phí nhập khẩu dầu thô đối với ngành lọc dầu và do vậy sẽ phần nào góp phần làm tăng lợi nhuận.

- Tác động đến xuất nhập khẩu

Tác động của thay đổi tỷ giá đến xuất nhập khẩu được thực hiện thông qua giá cả. Khi đồng nội tệ tăng giá, giá xuất khẩu sẽ tăng lên. Nếu nhu cầu của thị trường nước ngoài bị ảnh hưởng bởi giá xuất khẩu (độ co giãn với giá cao) thì xuất khẩu sẽ giảm đi. Tác động đối với nhập khẩu sẽ đi theo chiều hướng ngược lại. Vì vậy, khi đồng bản tệ tăng giá, xuất khẩu sẽ giảm và nhập khẩu tăng lên nếu hàng hóa có độ co giãn cao với giá cả nếu như điều kiện Marshall- Lerner được thỏa mãn⁶.

Nghiên cứu của Chang Shu (2006) về tác động của nâng giá NDT tới kinh tế Trung Quốc⁷ cho thấy việc nâng giá NDT 10% có tác động khá hạn chế tới các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Trung Quốc. GDP sẽ chỉ giảm gần 1% (trong đó tiêu dùng chỉ giảm nhẹ nhưng đầu tư giảm trên 1% vào năm thứ hai) trong khi xuất nhập khẩu bị ảnh hưởng nhiều hơn và cán cân thương mại giảm tới 2,5% trong cả 2 năm.

**Bảng 1.6 .Tác động của việc NDT tăng giá 10% tới Trung Quốc
(% thay đổi so với trường hợp NDT không tăng giá)**

	Năm 1	Năm 2
GDP	-0,9	-0,9
Tiêu dùng	-0,2	-0,4
Đầu tư	-0,6	-1,1
Xuất khẩu	-0,7	-1,4
Nhập khẩu	0,9	-1,1
Lạm phát	-0,7	-1,0
Cán cân thương mại (% so với GDP)	-1,5	-1,1

Nguồn: Chang Shu (2006), Impact of Exchange Rate Movements on the Mainland Economy

⁶ Tức là tổng độ co giãn theo giá của xuất khẩu và nhập khẩu (theo giá trị tuyệt đối) lớn hơn 1

⁷ Chang Shu (2006), *Impact of Exchange Rate Movements on the Mainland Economy*

Như vậy, trong trường hợp NDT chỉ tăng giá 5 - 10%, tác động của việc tăng giá NDT tới xuất nhập khẩu của Trung Quốc sẽ khá hạn chế, tùy thuộc vào cơ cấu xuất nhập khẩu của Trung Quốc cũng như các nước đối tác. Tuy nhiên, nếu NDT tăng giá mạnh sẽ không chỉ ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu của Trung Quốc mà còn ảnh hưởng đến các nước khác.

Nghiên cứu của Xiaohe Zhang bằng mô hình MCU (multi-country econometric model) được xây dựng trên lý thuyết này với số liệu xuất nhập của của 39 đối tác thương mại quan trọng nhất của Trung Quốc cho thấy nếu NDT tăng giá 20% so với USD từ 2005 đến 2008 (tức là ở mức 6,62 NDT/USD vào năm 2008), các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của Trung Quốc sẽ có thay đổi đáng kể.

Bảng 1.7. Ảnh hưởng của việc NDT tăng giá 20% tới kinh tế Trung Quốc (% thay đổi so với trường hợp NDT không tăng giá)

	GDP	CPI	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân thanh toán*
Trung Quốc					
2005	-11,78	-8,14	-21,43	-5,88	113
2006	-12,88	-14,92	-20,76	-10,54	181
2007	-12,43	-19,71	-19,91	-12,90	227
2008	-11,57	-22,86	-19,03	-13,60	250
Mỹ					
2005	0,04	0,37	0,59	-1,05	3,54
2006	-0,19	0,80	0,15	-1,84	2,32
2007	-0,39	1,09	-0,20	-2,58	1,25
2008	-20,95	1,27	-0,49	-3,07	1,77
Nhật Bản					
2005	0,33	0,20	1,77	-0,63	-35,71
2006	0,23	0,47	0,29	-1,41	-478,61
2007	0,07	0,65	-0,81	-1,94	238,47
2008	-0,06	0,76	-1,50	-2,30	152,92

Nguồn: Xiaohe Zhang (2007), The Economic Impact of the Chinese Yuan Revaluation

* Trung Quốc và Nhật Bản là 2 nước thặng dư cán cân thanh toán trong khi Mỹ là nước thâm hụt. Số dương trong mục này chỉ sự tăng lên của mức thặng dư (hay thâm hụt)

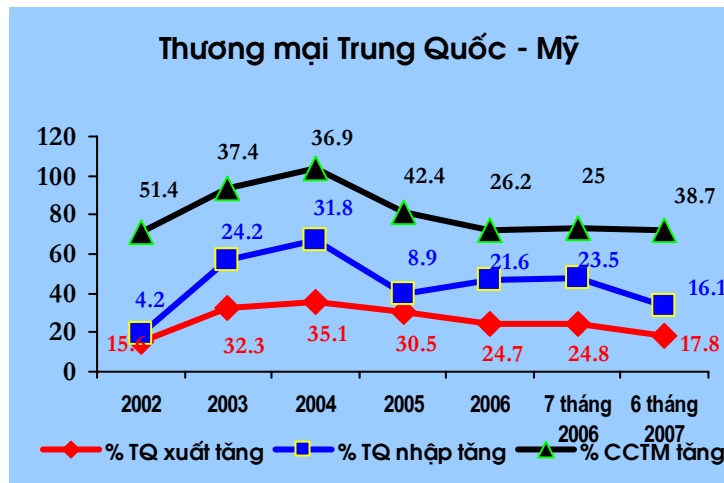
Như vậy, nếu NDT tăng mạnh ở mức 20%, các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Trung Quốc - GDP, CPI, xuất khẩu, nhập khẩu đều sẽ bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, trái với các trông đợi của các đối tác thương mại, việc giảm giá NDT cũng sẽ có ảnh hưởng tiêu cực tới cả các quốc gia khác như Mỹ và Nhật Bản.

1.3.2. Tác động của việc tăng giá NDT đối với thương mại quốc tế - Thương mại Trung Quốc - Mỹ

Nhiều nhà hoạch định chính sách Mỹ cho rằng NDT, vốn vẫn được ấn định theo tỷ giá cố định so với USD ở mức 8,28 NDT/1 USD trong hơn một thập kỷ qua, đã bị định giá ở mức thấp và việc định giá lại NDT là cần thiết nhằm làm giảm số thâm hụt tài khoản vãng lai khổng lồ hiện tại của Mỹ. Phía Mỹ cho rằng nếu NDT được thả nổi, dưới tác động cung - cầu, NDT sẽ bị đẩy giá lên và thu hẹp chênh lệch thương mại.

Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, quyết định ngày 21/7/2005 của Trung Quốc mang ý nghĩa chính trị và chiến lược nhiều hơn những cải thiện về kinh tế trong quan hệ thương mại Trung - Mỹ. Mức 2,1% quá nhỏ nên không có tác động nào đáng kể đối với thặng dư thương mại của Trung Quốc hay cán cân thương mại song phương Mỹ - Trung. Thực tế cho thấy, ngay cả khi NDT đã tăng trên 7% kể từ tháng 7/2005 đến nay, không có sự thay đổi trong xu hướng của cán cân thương mại Trung - Mỹ. Thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc trong năm 2006 vẫn tiếp tục tăng 26,2% so với năm 2005, lên tới 144,3 tỷ USD⁸ và tiếp tục tăng 18,6% trong 6 tháng đầu năm 2007 (Phụ lục 1).

Sơ đồ 1.3. Cán cân thương mại Trung Quốc - Mỹ



Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Nguyên nhân của tình hình này là do hàng xuất khẩu của Trung Quốc chứa hàm lượng nhập khẩu đầu vào cao, làm hạn chế tác động của việc thay đổi tỷ giá hối đoái đến hàng xuất khẩu nên USD phải giảm giá trên 30% so với NDT mới có thể làm thâm hụt thương mại của Mỹ giảm khoảng 2 - 3%. Một

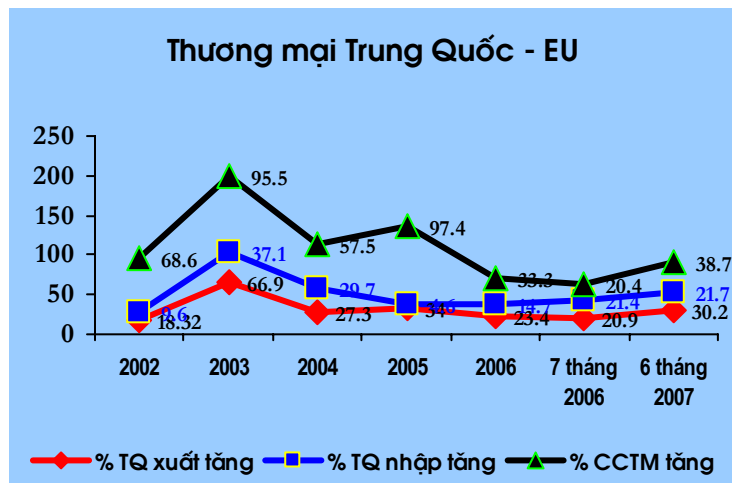
⁸ Theo số liệu của Trung Quốc, nếu theo số liệu thông kê của Mỹ, mức thâm hụt còn tăng cao hơn.

trong những nguyên nhân làm giảm mức độ nhạy cảm của ngoại thương với những diễn biến của tỷ giá hối đoái là do tác động của toàn cầu hoá. FDI hiện chiếm trên 50% thặng dư thương mại của Trung Quốc. Trên nguyên tắc, việc tăng giá NDT sẽ làm giá sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc ít cạnh tranh hơn nhưng đồng thời cũng làm giá nguyên liệu nhập khẩu rẻ hơn và làm giảm thiểu tác động này. Một công ty đa quốc gia ở Trung Quốc chuyên xuất khẩu hàng điện tử dân dụng thường lắp ráp sản phẩm của mình bằng các linh kiện được nhập khẩu từ khắp châu Á và các đầu vào nhập khẩu sẽ rẻ hơn khi NDT tăng giá. Các nhà làm chính sách của Mỹ đang chuẩn bị thông qua một đạo luật về tỷ giá hối đoái với Trung Quốc. Theo họ, việc Trung Quốc cố tình trì hoãn không chịu định giá lại NDT theo hướng tăng giá trị của đồng tiền này so với USD đã làm hàng hoá Trung Quốc trở nên cạnh tranh hơn hàng Mỹ. Họ cho rằng NDT vẫn bị định giá thấp hơn 40% giá trị thực của nó.

- Thương mại Trung Quốc - EU

Tuy rằng NDT đã mạnh lên so với USD, song lại trở nên yếu hơn trước đồng Euro và đồng JPY do tốc độ tăng của NDT so với USD thấp hơn tốc độ suy giảm của USD so với Euro và JPY. Tuy nhiên, thặng dư thương mại của Trung Quốc với EU cũng tiếp tục tăng 33,3% trong năm 2006, lên tới 91,6 tỷ USD và tiếp tục tăng 38,7% trong 6 tháng đầu năm 2007 (Phụ lục 2).

Sơ đồ 1.4. Cán cân thương mại Trung Quốc – EU



Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Bên cạnh đó, đối tác thương mại lớn nhất của Trung Quốc từ năm 2005 là khu vực đồng Euro, sau đó là Nhật Bản và các nước Đông Nam Á.⁹Theo

⁹ Huy Minh, *Gỡ bỏ sự gắn kết với đồng đôla, Nhân dân tệ có thể trở hành đồng tiền mạnh trên thế giới*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 11/2005.

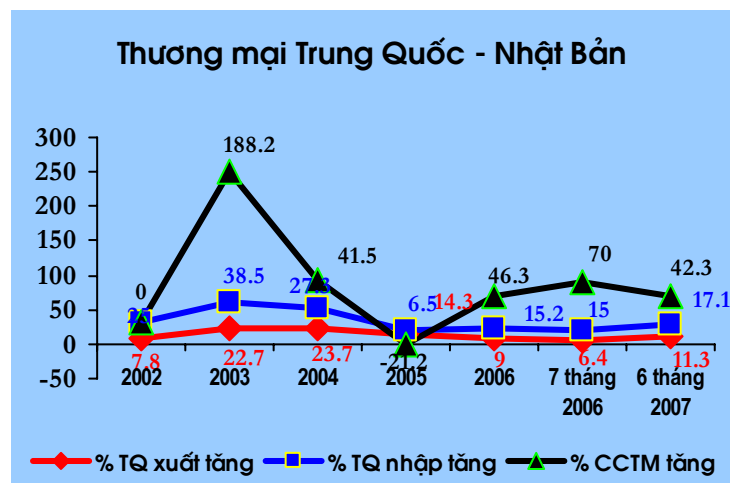
MOFTEC, kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và EU năm 2006 đã tăng 25,3% so với năm 2005, lên 272,3 tỷ USD. Trung Quốc xuất khẩu sang EU đạt 181,98 tỷ USD, tăng 26,6%, và nhập khẩu từ thị trường này 90,32 tỷ USD, tăng 22,7%.

Căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Liên minh Châu Âu (EU) tiếp tục gia tăng do những lo ngại của EU về thâm hụt thương mại của khối này với Trung Quốc bất chấp những biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện mà Trung Quốc đã áp dụng. Hàng hóa của Trung Quốc xuất khẩu sang châu Âu rẻ hơn hàng nội địa vừa do giá Euro lên cao, vừa do chi phí tiền lương của Trung Quốc thấp hơn.

- Thương mại Trung Quốc - Nhật Bản

Khác với Mỹ và EU, trong quan hệ thương mại song phương với Trung Quốc, Trung Quốc là bên có thâm hụt.¹⁰ Một yếu tố giúp kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh trong những năm qua là nhờ tăng xuất khẩu sang Trung Quốc. Thâm hụt thương mại của Trung Quốc với Nhật Bản tiếp tục có xu hướng gia tăng trong thời gian qua, sau khi NDT tăng giá.

Sơ đồ 1.5. Cán cân thương mại Trung Quốc - Nhật Bản



Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Trong năm 2006, mức thâm hụt thương mại của Trung Quốc với Nhật Bản đã tăng 46% sau khi giảm 21% trong năm 2005, đạt -24,1 tỷ USD và tiếp

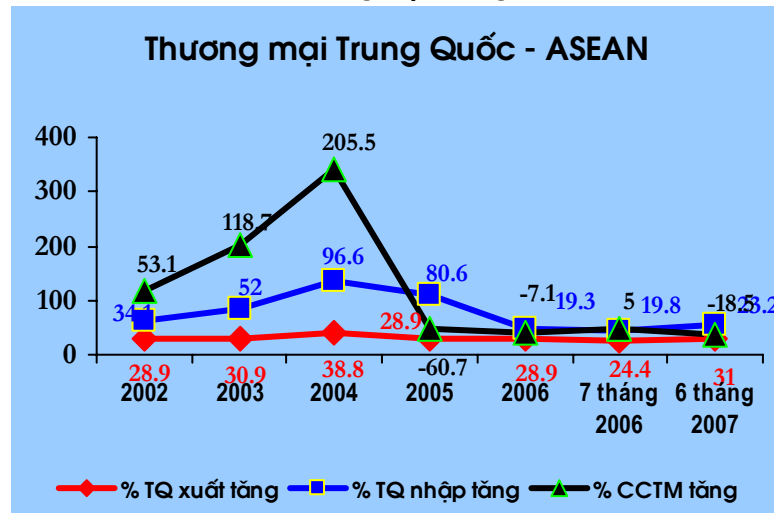
¹⁰ Tuy nhiên, theo số liệu của phía Nhật Bản, thặng dư thương mại vẫn nghiêng về phía Trung Quốc do những khác biệt trong cách thống kê (ví dụ, số liệu xuất khẩu của Trung Quốc không tính tới xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc sang Nhật Bản qua các nước khác)

tục tăng 42,3% trong nửa đầu năm 2007 (Phụ lục 3). Nhật Bản là một trong những nhà đầu tư lớn nhất sang Trung Quốc. Theo đánh giá của Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản (METI), NDT tăng giá sẽ có lợi cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều đầu vào nhập khẩu như thép, hóa chất và điện tử, làm tăng nhập khẩu đầu vào của các doanh nghiệp này.

- Thương mại Trung Quốc - ASEAN

ASEAN đứng thứ 5 trong các đối tác thương mại của Trung Quốc. Cũng như đối với Nhật Bản, Trung Quốc ở trong tình trạng thâm hụt thương mại với ASEAN do nhu cầu cao đối với nhập khẩu đầu vào cho sản xuất từ các nước này. Thống kê xuất nhập khẩu cho thấy, tốc độ tăng nhập khẩu từ các nước ASEAN đã giảm đi trong 2 năm 2006 - 2007 (Cán cân thương mại Trung Quốc - ASEAN tham khảo tại Phụ lục 4).

Sơ đồ 1.6. Cán cân thương mại Trung Quốc – ASEAN



Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Có 2 nguyên nhân có thể dẫn đến tình hình này. Thứ nhất là NDT tăng giá sẽ làm giảm đơn giá nhập khẩu và giảm kim ngạch nhập khẩu. Thứ hai, do tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc có tác động tích cực đối với xuất khẩu nguyên liệu, linh kiện và thiết bị của các nước châu Á, việc Trung Quốc nâng giá NDT và qua đó là suy giảm tăng trưởng xuất khẩu sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu các nhóm hàng này của các nước trong khu vực sang thị trường Trung Quốc.

Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các nước châu Á. Vì vậy, tác động của việc tăng giá NDT làm giảm xuất khẩu của các nước này sang Trung Quốc có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động xuất khẩu của khu vực. Bên cạnh đó, sự thay đổi

tương đối của giá cả sẽ dẫn đến sự tái phân bổ nguồn lực từ lĩnh vực sản xuất hàng hoá đến dịch vụ. Sự gia tăng chi phí trên 1 đơn vị lao động sẽ thúc đẩy Trung Quốc chuyển đổi từ việc sản xuất những hàng hoá xuất khẩu sử dụng nhiều lao động kỹ năng thấp (ví dụ như hàng may mặc) sang những hàng hoá mà chi phí lao động không chiếm hàm lượng cao (ví dụ như xử lý số liệu, thiết bị văn phòng và viễn thông) và tác động làm chuyển hướng đầu tư không chỉ của Trung Quốc mà cả các nước khác trong khu vực.

Tuy nhiên, khi Trung Quốc tăng giá đồng NDT, áp lực đối với khả năng cạnh tranh của các nước châu Á sẽ giảm đi và việc các nước châu Á tăng giá đồng tiền của mình so với đồng USD sẽ không bị tạo thêm áp lực cạnh tranh từ phía hàng xuất khẩu của Trung Quốc, tạo điều kiện tăng xuất khẩu của các nước này sang các thị trường khác.

Tác động về xuất nhập khẩu cũng như đầu tư rất khác biệt ở mỗi nước ASEAN tùy thuộc vào cơ cấu sản xuất/xuất khẩu, năng lực cạnh tranh và khả năng tận dụng các cơ hội do việc NDT tăng giá mang lại.

CHƯƠNG 2

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

2.1. THỰC TRẠNG TRAO ĐỔI HÀNG HÓA VIỆT NAM - TRUNG QUỐC VÀ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2001 - 2006

2.1.1. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc giai đoạn 2001 - 2006

(1) Xuất khẩu

Từ năm 2004, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Theo thống kê của Liên hiệp quốc¹¹, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2005 đạt 2,553 tỷ USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20,5%/năm trong giai đoạn 2001 - 2005 nhưng lại giảm nhẹ trong năm 2006, xuống còn 2,486 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm khoảng 10% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam nhưng mới chỉ chiếm khoảng 0,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc.

Bảng 2.1. Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc (Triệu USD)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng KN NK của TQ	243552,9	295170,1	412759,8	561228,7	659952,8	791 460,9
Xuất khẩu của Việt Nam	1 010,8	1 115,9	1 456,8	2 482,0	2 552,8	2 486,1
Tỷ trọng (%)	0,42	0,38	0,35	0,44	0,38	0,31

Nguồn: UN Comtrade Statistics 2007

Số liệu thống kê từ năm 2001 đến nay cho thấy thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng lớn. Năm 2006 Việt Nam xuất sang Trung Quốc 2,486 tỷ USD, giảm 2,6% so với năm 2005 trong khi Trung Quốc xuất sang Việt Nam 7,464 tỷ USD, tăng trên 32,2%. Thâm hụt thương mại ngày càng tăng của Việt Nam với Trung Quốc cho thấy những bất lợi trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu giữa hai nước.

Số liệu Bảng 2.2. cho thấy trong những năm qua, cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc không có sự thay đổi đáng kể. Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế tạo (SICT 6 - SICT 8) chỉ chiếm 8 - 9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong khi các sản phẩm nguyên liệu thô chiếm tới 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

¹¹ Do có sự chênh lệch khá lớn trong số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam và Trung Quốc, chúng tôi căn cứ vào số liệu của Cơ quan thống kê Liên hiệp quốc (UN Comtrade)

Bảng 2.2. Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc

	2001		2005	
	Triệu USD	%	Triệu USD	%
Tổng kim ngạch	1 010,8	100,0	2 552,8	100,0
SICT 0 Thực phẩm và động vật sống	94,8	9,3	154,3	6,0
SICT 1 Đồ uống và thuốc lá	-	-	-	-
SICT 2 Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	85,7	8,5	277,6	10,9
SICT 3 Nhiên liệu, chất đốt	737,8	73,0	1 663,5	65,2
SICT 4 Dầu mỡ động thực vật	6,8	0,7	0,3	-
SICT 5 Hóa chất và sản phẩm hóa chất	32,6	3,2	65,1	2,6
SICT 6 Hàng công nghiệp chế tạo	21,2	2,1	155,9	6,1
SICT 7 Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông	20,7	2,0	157,1	6,2
SICT 8 Hàng công nghiệp chế tạo khác	11,2	1,1	79,2	3,1
SICT 9 Các hàng hóa khác	-	-	-	-

Nguồn: UN Comtrade Statistics 2007

So sánh cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam với cơ cấu xuất khẩu của một số nước ASEAN sang Trung Quốc (Bảng 2.3) cho thấy, ngoại trừ Ấn Độ còn dựa nhiều vào xuất khẩu nguyên nhiên liệu, các sản phẩm công nghiệp (SITC 6 – SITC 8) chiếm tới 70% - 80% kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN khác sang thị trường Trung Quốc.

Bảng 2.3. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và ASEAN sang Trung Quốc năm 2005

	Việt Nam	Thái Lan	Malaysia	Ấn Độ	Philippines
Tổng kim ngạch (triệu USD)	2 552,8	9134,2	9302,3	5842,8	4077,0
Tỷ trọng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
SICT 0 Thực phẩm và động vật sống	154,3	718,4	76,9	120,3	121,1
Tỷ trọng (%)	6,0	7,9	0,8	2,1	3,0
SICT 1 Đồ uống và thuốc lá	-	6,0	28,8	-	0,6
Tỷ trọng (%)		0,1	0,3		0,0
SICT 2 Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	277,6	1271,9	910,6	1091,9	69,9
Tỷ trọng (%)	10,9	13,9	9,8	18,7	1,7
SICT 3 Nhiên liệu, chất đốt	1663,5	815,4	406,7	2763,0	135,5
Tỷ trọng (%)	65,2	8,9	4,4	47,3	3,3
SICT 4 Dầu mỡ động thực vật	0,3	8,2	1193,3	698,0	4,4
Tỷ trọng (%)	0,0	0,1	12,8	11,9	0,1
SICT 5 Hóa chất, sản phẩm hóa chất	65,1	1399,7	1056,9	767,0	31,6
Tỷ trọng (%)	2,6	15,3	11,4	13,1	0,8

SICT 6 Hàng công nghiệp chế tạo	155,9	778,7	682,8	820,9	186,1
<i>Tỷ trọng (%)</i>	6,1	8,5	7,3	14,0	4,6
SICT 7 Máy móc, thiết bị, PTGT	157,1	3889,2	4402,4	348,5	3582,5
<i>Tỷ trọng (%)</i>	6,2	42,6	47,3	6,0	87,9
SICT 8 Hàng CN chế tạo khác	79,2	211,0	463,3	57,5	17,9
<i>Tỷ trọng (%)</i>	3,1	2,3	5,0	1,0	0,4
SICT 9 Các hàng hóa khác	-	40,1	128,6	-	0,6
<i>Tỷ trọng (%)</i>	-	0,4	1,4	-	0,0

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

Trên thị trường Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vẫn rất khiêm tốn so với các nước ASEAN khác. Trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận, Việt Nam nhập siêu nhiều với Trung Quốc và với hầu hết các nước ASEAN - 6 (ngoại trừ Philippin) trong khi hầu hết các nước ASEAN xuất siêu sang Trung Quốc.

Bảng 2.4. Kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước ASEAN với Trung Quốc năm 2005 (triệu USD)

NK \ NK XK	Việt Nam	Thái Lan	Malaysia	Indonêxia	Philippin	Trung Quốc
Việt Nam	-	894 (30%)	1.021 (26%)	439 (27%)	834 (67%)	2.552 (30%)
Thái Lan	2.357 (33%)	-	5.685	3.960	2.050	13.392 (33%)
Malaysia	1.160 (34%)	8.080	-	3.322	1.974	20.093 (33%)
Indonêxia	678 (21%)	3.128	4.375	-	1.419	8.437 (22%)
Philippin	312 (27%)	1.882	3.220	322	-	12.869 (62%)
Trung Quốc	5.643 (35%)	7.819 (36%)	10.606 (33%)	8.350 (32%)	4.688 (33%)	-

**Số % trong () là tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2001 – 2005*

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

So sánh tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc của Việt Nam và các nước ASEAN trong giai đoạn 2001 – 2005 cũng cho thấy trong khi phần lớn các nước ASEAN đã tranh thủ được cơ hội Trung

Quốc tăng nhu cầu nhập khẩu để xuất khẩu sang thị trường này thì tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc vẫn thấp hơn các nước trong khu vực và cũng thấp hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam. Có thể phân tích nguyên nhân của tình trạng này từ năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

Năng lực cạnh tranh xuất khẩu của Việt Nam và các nước ASEAN - 4 trên thị trường Trung Quốc phụ thuộc vào mức độ mà Trung Quốc và các nước này cạnh tranh hoặc bổ xung cho nhau trong thương mại. Phương pháp tính lợi thế cạnh tranh (RCA)¹² cung cấp những chỉ số chi tiết về mức độ thương mại đa phương. RCA đo mức độ xuất khẩu một sản phẩm của một nước so với mức độ xuất khẩu hàng hoá đó của thế giới (xem Phụ lục 7).

Trung Quốc có giá trị RCA thấp cho hầu hết khu vực nông nghiệp và khu vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên (ngoại trừ thủy hải sản và rau quả) nhưng có giá trị RCA cao cho những sản phẩm lắp ráp (chủ yếu là thiết bị điện tử, máy tính, linh kiện và thiết bị văn phòng), cho hàng nội thất, hàng dệt may, hàng da giầy và phụ kiện. Philippin và Malaysia có năng lực cạnh tranh cao trong những ngành công nghiệp cao như linh kiện máy tính và hàng điện tử và đồ điện. Malayxia có lợi thế cạnh tranh cao về dầu cọ, cao su và một số sản phẩm gỗ, trong khi Thái Lan có lợi thế trong ngành nông nghiệp và một số ngành công nghiệp nhẹ. Ngược lại, Việt Nam và Indônêxia được xem là hai nước giàu tài nguyên và xuất khẩu phụ thuộc vào tài nguyên: nông nghiệp, hải sản và khoáng sản. Đối với lĩnh vực công nghiệp, cả hai nước xuất khẩu chủ yếu những sản phẩm của các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giầy và phụ kiện, mặc dù những ngành công nghiệp sử dụng tài nguyên thiên nhiên như gỗ xẻ, gỗ ép, giấy và sợi thô vẫn tiếp tục là nguồn thu nhập xuất khẩu chính của Indônêxia.

Chỉ số RCA dùng để so sánh mức độ xuất khẩu của một nước so với xuất khẩu của thế giới nhưng cũng có thể được dùng để xem xét xu hướng lợi thế cạnh tranh trong tương lai bằng cách trừ giá trị RCA của từng loại sản phẩm của mỗi nước ASEAN cho giá trị tương ứng của Trung Quốc. Những giá trị dương (>0) cho thấy những mặt hàng các nước ASEAN có lợi thế hơn (xem Phụ lục 8). Kết quả sẽ cho thấy sự thay đổi những mặt hàng xuất khẩu của các nước ASEAN khi Trung Quốc tăng trưởng. Những nước có lợi thế cạnh tranh mạnh về ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình như điện tử sẽ có khả năng tăng xuất khẩu khi Trung Quốc tăng trưởng; loại này bao gồm các nước Philippin và Malayxia và ở mức độ thấp hơn là Thái Lan. Xuất khẩu những sản

¹² Balassa1965

phẩm công nghiệp cạnh tranh với Trung Quốc trên thị trường như dệt may, da giày và những hàng hoá sử dụng nhiều lao động khác sẽ có xu hướng giảm khi Trung Quốc tăng trưởng (cần lưu ý rằng, khác với hầu hết các nước ASEAN khác, Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao so với Trung Quốc về sản xuất giày dép). Xuất khẩu hàng nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên như dầu cọ, cao su, gỗ, dầu thô và gas, và rất nhiều loại sản phẩm nông nghiệp và hải sản khác sẽ có triển vọng tăng lên. Như vậy sẽ hình thành hai xu hướng trao đổi thương mại của các nước ASEAN với Trung Quốc. Những nước có khả năng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao (như Malaixia, Philippin và thấp hơn một chút là Thái Lan) có khả năng tăng xuất khẩu các sản phẩm này sang Trung Quốc. Trong khi những nước chủ yếu dựa vào tài nguyên như Việt Nam và Indônêxia sẽ trở thành những nước cung cấp nguyên nhiên liệu cho Trung Quốc và nhập khẩu hàng công nghiệp. Những yếu tố như nhu cầu nguyên nhiên liệu tăng mạnh cho một nền kinh tế phát triển nóng của Trung Quốc hay làn sóng FDI ô ạt đổ vào các ngành công nghiệp chế tạo của Trung Quốc trong những năm qua càng làm trầm trọng thêm xu hướng này.

Bên cạnh lợi thế cạnh tranh (do tác động của cơ cấu xuất khẩu), các chính sách thương mại khu vực và đa phương cũng đem lại những thay đổi trong năng lực cạnh tranh. Nghiên cứu của Trần Văn Thọ¹³ về tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc cho thấy những thách thức mà ACFTA mang lại cho xuất khẩu của Việt Nam trong cạnh tranh với các nước trong khu vực. So sánh Việt Nam với Philippin và Thái Lan là những nước có cơ cấu kinh tế và trình độ phát triển tương đối gần với Việt Nam trong quan hệ ngoại thương với Trung Quốc, có thể thấy vị trí của Việt Nam hiện nay đang bất lợi. Thứ nhất, kim ngạch xuất khẩu từ Trung Quốc sang 3 nước Việt Nam, Philippin và Thái Lan hầu như bằng nhau, nhưng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam rất thấp trong khi xuất khẩu của Philippin và Thái Lan đã có sự tăng trưởng đáng kể. Việt Nam đang nhập siêu nhiều với Trung Quốc, trong khi Thái Lan và Philippin đều xuất siêu ở mức cao. Thứ hai, phần lớn hàng xuất khẩu của Trung Quốc sang ASEAN là hàng công nghiệp; Philippin và Thái Lan cũng thành công trong chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang Trung Quốc. Trong khi đó, tỉ lệ hàng công nghiệp trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam hiện nay chỉ hơn 9 % (các loại khoáng sản như dầu thô, than đá chiếm độ 70% và nông sản gần 20%). Như vậy quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam và Trung Quốc có đặc tính là sự phân công hàng dọc trong khi các nước ASEAN khác phân công hàng ngang với thị trường Trung

¹³ Trần Văn Thọ, *Công nghiệp hóa Việt Nam trong trào lưu khu vực hóa ở Đông Á*, 2005.

Quốc. Thứ ba, về hàng công nghiệp, mức thuế tại các nước thành viên cũ của ASEAN tương đối thấp, thuế ở Trung Quốc cao hơn. Với năng lực cung cấp hiện nay và kế hoạch tiếp nhận đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để mở rộng sản xuất, các nước Thái Lan, Malaixia, Philippin... có triển vọng sẽ tăng xuất khẩu hàng công nghiệp sang Trung Quốc hơn nữa khi thuế suất giảm dần trong khuôn khổ FTA. Hai bên sẽ tiếp tục đẩy mạnh phân công hàng ngang trong ngoại thương. Đối với trường hợp Việt Nam, hiện nay thuế quan của nhiều mặt hàng công nghiệp ở mức cao mà hàng Trung Quốc vẫn thâm nhập vào được nên có thể dự đoán được rằng khi thuế quan được tiến hành cắt giảm trong khuôn khổ FTA, hàng công nghiệp Trung Quốc sẽ tràn vào thị trường Việt Nam nếu khả năng cạnh tranh của Việt Nam không có những bước đột phá.

(2) Nhập khẩu

Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đã tăng mạnh từ năm 2001 với tốc độ tăng trưởng bình quân 28,6%/năm trong giai đoạn 2001 - 2005 (so với tốc độ tăng bình quân 20,5%/năm của kim ngạch xuất khẩu) và tăng 32,2% trong năm 2006, lên 7,46 tỷ USD. Tỷ trọng của Trung Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng từ 9,9% năm 2001 lên 16,8% năm 2006.

Bảng 2.5. Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc (triệu USD)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng KN NK của Việt Nam	16217,9	19745,4	25255,5	32075,0	36881,0	44410,0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	1606,2	2158,8	3138,5	4437,9	5643,9	7 463,4
Tỷ trọng (%)	9,9	10,9	12,4	13,8	15,3	16,8

Nguồn: UN Comtrade Statistics 2007

Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là các loại nguyên liệu, hàng công nghiệp (SICT 5- SICT 8), tuy nhiên, đã có sự chuyển dịch cơ cấu nhập khẩu từ nhóm sản phẩm hàng công nghiệp chế tạo (SICT 6) sang nhóm máy móc thiết bị (SICT 7) trong những năm qua.

Bảng 2.6. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc năm 2005

	2001		2005	
	Triệu USD	%	Triệu USD	%
Tổng kim ngạch	1 797,8	100.0	5 643,9	100.0
SICT 0 Thực phẩm và động vật sống	65,9	3.7	222,4	3.9
SICT 1 Đồ uống và thuốc lá	21,7	1.2	10,8	0.2
SICT 2 Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	25,6	1.4	95,0	1.7
SICT 3 Nhiên liệu, chất đốt	239,0	13.3	927,2	16.4

SICT 4 Dầu mỡ động thực vật	-	-	1,4	-
SICT 5 Hóa chất và sản phẩm hóa chất	239,0	13.3	757,6	13.4
SICT 6 Hàng công nghiệp chế tạo	348,9	19.4	2 047,2	36.3
SICT 7 Máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông	801,3	44.5	1 280,0	22.7
SICT 8 Hàng công nghiệp chế tạo khác	56,4	3.1	302,1	5.4
SICT 9 Các hàng hóa khác	-	-	-	-

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

So sánh cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc và các nước ASEAN 4, có thể thấy có sự tương đồng rõ rệt trong cơ cấu xuất khẩu của các nước này sang thị trường Việt Nam. Cũng như cơ cấu nhập khẩu của Trung Quốc, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu nhập khẩu từ các nước trong khu vực các sản phẩm công nghiệp (SICT 5 - SICT 7).

Bảng 2.7. Cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc và ASEAN - 4 năm 2005

Nước xuất khẩu	TQ	TL	MAL	IND	PLP
Tổng kim ngạch (triệu USD)	5643.9	2357.3	1160.0	678.4	311.6
Tỷ trọng (%)	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
SICT 0 Thực phẩm và động vật sống	222.4	137.2	36.3	68.8	31.0
Tỷ trọng (%)	3.9	5.8	3.1	10.1	9.9
SICT 1 Đồ uống và thuốc lá	10.8	11.9	30.3	-	16.6
Tỷ trọng (%)	0.2	2.5	2.6		5.3
SICT 2 Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	95.0	111.4	67.5	36.1	4.5
Tỷ trọng (%)	1.7	4.7	5.8	5.3	1.4
SICT 3 Nhiên liệu, chất đốt	927.2	477.5	43.4	9.7	-
Tỷ trọng (%)	16.4	20.3	3.7	1.4	-
SICT 4 Dầu mỡ động thực vật	1.4	0.4	64.5	22.8	-
Tỷ trọng (%)	0.0	0.0	5.6	3.4	
SICT 5 Hóa chất, sản phẩm hóa chất	756.7	439.3	244.5	147.4	67.9
Tỷ trọng (%)	13.4	18.6	21.1	21.7	21.8
SICT 6 Hàng công nghiệp chế tạo	2047.2	610.0	308.3	227.0	43.9
Tỷ trọng (%)	36.3	25.9	26.6	33.5	14.1
SICT 7 Máy móc, thiết bị, PTGT	1280.0	496.8	308.8	134.6	143.2
Tỷ trọng (%)	22.7	21.1	26.6	19.8	46.0
SICT 8 Hàng CN chế tạo khác	302.1	57.6	38.2	28.6	4.4
Tỷ trọng (%)	5.4	2.4	3.3	4.2	1.4
SICT 9 Các hàng hóa khác	-	21.1	18.2	-	-
Tỷ trọng (%)	-	0.9	0.6	-	-

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

Do những ưu thế về nguồn cung cấp nguyên liệu rẻ, Trung Quốc là nguồn cung ứng quan trọng của Việt Nam về các đầu vào cho sản xuất hàng công nghiệp.

Giá da bò thuộc nhập khẩu từ Trung Quốc là 1,65-1,70 USD/feet vuông-CIF; từ Hồng Kông là 1,92 USD/feet vuông; Thái Lan 1,8 USD/feet vuông-CIF; Nhật Bản là 4,1 USD/feet vuông-CIF; Vải giả da được nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc với đơn giá 2,7-3,1 USD/yard-CIF; Đài Loan 4,05 USD/yard-CIF; Hàn Quốc thường có giá cao hơn hẳn dao động ở mức 4,5-5,2 USD/yard-CIF. Vải không dệt Đài Loan có đơn giá trung bình là 0,5-0,65 USD/yard-CIF; Trung Quốc là 0,5-0,65 USD/yard-CIF; Thái Lan là 0,9-1,35 USD/yard-CIF. Giá đế giày nhập khẩu trung bình từ Trung Quốc vẫn duy trì ở mức dưới 0,6 USD/đôi. Hồng Kông dao động ở mức 1-1,15 USD/đôi; Đài Loan dao động ở mức 0,6-0,75 USD/đôi; Hàn Quốc duy trì từ 1,3-1,6 USD/đôi. (Nguồn: Tổng Công ty dệt may Việt Nam)

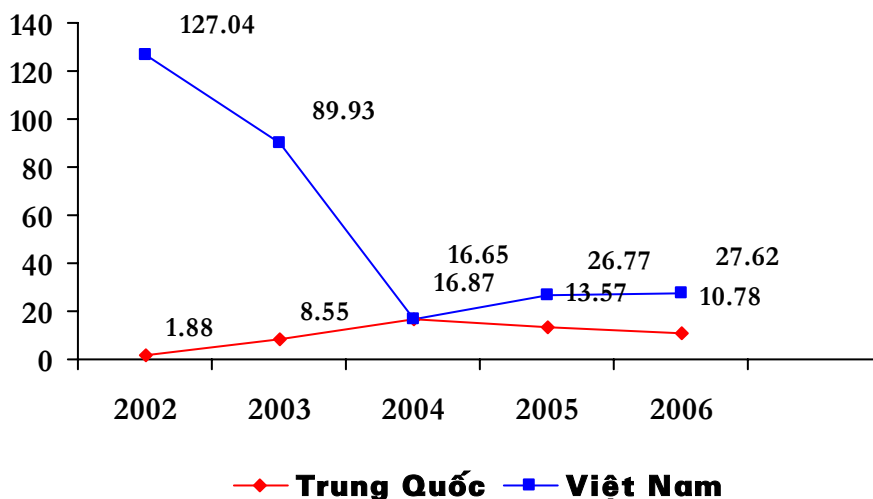
Hiện nhiều doanh nghiệp sản xuất Việt Nam phải nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu từ Trung Quốc nên khi NDT tăng giá sẽ làm chi phí nhập khẩu tăng theo. Các doanh nghiệp da giày, dệt may thường nhập nguyên phụ liệu dệt may và da giày từ Trung Quốc với giá thấp tương đối so với nhập khẩu từ thị trường khác. Tuy nhiên, khi NDT tăng giá, chi phí nhập khẩu sẽ tăng lên, làm tăng giá thành sản xuất hàng hoá.

2.1.2. Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang một số thị trường chủ yếu giai đoạn 2001 - 2006

(1) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường Mỹ

Với kim ngạch nhập khẩu hàng hóa lên tới 1.800 tỷ USD, Mỹ là thị trường khổng lồ đối với hầu như tất cả các loại hàng hóa mà Việt Nam có thể xuất khẩu. Từ năm 2003, Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ đã tạo cơ hội tiếp cận thị trường rất lớn cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là những sản phẩm chế tạo sử dụng nhiều lao động, trước đây chịu mức thuế quan cao tới 40%, sau khi Việt Nam được hưởng Quy chế tối huệ quốc (MFN), Quy chế thương mại bình thường (NTR), mức thuế suất nhập khẩu chỉ còn 3 - 4%. Năm 2002, năm đầu tiên sau khi Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ có hiệu lực, kim ngạch xuất khẩu vào Mỹ tăng 127,5% và tiếp tục đạt tốc độ tăng bình quân 57,7%/năm trong giai đoạn 2002 - 2006. Tuy nhiên, năm 2006 xuất khẩu của Việt Nam mới chiếm 0,48% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Mỹ so với thị phần 15,9% của Trung Quốc tuy tốc độ tăng thị phần của Việt Nam trên thị trường Mỹ trong giai đoạn 2001 - 2006 đạt 32%/năm so với tốc độ tăng thị phần 9,5%/năm của Trung Quốc (Phụ lục 9).

Sơ đồ 2.1. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ



Trung Quốc có giá trị RCA thấp cho hầu hết khu vực nông nghiệp và khu vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, và có giá trị RCA cao cho tất cả những sản phẩm lắp ráp trong khi Việt Nam có mức RCA cao cho khu vực nông nghiệp và tài nguyên (xem Phụ lục 7). Lợi thế cạnh tranh này được phản ánh khá rõ nét trong cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ.

Bảng 2.8. Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ năm 2005

	Trung Quốc		Việt Nam	
	Triệu USD	%	Triệu USD	%
Tổng kim ngạch	259 829,2	110,00	7 206,1	100,00
SICT 0 Thực phẩm và động vật sống	3 039,5	1,17	1 108,3	15,4
SICT 1 Đồ uống và thuốc lá	36,2	0,01	0,9	0,01
SICT 2 Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	1 268,6	0,50	45,7	0,63
SICT 3 Nhiên liệu, chất đốt	1 083,0	0,42	648,8	9,00
SICT 4 Dầu mỡ động thực vật	16,5	-	0,5	-
SICT 5 Hóa chất và sản phẩm hóa chất	5 662,0	2,18	14,9	0,21
SICT 6 Hàng công nghiệp chế tạo	31 202,6	12,01	246,3	3,41
SICT 7 Máy móc, thiết bị, PTGT	113 361,3	43,62	255,6	3,54
SICT 8 Hàng công nghiệp chế tạo khác	101 005,4	38,8	4 847,4	67,2
SICT 9 Các hàng hóa khác	2 985,5	1,15	37,6	0,52

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ các mặt hàng thuộc SICT 0 và SICT 8: SICT 03 (thủy hải sản), SICT 07 (cà phê, chè, gia vị), SICT 23 (cao su nguyên

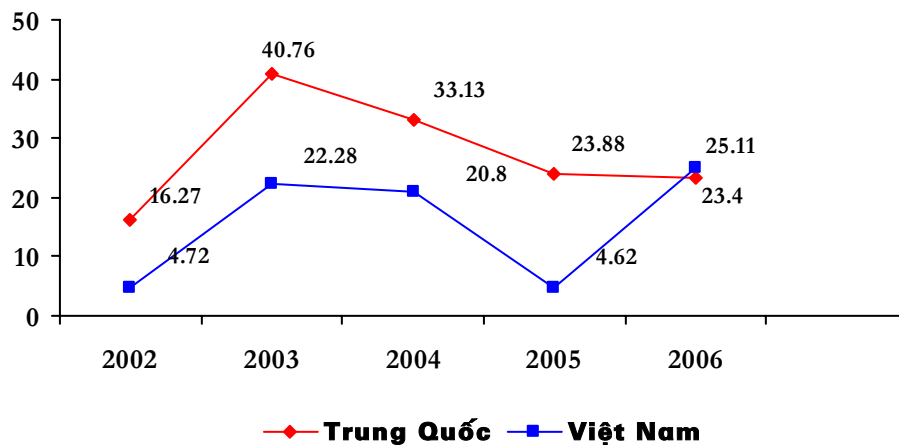
liệu), SICT 83 (đồ gỗ), SICT 84 (dụng cụ du lịch), SICT 85 (hàng may mặc), SICT 86 (giày dép). Trong khi đó, Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu sang Mỹ các mặt hàng thuộc SICT 6, SICT 7 và SICT 8: SICT 61 (da và sản phẩm da), SICT 63 (sản phẩm gỗ), SICT 65 (vải, sợi), SICT 69 (sản phẩm kim loại), SICT 75 (máy văn phòng), 76 (thiết bị viễn thông), 78 (thiết bị điện) và SICT 83 – SICT 86. Như vậy, các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp giữa Việt Nam và Trung Quốc trên thị trường Mỹ là các sản phẩm thuộc nhóm SICT 8, trong đó Trung Quốc có lợi thế cạnh tranh cao hơn Việt Nam về đồ gỗ, dụng cụ du lịch, và hàng may mặc trong khi Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn về sản phẩm giày dép. Dệt may là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, chiếm khoảng 45% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ. Khi xuất khẩu hàng dệt may, đồ gỗ, dụng cụ du lịch... của Trung Quốc sang Mỹ giảm đi, Việt Nam sẽ có điều kiện tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

(2) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường EU

Cùng với các Hiệp định về hàng dệt may và giày dép, Thỏa thuận về mở cửa thị trường trong đó có việc bỏ hạn ngạch dệt may cho Việt Nam từ 01/01/2005 và Thỏa thuận Việt Nam gia nhập WTO ký năm 2004, quan hệ thương mại giữa EU với Việt Nam đã bước sang thời kỳ phát triển mới.

Xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng nhanh trong các năm gần đây, từ 4,2 tỷ USD năm 2001 lên 6,9 tỷ USD năm 2006, chiếm 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Tuy nhiên, tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU không tăng lên trong khi thị phần của Trung Quốc trên thị trường EU đã tăng từ 8,25% năm 2001 lên 10,2% năm 2005 (Phụ lục 10).

Sơ đồ 2.2. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang EU



Tương tự như thị trường Mỹ, Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu là các mặt hàng nông, thủy sản thuộc SICT 0 và các mặt hàng công nghiệp chế

tạo thuộc SICT 8. Giày dép (SICT 86) là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang thị trường EU, chiếm trên 25% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU. Trên thị trường EU, Việt Nam cũng cạnh tranh với Trung Quốc chủ yếu đối với các mặt hàng thuộc nhóm SICT 8, các mặt hàng công nghiệp chế tạo khác thuộc SICT 6 và SICT 7 - chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc - sang EU chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này.

Bảng 2.9. Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang EU -25 năm 2005 (Triệu USD)

	Trung Quốc		Việt Nam	
	Triệu USD	%	Triệu USD	%
Tổng kim ngạch	196 334,9	100,00	6 861,5	100,00
SICT 0 Thực phẩm và động vật sống	2 670,6	1,36	1 055,6	15,38
SICT 1 Đồ uống và thuốc lá	246,8	0,13	19,3	0,28
SICT 2 Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	2 780,6	1,42	116,1	1,69
SICT 3 Nhiên liệu, chất đốt	927,8	0,47	27,8	0,41
SICT 4 Dầu mỡ động thực vật	42,2	0,02	0,5	-
SICT 5 Hóa chất và sản phẩm hóa chất	6 179,3	3,15	31,7	0,46
SICT 6 Hàng công nghiệp chế tạo	23 130,3	11,78	553,7	8,07
SICT 7 Máy móc, thiết bị, PTGT	90 875,6	46,29	393,5	5,73
SICT 8 Hàng công nghiệp chế tạo khác	67 423,4	34,34	4 668,2	68,0
SICT 9 Các hàng hóa khác	2 221,8	1,13	12,2	0,18

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

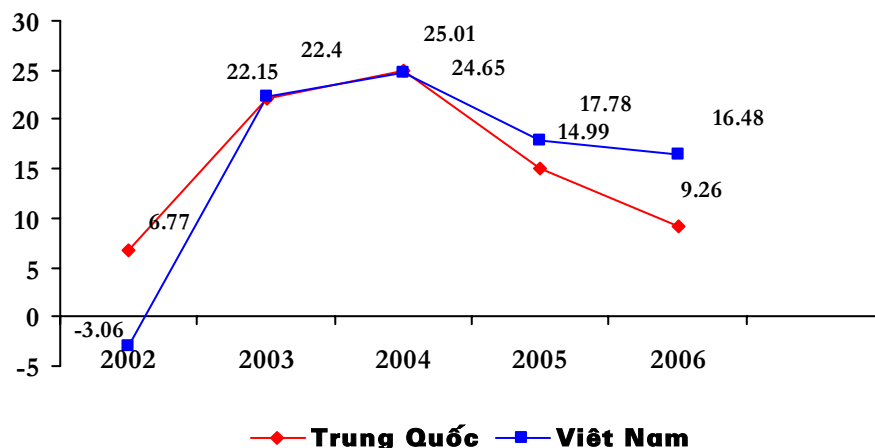
Khi xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm SICT - 8 của Trung Quốc bị ảnh hưởng do giá NDT tăng, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn để phát triển xuất khẩu các mặt hàng này. Tuy nhiên, phát triển các mặt hàng thuộc SICT - 6 và SICT -7 sẽ ít có cơ hội hơn, một phần do Việt Nam không có lợi thế cạnh tranh, một phần do nguyên liệu và linh kiện đầu vào chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị xuất khẩu các sản phẩm này của Trung Quốc và ít chịu ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá NDT.

(3) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường Nhật Bản

Trong quan hệ thương mại với Nhật Bản, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong những năm gần đây luôn đạt tốc độ phát triển khá cao, tăng trung bình từ 15 - 20%/năm. Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản đã tăng từ 0,75% năm 2001 lên 0,91% năm 2006, tăng bình quân 3,25%/năm trong giai đoạn 2001 - 2006. Trong khi đó, thị phần của

Trung Quốc trên thị trường Nhật Bản đã tăng từ 16,57% năm 2001 lên 20,47% năm 2006, bình quân tăng 3,6%/năm trong cùng giai đoạn (Phụ lục 11) .

Sơ đồ 2.3. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Nhật Bản



Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn sang Nhật Bản là hàng may mặc, hải sản, dầu thô, dây cáp điện, than đá, đồ gỗ, hàng dệt và linh kiện điện tử. Cùng với sự phát triển về mặt hàng xuất khẩu, tỷ lệ gia công nội địa trong sản phẩm xuất khẩu, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu thành phẩm trong tổng kim ngạch xuất khẩu cũng ngày càng được nâng cao (đặc biệt đối với sản phẩm thủy sản, cơ khí, sản phẩm công nghệ thông tin...)

Bảng 2.10. Cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Nhật Bản năm 2005

	Trung Quốc		Việt Nam	
	Triệu USD	%	Triệu USD	%
Tổng kim ngạch	108 477,6	100,00	4 544,0	100,00
SICT 0 Thực phẩm và động vật sống	7 687,7	7,08	896,1	19,72
SICT 1 Đồ uống và thuốc lá	5,8	-	5,0	-
SICT 2 Nguyên liệu thô, trừ nhiên liệu	1 817,2	1,68	12,1	0,27
SICT 3 Nhiên liệu, chất đốt	3360,1	3,09	790,2	17,39
SICT 4 Dầu mỡ động thực vật	36,3	0,03	6,5	0,14
SICT 5 Hóa chất và sản phẩm hóa chất	4 157,6	3,83	89,4	1,97
SICT 6 Hàng công nghiệp chế tạo	12 957,1	11,94	261,5	5,75
SICT 7 Máy móc, thiết bị, PTGT	40 677,1	37,50	1 087,2	23,93
SICT 8 Hàng công nghiệp chế tạo khác	36 834,7	33,95	1 216,9	26,78
SICT 9 Các hàng hóa khác	866,0	0,80	33,1	0,73

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

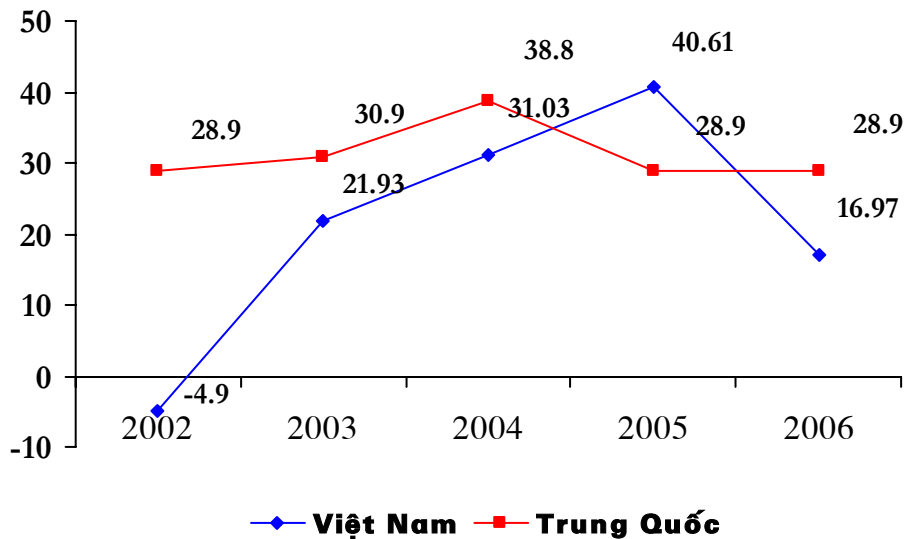
Các mặt hàng công nghiệp chế tạo thuộc SICT 7 chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản. Cũng như các mặt hàng thuộc SICT 8, đây sẽ là những mặt hàng phải cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc trên thị trường Nhật Bản. Khi NDT tăng giá, Việt Nam sẽ có cơ hội hơn đối với xuất khẩu các mặt hàng thuộc SICT - 8 nhưng ít có cơ hội phát triển hơn với các mặt hàng thuộc SICT - 7.

Nhìn chung, trong cơ cấu hàng xuất khẩu trên tất cả các thị trường, Việt Nam ít phải cạnh tranh với Trung Quốc về các nhóm hàng nông lâm sản và hàng nguyên liệu (SICT 0 - SICT 3). Xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới của Việt Nam và ít chịu ảnh hưởng từ các nhân tố Trung Quốc.

(4) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường ASEAN

So sánh tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang các thị trường ASEAN trong giai đoạn 2001 - 2005, có thể thấy tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang hầu hết các nước trong khu vực thấp hơn tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc (trừ Philippin).

Sơ đồ 2.4. Tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang ASEAN giai đoạn 2001 - 2006



Trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN, hai mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch và tỷ trọng lớn nhất là dầu thô - SICT 33 (thường chiếm tỷ trọng trên 40%) và gạo - SICT 04 (chiếm tỷ trọng trên 10%). Các nước nhập khẩu gạo lớn của ta trong ASEAN như Indônêxia, Philippin,

Malaysia đều coi gạo là mặt hàng đặc biệt quan trọng và thực hiện nhiều biện pháp phi quan thuế để quản lý mặt hàng này.

Các mặt hàng xuất khẩu lớn khác của Việt Nam sang các nước ASEAN thuộc SICT 7 như linh kiện điện tử, thiết bị văn phòng... sẽ là những mặt hàng phải cạnh tranh trực tiếp với hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Khác với các mặt hàng thuộc SICT 8, Việt Nam ít có lợi thế cạnh tranh về nhóm sản phẩm này (xem Phụ lục 3). Trong khi đó, do có sự tương đồng về lợi thế so sánh, xuất khẩu các sản phẩm thuộc SICT 8 của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 2.11. Cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang ASEAN 4 (% trong tổng kim ngạch)

	SICT 0	SICT 1	SICT 2	SICT 3	SICT 4	SICT 5	SICT 6	SICT 7	SICT 8	SICT9
Nhập khẩu của Thái Lan										
Từ TQ	2,3	0,0	1,3	0,5	0,0	8,6	26,1	53,5	7,4	0,2
Từ VN	5,5	0,1	2,6	36,0	0,0	3,0	8,2	41,4	3,2	0,0
Nhập khẩu của Malaixia										
Từ TQ	3,9	0,1	0,9	1,8	0,1	4,4	10,3	69,6	6,0	2,1
Từ VN	12,8	0,2	58,9	0,2	3,1	9,1	8,5	5,1	0,8	-
Nhập khẩu của Indônêxia										
Từ TQ	4,0	0,7	1,4	19,6	0,0	11,8	21,6	22,7	6,0	-
Từ VN	4,5	0,7	2,8	81,6		2,3	2,5	4,6	1,5	-
Nhập khẩu của Philippin										
Từ TQ	1,5	1,1	1,1	4,4	0,0	9,5	21,1	53,3	5,7	0,0
Từ VN	64,0	0,2	0,6			2,8	2,2	27,1	1,4	-

Nguồn: Tính toán của nhóm đề tài từ số liệu của Comtrade

2.2. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

2.2.1. Tác động tổng thể của việc tăng giá NDT đến xuất khẩu của Việt Nam

(1) Tác động tích cực

- Tăng cơ hội để mở rộng thị phần xuất khẩu: Khi tỷ giá được điều chỉnh theo hướng tăng giá trị NDT, các nước cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc và các nước nhập khẩu vào Trung Quốc đều có thêm cơ hội mở rộng thị phần. Đây chính là tác động lớn nhất của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu. Bởi vì khi đồng NDT tăng giá, hàng hoá của Trung Quốc trở nên đắt tương đối so với hàng hoá cùng loại của các nước khác. Với các điều kiện khác không thay đổi, hàng hoá của Trung Quốc sẽ giảm sức cạnh tranh so với các hàng hoá cùng

loại của các nước khác. Hàng Việt Nam cũng sẽ có lợi thế hơn so với Trung Quốc trên thị trường Trung Quốc và các thị trường khác.

Hộp 1: Mối quan hệ giữa tăng giá NDT và xuất khẩu nhập khẩu

Một trong những yếu tố tạo ra lợi thế cho Trung Quốc trong những năm qua là việc đồng tiền của họ đang bị định giá thấp hơn giá trị thực (theo các nhà phân tích thì thấp hơn lên đến 20 - 40 %). Nghĩa là, nếu căn cứ theo thị trường thì tỷ giá NDT so với USD sẽ vào khoảng 6,9 NDT/1USD thay vì 8,28 NDT/1USD. Tỷ giá có thể tác động đến lợi thế ngoại thương như sau:

Khi tỷ giá cố định ở mức 8,28 NDT/1USD, giả sử một doanh nghiệp Trung Quốc chi phí 8,28 NDT để sản xuất một món hàng và bán ra thị trường thế giới với giá 1,1 USD. Sau đó doanh nghiệp này đổi chỉ cần đổi 1USD ra 8,28 NDT là đủ trả chi phí sản xuất, phần còn lại là lợi nhuận ròng.

Nếu NDT lên giá và tỷ giá được điều chỉnh là 6,9 NDT/USD, giá của món hàng kia vẫn là 1,1 USD trên thị trường thế giới. Tuy nhiên với tỷ giá mới thì toàn bộ thu xuất khẩu chỉ đổi được 7,59 NDT, so với giá thành thì doanh nghiệp bị lỗ và không thể tiếp tục xuất khẩu. Kết quả là tuy giá thế giới không đổi, nhưng hàng xuất khẩu của Trung Quốc sẽ giảm và các nước cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc sẽ có thêm cơ hội.

Một ví dụ khác, một món hàng có giá thế giới là 1USD nhập khẩu vào Trung Quốc và bán được 9,108 NDT. Nếu tỷ giá là 8,28 NDT/USD, nhà nhập khẩu thu tiền bán hàng và đổi thành 1,1USD. Nhưng nếu tỷ giá là 6,9 NDT/USD, số tiền bán hàng sẽ đổi được 1,32 USD. Việc thay đổi tỷ giá đã làm cho lợi nhuận của nhà nhập khẩu đã tăng hơn 3 lần. Vì vậy nhà nhập khẩu có thể giảm giá bán và tăng lượng nhập khẩu. Một số nhà sản xuất trong nước sẽ phải nhường thị phần cho hàng nước ngoài.

Như vậy, khi tỷ giá được điều chỉnh theo hướng tăng giá trị đồng NDT, các nước cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc và các nước nhập khẩu vào Trung Quốc đều có thêm cơ hội mở rộng thị phần. Đây chính là tác động lớn nhất của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá và cũng chính là lý do tại sao rất nhiều nước, đặc biệt là các nước phát triển, đòi Trung Quốc phải thả nổi đồng NDT.

Tuy nhiên, các nước có tận dụng được cơ hội này hay không và tận dụng đến mức độ nào còn tùy thuộc vào cơ cấu hàng xuất khẩu của nước đó so với Trung Quốc trên những thị trường cụ thể. Bởi vì mức độ thay đổi giá cả hàng hoá dưới tác động của thay đổi tỷ giá phụ thuộc vào độ co giãn về cầu nhập khẩu của hàng hoá đó. Thực tế cho thấy, nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu về cơ bản ít co giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn, còn các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thường nhạy cảm hơn với sự biến động của giá cả.

Với sự tăng giá NDT, Việt Nam sẽ có lợi thế hơn trong cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc. Tuy nhiên, lợi thế này không lớn do cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Nguyên nhân chủ yếu là do một tỷ trọng

lớn sản phẩm xuất khẩu của ta xuất sang Trung Quốc - năm 2006 chiếm khoảng 90% - là sản phẩm thô (dầu thô, thủy sản, cà phê, gạo, hạt điều, chè...). Sản lượng của các sản phẩm này lệ thuộc khá nhiều vào các điều kiện tự nhiên (trữ lượng tài nguyên, thời tiết, đất đai...), nên về cơ bản ít co giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn. Trong khi đó, các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thường được coi là nhạy cảm hơn với sự biến động của giá cả tương đối thì một số sản phẩm có kim ngạch khá như hàng may mặc, giày dép, điện tử, đồ gỗ lại phụ thuộc nặng nề vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu, còn các sản phẩm chế biến khác lại chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn trong tổng kim ngạch xuất khẩu, nên ít khai thác được lợi thế từ sự thay đổi tỷ giá (đặc biệt là trong trường hợp phá giá đồng nội tệ). Về phía nhập khẩu, phần lớn hàng nhập khẩu của ta là máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu và phụ tùng mà sản xuất trong nước chưa thể đáp ứng được, và do vậy, cũng ít nhạy cảm với những biến động của tỷ giá hối đoái¹⁴.

Hiện tại, Trung Quốc có khả năng cạnh tranh cao hơn Việt Nam ở các mặt hàng chế biến như dệt may, da giày, điện tử, cơ khí, đồ gia dụng.... Với sự tăng giá NDT, hàng dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử sẽ có cơ hội hơn để tăng thêm thị phần ở các thị trường như EU và Mỹ. Trên thị trường Trung Quốc, các mặt hàng Việt Nam có lợi thế như nông sản, thủy sản sẽ có thêm lợi thế. Đặc biệt trong buôn bán tiểu ngạch, khi thanh toán bằng đồng NDT, Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn.

Tuy nhiên, khi NDT tăng giá, không chỉ Việt Nam, mà các nước khác cũng có cơ hội để tăng thị phần xuất khẩu sang Trung Quốc và các thị trường khác. Những nước có nhiều lợi thế là ASEAN – 4 và Ấn Độ. Do đó, nếu Việt Nam không chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu, cải thiện khả năng cạnh tranh thì khó có thể tận dụng được cơ hội này.

- Tăng cơ hội thu hút đầu tư vào những ngành xuất khẩu: Về mặt lý thuyết, NDT tăng giá sẽ khiến cho chi phí đầu tư tại Trung Quốc đắt lên nếu tính bằng đồng USD, do đó, môi trường đầu tư tại Trung Quốc xét về mặt giá cả cũng sẽ xấu đi một cách tương đối, làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư cả trong lẫn ngoài nước ở Trung Quốc. Đồng NDT mạnh hơn cũng có nghĩa là các công ty FDI tại Trung Quốc sẽ xuất khẩu những sản phẩm sản xuất tại Trung Quốc với giá thành sản xuất cao hơn và sẽ kém cạnh tranh hơn ở thị trường nước ngoài.

¹⁴ Nguyễn Văn Công: Chính sách tỷ giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.133

Đồng NDT tăng giá sẽ làm giảm kỳ vọng đầu tư vào Trung Quốc do chi phí sản xuất gia tăng. Do đó, có thể sẽ có sự dịch chuyển các dòng vốn đầu tư của các nước sang các nước khác có điều kiện thuận lợi hơn. Hậu quả là không chỉ các nhà đầu tư nước ngoài mà cả các nhà đầu tư Trung Quốc, nhất là trong những ngành công nghiệp chế tạo hướng vào xuất khẩu, có hàm lượng nguyên nhiên liệu và lao động cao, cũng sẽ chuyển hướng sang các địa bàn đầu tư khác, trước hết là các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. Việt Nam có thể đón đầu nắm bắt dòng vốn này khi NDT tăng giá. Tăng đầu tư sẽ làm tăng khả năng xuất khẩu của Việt Nam. Sự lên giá của NDT, cộng với những nhân tố khác như chính sách hạn chế khuyến khích đầu tư của Trung Quốc nhằm hạn chế tăng trưởng nóng, tiền lương đang tăng nhanh... là những yếu tố làm dịch chuyển đầu tư của các nước vào Trung Quốc sang các nước khác. Nhiều nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan cũng đang chuyển hướng đầu tư sang các nước khác. Việt Nam là một trong những địa điểm mà các nước này hướng tới.

Tuy nhiên theo đánh giá của các chuyên gia, số lượng các nhà đầu tư nước ngoài chuyển dự án từ Trung Quốc sang Việt Nam do việc NDT tăng giá sẽ không lớn vì môi trường đầu tư ở Trung Quốc rất tốt, được xếp thứ hạng cao trên thế giới, nên vẫn thu hút nhiều FDI từ các nước Mỹ, EU, Nhật Bản... Một lý do khác là các nhà đầu tư hiện vẫn đánh giá cao khả năng phát triển của nền kinh tế và thị trường Trung Quốc, vì vậy họ vẫn tích cực, chủ động đầu tư vào Trung Quốc. Trung Quốc vẫn là quốc gia cạnh tranh về thu hút đầu tư nước ngoài đối với Việt Nam và các nước trong khu vực do chất lượng môi trường kinh doanh của Trung Quốc hấp dẫn hơn, đặc biệt là từ sau khi Trung Quốc trở thành thành viên WTO. Ngay cả sau khi điều chỉnh tỷ giá NDT, năm 2006 Trung Quốc được các tổ chức quốc tế xếp thứ 93 về môi trường đầu tư, trong khi Việt Nam xếp thứ 104 trong số 175 nước được khảo sát.

Vì vậy việc điều chỉnh NDT ở mức độ nhỏ không tác động nhiều đến khả năng cạnh tranh của Việt Nam đối với Trung Quốc trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên việc điều chỉnh từng bước sức mua của NDT sẽ làm giảm kỳ vọng của các nhà đầu tư tiềm năng vào Trung Quốc, do đó làm giảm kỳ vọng về tỷ giá cạnh tranh của NDT. Về lâu dài, điều này sẽ có lợi cho việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Một đồng NDT mạnh cũng đồng nghĩa với sức mua lớn hơn, sẽ khuyến khích các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư ra nước ngoài. Đối với các dự án đầu tư để sản xuất tại Việt Nam tính bằng USD sẽ trở nên rẻ hơn đối với các nhà đầu tư Trung Quốc, họ sẽ mạnh dạn đầu tư hơn, sẽ đưa ra giá chào cao hơn trước để cạnh tranh với các nhà đầu tư của các quốc gia khác. Gần đây đã có

nhiều doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực điện tử, dệt may, da giày, hàng tiêu dùng... để xuất khẩu sang các nước khác. Hiện nay, Trung Quốc có 446 dự án FDI tại Việt Nam với số vốn đăng ký trên 1.245 triệu USD, xếp thứ 14 trong các nhà đầu tư vào Việt Nam và số vốn thực hiện khoảng 246 triệu USD¹⁵, chủ yếu tính bằng USD. Khi NDT tăng giá, cộng thêm vào đó là nỗ lực "hạ nhiệt" tăng trưởng của Chính phủ Trung Quốc, khó có thể nghi ngờ sự xuất hiện của làn sóng đầu tư ra ngoài của các doanh nghiệp Trung Quốc trong thời gian tới. Tùy theo mức độ tăng giá NDT, làn sóng này sẽ gia tăng và được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau - mua lại công ty, đầu tư chứng khoán, FDI. Chính phủ Trung Quốc cũng đã quyết định dành 1/3 số dự trữ ngoại tệ để lập Quỹ đầu tư và bảo hiểm đầu tư ra bên ngoài. Đây là một động thái đón đầu xu hướng tăng giá NDT.

Trong các nền kinh tế ASEAN, vì nhiều lý do như địa lý gần kề, vị trí địa - chiến lược quan trọng nổi bật, nguồn nhân công rẻ, tương đồng về văn hóa... Việt Nam sẽ là một trong những địa chỉ đầu tư được các nhà đầu tư Trung Quốc chú ý nhiều nhất. *Tuy nhiên, nếu không có định hướng và giải pháp chính sách tốt, sẽ khó có thể ngăn ngừa những hậu quả phát sinh từ làn sóng đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó đa số sử dụng công nghệ thấp, gây ô nhiễm của Trung Quốc là khó tránh khỏi.*

- Tăng sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam do sự tăng giá của các đồng tiền khác: Đồng NDT tăng giá cũng có thể dẫn đến các đồng tiền khác ở châu Á tăng theo. Thực tế cho thấy, sau khi có thông báo chính thức về việc nâng giá đồng NDT, đồng tiền của một số nước châu Á đã tăng lên so với USD: đồng Won Hàn Quốc đã tăng từ 1044 Won/1USD lên 1035 Won/1USD, đồng Rupit của Ấn Độ tăng từ mức 43,5 INR/1USD lên mức 43,15 INR/1USD. Trong thời gian vừa qua, do đồng USD mất giá nên giá nhiều đồng tiền khác tăng mạnh. Đồng NDT tính theo USD tăng cao lên mức 7,65 NDT/1USD. Nếu giá đồng Việt Nam không đổi, Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu đối với các nước có đồng tiền lên giá ở thị trường khác và ngay cả trên thị trường nước đó.

- Giảm bớt căng thẳng trên thị trường thế giới: Khi đồng NDT và đồng tiền các nước châu Á lên giá sẽ làm cho hàng nhập khẩu rẻ hơn và lãi suất sẽ được giữ ở mức thấp. Điều này sẽ khuyến khích tiêu dùng ở các nước châu Á, tức là tăng cầu ở các nước này. Còn đồng tiền ở các nước châu Âu và Hoa Kỳ sẽ giảm giá và dẫn đến giảm cầu và giảm thâm hụt thương mại ở các nước này. Điều này làm cho nền kinh tế thế giới ổn định hơn, do đó điều hoà được một số

¹⁵ Bộ Kế hoạch & Đầu tư, tính đến tháng 5/2007

mâu thuẫn trong thương mại quốc tế như giảm thâm hụt thương mại của Trung Quốc với các nước khác, hạn chế sức ép cạnh tranh từ phía Trung Quốc, giảm sức ép đối với tăng giá nguyên nhiên liệu... Những yếu tố này gián tiếp tạo môi trường thuận lợi cho thương mại quốc tế nói chung và Việt Nam nói riêng.

- Cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc: Khi NDT tăng giá, sức mua trong nước sẽ giảm do giá trị của đồng nội tệ giảm, giá cả trong nước của hàng hoá Việt Nam sẽ tương đối rẻ hơn so với hàng hoá của Trung Quốc và các nước khác và có khả năng cạnh tranh tốt hơn dẫn đến cầu về xuất khẩu hàng hoá nước ta sẽ tăng, cầu về nhập khẩu hàng hoá nước ngoài sẽ giảm và cán cân thương mại dịch chuyển về phía thặng dư.

Đồng NDT tăng giá còn làm giảm sức ép phá giá đồng Việt Nam. Việt Nam vẫn có thể cải thiện được sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu mà không cần phá giá đồng tiền gây mất ổn định kinh tế xã hội, gia tăng gánh nợ nước ngoài.

(2) Tác động tiêu cực

- Tăng chi phí sản xuất của một số mặt hàng xuất khẩu: Khi NDT tăng giá, hàng nhập khẩu từ Trung Quốc của Việt Nam sẽ đắt hơn. Tức là Việt Nam sẽ phải trả giá đắt hơn khi nhập khẩu. Điều này dẫn đến tăng chi phí sản xuất đối với những ngành sản xuất để xuất khẩu phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu của Trung Quốc. Trước hết là nguyên vật liệu, linh kiện, máy móc thiết bị.

Nhiều ý kiến cho rằng, NDT tăng giá sẽ làm giảm nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc do giá hàng nhập khẩu đắt hơn. Tuy nhiên, theo dự báo, việc tăng giá NDT không ảnh hưởng nhiều đến nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc. Các mặt hàng chiếm tỉ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc là những mặt hàng nguyên nhiên liệu thiết yếu phục vụ cho sản xuất - tiêu dùng, phát triển kinh tế của nước ta, đồng thời là các sản phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất nhưng không đủ đáp ứng được nhu cầu trong nước hoặc giá cả không cạnh tranh so với hàng của Trung Quốc, chủ yếu là các nhóm mặt hàng công nghiệp, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp như: xăng dầu các loại, hoá chất, phân bón các loại, vải và nguyên phụ liệu dệt may, sắt thép các loại, máy móc thiết bị phụ tùng các loại. Do vị trí địa lý thuận lợi, giá rẻ, giao hàng nhanh, thuận tiện, đáp ứng ngay được yêu cầu về sản xuất và tiêu dùng đặc biệt trong bối cảnh mà nhiều ngành sản xuất trong nước chưa thể chủ động được nguồn nguyên liệu nhưng nhu cầu sử dụng nguyên liệu của các ngành, nghề của Việt Nam vẫn liên tục tăng lên do vậy mà tốc độ nhập khẩu các sản phẩm nguyên liệu và hàng tiêu dùng từ Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng mạnh.

Hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc hiện chiếm một tỷ trọng khá lớn – chiếm trên 15% tổng nhập khẩu của Việt Nam. Các mặt hàng nguyên, nhiên liệu như xăng dầu, hoá chất, sắt thép vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch nhập khẩu, trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là sắt thép (17,5%); tiếp theo là nhóm máy móc, TBPT (16,2%). Các mặt hàng tư liệu sản xuất như nguyên phụ liệu dệt may, giày dép, phân bón, thuốc trừ sâu...chiếm khoảng 85% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ Trung Quốc của Việt Nam (Phụ lục 6). *Việc NDT tăng giá đồng nghĩa với Việt Nam phải trả giá đắt hơn khi nhập khẩu sẽ gây ra những tác động dây chuyền trong sản xuất hàng xuất khẩu.*

- Tăng sức ép cạnh tranh từ Trung Quốc và các nước khác trong khu vực: Trung Quốc sẽ tăng cường năng lực cạnh tranh để bù đắp những tổn thất do việc tăng giá NDT. Nhờ đó cạnh tranh của nền kinh tế của Trung Quốc sẽ có bước phát triển mới ở mức cao hơn. Với đà tăng trưởng kinh tế cao như hiện nay, cải cách kinh tế đang đi vào chiều sâu, chắc chắn năng lực cạnh tranh của Trung Quốc sẽ được cải thiện và thách thức đối với các nước khác, nhất là trong lĩnh vực điện tử, ô tô và công nghệ cao khác. Nếu Việt Nam không đẩy mạnh hơn nữa cải cách để nâng cao năng lực cạnh tranh thì việc tận dụng cơ hội của tăng giá NDT là rất hạn chế.

Xem xét các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Trung Quốc và Việt Nam (Phụ lục 7), có thể thấy trên thị trường thế giới, Trung Quốc có năng lực cạnh tranh mạnh trong nhóm hàng sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, lắp ráp điện tử, các sản phẩm của ngành công nghiệp nặng có hàm lượng tư bản cao và dựa vào nguồn tài nguyên khoáng sản như thép, sản phẩm hoá dầu... Việt Nam đang có lợi thế so sánh trong một số lĩnh vực sử dụng nhiều lao động và tài nguyên thiên nhiên như dệt may, da giày, nông sản, thủy sản và nguyên liệu thô. Tuy nhiên, trong hai ngành chủ lực là may mặc và giày dép, hiện nay Việt Nam mới tập trung trong công đoạn gia công và chủ yếu dựa vào lao động giản đơn. Các giai đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị vẫn phụ thuộc vào nước ngoài. Những nhóm hàng mà Việt Nam có lợi thế ít chịu ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá.

So sánh sức cạnh tranh của Việt Nam với các nước khác cũng cho thấy Việt Nam khó tận dụng được cơ hội để mở rộng xuất khẩu trong ngắn hạn khi NDT tăng giá. Cả Trung Quốc và ASEAN-4 đang tiến lên khá cao ở thượng nguồn của chuỗi giá trị trong các ngành thuộc nhóm có hàm lượng lao động cao, chủ yếu là lao động lành nghề, lao động có kỹ năng cao với nhiều trình độ khác nhau, như đồ điện gia dụng, thiết bị cơ khí và các loại máy móc khác, bộ

phận điện tử, linh kiện điện tử... những nhóm hàng nhạy cảm hơn với thay đổi tỷ giá và do đó họ sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn Việt Nam.

- Ảnh hưởng đến chính sách tài chính, tiền tệ của Việt Nam: Đồng NDT tăng giá có thể gây ảnh hưởng đến hệ thống tài chính Việt Nam. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, nếu NDT tăng giá đột ngột có thể sẽ xảy ra sự sụp đổ của hệ thống tài chính Trung Quốc vốn còn yếu và chứa đựng nhiều nguy cơ khủng hoảng. Hơn nữa, khi NDT tăng giá đột biến có thể sẽ gây nên bất ổn kinh tế như tình trạng phá sản, thất nghiệp, phân hoá giàu nghèo... Những yếu tố đó tác động tiêu cực đến kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Nhiều nghiên cứu cũng đã cảnh báo về khả năng xảy ra khủng hoảng tài chính ở Trung Quốc. NDT tăng giá, những khoản vay tính bằng NDT của Việt Nam sẽ phải trả nợ với giá đắt hơn. Tuy nhiên trong ngắn hạn, những tác động nêu trên ít có khả năng xảy ra. Theo Vụ Quản lý ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, chính sách điều hành tỷ giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong 3 năm trở lại đây là một chính sách linh hoạt theo một rổ tiền gồm 18 loại ngoại tệ - những đồng tiền phản ánh quan hệ thương mại, đầu tư, vay nợ... với Việt Nam. Trong rổ tiền đó, NDT không phải là một ngoại tệ mạnh, được tự do chuyển đổi tại Việt Nam. Tỷ trọng của NDT trong rổ tiền này thay đổi qua mỗi năm, theo mỗi thời kỳ nhưng chưa đủ mạnh so với những ngoại tệ còn lại để phát huy ảnh hưởng thực sự lớn khi tăng giá.

Trước mắt, NDT chưa phải là đồng tiền mạnh, chưa sử dụng phổ biến làm phương tiện thanh toán của Việt Nam nhưng trong tương lai, cùng với sự lớn mạnh của nền kinh tế Trung Quốc và quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, NDT có thể có những ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế thế giới và Việt Nam. Hiện tại, các tài sản tài chính của hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp Việt Nam được định giá và nắm giữ bằng NDT là không đáng kể. NDT cũng chưa nằm trong cơ cấu đồng tiền chủ yếu của đồng tiền dự trữ của Việt Nam. Thanh toán chính ngạch của Việt Nam đối với Trung Quốc qua hệ thống ngân hàng vẫn chủ yếu bằng các đồng tiền USD, EUR. Tuy nhiên, trong hoạt động biên mậu, NDT là phương tiện thanh toán chủ yếu. Trong dài hạn, không loại trừ khả năng việc tỷ lệ thanh toán bằng NDT trong ngoại thương giữa hai nước có thể tăng lên. Điều này có thể ảnh hưởng đến các quan hệ thanh toán giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam và các tổ chức tài chính Trung Quốc.

Mặt khác, sự lên giá của NDT có thể hỗ trợ cho việc phải giải quyết “thâm hụt kép” của Mỹ hiện nay. Vì vậy, đồng USD có triển vọng phục hồi. Điều này mới có ảnh hưởng lớn đến thị trường tài chính tiền tệ Việt Nam. Đặc

biệt trong điều kiện thâm hụt thương mại của Việt Nam đối với phần còn lại của thế giới khá lớn và tình trạng “đô la hoá” chưa được xử lý.

2.2.2. Tác động đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc

(1) Tổng quan về tác động của việc thay đổi chính sách tỷ giá NDT đến xuất nhập khẩu Việt Nam - Trung Quốc trong thời gian qua

- Trước tháng 7/2005

Trong những năm qua, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đã có nhiều hoạt động trao đổi nghiệp vụ với Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc để xây dựng hành lang pháp lý về thanh toán qua ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc kinh doanh XNK của các doanh nghiệp hai nước. Trong đó, đặc biệt chú ý tháo bỏ những rào cản có thể làm ảnh hưởng tới nhịp độ giao lưu thương mại hai chiều như: cho phép thanh toán qua ngân hàng bằng đồng bản tệ (NDT, VND) song hành với các loại ngoại tệ tự do chuyển đổi; cho phép ngân hàng hai bên có thể mở tài khoản bằng đồng bản tệ của nhau... Để đặt nền móng cho quan hệ giao lưu tiền tệ sau này, ngay từ năm 1991, NHNN Việt Nam và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc đã ký Hiệp định thanh toán giữa hai bên vào ngày 07/11/1991. Trong đó có nhiều điều khoản về thanh toán và hợp tác giữa hai ngân hàng để thúc đẩy quan hệ thương mại của hai nước. Trên cơ sở đó, từ năm 2000, NHNN đã chỉ đạo các ngân hàng lớn của Việt Nam như NH Nông nghiệp, NH Công thương, NH Ngoại thương, NH Đầu tư & phát triển liên hệ với ngân hàng bạn để thiết lập quan hệ đại lý và tổ chức việc thanh toán XNK qua biên giới bằng đồng bản tệ. Tháng 10/2003, Ngân hàng TW hai nước đã Hiệp định thanh toán với những điều khoản cụ thể để thích ứng với điều kiện trao đổi thương mại hiện tại. Đặc biệt nhấn mạnh đến việc khuyến khích thanh toán qua ngân hàng bằng các loại ngoại tệ, bản tệ (VND và NDT), ngân hàng hai bên có thể mở tài khoản bằng đồng bản tệ lẫn cho nhau. Bên cạnh đó còn có những điều khoản quy định về hợp tác giữa hai hệ thống ngân hàng như phát triển hệ thống thanh toán, trao đổi kinh nghiệm, ngăn chặn tiền giả, chống rửa tiền, quản lý ngoại hối, chỉ đạo ngân hàng thương mại thực hiện việc thanh toán. Ngày 07/6/2004, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 689/2004/QĐ - NHNN kèm theo Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hoá và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc, theo đó, thương nhân 2 nước có thể lựa chọn một trong 4 hình thức thanh toán XNK qua biên giới Việt - Trung: thanh toán thông qua các Ngân hàng được phép của hai nước bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, theo thông lệ quốc tế (bao gồm các Ngân hàng đặt trụ sở ở trong hoặc ngoài tỉnh có biên giới giáp Trung Quốc); thanh toán bằng ngoại tệ tự do

chuyển đổi hoặc VND thông qua tài khoản của thương nhân Trung Quốc mở tại các ngân hàng được phép ở Việt Nam, phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối; thanh toán bằng VND và NDT thông qua các ngân hàng được phép có thực hiện thanh toán XNK qua biên giới bằng VND và NDT; thanh toán theo phương thức hàng đổi hàng (phân chênh lệch được thanh toán qua ngân hàng). Như vậy, với việc ban hành quy chế này đã chính thức hoá, công khai hoá những hình thức thanh toán theo quy chuẩn của ngân hàng áp dụng cho việc thanh toán XNK giữa Việt Nam và Trung Quốc. Đây là một trong nhiều nỗ lực từ phía NHNN để thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tiền tệ, thanh toán qua biên giới. Thực tế cho thấy, việc thanh toán bằng đồng bản tệ tại khu vực cửa khẩu và biên giới đã tăng lên rõ rệt. Các ngân hàng đã mạnh dạn đầu tư thành lập các chi nhánh tại các cửa khẩu để phục vụ nhu cầu thanh toán qua biên giới của thương nhân hai nước... Tuy nhiên, tỷ lệ các giao dịch thanh toán qua ngân hàng trên thực tế còn thấp, tỷ lệ thanh toán qua ngân hàng ở các khu vực cửa khẩu Việt Nam - Vân Nam chỉ khoảng 15% - 20%.

Do ít có giao dịch trao đổi giữa VND và NDT trên thị trường liên ngân hàng của Việt Nam hay của Trung Quốc nên tỷ giá “ảo” giữa VND và NDT được xác định thông qua mối quan hệ tỷ giá VND/USD và NDT/USD, dựa trên cơ sở các giao dịch hối đoái của hai đồng tiền này với đồng USD trên thị trường liên ngân hàng của hai nước. Tỷ giá của hai đồng tiền này thay đổi với mức độ khác nhau so với đồng USD nên trong những năm cuối của thập kỷ 90, đồng VND đã giảm giá mạnh so với đồng NDT sau khi tăng mạnh trong những năm 1991 - 1993.¹⁶ Giao dịch trực tiếp giữa VND và NDT được diễn ra chủ yếu tại vùng biên giới chung giữa hai nước và trực tiếp gắn với hoạt động trao đổi hàng hóa. Tại các cửa khẩu, nhu cầu trao đổi tiền tệ giữa các chủ thể kinh doanh đã hình thành một “thị trường hối đoái tự do”. Tỷ giá hối đoái tại các thị trường này có biên độ dao động khá lớn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu của VND và NDT nhưng các nghiên cứu cho thấy xu hướng biến động của tỷ giá tại đây khá gần với xu hướng biến động của tỷ giá “ảo” được xác định thông qua mối quan hệ tỷ giá VND/USD và NDT/USD.

Trong biên mậu Việt - Trung, NDT vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Hiện nay, đồng NDT không chỉ lưu thông khá phổ biến ở phía Bắc Việt Nam mà còn được dùng trong trao đổi buôn bán ở một số tỉnh phía Nam. Trong 10 năm gần đây, tỷ giá giữa NDT và VND có xu hướng gia tăng. Mức tỷ giá NDT/VND năm 1996 là 1: 1404, đến năm 2001 tỷ giá là 1: 1851, năm 2004 là 1: 1900.

¹⁶ Sylvie De'murger, Michael Goujon, *So sánh khả năng cạnh tranh giữa nền kinh tế Việt Nam và nền kinh tế Trung Quốc, Trung tâm Khảo sát và Nghiên cứu về phát triển quốc tế, CERDI 2001.*

Sau ngày 21/7/2005, tỷ giá là 1: 1960. Sự mất giá của VND so với NDT có thể đem lại một lợi thế cạnh tranh nhất định cho hàng xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nó không đủ để làm giảm mức thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc do những yếu tố bất lợi trong cạnh tranh của Việt Nam cũng như do sự khác biệt trong cơ cấu xuất khẩu giữa hai nước làm giảm vai trò của yếu tố tỷ giá.

- Từ tháng 7/2005 đến nay

Ngày 21/5/2005, Trung Quốc đã thực hiện điều chỉnh tỷ giá. Tỷ giá cũ tồn tại trong suốt 11 năm với 1 USD/ 8,27 NDT, được điều chỉnh lại là 1 USD / 8,11 NDT. Do cả NDT và VND đều được ấn định dựa trên USD, nên việc NDT tăng giá đồng nghĩa với VND mất giá khoảng 1- 2%. Khi NDT lên giá, nếu tỷ giá VND không thay đổi so với USD, sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam tại thị trường Trung Quốc được cải thiện, khả năng xuất khẩu hàng hoá Việt Nam vào thị trường Trung Quốc có thể được nâng lên về mặt số lượng và kim ngạch. Nhưng về giá cả thì các doanh nghiệp Việt Nam không được lợi nhiều, thậm chí có thể bị giảm đi nếu tính ra NDT.

Đối với Việt Nam, việc đồng NDT tăng giá cũng tạo ra những lợi thế nhất định về thương mại và đầu tư, cả trong quan hệ trực tiếp lẫn trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, do những khuyết tật căn bản về cấu trúc kinh tế và môi trường kinh doanh, nên việc tận dụng lợi thế này trong ngắn hạn là khá hạn chế. Về thương mại, hiện Việt Nam đang nhập siêu chính thức từ Trung Quốc khoảng 1,7 tỉ USD. Mậu dịch chính thức được thanh toán chủ yếu bằng USD, do tác động ngược chiều nhau của tỷ giá tính chéo giữa ba đồng tiền, vì vậy lợi thế này chỉ có thể đạt được tối đa nếu Việt Nam nới rộng biên độ tỷ giá hối đoái với USD, hoặc thả nổi “có kiểm soát” với đồng tiền này.

Trong khi đó, NDT tăng lại làm tăng giá nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc. Trong điều kiện nhiều ngành sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc và nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu, xu hướng này tạo ra những bất lợi đáng kể.

Ngay sau khi Trung Quốc tăng giá NDT ngày 21/7/2005, trong tháng 8/2005, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc xuất khẩu nguyên phụ liệu sang Việt Nam đã ngừng giao hàng và yêu cầu phía Việt Nam tăng giá nhập khẩu lên 2,1%, tương đương với mức tăng giá của NDT so với USD. Do nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất, phần lớn các doanh nghiệp nhập khẩu của Việt Nam đã phải thỏa thuận tăng giá nhập khẩu với mức tăng giá bình quân khoảng 1,8% so với hợp đồng đã ký kết (Nguồn: Hiệp hội Dệt may Việt Nam)

Như vậy, nếu Trung Quốc chỉ mở rộng biên độ tỷ giá hối đoái ở mức thấp như thời gian qua thì về thương mại sẽ có tác dụng cải thiện thâm hụt thương mại của Việt Nam, nhưng mức độ không lớn, do sức cạnh tranh mạnh của hàng hoá Trung Quốc với chi phí thấp và lợi thế hơn nhiều so với hàng hoá Việt Nam. Mặt khác do cơ cấu hàng xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc vào Việt Nam cũng khác nhau (Trung Quốc xuất hàng công nghiệp, Việt Nam xuất hàng nông sản) trong quan hệ hai chiều cho nên tác động tích cực của việc tăng giá NDT có thể sẽ không đủ bù đắp những thiệt hại do giá nhập khẩu nguyên liệu tăng. Trong khi đó, về dài hạn, đồng NDT mạnh cũng là động lực chủ chốt giúp nền kinh tế chuyển dịch từ lĩnh vực có chuỗi giá trị thấp (dựa vào lao động rẻ, như dệt may) sang lĩnh vực có chuỗi giá trị cao (dựa vào công nghệ, chất xám như điện tử, chế tạo, dịch vụ...) và có khả năng làm tăng năng lực cạnh tranh của Trung Quốc. Đây sẽ là điều đáng quan tâm của các đối thủ cạnh tranh với Trung Quốc trong dài hạn. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có thể tận dụng cơ hội này để tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động truyền thống trong khi chưa sẵn sàng tiếp cận với sản phẩm của nền kinh tế hiện đại (thiếu thể chế, nhân tài, kỹ năng quản lý...).

Nếu mức tăng NDT chỉ nằm trong phạm vi 3 - 5% thì ảnh hưởng không nhiều tới sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường quốc tế. Hơn nữa, sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam còn thấp so với hàng hoá Trung Quốc và các nước trong khu vực, nên khả năng tăng xuất khẩu không lớn. Một điểm khác cần lưu ý, là theo đánh giá của các nhà kinh tế, NDT đang định giá thấp so với USD và các đồng tiền chủ chốt khác trên thế giới. Vì vậy, nếu NDT chỉ tăng giá nhẹ (ở mức 5%) thì ảnh hưởng của nó tới khả năng cạnh tranh của hàng hoá các nước không nhiều, mà chủ yếu là tác động tới xuất khẩu của Trung Quốc, một nước có khả năng cạnh tranh tương đối cao và năng lực xuất khẩu lớn. Ảnh hưởng của việc tăng giá NDT với VND về cơ bản là không lớn và nó chủ yếu tác động tới các doanh nghiệp sử dụng NDT trong giao thương với Trung Quốc.

(2) Tác động của sự tăng giá NDT đối với các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản:

Trong ngắn hạn, không có thay đổi lớn đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc do sự tăng giá đồng NDT. Như đã phân tích ở trên, những nhóm hàng này ít chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của tỷ giá do độ co giãn của cầu xuất khẩu theo giá thấp. Nhóm hàng này chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố như trữ lượng, khả năng khai thác. Do đó, nếu NDT tăng giá cao thì khả năng

tăng cung để mở rộng xuất khẩu của nhóm hàng này là rất khó khăn. Tuy nhiên, khi NDT tăng giá, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận cao hơn, đặc biệt trong buôn bán tiểu ngạch lấy NDT làm phương tiện thanh toán.

Trong dài hạn, Việt Nam cũng sẽ rất khó khăn để tận dụng cơ hội của sự tăng giá NDT để mở rộng xuất khẩu mặt hàng này vào Trung Quốc. Một mặt do Việt Nam đang có chính sách hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô, xuất khẩu dầu thô sẽ giảm do được đưa vào chế biến khi các nhà máy lọc dầu đi vào hoạt động, nhu cầu nguyên, nhiên liệu của ta cũng đang tăng. Mặt khác, nhóm hàng này không chịu tác động nhiều bởi sự thay đổi tỷ giá, do đó nguồn cung sẽ không được cải thiện nhiều khi thay đổi giá cả tương đối.

- Nhóm hàng nông, lâm thủy sản:

Cũng giống như nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản, nhóm hàng nông lâm thủy sản cũng là nhóm hàng có độ co giãn thấp về cầu xuất nhập khẩu khi thay đổi giá cả tương đối. Khi NDT tăng giá, khả năng tăng nguồn cung để mở rộng xuất khẩu mặt hàng này vào Trung Quốc là không lớn. Những mặt hàng như thủy sản, cao su, gia vị... khó có thể tăng nhanh trong ngắn hạn. Việt Nam có thể tăng xuất khẩu một số mặt hàng mới như rau, hoa, quả. Tuy nhiên, cần phải có định hướng đầu tư thì trong dài hạn mới có thể tận dụng cơ hội của tăng NDT để mở rộng xuất khẩu. Tuy nhiên, với sự tăng giá NDT, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam sẽ thu được thêm lợi nhuận với khối lượng xuất khẩu không thay đổi. Trong buôn bán biên mậu, khi NDT được dùng làm phương tiện thanh toán, hàng Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn và nhà xuất khẩu sẽ thu được nhiều lợi nhuận hơn.

Theo dự báo, trong giai đoạn từ nay đến 2015, nhóm hàng này sẽ có xu hướng tăng với tốc độ chậm. Tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng này trong tổng kim ngạch xuất khẩu dự kiến sẽ tăng từ 9% (năm 2006) lên 18,5% (năm 2010) và 23,5% (năm 2015). Trong thời gian tới, thị trường Trung Quốc vẫn tiếp tục có nhu cầu nhập khẩu rất lớn nhóm hàng này, Việt Nam lại có tiềm năng đẩy mạnh xuất khẩu và ít chịu sức ép cạnh tranh từ Trung Quốc hoặc nước khác. Tuy nhiên Việt Nam cũng sẽ gặp khó khăn về khả năng mở rộng quy mô nuôi, trồng và chỉ có thể tận dụng được cơ hội từ sự tăng giá NDT nếu đẩy mạnh đầu tư để gia tăng hàm lượng chế biến, nâng cao giá trị xuất khẩu.

- Nhóm hàng công nghiệp:

Đây là nhóm hàng Việt Nam có thể mở rộng quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc khi đồng NDT tăng giá. Nhóm hàng này nhạy cảm với sự thay đổi

tỷ giá hối đoái và khả năng tăng nguồn cung là rất có triển vọng. Tuy nhiên hiện nay, Việt Nam mới chỉ xuất khẩu một tỷ lệ rất khiêm tốn hàng công nghiệp chế biến sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu nhóm hàng này chỉ chiếm khoảng hơn 10% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Bên cạnh đó, những mặt hàng thuộc nhóm này Việt Nam xuất sang Trung Quốc là những mặt hàng mà Trung Quốc và các nước trong khu vực có lợi thế cạnh tranh hơn Việt Nam (ngoại trừ mặt hàng da giày - Xem Phụ lục 3). Như vậy, trong ngắn hạn, Việt Nam sẽ không tận dụng được cơ hội từ sự tăng giá NDT để mở rộng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sang thị trường Trung Quốc.

Có thể nhận thấy điều này khi so sánh cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam và các nước ASEAN sang Trung Quốc. Hầu hết các nước ASEAN (Thái Lan, Malaysia, Philippin, Ấn Độ, Singapore) là những nước xuất khẩu chủ yếu hàng công nghiệp sang Trung Quốc và đang xuất siêu. Điều này chứng tỏ quan hệ thương mại của các nước này là quan hệ theo kiểu hàng ngang, đã có sự thâm nhập về chiều sâu trong phân công lao động, trong chuỗi giá trị sản xuất khu vực. Khi NDT tăng giá, các nước nói trên sẽ có nhiều cơ hội hơn Việt Nam trong việc mở rộng quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc. Như vậy, Việt Nam muốn tận dụng được cơ hội của sự tăng giá NDT chỉ có cách là chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang các mặt hàng công nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh. Điều này rất khó có thể đạt được trong ngắn hạn.

Trên thị trường Trung Quốc, đối với các sản phẩm sử dụng nhiều lao động như dệt may, đồ gỗ, dụng cụ thể thao... Việt Nam sẽ phải cạnh tranh mạnh với các sản phẩm sản xuất nội địa của Trung Quốc cũng như các sản phẩm xuất khẩu của một số nước ASEAN như Philippin. Đối với các sản phẩm như nông sản, thủy sản, thực phẩm chế biến, đồ uống, Việt Nam phải cạnh tranh với các nước ASEAN như Thái Lan, Malaixia, Ấn Độ và ít có cơ hội cạnh tranh đối với các sản phẩm thuộc các ngành sử dụng nhiều vốn và công nghệ như hoá chất, hoá dầu, thép, điện tử, ô tô... Tuy nhiên, các sản phẩm nông sản, thực phẩm chế biến, cao su và sản phẩm cao su... Việt Nam có lợi thế cạnh tranh tương đối so với Trung Quốc.

Về dài hạn, cơ hội để Việt Nam mở rộng quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc là khá lớn. Nhiều nước đang hướng đầu tư từ Trung Quốc sang các nước khác trong đó Việt Nam. Các doanh nghiệp Trung Quốc cũng đang chuyển hướng đầu tư ra nước ngoài do chi phí sản xuất nội địa tăng nhanh. Với sự tăng giá đồng NDT, Việt Nam có thể kỳ vọng tăng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong những năm tới.

Nếu đồng NDT tăng giá ở mức cao, trong dài hạn sẽ có sự chuyển hướng đầu tư của các nhà đầu tư Trung Quốc từ các ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động và tài nguyên sang các ngành công nghệ cao, sử dụng nhiều vốn. Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này để thu hút đầu tư nước ngoài để xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, cần thấy rằng, cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc là rất gay gắt. Các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam đang lợi thế hơn trong xuất khẩu sang thị trường này.

2.2.3. Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khác

Theo lý thuyết, NDT tăng giá sẽ khiến cho hàng xuất khẩu của Trung Quốc đắt lên, làm suy giảm sức cạnh tranh về giá cả của hàng Trung Quốc trên thị trường thế giới, khu vực và Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu, nếu biết cách, sẽ giữ vững được những thị phần đã có và giành thêm được những địa bàn xuất khẩu mới, nhất là những mặt hàng cần nhiều nguyên vật liệu, lao động sống và có hàm lượng công nghệ thấp và trung bình. Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn sang Mỹ, EU, Nhật Bản, khi NDT tăng giá, hàng Việt Nam sẽ cạnh tranh hơn về giá tại những thị trường này. Xuất khẩu của Việt Nam trong những nhóm, mặt hàng cùng loại mà trước đây Trung Quốc luôn có lợi thế sẽ thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, từ tháng 7/2005 đến nay, thặng dư thương mại của Trung Quốc tiếp tục tăng. Theo số liệu của Tổng cục thống kê Trung Quốc, thặng dư thương mại của nước này đã tăng từ 32 tỷ USD (1,7% GDP) năm 2004 lên 180 tỷ USD năm 2006 (tương đương 7% GDP) và dự báo sẽ đạt mức tương đương 11-13% GDP năm 2007¹⁷ bất chấp việc Trung Quốc đã quyết định tăng giá NDT do áp lực cải thiện cán cân thương mại.

Điều này cho thấy, khả năng cạnh tranh của hàng hoá Trung Quốc vẫn rất cao và việc tăng giá NDT tuy có làm cho một số ngành sụt giảm lợi nhuận từ xuất khẩu nhưng chưa tới mức làm thu hẹp thị phần và giảm quy mô xuất khẩu. Do đó với mức độ tăng giá như hiện nay của NDT, chưa có sự thay đổi lớn về thị phần xuất khẩu của Trung Quốc ở những thị trường như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, ASEAN. Nhìn chung, Việt Nam chưa có được lợi thế rõ rệt để mở rộng xuất khẩu sang các thị trường nói trên khi NDT tăng giá. Những mặt hàng hiện nay Việt Nam đang có lợi thế như dệt may, da giày, các sản phẩm chế tạo công nghệ thấp và trung bình là những mặt hàng Trung Quốc và các

¹⁷ Alicia Garcia and T. Koivu (2007), *Impact of China's Exchange Rate Policy on trade in Asia*

nước ASEAN- 4 có ưu thế vượt trội. Hơn nữa, một tỷ trọng lớn đầu vào của hàng xuất khẩu lại phải nhập khẩu từ Trung Quốc và các nước trong khu vực.

(1) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ

Một trong những tác động “được chờ đợi nhất” của việc tăng giá NDT là sự suy giảm nhập khẩu của thị trường Mỹ khi đồng USD giảm giá so với các đồng tiền khác. Nghiên cứu của Jeff Werling về tác động của tăng giá NDT tới nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc (bằng mô hình CGE) cho thấy mức độ sụt giảm nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc đối với một số nhóm hàng (Bảng 2.16).

Bảng 2.12. Dự báo biến động nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc nếu NDT tăng giá 25% so với USD*

	2007	2008	2010	2012	2015
Nông, lâm, thủy sản	-10,7	-11,9	-12,6	-13,1	-13,8
Khoáng sản	-24,7	-27,1	-27,4	-27,7	-27,1
Hàng tiêu dùng lâu bền	-11,1	-12,3	-11,9	-11,3	-10,6
- Đồ gỗ	-2,3	-2,5	-2,1	-1,9	-1,5
Hàng tiêu dùng mau hỏng	-10,7	-11,9	-12,6	-13,1	-13,8
- Hàng dệt	-15,3	-16,6	-15,8	-15,1	-14,6
- Hàng may mặc	-14,8	-15,9	-15,5	-14,9	-14,1
Hàng điện tử	-45,9	-51,9	-54,5	-54,1	-54,1
- Điện tử gia dụng	-24,9	-30,2	-35,7	-39,3	-42,8

* Mức độ thay đổi so với trường hợp cơ sở

Nguồn: Jeff Werling (2005), *Macro Economic and Industry Impacts of Currency Valuation: A Global Modeling Analysis*

Nhóm hàng điện tử, điện gia dụng, khoáng sản có mức sụt giảm nhiều nhất, tương ứng là 54,1% - 42,8% - 27,1%. Mức sụt giảm nhập khẩu thấp hơn là các nhóm hàng: Nông lâm thủy sản (13,8%), hàng tiêu dùng mau hỏng (13,8%), hàng dệt (14,6%), hàng may mặc (14,1%), hàng tiêu dùng lâu bền (10,6%). Như vậy, với sự tăng giá NDT, Việt Nam và các nước có thể mở rộng xuất khẩu sang Hoa Kỳ ở các nhóm hàng nói trên. Những mặt hàng này Việt Nam đang có lợi thế so sánh. Tuy nhiên, các đối tác thương mại khác như Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ cũng có lợi thế. Do đó, Việt Nam phải tăng được nguồn cung và sức cạnh tranh mới hy vọng tăng được thị phần ở thị trường này.

Những mặt hàng Việt Nam có thể tăng xuất khẩu là dệt may, da giày, thủy sản. Đây là những mặt hàng hiện nay Việt Nam đã có chỗ đứng khá vững

chắc trên thị trường Hoa Kỳ. Trong đó, triển vọng nhất là hàng dệt may. Dệt may là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất, chiếm khoảng 45% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ. Với xu thế chuyển dịch đầu tư vào ngành này từ các nước sang Việt Nam, trong thời gian tới khả năng tăng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may sang Hoa Kỳ là khá thực tế.

Những mặt hàng khác như điện tử, điện tử gia dụng, hàng tiêu dùng mau hỏng cũng là những mặt hàng có khả năng tăng mạnh trong thời gian tới.

(2) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU

Cũng như Mỹ, EU là nước có thâm hụt thương mại khá lớn với Trung Quốc và cũng gây sức ép buộc Trung Quốc phải tăng giá NDT. Năm 2006, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn thứ hai của EU với tổng thương mại hai chiều lên tới 254 tỷ Euro, theo đó EU nhập khẩu hàng hoá Trung Quốc lên tới 191 tỷ Euro, xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc 63 tỷ Euro...Thâm hụt thương mại là 124 tỷ Euro. Hàng hoá xuất khẩu của EU vào thị trường chủ yếu là xe hơi, máy bay, tàu thuỷ, máy móc, thiết bị vận tải, trong khi đó nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là máy tính, trang thiết bị tin học, điện thoại di động, máy ảnh kỹ thuật số và hàng dệt may, da giày, thực phẩm.

Như đã phân tích ở trên, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang EU khá tương đồng: thực phẩm, dệt may, da giày, điện tử, điện dân dụng... Tuy nhiên có thể thấy là Trung Quốc chiếm thị phần lớn hơn rất nhiều so với Việt Nam tại thị trường EU về các mặt hàng nói trên và những mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào EU trong ngắn hạn khó có thể tạo nên sự bùng nổ về nguồn cung. Chính vì vậy, khi NDT tăng giá, trong ngắn hạn Việt Nam khó có thể chiếm được thị phần mà Trung Quốc bị mất. Tuy nhiên, việc tăng giá NDT vẫn sẽ là cơ hội để Việt Nam có thể cải thiện thị phần xuất khẩu sang EU trong dài hạn. Những mặt hàng có thể mở rộng xuất khẩu là dệt may, da giày, thuỷ sản, thực phẩm chế biến, máy tính...

Hiện nay đang có làn sóng đầu tư mạnh từ các nước vào Việt Nam, trong đó EU là một trong những đối tác đầu tư lớn. Với sự tăng giá NDT, đây sẽ là cơ hội mở rộng xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào EU.

(3) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản

Mặc dầu Nhật Bản là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, tuy nhiên, so với Trung Quốc, năm 2006, xuất khẩu Việt Nam chỉ chiếm 0,9% tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản, trong khi đó Trung Quốc chiếm đến 20%.

Khác với thị trường Hoa Kỳ và EU, ngoài những mặt hàng xuất khẩu truyền thống như dệt may, giày dép, Việt Nam đã thành công trong việc phát triển nhiều mặt hàng công nghiệp chế tạo thuộc SICT 6 và SICT 7 như đồ gỗ (5,5%), dây điện và cáp điện (10,7%), máy vi tính và linh kiện (5,7%)¹⁸ sang thị trường Nhật Bản (xem Phụ lục 15). Đây là những mặt hàng Trung Quốc có lợi thế cạnh tranh so với Việt Nam nhưng khi NDT tăng giá, Việt Nam sẽ có cơ hội hơn để tăng xuất khẩu các sản phẩm này.

Trên thị trường Nhật Bản, Việt Nam có lợi thế ở một số mặt hàng như thủy sản, nông sản, khoáng sản nhưng với các mặt hàng này, giá cả ít chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của tỷ giá và khả năng tăng nguồn cung khá hạn chế.

Một tác động có thể kỳ vọng là khi NDT tăng giá, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội để thu hút đầu tư nước ngoài từ các doanh nghiệp Trung Quốc để xuất khẩu sang Nhật Bản. Các nhà đầu tư của Nhật Bản cũng đang chuyển hướng đầu tư sang Việt Nam ở những ngành công nghiệp chế tạo để xuất khẩu sang Trung Quốc và Nhật Bản. Đây là cơ hội để Việt Nam tăng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong tương lai.

(4) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường ASEAN

Các phân tích ở Chương 1 cho thấy NDT tăng giá không ảnh hưởng nhiều đến xuất khẩu các sản phẩm chế biến của Trung Quốc. Tuy nhiên, do nhập khẩu từ các nước Đông Á chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguyên liệu nhập khẩu để chế biến hàng xuất khẩu của Trung Quốc nên sự tăng giá của các đồng nội tệ châu Á cùng với xu hướng tăng giá NDT sẽ làm tăng ảnh hưởng của việc tăng giá NDT tới giá sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc.

Tuy tác động của việc tăng giá NDT với biên độ không lớn không quá ảnh hưởng tới xuất nhập khẩu của Trung Quốc nhưng tác động này có thể tăng lên cùng với sự tăng giá của các đồng tiền châu Á. Theo nghiên cứu của W.Thorbecke¹⁹, nguyên liệu & bán thành phẩm dùng cho công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu chiếm tới 42% tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, trong đó 67% nhập khẩu từ các nước Đông Á, chỉ 5% nhập khẩu từ Mỹ và EU trong khi Mỹ và EU lại chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này. Theo kết quả của nghiên cứu này, xuất khẩu của Trung Quốc sẽ ít chịu tác động từ việc tăng giá NDT mà chịu tác động nhiều hơn từ việc tăng giá đồng tiền của các nước cung cấp nguyên liệu sản xuất hàng xuất

¹⁸ Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2005, Tổng cục Hải quan.

¹⁹ W.Thorbecke (2007), *How Would China's Export be Affected by a Unilateral Appreciation of the CNY*

khẩu và nếu chỉ NDT tăng giá thì tình trạng thặng dư thương mại của Trung Quốc với các nước khác sẽ không có chiều hướng được cải thiện.

Bảng 2.13. Tác động của việc tăng giá NDT 10% tới các nước châu Á*

	Tăng trưởng GDP (%)	Cán cân thanh toán vãng lai (tỷ USD)	Kim ngạch xuất khẩu (tỷ USD)	Kim ngạch nhập khẩu (tỷ USD)	Tăng trưởng xuất khẩu (%)	Tăng trưởng nhập khẩu (%)
1. Trường hợp tỷ giá các đồng tiền châu Á không thay đổi						
Châu Á	-0,4	-5,1	-0,1	5,0	-1,9	0,1
Các nước công nghiệp	0,1	3,6	4,1	0,6	0,6	-0,8
Nhật Bản	0,1	3,3	3,7	0,4	0,6	-0,9
Các nền kinh tế mới nổi	0,5	1,1	-1,1	-2,2	0,5	-0,2
Các nước châu á khác	-0,8	-9,8	-3,1	6,7	-3,1	0,5
Trung Quốc	-1,5	-10,4	-5,0	5,4	-5,8	1,0
2. Trường hợp các đồng tiền châu Á khác tăng 5%						
Châu Á	-0,9	-17,8	-11,9	5,9	-2,2	0,3
Các nước công nghiệp	-0,3	-4,8	2,0	6,8	-0,4	0,7
Nhật Bản	-0,2	-3,8	2,8	6,5	-0,3	0,9
Các nền kinh tế mới nổi	-0,8	-1,7	-5,9	-4,1	-0,5	-0,4
Các nước châu á khác	-1,1	-11,2	-8,1	3,2	-3,0	0,2
Trung Quốc	-1,0	-7,5	-3,7	3,9	-4,3	0,7

* Mức độ thay đổi so với trường hợp cơ sở

Nguồn: IMF, Asia - Pacific Regional Outlook

Nghiên cứu của IMF cũng cho thấy trong trường hợp các đồng tiền châu Á ổn định, NDT tăng giá 10% sẽ có ảnh hưởng tích cực đến hầu hết các nước châu Á và những tác động của việc nâng giá NDT tới xuất nhập khẩu của Trung Quốc sẽ được bù đắp bằng những tác động tích cực từ quan hệ xuất nhập khẩu của Trung Quốc với các nước này. Tuy nhiên, trong trường hợp các đồng tiền châu Á cũng tăng lên, các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của châu Á cũng như Trung Quốc đều có thể phải chịu những tác động tiêu cực...

Như đã phân tích ở trên, hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu của Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ bé trên thị trường các nước ASEAN so với Trung Quốc và khả năng cạnh tranh của Việt Nam cũng thấp hơn các nước này cũng như Trung Quốc. Do đó với sự tăng giá NDT, Việt Nam tận dụng được rất ít cơ hội để mở rộng xuất khẩu sang thị trường này. Chẳng hạn, các mặt hàng công nghiệp chế biến sử dụng lao động lành nghề và công nghệ trung bình và công

nghe cao là các mặt hàng Trung Quốc và ASEAN-4 có lợi thế xuất khẩu và cũng là những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu. Những mặt hàng này có khuynh hướng xuất và nhập nội vùng. Trên thị trường ASEAN, Việt Nam sẽ kém cạnh tranh hơn so với hàng xuất khẩu của Trung Quốc về những mặt hàng này. Xu hướng này được phản ánh trong cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc với các nước ASEAN-4. Mặc dù Trung Quốc đã trở thành nước xuất khẩu lớn về các mặt hàng đồ điện gia dụng, máy tính, điện thoại di động... nhưng Trung Quốc không phải là nước sản xuất chủ yếu các mặt hàng này mà chủ yếu là lắp ráp từ linh kiện nhập khẩu từ các nước ASEAN-4 cùng với sự phân công trong chuỗi giá trị sản xuất ở khu vực Đông Á.²⁰ Mặt khác, các sản phẩm thuộc nhóm này là những mặt hàng có triển vọng tăng nhu cầu cao trên thị trường thế giới cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Tuy Việt Nam hiện chưa có lợi thế so sánh trong lĩnh vực này nhưng vẫn có thể có lợi thế so sánh động nếu có môi trường đầu tư thuận lợi²¹ và có chính sách hợp lý để chuyển dịch cơ cấu sản xuất hàng xuất khẩu.

Nhận định về tác động của sự điều chỉnh tỷ giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam:

- Xét về mặt lý thuyết, khi NDT tăng giá, Việt Nam sẽ có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các thị trường các nước khác do hàng hoá xuất khẩu của ta sẽ rẻ hơn tương đối so với hàng hoá cùng loại của Trung Quốc. Tuy nhiên do cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chủ yếu là xuất khẩu các mặt hàng có nguồn gốc thiên nhiên như khoáng sản, nông sản và các mặt hàng khác như dệt may, da giày, điện tử lại phụ thuộc quá lớn vào nguồn nguyên liệu bên ngoài, chủ yếu là nhập khẩu của Trung Quốc nên sự thay đổi tỷ giá không ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi khối lượng xuất khẩu, không dẫn đến tăng đột biến kim ngạch xuất khẩu. Hơn nữa, NDT sẽ không tăng đột biến trong ngắn hạn, do đó cơ hội có được từ sự tăng giá NDT để tăng kim ngạch xuất khẩu là không lớn.

Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, giày dép... vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. NDT tăng giá làm tăng giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc trong khi nguyên phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng khá lớn trong nhập khẩu nguyên phụ liệu vào Việt Nam do cạnh tranh hơn về giá

²⁰ Trần Văn Thọ, *Công nghiệp hoá Việt Nam trong trào lưu khu vực hoá ở Đông Á*

²¹ Theo điều tra của Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) năm 2004 về phương hướng lựa chọn môi trường đầu tư của các công ty lớn sản xuất hàng công nghiệp của Nhật Bản, Việt Nam được xếp thứ tư trong những nước được đánh giá cao.

cả, nguồn cung cấp và vị trí địa lý. Vì vậy, những tác động tích cực đối với xuất khẩu từ sự tăng giá của NDT khó có thể bù đắp những thiệt hại do giá nhập khẩu nguyên liệu tăng.

- Hoạt động ngoại thương giữa Việt Nam và Trung Quốc chủ yếu lấy đồng USD làm phương tiện thanh toán, do đó với mức điều chỉnh NDT không lớn sẽ ảnh hưởng không đáng kể đối với xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có thể có lợi thế xuất khẩu tiểu ngạch, khi thanh toán trực tiếp bằng đồng NDT.

- NDT tăng giá có thể tăng cơ hội cho Việt Nam thu hút vốn FDI từ các nước và từ Trung Quốc, do vậy, có thể tăng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc và cải thiện cán cân thương mại. Tuy nhiên điều này phụ thuộc vào mức độ cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam. Thu hút FDI cũng làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam ở các thị trường xuất khẩu khác. Tuy nhiên, cần có những biện pháp thích hợp để tránh tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu theo luồng dịch chuyển của các dự án FDI.

- NDT tăng giá sẽ làm tăng cơ hội xuất khẩu của các nước vốn là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam. Do đó, muốn tận dụng được cơ hội này, Việt Nam cần tăng sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

- Việt Nam chỉ có thể tận dụng được cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu từ sự tăng giá NDT trong dài hạn, và để tận dụng cơ hội này thì phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang các mặt hàng công nghiệp chế biến và chế tạo vì nhóm hàng này nhạy cảm với sự thay đổi của tỷ giá. Với cơ cấu xuất khẩu như hiện nay, việc tăng giá NDT không ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu của Việt Nam.

- NDT tăng giá kéo theo các đồng tiền của một số nước trong khu vực tăng giá, do đó Việt Nam sẽ có thêm cơ hội để cải thiện năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

- Những điều kiện để tận dụng được cơ hội từ sự tăng giá NDT, mở rộng xuất khẩu của Việt Nam là: nâng cao năng lực cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU KHI NDT TĂNG GIÁ

3.1. CÁC GIẢI PHÁP VĨ MÔ

Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn. Phân tích của chúng tôi cho thấy, Việt Nam khó có thể tận dụng được cơ hội tăng giá NDT để đẩy mạnh xuất khẩu trong ngắn hạn do sức cạnh tranh hiện tại kém hơn so với các nước khác ở các thị trường, do cơ cấu hàng xuất khẩu hiện nay của Việt Nam ít chịu ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá. Do đó, Việt Nam chỉ có thể tận dụng cơ hội này trong dài hạn và sự tăng giá NDT là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Những giải pháp dưới đây phần lớn mang tính định hướng dài hạn.

3.1.1. Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Phân tích tác động của việc tăng giá NDT đến xuất khẩu cho thấy để tận dụng cơ hội của nó Việt Nam cần nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu sang các mặt hàng công nghiệp chế biến. Theo hướng này mới tăng được nguồn cung và có lợi thế cạnh tranh tương đối so với hàng xuất khẩu của Trung Quốc và các nước khác. Điều này cũng phù hợp chiến lược công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu mà Việt Nam đang theo đuổi. *Dưới đây đề cập đến một số giải pháp cụ thể:*

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến dựa vào lợi thế lao động và công nghệ nguồn. Tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất dựa vào nguồn lao động dồi dào và kỹ thuật trung bình để tăng lợi thế về quy mô, đồng thời nhanh chóng chuyển sang phát triển các ngành sản xuất xuất khẩu dựa vào vốn và kỹ thuật cao để gia tăng nhanh giá trị.

- Cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của các ngành khác nhau theo mức giá thế giới (xét theo tiêu chí giá trị gia tăng). Trên cơ sở đó xây dựng chiến lược phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh. Đánh giá lại các ngành hiện nay đang sản xuất với chi phí cao hơn giá thế giới và đặt ra những vấn đề về tái cơ cấu, trước hết cần rà soát lại các ngành tập trung nhiều vốn thuộc các doanh nghiệp Nhà nước. Tập trung phát triển những ngành hàng, mặt hàng trong nước trong nước có sẵn nguyên liệu lâu nay không hoặc ít đầu tư trong khi nhu cầu trong

nước rất lớn như clinker (mỗi năm ta nhập khẩu hơn 4 triệu tấn), đồ tương, ngô (mỗi năm ta nhập khoảng 1/2 triệu tấn)...

- Xây dựng chiến lược phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên những lợi thế về cạnh tranh để trong một thời gian nhất định tạo ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, có ảnh hưởng quốc tế, chiếm vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Trong giai đoạn từ nay đến 2010 tập trung phát triển các ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động. Từng bước xây dựng nền tảng để phát triển những ngành kinh tế dựa vào công nghệ cao và tri thức, đặc biệt chú trọng phát triển các ngành dịch vụ như thông tin, tài chính, du lịch, giáo dục và đào tạo.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguồn nguyên liệu nông sản, thủy sản, sản xuất hàng xuất nhập khẩu, và các mặt hàng tiêu dùng, đồng thời tạo điều kiện phát triển một số mặt hàng điện tử. Chú ý phát triển các ngành công nghiệp tốn ít vốn thu hút nhiều lao động đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

3.1.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu

Khi NDT tăng giá, không chỉ Việt Nam mà các nước khác, đặc biệt là các nước trong khu vực đều có lợi thế cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc và các thị trường khác. Ngay cả Trung Quốc, họ cũng tìm cách để hạn chế những thiệt hại do việc tăng giá NDT và biện pháp là nâng cao năng lực cạnh tranh lên mức cao hơn hiện tại. Chính vì vậy, để tận dụng được được cơ hội này, Việt Nam cần cải thiện được năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu. *Một số giải pháp chủ yếu là:*

- Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp luật nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch để dự báo, theo các yêu cầu của WTO, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh.

- Xây dựng các biện pháp hỗ trợ phù hợp với quy định của WTO đối với một số lĩnh vực, sản phẩm đi đôi với việc loại bỏ các hình thức trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp gắn với tỷ lệ nội địa hoá phù hợp với các cam kết của Việt Nam; Hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý cạnh tranh, chống bán phá giá, chống trợ cấp để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh. Xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm phù hợp với Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) và Hiệp định về các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) để bảo vệ thị trường nội địa và người tiêu dùng.

- Đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp, trước hết là doanh nghiệp Nhà nước, có chính sách tiếp thêm sức mạnh cho khu vực tư nhân. Như hiện nay, khu vực

doanh nghiệp nước ta gần như tách rời với hệ thống sản xuất toàn cầu, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước. Điều này thể hiện là hầu hết các doanh nghiệp FDI đang hoạt động ở nước ta phần lớn (3/4) là các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, muốn nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế cần phải đưa hệ thống doanh nghiệp thâm nhập vào hệ thống kinh doanh toàn cầu, trước hết là hệ thống các công ty xuyên quốc gia (TNC), biến họ thành một bộ phận của các TNC bằng cách sáp nhập, hoặc bán lại cho các TNC.

Như vậy mọi chính sách, biện pháp để cải thiện năng lực cạnh tranh là tập trung tháo gỡ những rào cản đối với doanh nghiệp, tiếp sức cho họ để có thể hoà nhập được. Khi các doanh nghiệp nước ta đã trở thành một bộ phận cấu thành của hệ thống kinh doanh toàn cầu thì họ có khả năng cạnh tranh với hàng hoá của các hãng kinh doanh khác ở thị trường trong nước và các đối thủ khác ở thị trường ngoài nước. Nếu không hội nhập được thì việc nâng cao khả năng cạnh tranh là hết sức khó khăn vì không tiếp cận một cách hiệu quả nguồn vốn, công nghệ và phương cách quản lý mới.

- Phát triển khu vực tư nhân cũng là một trong những biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, khu vực tư nhân về lâu dài sẽ là lực lượng chủ đạo của nền kinh tế. Tuy nhiên Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, tiếp thêm sức cho khu vực này, xoá bỏ sự phân biệt đối xử, tạo dựng môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp tư nhân tiếp cận dễ dàng với các nguồn tín dụng, lao động, các dịch vụ hỗ trợ...

- Cần có chính sách toàn diện tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp, nới lỏng quy định về điều kiện kinh doanh. Mở rộng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, trước hết là trong lĩnh vực xác định giá cả, quảng cáo, quản lý nhân sự, quản lý tài chính tiền lương, chế độ khuyến khích, thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện. Rà soát lại những rào cản pháp lý hiện nay đối với doanh nghiệp để có phương án tháo gỡ, nhất là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng trong việc tiếp cận với các nguồn lực và dịch vụ như vốn, đất đai, lao động, các dịch vụ hỗ trợ khác.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ. Chính sách phát triển nguồn nhân lực phải hướng tới hai mục đích. *Một là*, tạo ra đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn cao để tiếp cận với nền công nghiệp hiện đại. *Hai là*, để thực hiện mục tiêu của công nghiệp hoá là chuyển dịch mạnh hơn nữa cơ cấu lao động từ lao

động nông nghiệp năng suất thấp sang làm công nghiệp, dịch vụ có năng suất cao hơn. Tăng cường hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ là hướng đi tất yếu, mang tính quyết định để nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành hàng.

- Phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển cơ sở hạ tầng là một trong những điều kiện tiên quyết để hội nhập thành công. Việt Nam đang đứng trước thách thức to lớn về phát triển cơ sở hạ tầng. Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng sẽ hạn chế thu hút đầu tư, làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kết quả là làm giảm năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

- Giảm chi phí kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Đánh giá lại khả năng cung cấp dịch vụ và mức giá dịch vụ để có hướng giảm bớt chi phí sản xuất nhằm tạo môi trường thuận lợi và giảm chi phí đầu vào và chi phí trung gian cho doanh nghiệp, trước hết là giảm giá các hàng hoá và dịch vụ công có tác động làm tăng chi phí sản xuất của hàng hoá và dịch vụ như giá điện, nước, bưu chính viễn thông, năng lượng, cước phí vận tải, phí dịch vụ bến cảng, sân bay, dịch vụ hành chính. Khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát độc quyền và giảm gánh nặng thuế, phí và lệ phí. Giảm mức thu đối với những loại phí và lệ phí quá cao so với các nước.

- Cần phải quan tâm đúng mức hơn hoạt động và hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, đảm bảo các cơ chế tài chính thích hợp cho cơ quan xúc tiến thương mại; nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt là hoạt động nghiên cứu thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở cấp Chính phủ, phát triển thương mại điện tử để giảm chi phí tiếp thị.

- Cải cách hành chính. Bộ máy hành chính quan liêu, kém hiệu quả là rào cản đối với phát triển kinh tế trong thu hút đầu tư, viện trợ quốc tế, phát triển doanh nghiệp, mở cửa thị trường dịch vụ, năng lực cạnh tranh. Chính vì vậy, cải cách hành chính phải là một trong những nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu sau khi gia nhập. Trong những năm gần đây, Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp để cải cách hệ thống hành chính nước ta. Tuy nhiên, hệ thống hành chính hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu của phát triển kinh tế và xã hội, trong nhiều trường hợp còn tạo ra rào cản đối với doanh nghiệp, làm tăng chi phí sản xuất. Hướng chủ đạo trong cải cách hành chính là nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý Nhà nước, sắp xếp lại bộ máy gọn nhẹ và hiệu quả, đổi mới các quy định hành chính...

- Củng cố các hiệp hội ngành hàng đủ mạnh để liên kết các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau, cùng nhau phát triển chiến lược mở rộng thị trường và bảo vệ thị trường trong nước.

- Tăng cường công tác đào tạo cho đội ngũ nhân lực kinh doanh xuất nhập khẩu. Có thể nói, một trong những điểm yếu cơ bản của doanh nghiệp Việt Nam là chưa có một đội ngũ cán bộ kinh doanh xuất nhập khẩu được đào tạo bài bản, nắm vững nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, nhạy bén với những biến động của thị trường... Các doanh nghiệp cũng chưa có một chiến lược kinh doanh ổn định mà chủ yếu chạy theo doanh vụ. Vì vậy, xây dựng một đội ngũ doanh nhân giỏi phải được coi là nhiệm vụ cấp bách trong chiến lược nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

3.1.3. Cải thiện môi trường thu hút đầu tư

Như đã phân tích trong chương II, NDT tăng giá sẽ kích thích xu hướng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Trung Quốc và sự chuyển hướng đầu tư của các nước khác từ Trung Quốc sang các nước khác có chi phí đầu tư thấp hơn. Đây là cơ hội để Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài và cũng là biện pháp quan trọng nhất để chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Hiện nay, mức dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã lên hơn 1000 tỷ USD và tiếp tục tăng trong những năm tới. NDT tăng giá sẽ làm cho chi phí sản xuất tại Trung Quốc tăng lên. Hơn nữa, Chính phủ Trung Quốc đang nỗ lực để hạ nhiệt tăng trưởng, giảm ưu đãi đầu tư một số lĩnh vực tiêu hao nhiều nguyên vật liệu, năng lượng. Những nhân tố nói trên sẽ làm xuất hiện một làn sóng đầu tư mới của các công ty Trung Quốc ra nước ngoài dưới nhiều hình thức như mua lại công ty, đầu tư chứng khoán, FDI. Xu hướng này cũng được Chính phủ Trung Quốc ủng hộ với việc quyết định dành 1/3 số dự trữ ngoại tệ để lập Quỹ đầu tư và bảo hiểm đầu tư ra bên ngoài.

Nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng đang tìm cách chuyển hướng đầu tư từ Trung Quốc sang các nước khác, trong đó ASEAN được coi là một điểm hấp dẫn đầu tư. Việt Nam cũng là một trong những địa điểm như vậy²². Tuy nhiên, để thu hút đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế, Việt Nam cần có chiến lược thích hợp để rút ngắn khoảng cách phát triển. *Điều quan trọng nhất là*

²² Ngoài ra, không thể không tính đến một tình huống thực tế là hiện nay, trong các nước thành viên ASEAN, Việt Nam là quốc gia có độ ổn định chính trị - xã hội và có triển vọng phát triển dài hạn rõ ràng hơn cả. Hầu hết các thành viên chủ chốt của ASEAN (ASEAN - 6) đều đang gặp vấn đề bất ổn chính trị - xã hội ở những mức độ gay gắt và dài hạn khác nhau. Trong khi di chứng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ 1997-98 còn chưa hoàn toàn chấm dứt, tình hình đó càng làm giảm sức hấp dẫn đầu tư nước ngoài vào các nước này. Trong số các nền kinh tế ASEAN, trọng số tín nhiệm của các nhà đầu tư đang tập trung vào Việt Nam. Đây thực sự là một cơ hội tốt để Việt Nam bứt lên, rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước thành viên ASEAN đi trước.

phải lựa chọn cơ cấu đầu tư hợp lý (cơ cấu ngành nghề và cơ cấu công nghệ). Đã đến lúc Việt Nam phải đặt ưu tiên về cơ cấu hơn là ưu tiên về khối lượng vốn đầu tư. Đây là lý do để có một cách nhìn tỉnh táo, dài hạn đến khả năng bùng nổ dòng vốn đầu tư ra bên ngoài của Trung Quốc để có chính sách phản ứng thích hợp. Nguyên tắc chung là phải đặt ra một trật tự ưu tiên: công nghệ cao phải là hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động, thứ ba là tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc và cạnh tranh với Trung Quốc ở các thị trường khác. Nếu không có định hướng và các giải pháp chính sách tốt, sẽ khó ngăn ngừa những hậu quả phát sinh từ nguy cơ đầu tư ào ạt của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó đa số sử dụng công nghệ thấp, gây ô nhiễm môi trường.

Một vấn đề khác cũng cần lưu ý trong quá trình thu hút FDI. Thu hút đầu tư nước ngoài được xem là biện pháp quan trọng để phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp có trình độ công nghệ cao. Tuy nhiên vấn đề đặt ra không phải tăng vốn đầu tư đơn thuần mà công nghệ, kinh nghiệm quản lý phải được chuyển giao đến các doanh nghiệp trong nước như một số nước, mà điển hình là Trung Quốc đã làm. Nếu tăng FDI mà các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đứng ngoài hệ thống kinh doanh toàn cầu (các tập đoàn xuyên quốc gia, TNC) thì lợi ích có được từ việc thu hút FDI rất hạn chế và về thực chất là nền kinh tế chưa hội nhập đầy đủ. Từ trước đến nay chúng ta thu hút FDI bằng các biện pháp khuyến khích, ưu đãi và dòng FDI chủ yếu tập trung vào các ngành có lợi thế về lao động rẻ. Kinh nghiệm các nước cho thấy lợi ích thu được từ việc thu hút FDI theo cách như vậy rất hạn chế đối với nước nhận đầu tư. Vấn đề đặt ra là cải thiện môi trường kinh doanh, tạo dựng thị trường hấp dẫn cho các doanh nghiệp FDI, cải cách doanh nghiệp trong nước theo hướng thích nghi với cạnh tranh và hợp tác, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Hiện nay, Việt Nam đang thua kém các nước trong lĩnh vực thu hút FDI do nguồn nhân lực của ta chưa đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài. Phải chuyển từ cạnh tranh thu hút FDI bằng giá nhân công rẻ sang cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao. Hiện tại các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam sử dụng tới 300 nghề và nhóm nghề khác nhau nhưng các trường dạy nghề của ta chỉ đào tạo được 60 nghề. Rất ít trường hợp cho ra lao động trình độ cao, thích ứng nhanh với công nghệ hiện đại. Đã vậy, nội dung đào tạo lại quá rộng nhưng không sâu và không theo kịp yêu cầu của công ty nước ngoài. Tình trạng thiếu nhân lực tại các khu công nghiệp, khu chế xuất trên cả nước đã đến mức báo động.

Một biện pháp khác để thu hút vốn FDI là phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Sự yếu kém của các ngành công nghiệp phụ trợ nước ta là một trong những nguyên nhân hạn chế thu hút FDI. Các tập đoàn xuyên quốc gia hiện nay đều muốn xây dựng một hệ thống sản xuất mang tính liên hoàn, các công đoạn sản xuất bổ sung cho nhau và đặt trong một không gian nhất định. Các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ giúp vận hành hệ thống này một cách linh hoạt và hiệu quả. Việt Nam chưa có được các ngành công nghiệp phụ trợ như vậy. Các giải pháp để xây dựng ngành công nghiệp phụ trợ sẽ được phân tích kỹ trong mục 3.1.4.

3.1.4. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ

Như đã phân tích trong chương II, mặc dầu Việt Nam sẽ có lợi thế hơn so với Trung Quốc trong cạnh tranh xuất khẩu khi NDT tăng giá, tuy nhiên đầu vào của nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay phải nhập khẩu từ Trung Quốc như dệt may, da giày, điện tử... Do đó, mặc dầu giá cả hàng xuất khẩu của ta sẽ rẻ một cách tương đối so với Trung Quốc nhưng giá nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu lại đắt lên. Muốn tận dụng được cơ hội của sự tăng giá NDT để đẩy mạnh xuất khẩu thì một trong những giải pháp quan trọng là phát triển ngành công nghiệp phụ trợ để thay thế hàng nhập khẩu là nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc.

Trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam, tỷ lệ giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất rất cao (trên 80%). Hiện nay, ngành dệt mới đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu trong nước, còn lại phải nhập khẩu, đầu vào nhập khẩu của ngành giày dép chiếm tới 80% giá thành, chi phí bột giấy chiếm 65 - 70% giá thành... Trong các ngành công nghiệp chế tạo khác như ô tô, xe máy, điện, điện tử, hoá chất... vấn đề nguyên, phụ liệu cũng hết sức bức xúc. Các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực này đang lo ngại vì thiếu các ngành công nghiệp phụ trợ, khả năng cạnh tranh của họ khó có thể được cải thiện. Như vậy, có thể nói ngành công nghiệp phụ trợ của ta còn chưa phát triển đáp ứng yêu cầu sản xuất trong nước và sản xuất xuất khẩu. Trong xu thế tăng giá các nguyên liệu đầu vào do kinh tế thế giới phục hồi và tăng trưởng nóng của Trung Quốc, sự phụ thuộc nguyên nhiên liệu nước ngoài sẽ làm biến động giá cả gây tình trạng lạm phát, giảm khả năng cạnh tranh của hàng trong nước và xuất khẩu, giảm sức thu hút FDI và gây tình trạng thâm hụt cán cân thương mại. Chính vì vậy, việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để hạn chế nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm trung gian nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước, đồng thời phục vụ hiệu quả cho các

ngành sản xuất xuất khẩu, hạn chế nhập siêu là hết sức cấp bách. *Một số biện pháp cần thực hiện:*

- Nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, trước mắt tập trung vào việc đáp ứng đầu vào cho các ngành sản xuất có tỷ trọng xuất khẩu cao như dệt may, da giày, điện tử. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các ngành chế tạo như ô tô, xe máy, công nghệ phần mềm...

- Điều chỉnh chính sách thuế để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Hiện nay ta chưa có chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích doanh nghiệp sử dụng phụ liệu sản xuất trong nước, thuế nhập khẩu những mặt hàng này (để tái xuất) bằng 0%. Nhưng các doanh nghiệp sử dụng nguyên vật liệu sản xuất trong nước để sản xuất hàng xuất khẩu chẳng những không được hưởng ưu đãi mà còn bị đóng thuế giá trị gia tăng đầu vào. Tuy được hoàn trả nhưng thủ tục hoàn thuế VAT rất phức tạp và gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.

- Từng bước cắt giảm bảo hộ đối với các mặt hàng nguyên nhiên liệu sản xuất trong nước để đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thích ứng với môi trường tự do hoá đang ngày càng mở rộng.

- Việt Nam phải đưa ra được một tầm nhìn rõ ràng và cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ khiến các nhà đầu tư yên tâm đầu tư. Đồng thời tạo mối liên kết chuyển giao công nghệ giữa các công ty FDI với các doanh nghiệp trong nước (quốc doanh và tư nhân) tạo điều kiện cho công nghiệp phụ trợ phát triển. Trước mắt, cần có chính sách ưu đãi để thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các ngành công nghiệp phụ trợ như giảm thuế nhập khẩu máy móc, miễn thuế doanh nghiệp trong một thời gian nhất định. Vấn đề này có thể học thêm kinh nghiệm của Thái Lan.

- Để phát triển ngành công nghiệp phụ trợ, Chính phủ cần cho quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành, với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài. Chính sách thuế cần hướng đến ưu đãi cho những doanh nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước làm ra để gia công hàng xuất khẩu. Quy hoạch đầu tư cần hướng doanh nghiệp sản xuất chuyên môn hóa những mặt hàng phụ trợ để nâng cao chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh và tránh đầu tư chồng chéo.

3.1.5. Chính sách tỷ giá hối đoái

- Các nước trong khu vực, sau khi NDT tăng giá, đã điều chỉnh đồng tiền của họ theo hướng tăng lên. Sức ép VND tăng giá so với USD cũng có xu

hướng tăng lên.. Về lý thuyết, VND tăng giá sẽ gây khó khăn cho xuất khẩu, đe dọa tới tăng trưởng kinh tế (xuất khẩu đang chiếm tới 60% GDP). *Nhưng với Việt Nam, chúng ta đang trong bối cảnh phải theo chính sách tỷ giá để phục vụ cho xuất khẩu trong một nền kinh tế nhập siêu.* Xuất phát từ đặc thù của Việt Nam vẫn đang là một nước nhập siêu, các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu nhập khẩu rất lớn về máy móc, trang thiết bị, công nghệ và quản lý cũng như về các loại hàng hoá trong nước chưa sản xuất được, do vậy, để giữ được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và ổn định trong giai đoạn hiện nay, cần tiếp tục duy trì cơ chế tỷ giá thả nổi có điều tiết và thực hiện chính sách định giá nội tệ cao (chính sách tỷ giá thấp) để tốc độ tăng tỷ giá danh nghĩa nhỏ hơn tốc độ tăng tỷ giá thực nhằm khuyến khích đầu tư trực tiếp, gián tiếp từ nước ngoài (tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước nhập khẩu vốn và nhập khẩu máy móc thiết bị sản xuất tiên tiến, công nghệ hiện đại, phục vụ cho sản xuất hàng hoá để xuất khẩu). Trong giai đoạn này, cần đẩy mạnh tự do hóa các giao dịch vãng lai, nới lỏng hơn các giao dịch vốn, để từng bước biến VND thành đồng tiền chuyển đổi, khuyến khích các luồng kiều hối chuyển về nước đồng thời điều chỉnh dần phương pháp xác định lạm phát theo thông lệ quốc tế, từ đó chủ động kiểm soát và giữ cho lạm phát ở mức ổn định làm cơ sở cho việc định hướng điều hành chính sách tỷ giá ở giai đoạn tiếp theo.

Khi nền kinh tế đã qua giai đoạn quá độ, trở thành một nền kinh tế thị trường đủ mạnh, dựa vào thực lực, ít phụ thuộc vào nhập khẩu và bước đầu hội đủ các điều kiện cho một sự bứt phá về xuất khẩu sẽ thực hiện chính sách định giá nội tệ thấp hay phá giá nội tệ (chính sách tỷ giá cao) nhằm khuyến khích xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, tạo công ăn việc làm cho các ngành sản xuất nội địa phục vụ xuất khẩu, qua đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nước, từng bước cải thiện cán cân ngoại thương và cán cân thanh toán, nâng cao dự trữ ngoại tệ, tập trung thanh toán nợ nước ngoài.

Khi đã cơ bản đạt được cân bằng bên ngoài, cần thực hiện quản lý chặt chẽ chính sách tài khoá, tiết giảm hợp lý chi tiêu của Chính phủ để hạ thấp mức lạm phát do hệ quả của việc định giá thấp nội tệ (phá giá nội tệ) trước đó nhằm đảm bảo được sự cân bằng hợp lý giữa bên ngoài và bên trong. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh việc điều chỉnh biên độ tỷ giá cho phù hợp với cung - cầu trên thị trường, tiến tới thả nổi hoàn toàn tỷ giá nhằm đảm bảo phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Cần xác định một cơ cấu dự trữ ngoại tệ hợp lý trên cơ sở đa dạng hoá rổ ngoại tệ mạnh có nhiều quan hệ thương mại và đầu tư với Việt Nam như: Euro, USD, JPY, NDT... để làm căn cứ cho việc ấn định tỷ giá đồng Việt Nam,

giảm bớt sức ép lên tỷ giá của VND với các ngoại tệ trong rổ đồng tiền và tạo điều kiện để Nhà nước chủ động và linh hoạt trong việc bố trí có lợi nhất các phương tiện thanh toán quốc tế, cân đối cơ cấu các khoản nợ có liên quan tới các luồng dịch chuyển ngoại tệ từ thương mại, kiều hối và đầu tư trực tiếp, vừa phân tán được rủi ro về tỷ giá, giảm thiểu sự phụ thuộc vào đồng USD nhằm tăng tính ổn định tỷ giá hối đoái danh nghĩa.

- Như đã phân tích trong chương II, đồng NDT tăng giá có thể gây ảnh hưởng đến hệ thống tài chính tiền tệ Việt Nam. Hiện tại, các tài sản tài chính của hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp Việt Nam được định giá và nắm giữ bằng NDT là không đáng kể. NDT cũng chưa nằm trong cơ cấu đồng tiền chủ yếu của đồng tiền dự trữ của Việt Nam. Tuy nhiên, cần có biện pháp chuẩn bị đối phó với sự tăng đột biến đồng NDT có thể xảy ra bất chấp những dự đoán hiện nay. Hơn nữa, Việt Nam cũng đang đối mặt với các vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ nói chung và tỷ giá nói riêng cần phải xử lý để ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy, việc NDT lên giá là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái.

Xuất phát từ thực tiễn điều hành cơ chế tỷ giá hối đoái của Trung Quốc trong giai đoạn sau khi gia nhập WTO đến nay, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam trong điều hành chính sách tỷ giá hối đoái như sau:

- Cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái cần phải hướng đến thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế vĩ mô của đất nước, cải thiện cán cân thanh toán quốc tế và tăng dự trữ ngoại tệ, hướng tới phát triển kinh tế bền vững. Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy chính sách tỷ giá luôn gắn liền với chính sách quản lý ngoại hối: Nhà nước quản lý ngoại hối chặt chẽ, kết hợp với quản lý dự trữ ngoại hối và ngoại tệ của quốc gia để đảm bảo sử dụng các nguồn ngoại tệ có hiệu quả, góp phần ổn định tỷ giá và thực hiện cân đối cán cân thanh toán quốc tế trong các thời kỳ khác nhau.

- Cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái phải đảm bảo hướng đến mục tiêu hỗ trợ tốt nhất cho chính sách khuyến khích xuất khẩu, từ đó cải thiện cán cân thanh toán, tăng dự trữ ngoại tệ. Một thành công lớn trong điều hành tỷ giá ở Trung Quốc là các biện pháp cải cách tỷ giá hối đoái đã tạo ra một cơ chế bảo vệ lợi ích cho nhà xuất khẩu.

- Đối với Trung Quốc, cải cách tỷ giá hối đoái là điều kiện tiên quyết để cải cách thương mại, đặc biệt trong điều kiện mở cửa và hội nhập quốc tế. Nếu không có cải cách tỷ giá hối đoái thì cải cách thương mại sẽ không hiệu quả.

- Việc ổn định và nâng cao uy tín đồng tiền quốc gia sẽ có tác dụng khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Như đã phân tích kinh nghiệm Trung Quốc, sự ổn định của môi trường kinh tế vĩ mô cũng như uy tín của đồng tiền quốc gia trên thị trường quốc tế sẽ khiến các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đầu tư vốn lớn vào các dự án của quốc gia đó. Môi trường hối đoái ổn định sẽ giúp quốc gia đó thu hút được các nguồn vốn xuất khẩu trên thế giới.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

3.2.1. Đẩy mạnh thương mại biên giới

Mặc dù tỷ trọng giá trị hàng hoá trao đổi biên mậu đang có xu hướng giảm dần, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong buôn bán Việt Nam – Trung Quốc. Bên cạnh đó, trong phát triển thương mại biên giới, chúng ta có thể tận dụng các ưu đãi song phương mà không vi phạm các quy định MFN của WTO. Hàng nông sản, thủy sản, tiêu dùng chất lượng thấp của Việt Nam chủ yếu tiếp cận thị trường Trung Quốc thông qua phương thức trao đổi biên mậu. Khi NDT tăng giá, các doanh nghiệp xuất khẩu các nhóm hàng nói trên sẽ thu thêm được lợi nhuận, nhờ đó có thể kích thích xuất khẩu. Tuy nhiên để tận dụng tốt hơn cơ hội này, đồng thời đẩy mạnh hơn nữa trao đổi thương mại biên giới cần thực hiện một số biện pháp sau đây:

- Đối với các mặt hàng nông sản và thủy hải sản, kiến nghị Chính phủ trong các cuộc gặp cấp cao song phương giữa hai bên trong các năm tới đây đề nghị phía Trung Quốc cần tích cực hỗ trợ hơn, không đặt ra các yêu cầu quá cao về kỹ thuật, chất lượng đối với rau quả Việt Nam nhập khẩu qua đường mậu dịch biên giới, đồng thời cho phép xe chở rau quả của Việt Nam được chạy thẳng đến Nam Ninh để giao hàng như đối với Côn Minh.

- Lành mạnh hoá và nâng cao hiệu quả hoạt động của thương mại biên giới Việt - Trung thông qua việc hoàn thiện khung khổ pháp lý cho hoạt động thương mại biên giới, phát triển các dịch vụ hỗ trợ như thông tin, hệ thống ngân hàng, cơ sở hạ tầng thương mại...

- Xây dựng các thiết chế để đưa hoạt động thương mại biên giới theo các quy tắc và thông lệ quốc tế như hệ thống quy định tiêu chuẩn sản phẩm, định giá hải quan, chi phí vận tải, dịch vụ lưu kho lưu bãi, quy định về kiểm định, kiểm dịch...

- Nâng cấp hệ thống giao thông, xây dựng các trung tâm thương mại biên giới, hệ thống kho ngoại quan, chợ tại các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung để phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới.

- Cần xây dựng cơ chế điều tiết, quản lý biên mậu linh hoạt, hiệu quả từ trung ương đến địa phương. Phối hợp điều tiết hoạt động trao đổi hàng hoá thống nhất giữa các cửa khẩu, các địa phương có buôn bán với Trung Quốc.

- Phát triển thương mại biên giới Việt - Trung theo hướng văn minh, hiện đại, góp phần chống buôn lậu, đồng thời kết hợp với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới.

- Trong thương mại biên giới, hai bên cần thoả thuận cơ chế định kỳ phối hợp trao đổi các biện pháp quản lý và giám sát buôn bán biên giới giữa cấp tỉnh và các ban ngành hai bên nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước trong trao đổi hàng hoá, kiểm nghiệm, kiểm dịch và thanh toán... Đàm phán yêu cầu phía Trung Quốc có chủ trương chung là tạo điều kiện thuận lợi cho hàng xuất khẩu của Việt Nam nhập khẩu vào Trung Quốc, tránh việc phía Trung Quốc gây khó khăn cho hàng xuất khẩu Việt Nam tại các cửa khẩu Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là hàng Việt Nam xuất khẩu qua đường biên mậu.

- Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các hội chợ lớn như Hội chợ Côn Minh, Hội chợ quốc tế miền Tây, Hội chợ Trung Quốc – ASEAN tại Nam Ninh. Tuy nhiên phải nâng cao hiệu quả tham gia Hội chợ bằng cách tăng cường hoạt động giao thương như tiếp cận các đầu mối tiêu thụ lớn, gặp gỡ các bạn hàng chứ không dừng ở mức chỉ giới thiệu hàng hoá tại các hội chợ như hiện nay.

3.2.2. Khai thác lợi thế cạnh tranh xuất khẩu

Như trên đã phân tích, Việt Nam có lợi thế về sản xuất nông nghiệp đối với các nông sản như gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, thủy sản, rau quả, cao su... Về gạo, trong ASEAN có hai nước xuất khẩu gạo lớn là Thái Lan và Việt Nam. So với Thái Lan, hiện nay ta đang có lợi thế về giá thành sản xuất (thấp hơn Thái Lan từ 15 - 30%). Trên thị trường, hiện nay, Việt Nam có lợi thế về gạo trung bình và cấp thấp, trong khi đó Thái Lan vẫn độc chiếm ưu thế về gạo chất lượng cao. Trong khi đó, năng suất gạo của Trung Quốc khá cao nhưng giá thành sản xuất cũng cao. Tuy là nước xuất khẩu gạo nhưng Trung Quốc vẫn phải nhập khẩu gạo chất lượng cao. Thái Lan là nước đứng đầu trong xuất khẩu gạo vào Trung Quốc, chiếm tới 99% thị phần. Do vậy, muốn tăng cường xuất khẩu vào Trung Quốc, Việt Nam cần phải sản xuất xuất gạo đặc sản, chất

lượng cao. *Về cà phê*, Việt Nam có ưu thế đặc biệt về giá thành sản xuất do năng suất thuộc loại cao nhất thế giới. Tuy nhiên, thời gian qua chưa xuất khẩu được nhiều sang Trung Quốc do dân Trung Quốc chưa có nhu cầu tiêu dùng cà phê nhiều, công tác tiếp thị và xúc tiến của ta chưa tốt. Với thu nhập và nhu cầu của Trung Quốc ngày càng tăng, đây sẽ là thị trường có nhiều tiềm năng cho mặt hàng cà phê của Việt Nam. *Về cao su*, trong ASEAN, 3 nước Thái Lan, Indonesia và Malaysia sản xuất và xuất khẩu trên 80% lượng cao su toàn thế giới. Hiện nay giá thành của ta thấp hơn các nước này nhưng do hạn chế về số lượng và cơ cấu sản phẩm nên thâm nhập thị trường khó khăn. Trong những năm tới, Trung Quốc vẫn sẽ là thị trường lớn. *Về hồ tiêu*, ta có năng suất cao trên thế giới. Trung Quốc sẽ là thị trường tiêu thụ lớn của Việt Nam và Việt Nam rất ít gặp phải trở ngại từ phía các nước ASEAN về cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc đối với các sản phẩm này.

Trung Quốc có xu hướng nhập khẩu nguyên liệu thô cho công nghiệp chế biến trong nước, do vậy cơ hội xuất khẩu sản phẩm thô là có triển vọng song giá trị gia tăng thấp. NĐT tăng giá sẽ làm tăng nhu cầu nhập khẩu nguyên, nhiên liệu của Trung Quốc. *Về dầu thô*, Trung Quốc đang và sẽ là nhà nhập khẩu chính dầu thô của Việt Nam, tuy nhiên, theo phương án giảm nhập khẩu sản phẩm xăng dầu từ nước ngoài để đảm bảo đến năm 2010 sản xuất trong nước sẽ đáp ứng gần 80% nhu cầu về sản phẩm dầu và khí, thì xuất khẩu dầu thô sẽ giảm đi. *Về than đá*, hiện nay, Trung Quốc đang là nhà nhập khẩu lớn của Việt Nam, tuy nhiên, dự kiến nhu cầu nội địa sẽ tăng đáng kể do xây dựng các nhà máy nhiệt điện mới nên lượng xuất khẩu sẽ khá hạn chế.

NDT tăng giá cũng sẽ làm tăng nhu cầu nhập khẩu các linh kiện rời có thể sản xuất hàng loạt (tập trung mạnh vào các sản phẩm liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin) và các sản phẩm sơ chế (nông sản bao gồm cả thủy sản, cây công nghiệp và các sản phẩm từ cây công nghiệp), các loại khoáng sản từ các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, đây lại là một mối lo ngại lớn bởi nguy cơ rủi ro về khả năng suy giảm sức mạnh kinh tế của các nước láng giềng khi Trung Quốc ngừng nhập khẩu những mặt hàng này (khi có các nguồn cung khác rẻ hơn) hoặc các nước láng giềng bị cạn kiệt các nguồn tài nguyên hoặc đạt đến ngưỡng sản xuất (đặc biệt đối với nông sản và cây công nghiệp). Vì vậy, cần thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang Trung Quốc từ các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và nguyên liệu sang các mặt hàng trung gian như linh kiện điện tử, vi tính... cần tận dụng xu thế phân công lao động và chuyên môn hoá trong khu vực để phát triển xuất khẩu mặt hàng này.

Tăng cường xuất khẩu những mặt hàng công nghiệp Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn như giấy dếp, đồng thời phát triển các mặt hàng công nghiệp chế tạo mới có tiềm năng như dây điện, cáp điện, máy móc nhỏ phục vụ nông nghiệp. Thu hút đầu tư của Trung Quốc vào Việt Nam dưới nhiều hình thức, đặc biệt là thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản như đồng, niken, than, gang, bôxít, dầu, năng lượng và công nghiệp hoá chất như nhựa, cao su, chất tẩy rửa nhằm tạo nguyên liệu đầu vào cho các ngành công nghiệp của Trung Quốc.

3.2.3. Giảm nhập siêu

Như đã phân tích ở Chương II, nguyên nhân của tình trạng nhập siêu kéo dài của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Trung Quốc là: “trong sự phân công lao động giữa 2 nền kinh tế”, xu hướng Việt Nam đóng vai trò “chuyên trách” cung cấp nguyên, nhiên liệu và nông sản thô cho Trung Quốc, còn Trung Quốc thì xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thấp và trung bình cho Việt Nam với một khối lượng lớn vượt trội ngày càng gia tăng.

Mặc dù trong thời gian qua, Chính phủ hai nước thường xuyên nêu vấn đề cải thiện tình trạng cán cân thương mại giữa hai bên theo hướng Việt Nam nâng cấp chất lượng cơ cấu xuất khẩu và giảm dần nhập siêu, song tình hình vẫn ngày càng nghiêm trọng hơn cho phía Việt Nam. Cho đến nay, Việt Nam vẫn chưa có chiến lược xây dựng các lợi thế cạnh tranh mới, tạo lập các cơ sở xuất khẩu mới để thay đổi mạnh cơ cấu sản phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc. Đây là cơ sở chính để dự báo khả năng khó cải thiện tình trạng ngoại thương giữa hai nước trong giai đoạn tới. Việc NDT tăng giá sẽ càng làm xu hướng đó mạnh lên.

Cải thiện tình trạng nhập siêu với Trung Quốc có thể thực hiện theo 2 phương thức: (1) Tiết chế nhập khẩu từ Trung Quốc bằng cách kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài, kể cả các nhà đầu tư của Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam để sản xuất các sản phẩm nguyên liệu và tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu từ Trung Quốc; (2) Đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc, trong đó đẩy mạnh xuất khẩu là biện pháp chủ yếu để giảm nhập siêu.

(1) *Để tăng cường xuất khẩu*, Bộ Công Thương cần chủ trì kết hợp với các Hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp xuất khẩu lớn tổ chức thực hiện một loạt các chương trình quảng bá mang tính hệ thống trên các phương tiện thông tin đại chúng tại Trung Quốc về hình ảnh và sản phẩm của Việt Nam, các doanh nghiệp xuất khẩu lớn của Việt Nam nhằm thay đổi nhận thức và thói quen tiêu dùng của người tiêu dùng Trung Quốc đối với hàng Việt Nam. Tổ chức các đoàn tham gia Hội chợ triển lãm ở nước ngoài, đồng thời cần chú

trọng vào các đoàn giao thương. Đẩy mạnh việc tìm kiếm gặp gỡ các đối tác nước ngoài có năng lực, các đầu mối tiêu thụ để làm việc trực tiếp, giới thiệu sản phẩm, gửi hàng mẫu... từ đó mới có thể thúc đẩy việc bán hàng một cách thực chất. Thực hiện việc tiếp thị mạnh mẽ vào các đầu mối cung cấp, chế biến lớn, hệ thống hoặc mạng lưới phân phối các sản phẩm nông sản, thuỷ hải sản của Trung Quốc, từ đó mới có thể duy trì sự ổn định và tăng trưởng của xuất khẩu.

- Giúp đỡ và hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam thành lập cơ quan đại diện tại Trung Quốc, từ đó làm đầu mối XTTM và xuất khẩu hàng Việt Nam sang Trung Quốc.

- Các điểm tăng trưởng mới để xây dựng thành các mặt hàng chủ lực xuất khẩu sang Trung Quốc với khối lượng lớn ổn định, lâu dài như sau :

+ Hợp tác khai thác xuất khẩu Bóc xít Alumi, dự kiến đến năm 2009 dự án Bóc xít Alumi Đắc Nông sẽ có được những sản phẩm đầu tiên. Khi có sản phẩm, nếu tiến tới cả công đoạn sản xuất nhôm thỏi thì đây sẽ là mặt hàng có ý nghĩa là điểm tăng trưởng xuất khẩu rất lớn của ta sang Trung Quốc.

+ Nghiên cứu hợp tác với các nước thứ 3 có công nghệ tiên tiến (hơn Trung Quốc) để sản xuất hàng cơ, điện để xuất khẩu sang Trung Quốc. Một ví dụ là mặt hàng dây và cáp điện và hàng điện tử và vi tính đã thực hiện tương đối thành công.

+ Thử tính tới khả năng thỏa thuận với một hay một vài địa phương của Trung Quốc phân công sản xuất để xuất khẩu hàng của bên này sang bên kia, nhằm tránh bớt sự trùng lặp về cơ cấu mặt hàng, tạo điều kiện đa dạng hàng hoá trao đổi giữa hai bên.

(2) *Để tiết chế nhập khẩu*, cần giảm nhanh sự phụ thuộc vào các mặt hàng nguyên phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc. Hàng năm Việt Nam vẫn phải nhập trên 200 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may da từ Trung Quốc, đề nghị phía Trung Quốc chủ trương khuyến khích các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu dệt, may da tại Việt Nam; đầu tư, liên doanh trong lĩnh vực trồng, khai thác, chế biến cao su xuất khẩu lâu dài sang thị trường Trung Quốc.

Cần lập kế hoạch quy hoạch xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu dệt may da mới để thu hút đầu tư nước ngoài và công nghệ, đồng thời tiếp tục nâng cao năng suất của các nhà máy sản xuất trong nước hiện nay để giảm dần nhu cầu nhập khẩu nguyên phụ liệu.

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến hết tháng 5/2007, khu vực ASEAN có 1.179 dự án đầu tư được cấp phép tại Việt Nam, với tổng vốn trên 16 tỷ USD. Phần lớn các nước thuộc khu vực ASEAN đều đang phát triển theo mô hình hướng tới xuất khẩu dựa vào công nghệ chế biến, có tiềm lực tương đối lớn về vốn và công nghệ nhưng lại thiếu tài nguyên và giá lao động đất. Bởi vậy, xu hướng tất yếu là các quốc gia phát triển trong khu vực chuyển dịch các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động sang Việt Nam. Đây là cơ hội để Việt Nam tham gia vào chuỗi sản xuất khu vực, tăng cường sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm trung gian sang Trung Quốc, tăng kim ngạch xuất khẩu, giảm thâm hụt thương mại.

Bên cạnh đó, để giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc, hạn chế tác động của việc tăng giá NDT tới giá nguyên liệu nhập khẩu, cần tìm kiếm các đối tác cung cấp nguyên phụ liệu mới, đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu.

3.2.4. Cải thiện phương thức thanh toán

- Đề xuất phía Trung Quốc đơn đốc ngành Ngân hàng Trung Quốc sớm triển khai các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện Hiệp định thanh toán và hợp tác giữa ngành ngân hàng hai nước vừa được điều chỉnh và bổ xung phù hợp với tình hình thực tế trong quan hệ hai nước trong thời gian tới nhằm tránh những rủi ro trong biến động ngoại tệ. Tháng 8/2007, Ngân hàng Công thương Việt Nam (ICBV) và Ngân hàng Công thương Trung Quốc (ICBC) đã hợp tác đưa ra sản phẩm thanh toán mậu dịch qua biên giới (biên mậu) kiểu mới, thực hiện qua hệ thống Internet Banking. Đây là một sản phẩm thanh toán biên mậu hiện đại và tiện dụng nhất lần đầu tiên được áp dụng tại Việt Nam. Sản phẩm mới ra đời này giúp tiết kiệm tối đa thời gian và chi phí cho khách hàng trong các hoạt động thanh toán biên mậu.

- Bên cạnh các biện pháp trước mắt trong phương thức thanh toán để đối phó với việc NDT tăng giá, một vấn đề quan trọng hơn là các vấn đề thanh toán các hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị có thời hạn thanh toán dài hay các hợp đồng nhận vốn vay ODA. Kinh nghiệm đối với nhập khẩu và vay vốn từ Nhật Bản trong thập niên 90 cho thấy, khi JPY tăng giá mạnh, các doanh nghiệp ký các hợp đồng nhập khẩu ghi trị giá bằng JPY (nhưng tính bằng USD) đã bị thiệt hại nặng nề khi thanh toán hợp đồng. NDT tăng giá là xu hướng tất yếu trong những năm tới. Vì vậy, các doanh nghiệp ký kết hợp đồng nhập khẩu hay vay vốn của Trung Quốc cần yêu cầu có điều khoản về quy đổi ra tỷ giá USD vào thời điểm ký kết.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XUẤT KHẨU SANG CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC

3.3.1. Khai thác các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh khi NDT tăng giá

Đối với thị trường Mỹ : Như đã phân tích trong Chương 2, khi NDT tăng giá mạnh, xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ sẽ giảm mạnh nhất đối với các nhóm hàng điện tử, điện gia dụng, khoáng sản; mức sụt giảm nhập khẩu thấp hơn là các nhóm hàng: nông lâm thủy sản (13,8%), hàng tiêu dùng mau hỏng. Đây là cơ hội để Việt Nam tăng xuất khẩu các mặt hàng này sang thị trường Mỹ. Mặt khác, xuất khẩu các sản phẩm này của Trung Quốc sang Mỹ đã tăng nhanh trong những năm qua và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc. Hiện các doanh nghiệp nhập khẩu Mỹ đã chuyển hướng tìm nguồn hàng từ các nước khác, trong đó có Việt Nam. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng cơ hội này để thâm nhập thị trường Mỹ.

- Các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng như dệt may, giày dép cũng là nhóm hàng có cơ hội tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ hơn khi NDT tăng giá. Với việc Việt Nam vào WTO và Quốc hội Mỹ thông qua Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Việt Nam, các sản phẩm giày dép xuất khẩu sang thị trường sẽ còn tăng mạnh hơn nữa nhờ chính sách thuế ưu đãi. Về phía Mỹ, các nhà nhập khẩu giày dép Mỹ đang có kế hoạch mở rộng đặt hàng từ Việt Nam, nhất là các loại hàng có yêu cầu sản xuất phức tạp và chất lượng từ trung bình khá trở lên để tận dụng thế mạnh lao động khéo tay của Việt Nam và giảm sự phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ Trung Quốc. Do thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc ngày càng lớn và thị phần giày dép của Trung Quốc tại Mỹ quá lớn và ngày càng tăng, để tránh phụ thuộc quá nhiều vào nhập khẩu từ Trung Quốc, đồng thời để chủ động đối phó với khả năng tăng giá NDT và thiếu lao động đang xuất hiện và gia tăng trong ngành giày dép Trung Quốc, một số công ty Mỹ đang có xu hướng tìm thêm nguồn hàng từ các nước khác, trong đó có Việt Nam. Từ kinh nghiệm của ngành dệt may, phải hấp dẫn được các nhà nhập khẩu lớn và bảo đảm lợi ích lâu dài cho họ để chủ động về bán hàng.

- Các mặt hàng nông sản, nguyên nhiên liệu của Việt Nam cũng là các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu nhưng việc mở rộng nguồn cung ứng khá hạn chế. Mặt khác, việc xuất các mặt hàng dưới dạng nguyên liệu thường dễ dàng hơn nhưng lợi nhuận thu được thấp hơn. Để nâng cao hiệu quả, tăng kim ngạch xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng dần tỷ trọng loại

mặt hàng đã qua tinh chế, chẳng hạn tiêu sạch, cà phê chất lượng cao... để gia tăng giá trị xuất khẩu. Cần nâng cao khả năng đáp ứng các quy định nhập khẩu khắt khe của thị trường Mỹ vì các mặt hàng chế biến thường phải chịu sự kiểm tra khá gắt gao về an toàn sản phẩm.

Tuy nhiên, yếu tố tiên quyết để tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ vẫn là nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam vì những cơ hội do việc NDT tăng giá mang lại là cơ hội chung với cả các nước cạnh tranh với Việt Nam trong khu vực. Nhà nước cần có các biện pháp và chiến lược hỗ trợ để tăng năng lực cạnh tranh cho hàng xuất khẩu Việt Nam.

Đối với thị trường Nhật Bản: Nhiều mặt hàng của Việt Nam vẫn tiếp tục có triển vọng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản vì nhu cầu nhập khẩu của thị trường Nhật Bản rất lớn: thực phẩm chế biến (hiện ta chủ yếu xuất khẩu thô ở dạng nguyên liệu), rau quả tươi và hoa tươi, hàng cơ khí gia dụng, nhựa gia dụng, đặc biệt là xuất khẩu phần mềm ta đang có thế mạnh về trình độ nhân lực. Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ phục vụ du lịch, đồ chơi trẻ em, hàng điện tử và hàng thủy hải sản...là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh và cũng là những mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc có thể bị ảnh hưởng khi NDT tăng giá. Cần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, trình độ tiếp thị để tăng khối lượng và hiệu quả xuất khẩu.

3.3.2. Khai thác các lợi thế cạnh tranh mới

- **Đối với thị trường Nhật Bản:** Trong đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (EPA), Nhật Bản đã đưa ra tiêu chí về xuất xứ đối với sản phẩm hàng dệt may Việt Nam nhập khẩu vào Nhật Bản: Việt Nam chỉ được sử dụng nguồn nguyên phụ liệu (NPL) nội địa, từ Nhật Bản và các nước ASEAN để sản xuất. Nếu chấp nhận điều kiện xuất xứ này, tất cả sản phẩm hàng dệt may Việt Nam nhập khẩu vào Nhật Bản sẽ không chịu các loại thuế. Khi EPA được ký kết và có hiệu lực, ngay lập tức thuế suất hàng dệt may Việt Nam vào Nhật Bản sẽ bằng 0%, thay cho mức thuế khoảng 10% hiện nay.

Đây là cơ hội thuận lợi đối với doanh nghiệp dệt may Việt Nam, tuy nhiên, xét về thực lực sản xuất NPL của Việt Nam, Nhật Bản và các nước ASEAN thì đây là một điều kiện khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam. Thực tế, ngành dệt Việt Nam chưa thể đáp ứng được nhu cầu cho ngành may mặc trong nước, 80% nguồn NPL hiện nay phải nhập khẩu từ nước ngoài, chủ yếu nhập từ Trung Quốc, lãnh thổ Đài Loan, Hồng Kông (Trung Quốc). Theo số liệu của Hiệp hội Dệt may Việt Nam, NPL nhập khẩu từ Nhật Bản chỉ chiếm trên 10%, tỷ lệ NPL nhập từ các nước trong khu vực ASEAN còn thấp. Dự kiến

EPA sẽ kết thúc trước tháng 11-2008 và có hiệu lực ngay sau đó. Nếu Việt Nam không chấp nhận điều kiện này, hàng dệt may Việt Nam sẽ gặp khó khăn trong cạnh tranh với hàng dệt may của các nước ASEAN vốn đã được hưởng mức thuế 0% vào Nhật Bản, và cũng khó có cơ hội nắm bắt thị phần đang có xu hướng dịch chuyển từ Trung Quốc sang Việt Nam. Vì vậy, để tận dụng được cơ hội giảm thuế cũng như đáp ứng được yêu cầu về xuất xứ NPL này, cần tăng cường hợp tác với các nước ASEAN trong đầu tư sản xuất NPL.

Đối với thị trường ASEAN: Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN là dầu thô, gạo, linh kiện điện tử, dệt may, thủy sản, lạc nhân, cà phê và cao su, trong đó hai mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch và tỷ trọng lớn nhất là dầu thô và gạo. Như vậy có thể thấy rằng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN chủ yếu là những mặt hàng nông sản, hải sản và khoáng sản thô, sơ chế có giá trị thấp, hàm lượng giá trị gia tăng không cao. Những mặt hàng này tuy hầu hết đều được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi CEPT tại các nước nhập khẩu nhưng do có giá trị thấp, giá cả phụ thuộc vào biến động trên thị trường thế giới nên kim ngạch xuất khẩu không ổn định, tăng giảm thất thường.

Trừ mặt hàng linh kiện điện tử và vi tính, các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng có hàm lượng chế biến và giá trị gia tăng như may mặc, giày dép... chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN. Gần đây Việt Nam bắt đầu xuất khẩu được một số mặt hàng chế tạo mới sang các nước ASEAN như dây điện và dây cáp điện, đồ chơi trẻ em, xe đạp và phụ tùng xe đạp,...những mặt hàng này tuy có nhiều triển vọng nhưng kim ngạch vẫn còn khá khiêm tốn.

Khi NDT tăng giá, một số nước trong khu vực như Thái Lan, Malaixia... cũng có động thái nâng giá đồng bản tệ. Như vậy, giá xuất khẩu của Việt Nam có thể trở nên cạnh tranh hơn. Vấn đề quan trọng là Việt Nam phải xác định được những lĩnh vực mà nhu cầu thế giới đang tăng đồng thời xét ra Việt Nam có lợi thế so sánh động như đồ điện, điện tử gia dụng và các loại máy móc liên quan công nghệ thông tin như máy tính cá nhân & linh kiện... Để đẩy mạnh phát triển các ngành này, Việt Nam phải giải quyết vấn đề cơ bản hiện nay là sự yếu kém của các ngành công nghiệp phụ trợ.

Việc Việt Nam gia nhập WTO sẽ giúp Việt Nam có thể tận dụng được nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cao và rẻ do cắt giảm thuế quan nhập khẩu. Điều này sẽ dẫn đến việc hàng Việt Nam có thể cạnh tranh về chất lượng với các nước trong khu vực. Tuy nhiên, thực tế cho thấy chỉ có nhóm mặt hàng tận dụng công nghệ, đầu tư của các nước phát triển mới có thể cạnh tranh xuất

khẩu sang các nước ASEAN như: điện tử và linh kiện điện tử, máy vi tính và linh kiện, điện và dây cáp điện, dệt may, hải sản chế biến...

3.3.3. Đa dạng hóa đồng tiền dùng làm phương tiện thanh toán

Đối với thị trường EU, một giải pháp quan trọng là cần tăng cường khả năng thanh toán bằng đồng Euro. Trong thời gian qua tỷ giá của VND được cố định qua tỷ giá của VND với USD, còn đối với các đồng tiền mạnh khác đã có sự thay đổi mạnh. Tỷ giá VND với các đồng tiền khác gần như được tính theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD. VND đang giảm giá mạnh so với Euro, bảng Anh, Yên Nhật... Chính điều này cũng phần nào giải thích lý do vì sao trong mấy năm qua khi đồng VND tăng lên giá tương đối so với USD song xuất khẩu của Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá (thị trường xuất khẩu của Việt Nam vào Mỹ chỉ chiếm khoảng 20% giá trị xuất khẩu).

Tuy nhiên, khi Euro lên giá so với USD cũng đồng nghĩa với việc lên giá so với VNĐ đã ảnh hưởng tới hoạt động của nhiều doanh nghiệp xuất nhập khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến EU. Đồng Euro tăng giá khiến các doanh nghiệp xuất khẩu bị lỗ do số hàng xuất đi tính bằng USD không tăng nhưng giá nguyên liệu nhập về thì tăng lên do tỷ giá tăng. Tỷ giá giữa Euro/VNĐ tăng còn làm nhiều doanh nghiệp chịu rủi ro vì phải mua ngoại tệ để trả nợ vay ngân hàng. Nhiều dự án đầu tư lớn có thiết bị nhập từ EU thanh toán bằng đồng Euro với tỷ giá 16.500 đồng/Euro nhưng đến thời điểm trả nợ thì tỷ giá là 19.000 đồng/Euro khiến nhiều doanh nghiệp thiệt hại hàng chục tỷ đồng.

Thói quen sử dụng đồng USD trong thanh toán ngoại thương với sự bảo hộ của Nhà nước đã khiến các doanh nghiệp Việt Nam thụ động, hầu như không chú ý đến việc mua các công cụ bảo hiểm cho việc tăng tỷ giá nên hầu hết các doanh nghiệp khi phải đối đầu với việc tăng tỷ giá đều bị thiệt thòi. Xu hướng sử dụng đồng Euro trong thanh toán ngoại thương đang tăng lên do EU đang trở thành đối tác thương mại và đầu tư quan trọng hàng đầu của Việt Nam. Chính vì vậy, chế độ tỷ giá gấn với USD như giai đoạn hiện nay không còn hợp lý nữa.

Ngân hàng đang xây dựng kế hoạch đưa đồng Euro vào rổ tiền tệ (gồm 3 đồng tiền chủ chốt là USD, JPY và Euro) để xác định tỷ giá hối đoái của VNĐ căn cứ vào tỷ trọng nhập khẩu, vay nợ nước ngoài và dự trữ ngoại tệ bằng các đồng tiền này. Chế độ tỷ giá hối đoái trên cơ sở rổ tiền tệ sẽ hỗ trợ tích cực cho việc phòng tránh rủi ro do biến động tỷ giá và hạn chế sự lệ thuộc quá lớn vào USD của nền kinh tế tài chính Việt Nam.

Để hạn chế những rủi ro do thay đổi tỷ giá, các doanh nghiệp phải đẩy mạnh công tác dự báo thị trường tiền tệ và làm quen dần với các công cụ tài chính như ký hợp đồng với các ngân hàng để thực hiện quyền lựa chọn mua bán ngoại tệ, mua các công cụ bảo hiểm cho việc tăng tỷ giá.

3.3.4. Khai thác các ưu đãi song phương và khu vực

Đối với thị trường EU: Việt Nam cần tận dụng triệt để những ưu đãi của EU như quy chế GSP, xoá bỏ hạn ngạch dệt may theo cam kết của WTO, nhất là tận dụng các cam kết khu vực EU - ASEAN khi hai bên hình thành khu vực mậu dịch tự do (FTA), hoặc một số chương trình hợp tác ưu tiên của EU dành cho các nước ASEAN và những thoả thuận tăng cường hợp tác trong Hiệp định hợp tác và đối tác giữa Việt Nam - EU mà hai bên đang đàm phán. Việt Nam cũng tiếp tục thúc đẩy và mở rộng quan hệ song phương với các nước thành viên chủ chốt của EU và các nước thành viên mới của EU... để mở rộng xuất khẩu hàng hoá vào thị trường Liên minh Châu Âu.

Ngoài việc chú trọng nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam cần nâng cao năng lực tiếp thị, tích cực thực hiện các hoạt động xúc tiến xuất khẩu sang thị trường EU.

Đối với thị trường ASEAN: Việt Nam tham gia ASEAN từ năm 1995, tham gia CEPT/AFTA (Chương trình Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung/Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN) từ năm 1996, tuy nhiên, theo Bộ Thương mại, cho tới năm 2006 chỉ có khoảng 8% doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang ASEAN sử dụng giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) mẫu D, đồng nghĩa với việc chỉ khoảng 8% doanh nghiệp Việt Nam sử dụng những ưu đãi trong thương mại nội vùng và chỉ 312 triệu USD kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam, tương đương khoảng 4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN hưởng ưu đãi thuế bằng sử dụng C/O mẫu D trong năm 2006.

Theo ý kiến của các doanh nghiệp, thực tế rất khó đạt chuẩn 40% hàm lượng xuất xứ ASEAN để được hưởng ưu đãi; mặt khác các thủ tục để lấy được C/O mẫu D lại phức tạp và tốn kém. Nếu các doanh nghiệp nỗ lực cao hơn trong liên kết, đầu tư để nâng giá trị và hàm lượng ASEAN và cùng yêu cầu các cơ quan liên quan cải thiện thủ tục đồng thời các cơ quan hữu quan nhanh chóng cải thiện các thủ tục hành chính, đơn giản hóa các qui định (kể cả đấu tranh với các nước đối tác để giảm các rào cản, xoá bỏ những qui định bất hợp lý về phía họ), khuyến khích liên kết, đầu tư để nâng hàm lượng nội địa và ASEAN trong các sản phẩm xuất khẩu, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp tiếp cận, tận dụng những ưu đãi mà các nước khác dành cho Việt Nam trong

thương mại... sẽ tạo điều kiện tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam sang các nước trong khu vực.

3.3.5. Tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu

Đối với thị trường Nhật Bản: Nhật Bản là nước có khả năng cung cấp tốt các máy móc, thiết bị hiện đại, đầu tư công nghệ tiên tiến mà Việt Nam đang rất cần cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Làn sóng mới về đầu tư và thương mại ra nước ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản đang dần dần hiện rõ tại một số nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đang coi Việt Nam là điểm đến trong chiến lược đầu tư trong những năm tới. Đây là cơ hội để thu hút đầu tư từ Nhật Bản để sản xuất hàng xuất khẩu cho thị trường Nhật như Trung Quốc đã thành công trong những năm trước đây.

NDT tăng giá cũng làm tăng xu hướng đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc cũng như chuyển dịch đầu tư của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Trung Quốc sang Việt Nam. Sản phẩm của các công ty FDI này có nhiều cơ hội để thâm nhập vào thị trường Nhật Bản do đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường Nhật và có quan hệ chặt chẽ với hệ thống phân phối tại thị trường Nhật Bản.

Đối với thị trường EU: Cần có chính sách và biện pháp cụ thể nhằm tập trung thu hút các TNCs của EU, tận dụng những lợi thế về vốn, công nghệ và trình độ quản lý của các tập đoàn này để sản xuất hàng xuất khẩu và đặc biệt là thâm nhập được vào hệ thống phân phối của EU, tận dụng những cơ hội trên thị trường EU do những hạn chế đối với xuất khẩu của Trung Quốc vào EU (như đối với hàng dệt may, giày dép...) mang lại để tranh thủ nâng cao khả năng cạnh tranh, thiết lập vị trí cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.

- Cần nghiên cứu tăng cường nhập khẩu công nghệ nguồn từ EU nhằm làm cân bằng cán cân thanh toán giữa Việt Nam và EU. Hiện nay, Việt Nam xuất siêu khá lớn sang thị trường EU. Vì vậy, nếu Việt Nam tăng cường nhập khẩu công nghệ nguồn từ EU sẽ làm cân bằng cán cân thanh toán, phía EU sẽ không còn tìm cách cản trở xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này.

KẾT LUẬN

Cùng với sự lớn mạnh về tiềm lực kinh tế và thương mại của Trung Quốc, NDT ngày càng có vị trí quan trọng trong thương mại và tài chính quốc tế. Do đó sự thay đổi tỷ giá của nó sẽ có những ảnh hưởng to lớn đối với kinh tế thế giới nói chung và các nước nói riêng, trong đó có Việt Nam.

Có nhiều căn cứ để khẳng định rằng, đồng NDT đang có xu hướng tăng giá. Sự tăng giá của NDT sẽ có tác động như thế nào đối với kinh tế Trung Quốc, toàn cầu, khu vực...là vấn đề cần thiết phải được nghiên cứu sâu. Đối với Việt Nam, một nước có quan hệ kinh tế – thương mại gắn bó với Trung Quốc, sự thay đổi tỷ giá NDT sẽ có những ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều vấn đề kinh tế xã hội, nhất là tác động đối với ngoại thương của Việt Nam. Vì vậy, việc thực hiện Đề tài nghiên cứu “*Phân tích tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam*” là cần thiết và cấp bách và nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện sẽ góp phần làm rõ về phương diện lý thuyết những ảnh hưởng của sự tăng giá NDT đến xuất khẩu của Việt Nam.

Một số kết luận quan trọng rút ra từ nghiên cứu này là:

1. NDT sẽ có xu hướng tăng giá trong thời gian tới do sức ép từ các đối tác thương mại và đòi hỏi phát triển kinh tế bền vững của Trung Quốc, tuy nhiên sẽ không tăng mạnh như kỳ vọng của một số nước như EU và Hoa Kỳ.

2. Về mặt lý thuyết, khi NDT tăng giá, hàng Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn so với Trung Quốc trên thị trường Trung Quốc và các thị trường khác do hàng Trung Quốc sẽ trở nên đắt hơn. Tuy nhiên tận dụng được cơ hội này như thế nào còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố như cơ cấu hàng xuất khẩu, khả năng cải thiện năng lực cạnh tranh so với các đối thủ khác.

3. Tác động của sự tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam là khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn sẽ không có tác động lớn đối với xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và các thị trường khác do cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện tại ít bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả tương đối khi NDT tăng giá. Trong dài hạn, Việt Nam có thể tận dụng được cơ hội nếu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các nhóm hàng công nghiệp chế biến và nâng cao sức cạnh tranh của chúng. Cải thiện môi trường để thu hút FDI là một trong những biện pháp để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.

4. Bên cạnh những tác động làm tăng cơ hội mở rộng xuất khẩu, NDT tăng giá sẽ làm tăng giá hàng xuất khẩu của Việt Nam do nhiều nhóm hàng

xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đang phụ thuộc vào đầu vào được nhập khẩu từ Trung Quốc. Vì vậy, cần đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu để giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc. Về lâu dài, phát triển ngành công nghiệp phụ trợ là giải pháp chủ yếu để khắc phục hạn chế này.

5. NDT tăng giá sẽ khuyến khích các doanh nghiệp FDI của các nước chuyển dịch đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam cũng như khuyến khích các doanh nghiệp Trung Quốc tăng cường đầu tư ra nước ngoài, trong đó có đầu tư sang Việt Nam. Tuy nhiên, cần có sự quan tâm thích đáng tới lựa chọn cơ cấu đầu tư nước ngoài để tránh tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu.

6. Cơ hội mở rộng thị phần xuất khẩu từ việc tăng giá NDT không chỉ đối với Việt Nam mà cho các đối tác khác, đặc biệt là các nước ASEAN và Ấn Độ. Hơn nữa, xét về dài hạn, Trung Quốc sẽ tìm cách cải thiện sức cạnh tranh cho hàng hoá của mình. Do đó để tận dụng được cơ hội này, Việt Nam phải cải thiện được khả năng cạnh tranh xuất khẩu.

Ban chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn các cơ quan hữu quan và các nhà khoa học đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đinh Trọng Thịnh (2005) *Dự báo tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá đến kinh tế Việt Nam*.
2. Huy Minh (2005), *Gỡ bỏ sự gắn kết với đồng đôla, Nhân dân tệ có thể trở thành đồng tiền mạnh trên thế giới*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 11/2005.
3. TS Lê Quốc Lý, *Tỷ giá hối đoái - Những vấn đề lý luận và thực tiễn điều hành ở Việt Nam*, NXB Thống kê, 2004.
4. TS. Lê Xuân Nghĩa (2005), *NDT tăng giá: Tác động đến nhiều phía*.
5. Lưu Ngọc Trinh (2005), *Việc tăng giá NDT: khả năng và tác động*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, tháng 7/2005.
6. Ths Nguyễn Anh Minh, *Vai trò của cải cách ngoại hối và tỷ giá hối đoái đối với xuất khẩu của Trung Quốc*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2006.
7. Nguyễn Khắc Việt Trung, *Định hướng chính sách và giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái tại Việt Nam*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 9/2007.
8. PGS.TS Nguyễn Văn Lịch, (2005), *Các giải pháp thúc đẩy phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Thương mại.
9. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến, *Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở*, NXB Thống kê, 2005.
10. TS. Phạm Thái Quốc (2007), *Trung Quốc sau 5 năm gia nhập WTO và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*.
11. PGS.TS Trần Đình Thiên (2007), *Thay đổi chính sách tỉ giá hối đoái ở Trung Quốc và tác động đột phá*. Tạp chí Tia sáng, 2002 10/2007.
12. GS. Trần Văn Thọ (2005), *Cộng đồng kinh tế Đông Á nhìn từ các nước đi sau*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006.
13. GS. Trần Văn Thọ (2006), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006.
14. TS. Trịnh Minh Anh (2007), *Tác động của việc hình thành ACFTA đối với quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc*.
15. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm*.
16. Tổng cục Hải quan, *Báo cáo số liệu xuất nhập khẩu*.
17. Viện Nghiên cứu thương mại, *Định hướng phát triển quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh mới*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX.01.01/06-10.

18. Vụ châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Thương mại (2004), *Định hướng và giải pháp phát triển xuất khẩu hàng hoá Việt Nam sang Trung Quốc*.

19. Vụ châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Thương mại (2007), *Dự thảo Đề án phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa với Trung Quốc giai đoạn 2007 - 2015*.

20. Vụ Châu Âu, Bộ Thương mại (2007), *Triển vọng xuất khẩu vào EU sau khi Việt Nam gia nhập WTO*.

Tài liệu tiếng Anh

21. ADB, (2006), *China: Key Indicators*

22. Alan G. Ahearne, John W. Schindler (2006), *Flying Geese or Sitting Ducks: China's Impact on the Trading Fortunes of other Asian*, International Finance Discussion Papers Number 887

23. Alicia Garcia & T. Koivu (2007), *Can the Chinese trade surplus be reduced through exchange rate policy*.

24. Anderson, Jon. (2006), *The Sword Hanging Over China's Banks*. Asian Focus, UBS, Hong Kong, 2006.

25. Azhan HASAN (2005), *The Global Business Growth Model: An Alternative Explanation to South East Asian Industrialization and Development*, Universiti Teknologi Petronas, Malaysia, 2005.

26. Barell, Ray, Dawn Holland and Ian Hurst (2007), *Correcting US Imbalances*," Paper Presented at Workshop on Policies to Reduce Global Imbalances, Washington DC, 2007.

27. Cline, William. (2007), *Estimating Reference Exchange Rates*. Paper presented at Workshop on Policies to Reduce Global Imbalances, Washington DC, 2007.

28. Craig K. Elwell and Marc Labonte (2007), *Is China a Threat to the U.S. Economy*, CRS Report for Congress.

29. Donghyun PARK (2005), *The ASEAN-China Free Trade Area: A Critical Overview*, Nanyang Technological University, Singapore, 2005.

30. Dunaway, Steven, Lamin Leigh, and Xiangming Li. (2006) *How Robust are Estimates of Equilibrium Real Exchange Rates for China?*" IMF Working Paper, Washington, 2006.

31. Goldstein, Morris, and Nicholas Lardy. (2006), *China's Exchange Rate Policy Dilemma*, American Economic Review 96, No. 2, 2006.

32. Goldstein, Morris. (2007), *Assessing Progress on China's Exchange Rate Policies*, Testimony before the Senate Finance Committee, 2007.

33. Ian Coxhead (2005), *International Trade and the Natural Resource "curse" in Southeast Asia: does China's growth threaten Regional Development*, University of Wisconsin.

34. Ifzal ALI (2005), *A Tripolar Asia: Implications for ASEAN*, ADB, 2005
35. IMF, *Asia - Pacific Regional Outlook*, 2007.
36. James McCORMACK (2005), *Yuan Revaluation: ASEAN Implications*.
37. Jyoti Singh, *The Impact of Yuan Revaluation*, PGDBM 2006.
38. Lall, S, M. Albaladejo (2004), *China's competitive performance: a threat to East Asian manufactured exports*, Worldbank Report.
39. Lardy, Nicholas. (2006), *China in the World Economy: Opportunity or Threat?*
40. Fred Bergsten, Bates Gill, Nicholas Lardy, and Derek Mitchell, *China: The Balance Sheet*, New York: Public Affairs Press.
41. Marquez, Jaime, and John W. Schindler. (2006), *Exchange-Rate Effects on China's Trade: An Interim Report*. International Finance Discussion Papers no. 861. Washington: Board of Governors of the Federal Reserve.
42. Maurice Obstfeld, (2007), *The Renminbi's Dollar Peg at the Crossroads*, University of California, Berkeley.
43. Michael Spencer, (2005), *Outlook for CNY*, Deutsche Bank, 2005
44. Morris Goldstein (2006), *China's Exchange Rate Regime*, Institute for International Economics.
45. Morris Goldstein (2007), *A (Lack of) Progress Report on China's Exchange Rate Policies*, Peterson Institute for International Economics, 2007.
46. Ronald McKinnon, *Why China Should Keep its Dollar Peg: A Historical Perspective from Japan*, Stanford Center for International Development
47. Shu, Chang, and Raymond Yip. (2006), *Impact of Exchange Rate Movements on the Mainland Economy*. China Economic Issues 3/06.
48. Xiaohe Zhang (2006), *The Economic Impact of the Chinese Yuan Revaluation*, School of Economics, Politics and Tourism Faculty of Business and Law The University of Newcastle.
49. Yu Yonding. (2007), *Global Imbalances: China's Perspective*, Paper presented at Workshop to Reduce Global Imbalances, Washington DC.
50. UN Comtrade (2007), *UN Commodity Trade Statistics Database*
51. W.Thorbecke (2007), *How Would China's Export be Affected by a Unilateral Appreciation of the CNY*.
52. Worldbank (2007), *China Quarterly Update, 2007*
53. Worldbank (2007), *East Asia Update, Country Indicators: China*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cán cân thương mại Trung Quốc – Mỹ (tỷ USD)

	TQ xuất	% tăng	TQ nhập	% tăng	CCTM	% tăng
2001	54,4	-	26,2	-	28,2	-
2002	70,0	15,6	27,3	4,2	42,7	51,4
2003	92,6	32,3	33,9	24,2	58,7	37,4
2004	125,1	35,1	44,7	31,8	80,4	36,9
2005	163,2	30,5	48,7	8,9	114,5	42,4
2006	203,5	24,7	59,2	21,6	144,3	26,2
7 tháng 2006	108,2	24,8	33,9	23,5	74,2	25,0*
6 tháng 2007	107,2	17,8	33,3	16,1	73,9	18,6*

* So với cùng kỳ năm trước, số dương trong mục này chỉ sự tăng lên của mức thặng dư

Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Phụ lục 2. Cán cân thương mại Trung Quốc – EU (tỷ USD)

	TQ xuất	% tăng	TQ nhập	% tăng	CCTM	% tăng
2001	45,3	-	38,6	-	6,7	-
2002	53,6	18,32	42,3	9,6	11,3	68,6
2003	80,1	66,9	58,0	37,1	22,1	95,5
2004	110,0	27,3	75,2	29,7	34,8	57,5
2005	147,4	34,0	78,7	4,6	68,7	97,4
2006	181,9	23,4	90,3	14,7	91,6	33,3
7 tháng 2006	94,2	20,9	49,3	21,4	44,9	20,4*
6 tháng 2007	107,8	30,2	50,4	21,7	57,41	38,7*

* So với cùng kỳ năm trước, số dương trong mục này chỉ sự tăng lên của mức thặng dư

Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Phụ lục 3. Cán cân thương mại Trung Quốc – Nhật Bản (tỷ USD)

	TQ xuất	% tăng	TQ nhập	% tăng	CCTM	% tăng
2001	44,9	-	42,8	-	2,1	-
2002	48,4	7,8	53,5	25,0	- 5,1	-
2003	59,4	22,7	74,1	38,5	- 14,7	188,2
2004	73,5	23,7	94,3	27,3	-20,8	41,5
2005	84,0	14,3	100,4	6,5	- 16,4	-21,2
2006	91,6	9,0	115,7	15,2	-24,1	46,3
7 tháng 2006	502,0	6,4	62,7	15,0	-12,5	70,0*
6 tháng 2007	47,9	11,3	62,1	17,1	-14,1	42,3*

* So với cùng kỳ năm trước, số dương (hay âm) trong mục này chỉ sự tăng lên (hay giảm đi) của mức thâm hụt

Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Phụ lục 4. Cán cân thương mại Trung Quốc – ASEAN

	TQ xuất	% tăng	TQ nhập	% tăng	CCTM	% tăng
2001	18,3	-	23,2	-	-4,9	-
2002	23,6	28,9	31,1	34,1	-7,5	53,1
2003	30,9	30,9	47,3	52,0	-16,4	118,7
2004	42,9	38,8	93,0	96,6	-50,1	205,5
2005	55,3	28,9	75,0	80,6	-19,7	-60,7
2006	71,3	28,9	89,5	19,3	-18,2	-7,1
7 tháng 2006	38,1	24,4	48,0	19,8	- 9,9	5,0*
6 tháng 2007	26,6	31,0	32,9	23,2	-7,1	-18,5*

* So với cùng kỳ năm trước, số dương (hay âm) trong mục này chỉ sự tăng lên (hay giảm đi) của mức thâm hụt

Nguồn: Thống kê của Bộ Ngoại thương và hợp tác kinh tế Trung Quốc (MOFTEC)

Phụ lục 5. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Trung Quốc

	2001		2003		2005		2006	
	Tr.USD	%	Tr.USD	%	Tr.USD	%	Tr.USD	%
Tổng KNXK	1417,4	100,0	1883,1	100,0	2961,0	100,0	3,030,0	100,0
Hàng thủy sản	253,0	18,0	174,0	9,2	62,0	2,1	65,0	2,1
Rau củ quả	145,0	10,0	86,6	4,6	34,9	1,2	24,6	0,8
Hạt điều	30,3	2,1	53,5	2,8	97,4	3,3	94,5	3,1
Cà phê	2,6	0,2	6,9	0,4	7,6	0,3	15,9	0,5
Gạo	0,5	0,0	0,3	0	12,0	0,4	12,4	0,4
Chè	0,8	0,1	0,8	0	6,0	0,0	7,6	0,3
Hạt tiêu	6,6	0,5	0,7	0	0,0	0,0	0,8	0,0
Cao su	51,6	3,6	160	8,5	519,2	18,0	851,8	28,1
Dầu thô	559,0	39,0	863,0	46,0	1160,0	39,0	399,9	13,2
Than	17,3	1,2	51,2	2,7	370,2	13,0	594,8	19,6
Sản phẩm gỗ	9,3	0,7	1,3	0,1	60,3	2,0	94,1	3,1
Dệt may	7,8	0,6	7,3	0,4	8,1	0,3	29,7	0,9
Giày dép	5,1	0,4	10,9	0,6	28,3	0,9	42,0	1,4
Máy vi tính, linh kiện	2,7	0,2	21,1	1,1	74,6	2,5	73,8	2,4
Dây điện, cáp điện	0,2	0,0	1,6	0,1	7,7	0,3	11,6	0,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Phụ lục 6. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ Trung Quốc

	2001		2003		2005		2006	
	Trị giá	%	Trị giá	%	Trị giá	%		
Tổng KNNK	1606,2	100,0	3138,6	100,0	5778,9	100,0	7390,9	100,0
Thức ăn gia súc	7,4	0,5	27,9	0,9	24,4	0,4	37,6	0,5
Nguyên phụ liệu thuốc lá	22,0	1,4	34,9	1,1	30,6	0,5	19,0	0,3
Xăng dầu	231,7	14,4	720,6	23,0	884,3	15,3	555,3	7,5
Hóa chất	51,5	3,2	108,1	3,4	169,9	2,9	347,3	4,7
Dược phẩm & nguyên phụ liệu	6,8	0,4	7,9	0,3	39,6	0,7	46,9	0,6
Phân bón	62,6	3,9	243,2	7,7	264,3	4,6	298,7	4,0
Thuốc trừ sâu	19,3	1,2	26,0	0,8	76,1	1,3	119,0	1,6
Chất dẻo	6,8	0,4	14,8	0,5	35,2	0,6	59,7	
Cao su&sản phẩm cao su	11,5	0,7	21,6	0,7	26,8	0,5	39,3	0,5
Gỗ, sp gỗ	12,6	0,8	8,0	0,3	54,8	0,9	79,6	1,1
Xơ,sợi dệt	18,8	1,2	43,3	1,4	51,5	0,9	71,9	0,9
Vải may mặc	48,9	3,0	324,0	10,3	661,2	11,4	895,6	12,1
Phụ liệu may mặc, giấy dép	51,3	3,2	147,0	4,7	323,6	5,6	304,8	4,1
Kính xây dựng	5,4	0,3	3,6	0,1	4,9	0,1	5,9	
Sắt thép	54,7	3,4	109,4	3,5	718,1	12,4	1296,2	
Máy vi tính, linh kiện	9,9	0,6	50,8	1,6	155,4	2,7	243,2	3,3
Máy móc, TBPT	284,0	15,4	515,0	16,4	817,6	14,4	1200,1	16,2
Ôtô, linh kiện ô tô	3,2	0,2	6,4	0,2	99,9	1,7	107,4	1,5
Xe máy, linh kiện xe máy	401,9	25,0	47,7	1,5			120,8	1,6

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Phụ lục 7. RCA của Trung Quốc với các nước Đông Nam Á¹

	SITC Code	Trung Quốc	Việt Nam	IND	Thái Lan	PLP	MAL
Động vật sống	00	0,73	0,13	0,39	0,23	0,05	0,69
Thịt và sản phẩm thịt	01	0,57	0,20	0,05	1,83	0,01	0,04
Sữa và sản phẩm sữa	02	0,06	1,07	0,25	0,26	0,25	0,22
Thủy hải sản	03	1,88	12,38	3,71	7,66	1,59	0,56
Ngũ cốc	04	0,63	4,33	0,19	3,16	0,13	0,21
Rau quả	05	1,11	2,10	0,47	1,63	1,77	0,20
Đường	06	0,41	0,79	0,47	4,67	0,88	0,44
Cà phê, chè, gia vị	07	0,45	7,17	4,30	0,24	0,10	0,89
Thức ăn gia súc	08	0,34	0,14	0,55	1,33	0,30	0,37
Thực phẩm chế biến	09	0,60	1,07	0,84	1,56	0,46	0,98
Đồ uống	11	0,22	0,08	0,04	0,22	0,11	0,20
Thuốc lá và nguyên liệu	12	0,38	0,84	1,30	0,27	0,54	0,69
Da thú	21	0,03	0,26	0,03	0,03	0,04	0,06
Dầu thực vật	22	0,61	1,15	0,12	0,06	0,01	0,05
Cao su nguyên liệu	23	0,15	7,53	13,91	18,10	0,41	5,26
Gỗ	24	0,29	0,45	1,39	0,50	0,13	2,73
Bột giấy	25	0,01	0,00	3,77	0,63	0,33	0,00
Xơ sợi	26	0,90	0,19	0,88	1,27	0,19	0,28
Nguyên liệu phân bón	27	1,57	0,32	0,75	1,76	0,25	0,21
Kim loại vụn	28	0,08	0,31	4,53	0,26	0,85	0,11
Xơ sợi từ động thực vật	29	1,18	0,85	0,54	0,61	0,82	0,14
Than cốc	32	3,29	1,98	8,92	0,00	0,00	0,00
Dầu mỏ và sp hóa dầu	33	0,21	2,66	1,83	0,41	0,18	0,97
Khí đốt và sp khí đốt	34	0,06	0,00	7,50	0,32	0,07	3,22
Mạng lưới điện	35	1,04	0,04	0,00	0,00	0,00	0,05
Dầu mỡ động vật	41	0,09	0,04	0,09	0,07	0,02	0,02
Dầu mỡ thực vật	42	0,10	0,66	14,35	0,42	4,60	13,21
Sp chế biến từ dầu mỡ	43	0,08	0,06	4,25	1,00	0,97	17,10
Hóa chất hữu cơ	51	0,49	0,07	0,80	0,51	0,10	0,63
Hóa chất vô cơ	52	1,62	0,07	0,61	0,24	0,18	0,26
Thuốc nhuộm	53	0,67	0,06	0,34	0,27	0,08	0,38
Dược phẩm	54	0,25	0,02	0,06	0,08	0,02	0,03
Tinh dầu	55	0,22	0,34	0,69	0,69	0,16	0,33
Phân bón	56	0,67	0,27	1,07	0,13	0,61	0,68
Nhựa nguyên liệu	57	0,17	0,03	0,63	1,83	0,08	0,75
Nhựa thành phẩm	58	0,29	0,15	0,61	0,61	0,21	0,51
Hóa chất	59	0,51	0,24	0,30	0,59	0,12	0,56
Da và sản phẩm da	61	1,28	0,26	0,42	1,68	0,04	0,11
Sản phẩm cao su	62	0,77	0,37	1,07	1,59	0,27	0,54
Sản phẩm gỗ	63	1,27	0,89	8,86	1,12	0,76	3,21

¹ *Bình quân 2000 - 2004*

Giấy bìa	64	0,31	0,20	2,15	0,53	0,14	0,22
Vải, sợi	65	2,54	0,77	2,14	1,10	0,31	0,45
Khoáng sản phi kim loại	66	0,85	0,45	0,60	1,10	0,23	0,33
Sắt thép	67	0,61	0,12	0,37	0,54	0,03	0,41
Kim loại màu	68	0,77	0,07	1,13	0,30	0,62	0,50
Sản phẩm kim loại	69	1,67	0,29	0,41	0,76	0,18	0,45
Máy phát	71	0,38	0,12	0,28	0,61	0,07	0,26
Máy chuyên dụng	72	0,29	0,12	0,10	0,17	0,15	0,26
Máy công cụ	73	0,35	0,03	0,04	0,23	0,21	0,22
Máy công nghiệp	74	0,71	0,05	0,19	0,86	0,15	0,36
Máy văn phòng	75	2,28	0,41	0,78	2,20	3,86	3,62
Thiết bị viễn thông	76	2,11	0,14	0,18	1,27	0,69	2,53
Thiết bị điện	78	1,11	0,27	0,50	1,62	4,77	2,86
Phương tiện giao thông đường bộ	79	0,27	0,08	0,11	0,47	0,27	0,05
Các phương tiện giao thông khác	81	0,28	0,02	0,06	0,17	0,12	0,13
Thiết bị xây dựng	82	2,38	0,15	0,35	0,64	0,31	0,21
Đồ gỗ	83	1,92	1,76	2,46	1,30	0,83	1,51
Trang bị du lịch	84	4,96	3,48	0,80	2,00	1,80	0,06
Hàng may mặc	85	4,15	3,74	2,38	1,66	1,98	0,70
Giày dép	86	4,47	11,49	3,06	1,49	0,20	0,17
Thiết bị kho học	87	0,59	0,07	0,05	0,24	0,17	0,62
Thiết bị nhiếp ảnh	88	1,23	0,18	0,28	1,05	0,99	0,80
Các loại máy móc khác	89	2,04	0,46	0,56	1,05	0,41	0,60

* RCA > 1 (số in đậm) là những mặt hàng có khả năng cạnh tranh

Nguồn: Ian Coxhead, *International Trade and the Natural Resource "curse" in Southeast Asia: does China's growth threaten Regional Development*, University of Wisconsin.

Phụ lục 8. Hệ số tương quan của RCA giữa Trung Quốc và các nước ASEAN

Name	SITC Code	Việt Nam	Indônêxia	Thái Lan	Philippin	Malaisia
Động vật sống	00	-0,60	-0,35	-0,50	-0,68	-0,05
Thịt và sản phẩm thịt	01	-0,37	-0,51	1,27	-0,56	-0,53
Sữa và sản phẩm sữa	02	1,02	0,22	0,20	0,19	0,17
Thủy hải sản	03	10,50	1,83	5,78	-0,29	-1,32
Ngũ cốc	04	3,70	-0,45	2,53	-0,51	-0,43
Rau quả	05	0,99	-0,64	0,52	0,66	-0,91
Đường	06	0,38	0,05	4,25	0,47	0,02
Cà phê, chè, gia vị	07	6,72	3,85	-0,21	-0,35	0,44
Thức ăn gia súc	08	-0,20	0,21	0,99	-0,04	0,03
Thực phẩm chế biến	09	0,48	0,25	0,96	-0,14	0,35
Đồ uống	11	-0,14	-0,18	0,01	-0,11	-0,02
Thuốc lá và nguyên liệu	12	0,46	0,92	-0,11	0,16	0,31
Da thú	21	0,23	0,00	0,00	0,00	0,02
Dầu thực vật	22	0,54	-0,49	-0,55	-0,60	-0,57
Cao su nguyên liệu	23	7,38	13,76	17,95	0,26	5,11
Gỗ	24	0,17	1,10	0,21	-0,16	2,44
Bột giấy	25	-0,01	3,76	0,62	0,32	-0,01
Xơ sợi	26	-0,71	-0,03	0,37	-0,71	-0,62
Nguyên liệu phân bón	27	-1,25	-0,82	0,19	-1,32	-1,36
Kim loại vụn	28	0,23	4,45	0,18	0,77	0,03
Xơ sợi từ động thực vật	29	-0,33	-0,64	-0,57	-0,36	-1,04
Than cốc	32	-1,31	5,63	-3,29	-3,29	-3,29
Dầu mỏ và sp hóa dầu	33	2,45	1,61	0,19	-0,04	0,76
Khí đốt và sp khí đốt	34	-0,06	7,44	0,26	0,02	3,16
Mạng lưới điện	35	-1,00	-1,04	-0,04	-1,04	-0,99
Dầu mỡ động vật	41	-0,05	0,00	-0,02	-0,07	-0,07
Dầu mỡ thực vật	42	0,53	14,24	0,32	4,50	13,10
Sp chế biến từ dầu mỡ	43	-0,01	4,18	0,93	0,90	17,02
Hóa chất hữu cơ	51	-0,41	0,32	0,02	-0,39	0,14
Hóa chất vô cơ	52	-1,55	-1,01	-1,38	-1,44	-1,36
Thuốc nhuộm	53	-0,61	-0,33	-0,40	-0,59	-0,29
Dược phẩm	54	-0,23	-0,19	-0,17	-0,23	-0,22
Tinh dầu	55	0,11	0,47	0,46	-0,06	0,11
Phân bón	56	-0,41	0,40	-0,54	-0,07	0,00
Nhựa nguyên liệu	57	-0,14	0,46	1,66	-0,09	0,57
Nhựa thành phẩm	58	-0,14	0,32	0,31	-0,08	0,22
Hóa chất	59	-0,26	-0,20	0,08	-0,38	0,05
Da và sản phẩm da	61	-1,03	-0,86	0,40	-1,25	-1,18
Sản phẩm cao su	62	-0,39	0,30	0,82	-0,50	-0,23
Sản phẩm gỗ	63	-0,38	7,59	-0,15	-0,51	1,95
Giấy bìa	64	-0,11	1,83	0,22	-0,17	-0,09

Vải, sợi	65	-1,77	-0,40	-1,43	-2,23	-2,09
Khoáng sản phi kim loại	66	-0,40	-0,25	0,26	-0,61	-0,51
Sắt thép	67	-0,49	-0,25	-0,07	-0,58	-0,20
Kim loại màu	68	-0,70	0,35	-0,47	-0,15	-0,27
Sản phẩm kim loại	69	-1,39	-1,27	-0,91	-1,49	-1,22
Máy phát	71	-0,26	-0,10	0,23	-0,31	-0,13
Máy chuyên dụng	72	-0,17	-0,19	-0,12	-0,14	-0,03
Máy công cụ	73	-0,32	-0,31	-0,12	-0,14	-0,13
Máy công nghiệp	74	-0,66	-0,52	0,15	-0,56	-0,35
Máy văn phòng	75	-1,87	-1,50	-0,08	1,58	1,34
Thiết bị viễn thông	76	-1,97	-0,93	-0,84	-1,42	0,42
Thiết bị điện	78	-0,83	-0,61	0,52	3,66	1,75
Phương tiện giao thông đường bộ	79	-0,19	-0,16	0,20	0,00	-0,22
Các phương tiện giao thông khác	81	-0,25	-0,21	-0,11	-0,15	-0,14
Thiết bị xây dựng	82	-2,23	-2,03	-1,74	-2,07	-2,17
Đồ gỗ	83	-0,16	0,54	-0,62	-1,09	-0,41
Trang bị du lịch	84	-1,47	-4,16	-2,96	-3,16	-4,90
Hàng may mặc	85	-0,41	-1,77	-2,50	-2,17	-3,46
Giày dép	86	7,02	-1,41	-2,98	-4,27	-4,31
Thiết bị kho học	87	-0,53	-0,54	-0,35	-0,42	0,03
Thiết bị nhiếp ảnh	88	-1,05	-0,95	-0,18	-0,24	-0,43
Các loại máy móc khác	89	-1,58	-1,48	-0,98	-1,63	-1,43

Nguồn: Ian Coxhead, *International Trade and the Natural Resource "curse" in Southeast Asia: does China's growth threaten Regional Development*, University of Wisconsin.

Phụ lục 9. Xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Mỹ (triệu USD)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng KN NK của Mỹ	1180 073,8	1202284,4	1305091,6	1525268,4	1732321,0	1918997,0
Xuất khẩu của Trung Quốc	109380,5	133484,1	163250,1	210517,2	259829,2	305778,9
Tỷ trọng (%)	9,26	11,10	12,50	13,80	15,0	15,9
Xuất khẩu của Việt Nam	1 138,5	2584,8	4909,3	5726,8	7260,1	9265,0
Tỷ trọng (%)	0,09	0,21	0,38	0,38	0,42	0,48

Nguồn: UN Comtrade Statistics 2007

Phụ lục 10. Xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang EU (triệu USD)

	2001	2002	2003	2004	2005	% tăng
Tổng KN NK của EU	881163,9	891435,1	1064591,3	1293399,8	1461588,9	10,65
Xuất khẩu của Trung Quốc	72739,1	84575,6	119047,7	158488,2	196335,0	21,90
Tỷ trọng (%)	8,25	9,48	11,18	12,25	13,43	10,20
Xuất khẩu của Việt Nam	4240,1	4440,1	5429,3	6558,4	6861,5	10,12
Tỷ trọng (%)	0,48	0,49	0,51	0,51	0,47	-

Nguồn: UN Comtrade Statistics 2007

Phụ lục 11. Xuất khẩu của Trung Quốc và Việt Nam sang Nhật Bản (triệu USD)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Tổng KN NK của Nhật Bản	349300,4	337608,9	383452,0	455253,8	515866,4	579063,9
Xuất khẩu của Trung Quốc	57866,1	61783,7	75469,3	94340,4	108477,6	118525,7
Tỷ trọng (%)	16,57	18,30	19,68	20,72	21,03	20,47
Xuất khẩu của Việt Nam	2608,4	2528,6	3094,9	3857,9	4544,0	5292,9
Tỷ trọng (%)	0,75	0,75	0,81	0,85	0,88	0,91

Nguồn: UN Comtrade Statistics 2007

Phụ lục 12. Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang các nước ASEAN 2005

	Thái Lan	Malaixia	Indônêxia	Philippin
Xuất khẩu của Việt Nam (triệu USD)	894	1021	439	834
% tăng bình quân 2001 – 2005	30	26	27	67
Xuất khẩu của Trung Quốc (triệu USD)	7819	10606	8350	4688
% tăng bình quân 2001 - 2005	36	33	32	33

Nguồn: UN Comtrade Statistics 2007

Phụ lục 13. Cơ cấu xuất nhập khẩu Việt Nam - Mỹ

		2005		2006	
		Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
A	Tổng kim ngạch xuất khẩu	5.930,60	100,00	7.828,71	100,00
	<i>Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:</i>				
1	Sản phẩm dệt may	2.602,90	43,89	3.044,58	38,89
2	Hàng thủy sản	631,48	10,65	664,83	8,49
3	Giày dép	611,05	10,30	802,76	10,25
4	Gỗ và sản phẩm gỗ	566,96	9,56	744,08	9,5
5	Dầu thô	471,70	7,95	1.013,79	12,94
6	Hạt điều	156,93	2,65	166,83	2,13
7	Túi xách, ví, vali, mũ	154,69	2,61	162,84	2,08
8	Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	118,53	2,00	210,47	2,69
9	Cà phê	97,54	1,64	166,43	2,12
B	Tổng kim ngạch nhập khẩu	864,42	100,00	982,02	100,00
	<i>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>				
1	Máy móc, thiết bị, phụ tùng	180,61	20,89	225,91	23,00
2	Chất dẻo nguyên liệu	59,91	6,93	85,77	8,73
3	Hàng điện tử và linh kiện	59,63	6,90	62,57	6,37
4	Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	57,51	6,65	64,68	6,58
5	Bông	49,49	5,73	47,37	4,82
6	Sữa và sản phẩm sữa	41,89	4,85	37,78	3,84
7	Gỗ và sản phẩm gỗ	39,33	4,55	59,75	6,08
8	Ô tô nguyên chiếc các loại	38,99	4,51	22,18	2,25
C	Xuất siêu	5.066,18			

Nguồn: Bộ Thương mại, 2007

Phụ lục 14. Cơ cấu xuất nhập khẩu Việt Nam - EU

		2005		2006	
		Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
A	Tổng kim ngạch xuất khẩu	5.515,57	100,0	6.900,8	100,00
	<i>Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:</i>				
1	Giày dép các loại	1.783,4	32,3	1.916,7	27,77
2	Hàng dệt may	882,6	16,0	1.215,2	17,6
3	Gỗ & sản phẩm gỗ	457,5	8,3	488,2	7,07
4	Hàng thủy sản	427,8	7,7	730,9	10,59
5	Cà phê	308,0	5,6	478,5	6,93
6	Cao su	125,0	2,3	155,5	2,25
7	Máy vi tính, sp điện tử & linh kiện	167,9	3,0	275,2	3,98
9	Sản phẩm gốm, sứ	105,0	1,9	54,8	0,79
10	Xe đạp & phụ tùng	102,1	1,8	54,8	0,79
B	Tổng kim ngạch nhập khẩu	1.922,7	100	3.001,2	100,00
	<i>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>				
1	Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	995,02	51,7	1.230,4	40,99
2	Tân dược	188,03	9,7	229,5	7,65
3	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	107,2	5,5	92,5	3,08
5	Các sản phẩm hóa chất	98,52	5,1		
6	Sắt thép các loại	72,85	3,7	52,9	1,76
C	Xuất siêu	3.592,57			

Nguồn: Bộ Thương mại, 2007

Phụ lục 15. Cơ cấu xuất nhập khẩu Việt Nam – Nhật Bản

		2005		2006	
		Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (triệu USD)	Tỷ trọng (%)
A	Tổng kim ngạch xuất khẩu	4.411,18	100,0	5.232,72	100,00
<i>Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:</i>					
1	Hàng thủy sản	819,99	18,6	844,31	16,13
2	Hàng dệt may	603,90	13,7	627,63	11,99
3	Dầu thô	572,54	13,0	719,47	13,74
4	Dây điện & dây cáp điện	472,73	10,7	588,54	11,24
5	Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	252,97	5,7	245,91	4,69
6	Gỗ & sản phẩm gỗ	240,87	5,5	286,79	5,48
7	Sản phẩm chất dẻo	98,46	2,2	106,46	2,03
8	Giày dép các loại	93,72	2,1	113,13	2,16
9	Gạo	53,42	1,2	43,095	0,82
10	Túi xách, ví, va li, mũ & ô dù	50,21	1,1	47,49	0,9
B	Tổng kim ngạch nhập khẩu	4.092,96	100	4.700,96	100
<i>Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:</i>					
1	Máy móc, thiết bị, phụ tùng	1.063,02	26,0	1380,56	29,36
2	Máy vi tính, sp điện tử & linh kiện	484,86	11,8	502,56	10,69
3	Sắt thép các loại	480,23	11,7	473,45	10,07
4	Linh kiện ô tô	228,93	5,6	128,97	2,74
5	Vải các loại	216,88	5,3	300,29	6,38
6	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	155,14	3,8	107,06	2,27
7	Chất dẻo nguyên liệu	107,66	2,6	126,42	2,68
8	Kim loại thường khác	78,96	1,9	105,55	2,24
9	Các sản phẩm hoá chất	78,10	1,9	97,12	2,06
10	Hoá chất	61,90	1,5	118,09	2,51
11	Linh kiện và phụ tùng xe máy	60,78	1,5	40,70	0,86
C	Xuất siêu	318,22			

Nguồn: Bộ Thương mại, 2007

**Phụ lục 16. Xuất khẩu của Việt Nam với một số nước ASEAN
giai đoạn 2002-2006**

Nước	2002		2003		2004		2005		2006	
	KN	Tăng giảm (%)	KN	Tăng giảm (%)	KN	Tăng giảm (%)	KN	Tăng giảm (%)	KN	Tăng giảm (%)
Campuchia	178	21,9	21,9	50,6	385	43,7	536	39,2	770	43,7
Indonesia	330	25,0	467	41,5	447	-4,3	469	4,9	1.000	113,2
Lào	60	-3,2	52	-13,3	69	32,7	67	-2,9	90	34,3
Malaysia	346	2,7	454	31,2	601	32,4	949	57,9	1.230	29,6
Mianma	7	40,0	13	85,7	14	7,7	12	-14,3	15	25,0
Philippines	315	-14,4	345	9,5	499	44,6	829	66,1	810	-2,3
Singapore	961	-8,0	1.024	6,6	1.370	33,8	1.808	32,0	1.510	-16,5
Thái Lan	228	-29,4	335	46,9	491	46,6	780	58,9	950	21,8

Nguồn: Bộ Thương mại, 2007

**Phụ lục 17. Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam với các nước ASEAN
giai đoạn 2002-2006**

	2002		2003		2004		2005		2006*	
	Kim ngạch	%	Kim ngạch	%	Kim ngạch	%	Kim ngạch	%	Kim ngạch	%
Tổng	2.426	100,0	2.958	100,0	3.876	100,0	5.450	100,0	6.375	100,0
Dầu thô	940	38,7	1194,9	40,4	1721	44,4	2538,9	46,6	2.641,9	39,2
Gạo	295,5	12,1	388,7	13,1	318,23	8,2	617,6	11,3	752,2	11,2
Giấy dếp	16,6	0,7	16,3	0,5	21,39	0,5	59,5	1,1	38,5	0,6
Hải sản	60,4	2,5	81,5	2,7	163,22	4,2	196,7	3,6	153,0	2,3
Hàng dệt may	123,4	5,1	82,5	2,7	74,9	1,9	52,8	1,0	110,1	1,6
Rau quả các loại	19	0,8	20,5	0,6	19,5	0,5	20,8	0,4	29,7	0,4
Hàng điện tử, VT	220,5	9,1	172,5	5,8	460,69	11,9	569,1	10,4	592,7	8,8
Gỗ	23,5	0,9	14,4	0,5	37,2	0,9	43	0,8	30,8	0,5

Nguồn: Bộ Thương mại, 2007

BÁO CÁO TÓM TẮT

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục chữ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. VAI TRÒ CỦA TỶ GIÁ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ NDT TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	4
1.1. Chính sách tỷ giá hối đoái và ảnh hưởng của nó tới hoạt động ngoại thương	4
1.1.1. Vai trò của chính sách tỷ giá trong hoạt động ngoại thương	4
1.1.2. Các kênh tác động của tỷ giá đối với hoạt động ngoại thương	4
1.2. Chính sách tỷ giá của Trung Quốc và quá trình điều hành tỷ giá NDT	6
1.2.1. Vai trò của NDT trong thanh toán quốc tế	6
1.2.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc qua các giai đoạn	6
1.2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh tỷ giá NDT	9
1.2.4. Dự báo những xu hướng điều chỉnh tỷ giá NDT	10
1.3. Tác động của việc tăng giá NDT tới nền kinh tế Trung Quốc và thương mại quốc tế	10
1.3.1. Tác động của việc tăng giá NDT đối với nền kinh tế Trung Quốc	10
1.3.2. Tác động của việc tăng giá NDT đối với thương mại quốc tế	12
CHƯƠNG 2. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM	14
2.1. Thực trạng trao đổi hàng hóa Việt Nam – Trung Quốc và xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc tại một số thị trường chủ yếu giai đoạn 2001 – 2006	14
2.1.1. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc	14
2.1.2. Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang một số thị trường chủ yếu	15
2.2. Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam	17
2.2.1. Tác động tổng thể của việc tăng giá NDT đến xuất khẩu của Việt Nam	17
2.2.2. Tác động đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc	20
2.2.3. Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam sang các thị	23

trường khác	
CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU KHI NDT TĂNG GIÁ	27
3.1 Các giải pháp vĩ mô	27
3.1.1. Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu	27
3.1.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu	27
3.1.3. Cải thiện môi trường thu hút đầu tư	28
3.1.4. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ	29
3.1.5. Chính sách tỷ giá hối đoái	30
3.2. Các giải pháp tăng cường xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc	30
3.2.1. Đẩy mạnh thương mại biên giới	30
3.2.2. Khai thác lợi thế cạnh tranh xuất khẩu	32
3.2.3. Giảm nhập siêu	32
3.2.4. Cải thiện phương thức thanh toán	33
3.3. Các giải pháp tăng cường xuất khẩu sang các thị trường khác	34
3.3.1. Khai thác các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh khi NDT tăng giá	34
3.3.2. Khai thác các lợi thế cạnh tranh mới	34
3.3.3. Đa dạng hóa đồng tiền làm phương tiện thanh toán	35
3.3.4. Khai thác các ưu đãi song phương và khu vực	35
3.3.5. Tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu	36
KẾT LUẬN	37
TÀI LIỆU THAM KHẢO	39

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT TIẾNG ANH

Viết tắt	Nội dung tiếng Anh	Nội dung tiếng Việt
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng phát triển châu Á
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATC	Agreement of Textile & Clothing	Hiệp định Hàng dệt may
EHP	Early Harvest Program	Chương trình Thu hoạch sớm
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
METI	Ministry of Economy, Trade and Industry	Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản
MFN	Most Favored Nations	Quy chế Tối huệ quốc
MOFTEC	The Ministry of Foreign Trade and Economic Cooperation	Bộ Ngoại thương và Hợp tác kinh tế Trung Quốc
NAFTA	North American Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ
NEER	nominal effective exchange rate	Tỷ giá danh nghĩa đa biên
NSB	National Statistics Bureau	Tổng cục Thống kê quốc gia Trung Quốc
RCA	Revealed Comparative Advantage	Lợi thế so sánh hiển thị
REER	real effective exchange rate	Tỷ giá thực đa biên

WB	Worldbank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Viết tắt	Nội dung tiếng Việt
DN	Doanh nghiệp
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
KNNK	Kim ngạch nhập khẩu
NDT	Nhân dân tệ
NHTW	Ngân hàng Trung ương
TQ	Trung Quốc
VN	Việt Nam
XK	Xuất khẩu
NK	Nhập khẩu

MỞ ĐẦU

Ngày 21/7/2005, Chính phủ Trung Quốc đã quyết định tăng giá trị NDT 2,1% so với USD, đồng thời nới rộng biên độ giao động tỷ giá hàng ngày 0,3%. Theo cách điều chỉnh này, dự báo NDT sẽ có xu hướng tăng giá trong những năm tới. Sự lớn mạnh về ngoại thương của Trung Quốc làm gia tăng vai trò của nước này trong nền kinh tế thế giới và NDT có ảnh hưởng ngày càng lớn trong thanh toán quốc tế. Do đó, điều chỉnh tỷ giá NDT so với các đồng tiền khác sẽ có những ảnh hưởng đến thương mại quốc tế nói chung và quan hệ thương mại của Trung Quốc với các quốc gia khác. Vì vậy, việc nghiên cứu xu hướng tăng giá NDT và tác động của nó với các vấn đề kinh tế toàn cầu thu hút sự chú ý của các tổ chức, các chuyên gia kinh tế.

Trung Quốc hiện là bạn hàng lớn nhất của Việt Nam. Trao đổi thương mại Việt Nam và Trung Quốc ngày càng tăng. Kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 2006 đạt 8,74 tỷ USD so với mức 4,8 tỷ USD năm 2003. Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Trung Quốc vào Việt Nam cũng tăng nhanh trong vài năm gần đây. Điều đó cho thấy ảnh hưởng kinh tế Trung Quốc đối với Việt Nam ngày càng lớn và ngày càng phụ thuộc nhau hơn. Do đó, việc điều chỉnh chính sách tỷ giá, tăng giá NDT của Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng đến quan hệ kinh tế thương mại hai nước. Trong điều kiện đó, việc nghiên cứu biến động của tỷ giá NDT và dự báo những tác động của sự thay đổi đó đối với nền kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng của nước ta là hết sức cần thiết và cấp bách.

Trước mắt, NDT chưa phải là đồng tiền mạnh, chưa sử dụng phổ biến làm phương tiện thanh toán của Việt Nam. Tuy nhiên trong tương lai, cùng với sự lớn mạnh về kinh tế, NDT có thể có những ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế thế giới và Việt Nam. Việc thay đổi tỷ giá NDT trước hết tác động tới nền kinh tế Trung Quốc và sẽ có nhiều tác động tới các nước trong khu vực và trên thế giới, tới thương mại toàn cầu ở những mức độ khác nhau. Trong phạm vi biến động tỷ giá NDT trong thời gian từ tháng 7/2005 đến nay, tác động đến kinh tế Việt Nam nói chung và xuất khẩu của Việt Nam nói riêng, là không quá lớn nhưng về lâu dài, NDT có thể tiếp tục tăng giá. Khi đó, tác động của việc thay đổi tỷ giá NDT sẽ lớn hơn. Vì vậy, cần có sự nghiên cứu, dự đoán trước những xu hướng này để có những điều chỉnh chính sách thích hợp để tận dụng cơ hội và đối phó với rủi ro có thể xảy ra.

Trước khi xảy ra sự kiện 21/07/2005, ngày Trung Quốc quyết định nâng giá NDT so với USD lên 2,1%, từ 8,28 lên 8,11 NDT/USD, đã có nhiều nghiên cứu về chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc, đặc biệt là trong thời gian xảy ra khủng hoảng tài chính châu Á. Các nghiên cứu đều tập trung vào quá trình cải cách hệ thống tiền tệ nói chung và tỷ giá hối đoái nói riêng của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó đối với kinh tế khu vực và toàn cầu. Chẳng hạn,

nghiên cứu tập trung vào phân tích việc Trung Quốc không phá giá NDT trong khủng hoảng tài chính 1997 nhằm hạn chế cơn sốc ở khu vực.

Sự kiện Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT so với USD ngày 21/7/05 thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các nghiên cứu nhìn chung tập trung vào ba vấn đề lớn: (i) đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá NDT đối với kinh tế Trung Quốc và quan hệ thương mại của Trung Quốc với các đối tác chủ yếu; (ii) đánh giá ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá NDT đối với các nước trong khu vực và trên thế giới và (iii) dự báo mức độ biến động của tỷ giá NDT trong tương lai và mức độ ảnh hưởng của nó. Tuy nhiên vì thời gian từ khi Trung Quốc thay đổi tỷ giá đến nay là quá ngắn và chính sách tỷ giá của Trung Quốc vẫn là một ẩn số đối với thế giới, cho nên chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này, phần lớn các nghiên cứu được trình bày dưới dạng các bài báo, trả lời phỏng vấn. Mặt khác những tác động hiện tại của việc thay đổi tỷ giá chưa rõ nét và do đó nhiều nhận định về tác động còn trái ngược nhau. Chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về tác động của việc điều chỉnh tỷ giá NDT đến kinh tế Việt Nam nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng.

Từ những lý do cơ bản nêu trên, việc nghiên cứu tác động của việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái NDT đến các vấn đề kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng của Việt Nam là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, do tính phức tạp của vấn đề và tác động đa chiều của công cụ tỷ giá tới nền kinh tế nói chung và xuất nhập khẩu nói riêng, trong phạm vi của đề tài này, chúng tôi chủ yếu tập trung vào nghiên cứu chính sách điều chỉnh tỷ giá NDT của Trung Quốc và ảnh hưởng của nó tới hoạt động xuất khẩu Việt Nam. Cụ thể là nghiên cứu động thái của NDT và tác động của nó đối với xuất khẩu của Việt Nam: tác động trong ngắn hạn và dài hạn, tác động đối với các nhóm hàng xuất khẩu khác nhau ở các thị trường khác nhau... và một số các yếu tố tác động đến xuất khẩu khi tỷ giá thay đổi như đối với đầu vào nhập khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài. Đề tài sẽ không đi sâu phân tích các yếu tố khác như lãi suất, dự trữ ngoại hối...

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là:

- Làm rõ vai trò của tỷ giá và việc điều chỉnh tỷ giá NDT đối với thương mại quốc tế;
- Dự báo những xu hướng điều chỉnh tỷ giá NDT trong thời gian tới và tác động đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam;
- Đề xuất các biện pháp nhằm tận dụng cơ hội và đối phó với những tác động tiêu cực của việc điều chỉnh tỷ giá NDT đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Phương pháp nghiên cứu

- Tổng hợp nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề nghiên cứu để kế thừa những kết quả nghiên cứu trước đây;

- Thu thập số liệu theo các mốc thời gian về xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam, Trung Quốc và một số đối tác thương mại khác; các tài liệu xuất bản, hội thảo trong nước và quốc tế...

- Khảo sát chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc và Việt Nam, kinh nghiệm quốc tế trong điều chỉnh và đối phó với thay đổi tỷ giá;

- Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp để chỉ ra những tác động của việc thay đổi tỷ giá đối với xuất khẩu và các lĩnh vực có liên quan đến xuất khẩu;

- Hội thảo trưng cầu ý kiến chuyên gia.

Nội dung nghiên cứu:

Ngoài phần mở đầu, kết luận và các phụ lục kèm theo, nội dung nghiên cứu kết cấu thành 3 chương như sau:

Chương 1: Vai trò của tỷ giá và tác động của việc điều chỉnh tỷ giá NDT tới thương mại quốc tế.

Chương 2: Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam.

Chương 3: Các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu khi NDT tăng giá.

CHƯƠNG 1

VAI TRÒ CỦA TỶ GIÁ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH TỶ GIÁ NDT TỚI THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ TỚI HOẠT ĐỘNG NGOẠI THƯƠNG

1.1.1. Vai trò của chính sách tỷ giá trong hoạt động ngoại thương

- Khái niệm, bản chất của tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là giá cả của đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng số lượng đơn vị tiền tệ nước khác. Về bản chất, tỷ giá hối đoái là một loại giá cả của đơn vị tiền tệ. Cũng giống như các loại giá cả khác trong nền kinh tế tỷ giá được xác định bởi quan hệ cung cầu giữa nội tệ và ngoại tệ trên thị trường mà ở đó ngoại hối được trao đổi, mua và bán, qua đó tỷ giá hối đoái được xác định. Trong phân tích ảnh hưởng của tỷ giá lên hoạt động xuất nhập khẩu, một số loại tỷ giá dưới đây thường được sử dụng: tỷ giá danh nghĩa song phương, tỷ giá thực song phương, tỷ giá danh nghĩa đa biên, tỷ giá thực đa biên¹.

- Vai trò của tỷ giá hối đoái đối với hoạt động ngoại thương

Tỷ giá hối đoái là biến số quan trọng của hoạt động ngoại thương. Vì vậy, tác động trực tiếp nhất và cơ bản nhất của tỷ giá hối đoái có ảnh hưởng trước hết đến những cân đối bên ngoài nền kinh tế. Những cân đối bên ngoài nền kinh tế được biểu hiện tập trung ở cán cân thanh toán và những quan hệ trong cán cân thanh toán; nên những thay đổi của tỷ giá hối đoái có tác động trực tiếp đến cán cân thanh toán và những quan hệ trong cán cân thanh toán.

1.1.2. Các kênh tác động của tỷ giá đối với hoạt động ngoại thương

- Tác động đối với sức cạnh tranh của hàng xuất nhập khẩu

Tác dụng của việc định giá thấp (phá giá tiền tệ) đối với nước tiến hành phá giá là khuyến khích xuất khẩu hàng hoá nhờ tăng lợi nhuận thu được thông qua xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu hàng hoá vì sẽ gặp khó khăn khi tiêu thụ hàng hoá nhập khẩu do giảm lợi nhuận thu được, từ đó lượng ngoại tệ sẽ tăng nhiều hơn nhờ xuất khẩu hàng hoá, đồng thời giảm mạnh việc sử dụng ngoại tệ để nhập hàng hoá vào trong nước, chính nhờ đó khôi phục lại sự cân bằng của cán cân ngoại thương trên cơ sở giảm thâm hụt cán cân thương mại, cải thiện cán cân vãng lai và góp phần lành mạnh hoá cán cân thanh toán quốc tế.

Tuy nhiên, phá giá chỉ có thể tăng thêm kim ngạch xuất khẩu nếu tăng được nguồn cung về hàng xuất khẩu và xuất khẩu các mặt hàng được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu trong nước chiếm tỷ trọng cao. Trong trường hợp hàng xuất khẩu được sản xuất chủ yếu từ nguyên liệu đầu vào nhập khẩu thì phá giá

¹ Tỷ giá thực và tác động của nó đến cán cân thương mại, PGS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân hàng

có thể đem lại tác động bất lợi do làm tăng giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào. Vì vậy, tác dụng cải thiện cán cân ngoại thương có trở thành hiện thực hay không còn phụ thuộc vào khả năng đẩy mạnh xuất khẩu của nước tiến hành phá giá tiền tệ và năng lực cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

- Tác động đối với cán cân thanh toán

Cơ chế tác động của tỷ giá được thực hiện thông qua sự tương tác của mối quan hệ cung - cầu với tỷ giá trên thị trường. Trước hết, tỷ giá và những biến động của tỷ giá có ảnh hưởng trực tiếp đến mức giá cả hàng hoá xuất nhập khẩu của một nước. Khi tỷ giá thay đổi theo hướng làm giảm sức mua của đồng nội tệ (giá trị của đồng nội tệ giảm), thì giá cả hàng hoá của nước đó sẽ tương đối rẻ hơn so với hàng hoá của nước ngoài và có khả năng cạnh tranh tốt hơn dẫn đến cầu về xuất khẩu hàng hoá của nước đó sẽ tăng, cầu về nhập khẩu hàng hoá nước ngoài của nước đó sẽ giảm và cán cân thương mại dịch chuyển về phía thặng dư. Kết quả sẽ ngược lại khi đồng nội tệ tăng giá.

Phối hợp những thay đổi trong cán cân thương mại (đúng hơn là tài khoản vãng lai) và tài khoản vốn dẫn đến những thay đổi của cán cân thanh toán. Khi những thay đổi cán cân tài khoản vãng lai và tài khoản vốn tạo ra tình trạng thặng dư của cán cân thanh toán thì tài khoản dự trữ quốc tế của một nước sẽ có điều kiện được cải thiện, dự trữ ngoại tệ gia tăng. Ngược lại, khi những thay đổi cán cân tài khoản vãng lai và tài khoản vốn làm cho cán cân thanh toán của một nước thâm hụt thì sẽ dẫn đến sự suy giảm trong mức dự trữ quốc tế của nước đó để tài trợ cho cán cân thanh toán.

- Tác động đối với thu hút đầu tư nước ngoài

Tỷ giá hối đoái thay đổi không chỉ tác động đến cán cân thương mại mà nó còn tác động đến cán cân tài khoản vốn. Một sự thay đổi tỷ giá hối đoái theo hướng tăng giá đồng nội tệ có tác động thúc đẩy và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài. Ngược lại, một sự biến đổi tỷ giá theo hướng giảm giá đồng nội tệ sẽ có tác động gia tăng việc thu hút đầu tư của nước ngoài. Đây có thể là một công cụ mà các nước đang phát triển có thể khai thác để giảm bớt tình trạng khan hiếm về vốn trong quá trình công nghiệp hoá nếu biết điều hành chính sách tỷ giá hợp lý.

- Tác động đối với thị trường tiền tệ

Do lãi suất nội tệ là một kênh tác động quan trọng nhằm điều chỉnh nền kinh tế nên trong quá trình thực thi chính sách tiền tệ của mình, Ngân hàng Trung ương (NHTW) luôn sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ tác động làm thay đổi các điều kiện tiền tệ dẫn đến lãi suất thị trường thay đổi, tạo phản ứng truyền dẫn làm thay đổi các hành vi đầu tư, tiêu dùng, xuất nhập khẩu... của nền kinh tế.

Trong điều kiện lãi suất thị trường được tự do hoá, tỷ giá được xem là một kênh truyền dẫn chính sách tiền tệ quan trọng nhằm tạo ra sự biến động tích cực đến các biến số vĩ mô của nền kinh tế và cuối cùng là đến sự ổn định dài hạn của giá cả.

1.2. CHÍNH SÁCH TỶ GIÁ CỦA TRUNG QUỐC VÀ QUÁ TRÌNH ĐIỀU HÀNH TỶ GIÁ NDT

1.2.1. Vai trò của NDT trong thanh toán quốc tế

Nền kinh tế Trung Quốc, sau nhiều năm tăng trưởng cao, nhờ cải cách và mở cửa, đã hội nhập khá sâu vào nền kinh tế và khu vực, chiếm một vị trí đáng kể và tác động không nhỏ đến nền kinh tế toàn cầu. Vị trí quốc tế của Trung Quốc đã được khẳng định với hơn 4,2% GDP toàn cầu, khoảng hơn 6% kim ngạch thương mại toàn cầu và đóng góp tới 15% vào mức tăng trưởng toàn thế giới. Về đầu tư, Trung Quốc đã thu hút được lượng FDI với tổng vốn FDI tăng từ 49,3 tỷ USD năm 2002 lên 78,3 tỷ USD năm 2006. Trung Quốc đã trở thành nước đứng thứ ba thế giới về cả xuất khẩu và nhập khẩu. Thặng dư thương mại lớn của Trung Quốc cùng với môi trường kinh doanh thuận lợi là những nhân tố khiến giới đầu tư quan tâm đến NDT.

Ngày 21/7/2005, NHTW Trung Quốc đã thông báo đồng NDT sẽ được điều chỉnh tăng 2,1% so với đồng USD, từ mức 8,2765 NDT/USD được tăng lên 8,11 NDT/USD, đồng thời xoá bỏ cơ chế gắn kết với đồng USD mà thay vào đó là gắn kết với một loạt đồng tiền khác trên cơ sở dựa vào rổ tiền tệ (basket of money) và chấm dứt tỷ giá cố định giữa đồng NDT với USD được áp dụng từ 1994. Theo đánh giá của các tổ chức tài chính quốc tế, Đài Loan, Malayxia, Singapore và Hàn Quốc đã định giá lại đồng tiền của họ thấp hơn đồng USD từ 10 - 15% trong suốt năm 2004 và khi Trung Quốc nâng giá NDT, tạo khả năng cho những quốc gia kể trên định giá lại đồng nội tệ mà không lo ngại về khả năng cạnh tranh xuất khẩu. Quan hệ thương mại của Trung Quốc với các nước châu Á tăng trưởng mạnh có thể tạo điều kiện để nâng cao vị thế của NDT, trước hết là trên thị trường khu vực, khi các công ty Trung Quốc có thể yêu cầu thanh toán bằng NDT trong các giao dịch thương mại. Về dài hạn, NDT có thể trở thành phổ biến hơn khi nó thay thế được đồng USD vốn có vị trí thống trị trong NHTW châu Á, điều mà đồng Yên Nhật chưa làm được.

1.2.2. Chính sách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc qua các giai đoạn

- Giai đoạn 1970 – 1983:

+ *Giai đoạn 1970 – Tháng 8/1979: Chính sách 1 tỷ giá Nhà nước ấn định*

Kể từ đầu những năm 1980, Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh liên tục tỷ giá hối đoái danh nghĩa biến động theo hướng giảm giá trị của đồng NDT bị

định giá cao trước đây cho phù hợp với sức mua thực tế của nó trên thị trường trong suốt thời gian đầu của quá trình cải cách cho đến đầu những năm 1990. Chính sách tỷ giá hối đoái cố định gắn đồng NDT với đồng USD và giá trị danh nghĩa của đồng NDT cao hơn giá trị thực của nó kéo theo một loạt tiêu cực như: hàng xuất khẩu kém cạnh tranh, mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế, ngân sách hàng năm phải bù lỗ cho cả sản xuất và tiêu dùng.

+ *Giai đoạn tháng 8/1979 – 1985: chính sách 2 tỷ giá song hành*

Tháng 8/1979, Chính phủ Trung Quốc đã quyết định chấp nhận duy trì một "tỷ giá cho các giao dịch thương mại nội bộ" với mức $1\text{USD} = 2,80\text{ CNY}$, được tính trên chi phí xuất khẩu bình quân 1USD cộng với 10% lợi nhuận và được các doanh nghiệp sử dụng để thanh toán với Chính phủ, áp dụng từ 1/1/1981 bên cạnh tỷ giá hối đoái chính thức. Mức tỷ giá này dựa vào chi phí trong nước để thu được một đơn vị ngoại hối qua xuất khẩu và nhìn chung là thấp hơn so với tỷ giá chính thức. Tỷ giá hối đoái chính thức ($1\text{USD} = 1,53\text{ CNY}$) tiếp tục được sử dụng cho các giao dịch phi thương mại và hình thành nên hệ thống tỷ giá song hành tại Trung Quốc.

Từ khi chế độ tỷ giá hối đoái song song (2 tỷ giá) được áp dụng, các cố gắng cải cách tỷ giá hối đoái càng được tăng cường, việc phá giá (đôi khi trên diện rộng) được thực hiện thường xuyên hơn từ sau năm 1981. Các cải cách điều chỉnh (phần lớn là phá giá) dẫn đến kết quả là tỷ giá hối đoái chính thức ngang bằng với tỷ giá hối đoái nội bộ vào cuối năm 1984 và cuối cùng làm vô hiệu hoá tỷ giá hối đoái này. Bên cạnh đó, trước sức ép từ Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), năm 1985 Trung Quốc loại bỏ tỷ giá thanh toán nội bộ và ấn định tỷ giá hối đoái chính thức ở mức 2,80.

- *Giai đoạn 1984 – 1994: 1 tỷ giá linh hoạt, phá giá nhiều lần*

Từ năm 1985 đến 1993, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện phá giá NDT nhiều lần với qui mô khác nhau để khuyến khích hoạt động xuất khẩu: 16% vào tháng 7/1986; 27% vào tháng 12/1989 và 11% vào tháng 12/1990. Tháng 11/1993, Trung Quốc quyết định thiết lập một chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi thống nhất có sự quản lý của Nhà nước dựa trên cung, cầu thị trường và tiến tới biến NDT trở thành đồng tiền có khả năng chuyển đổi. Năm 1993, mức điều chỉnh tỷ giá (phá giá) so với năm 1985 đã là gần 70%. Nhưng mặc dù phá giá liên tục và với biên độ lớn như vậy, tổn thất xuất khẩu do tỷ giá (đánh giá cao đồng NDT) gây ra vẫn rất lớn. Lý do là vì tỷ giá NDT/USD có mặt bằng xuất phát "phá giá" quá thấp nên dù phá giá mạnh, mức tỷ giá vẫn chưa đạt đến điểm "hòa vốn" cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

- *Giai đoạn 1994 – tháng 7/2005: phá giá mạnh và thả nổi tỷ giá*

Để cải thiện tình hình, năm 1994, Chính phủ Trung Quốc quyết định phá giá mạnh đồng NDT. Biên độ phá giá lên tới 50%: từ mức 5,75 NDT/1USD năm 1993 lên 8,7 NDT/1USD kể từ ngày 1/1/1994. Việc phá giá đồng NDT

với quy mô 50% dẫn tới kết quả tức thì: cán cân thương mại từ chỗ thâm hụt 12,2 tỷ USD năm 1993 chuyển thành cán cân thặng dư 5,4 tỷ USD năm 1994. Kể từ đó cho đến khi Trung Quốc gia nhập WTO (2001), xu hướng này luôn được giữ vững với mức thặng dư thương mại cao ổn định.

Để bảo vệ đồng NDT trước tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực, năm 1998, một lần nữa Trung Quốc đã quay trở lại kiểm soát chặt chẽ thị trường ngoại hối, giảm nguy cơ đầu cơ và găm giữ ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại tệ và tạo lá chắn giảm những dự kiến về phá giá NDT. Nhờ áp dụng một loạt các biện pháp hỗ trợ xuất khẩu nên trong năm 1999 xuất khẩu của Trung Quốc vẫn duy trì được mức tăng trưởng khiêm tốn là 6%. Sang năm 2000, xuất khẩu của Trung Quốc đã bùng nổ trở lại mức tăng trưởng gần 28%.

Việc gia nhập WTO vào cuối năm 2001 đã giúp Trung Quốc khai thác nhiều cơ hội xuất khẩu mới. Hàng xuất khẩu Trung Quốc ồ ạt xâm nhập thị trường các nước công nghiệp phát triển lại làm dấy lên cuộc tranh cãi về việc định giá NDT, đặc biệt là từ phía Mỹ.

- Giai đoạn tháng 7/2005 đến nay

Ngày 21/7/2005, NHTW Trung Quốc quyết định tăng giá NDT thêm 2,1% so với đồng USD và sẽ giao động theo một “rổ các đồng tiền”, chứ không còn gắn với riêng đồng USD. Ngày 10/8/2005, Trung Quốc công bố thành phần của rổ tiền tệ được dùng để ấn định trị giá đồng NDT, chủ yếu gồm đồng USD, đồng Euro, đồng Yên Nhật Bản (JPY) và đồng Won Hàn Quốc.

Trong năm 2006, giá trị NDT đã tăng 3,28% so với USD. Tháng 5/2007, BOC đã quyết định nới rộng biên độ giao dịch của NDT đối với USD. Tỷ giá NDT so với USD sẽ được phép dao động trong biên độ 0,5% so với tỷ giá cố định hàng ngày do Ngân hàng Trung ương công bố, tăng hơn so với biên độ 0,3% trước đây, tạo thuận lợi cho việc phát triển thị trường ngoại hối và tăng thêm độ linh hoạt cho tỷ giá NDT.

Ngày 18/3/2007, NHTW Trung Quốc (BOC) đã quyết định nâng lãi suất cơ bản NDT thêm 0,27%, lên mức 6,39% đối với các khoản vay ngân hàng và 2,79% đối với các khoản tiết kiệm. Tháng 5/2007, BOC đã quyết định nới rộng biên độ giao dịch của NDT đối với USD. Mục đích của biện pháp này là cho phép tăng giá NDT nhanh hơn nhằm làm nguội tốc độ phát triển kinh tế và giảm thặng dư thương mại. Tỷ giá NDT so với USD sẽ được phép dao động trong biên độ 0,5% so với tỷ giá cố định hàng ngày do Ngân hàng trung ương công bố, tăng hơn so với biên độ 0,3% trước đây. Đến đầu tháng 6/2007, tỷ giá hối đoái NDT lại lập mức cao mới là 7,6398 NDT/USD. Điều này có nghĩa là từ ngày cải cách cơ chế hình thành tỷ giá hối đoái, NDT đã lên giá 6,15%. Theo đánh giá của các nhà phân tích kinh tế, trong nửa đầu năm 2007, NDT tăng giá nhanh hơn so với 6 tháng cuối năm 2006.

1.2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh tỷ giá NDT

- Tăng trưởng nóng của nền kinh tế Trung Quốc

Từ những yếu tố nội tại của nền kinh tế Trung Quốc, có thể thấy rằng Trung Quốc khó tránh khỏi việc tăng giá NDT, vì nền kinh tế Trung Quốc hiện đã quá lớn so với những năm 1990, lúc NDT bắt đầu được cố định giá vào đồng USD. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và nền kinh tế mạnh luôn đòi hỏi đồng tiền nội địa cũng phải mạnh lên tương ứng. Do vậy, nếu Trung Quốc cứ tiếp tục giữ tỷ giá của đồng NDT ở mức thấp lâu hơn nữa thì sẽ phải đối phó với nhiều vấn đề nghiêm trọng như nạn đầu cơ tiền tệ, giá hàng nhập khẩu sẽ bị đẩy lên khiến cho cả người tiêu dùng lẫn các nhà sản xuất đều thiệt hại, nền kinh tế Trung Quốc sẽ khó thích ứng được với việc điều chỉnh NDT sau này. NDT đắt hơn sẽ là một trong những biện pháp hữu hiệu giúp kinh tế Trung Quốc tiếp tục giảm tăng trưởng “quá nóng”.

- Thặng dư thương mại của Trung Quốc với các đối tác khác

Trong hơn một thập kỷ, Trung Quốc luôn gắn chặt đồng NDT vào đồng USD và duy trì tỷ giá NDT ở mức 8,28 NDT/1 USD. Mỹ và các đối tác thương mại khác của Trung Quốc cho rằng, việc Trung Quốc định giá NDT thấp hơn so với giá trị thực đã giúp các nhà xuất khẩu của Trung Quốc có được lợi thế không cân bằng về giá. Đây được coi là một nguyên nhân chính lý giải vì sao hàng hoá của Trung Quốc tràn ngập thị trường thế giới và Trung Quốc trở thành đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ của nhiều quốc gia.

Với hy vọng việc tăng giá NDT sẽ làm giảm phần nào căng thẳng do tình hình nói trên gây ra, những yêu sách đưa ra nhằm buộc Trung Quốc phải tăng giá NDT đã trở thành vấn đề hàng đầu trong nhiều cuộc đàm phán của Trung Quốc với các đối tác thương mại, đặc biệt là Mỹ. EU cũng lên tiếng chỉ trích chính sách tỷ giá của các nước châu Á vì đồng Euro có xu hướng tăng giá so với USD trong khi các đồng tiền châu Á giữ ở mức thấp so với USD, làm cho hàng hoá của EU lại càng kém sức cạnh tranh. Ngay cả Nhật Bản cũng chỉ trích Trung Quốc cạnh tranh không lành mạnh thông qua cơ chế tỷ giá hối đoái cố định và yêu cầu Trung Quốc để “các nguyên tắc thị trường” quyết định giá trị của NDT.

- Cải cách chính sách tiền tệ của Trung Quốc

Với những thách thức đặt ra đối với nền kinh tế sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc vẫn tiếp tục thực hiện cơ chế tỷ giá thả nổi có quản lý. Tuy nhiên, khi khu vực tài chính yếu tồn tại song song với nền kinh tế tăng trưởng nhanh thì đó cũng là vấn đề gây áp lực buộc NDT phải tăng giá. Tháng 10/2004 trong cuộc họp cấp cao của nhóm G7 tại Washington, Trung Quốc đã xác nhận sẽ tiến tới linh hoạt tỷ giá đồng NDT. Mặc dù không đưa ra một lịch trình cụ thể nào cho cam kết về linh hoạt tỷ giá, nhưng Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra một số biện pháp nhằm cải cách chính sách tiền tệ. Theo NHTW Trung Quốc,

việc điều chỉnh tỷ giá NDT của Chính phủ Trung Quốc là nhằm hoàn thiện cuộc cải cách cơ chế hình thành tỷ giá đồng NDT. Đồng thời, nhằm làm dịu tình trạng mất cân bằng trong mậu dịch đối ngoại của Trung Quốc, mở rộng kích cầu trong nước cũng như nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên trường quốc tế và nâng cao trình độ mở cửa đối ngoại.

1.2.4. Dự báo những xu hướng điều chỉnh tỷ giá NDT

Như đã phân tích, việc nâng giá đồng NDT là một đòi hỏi khách quan đối với ổn định và phát triển của nền kinh tế Trung Quốc cũng như sức ép của các đối tác thương mại của Trung Quốc. Do đó, trong thời gian tới, đồng NDT sẽ có xu hướng tăng giá. Tuy nhiên, mức độ tăng giá của NDT như thế nào, còn tùy thuộc vào thực tế bối cảnh kinh tế thế giới và tình hình kinh tế, chính trị xã hội của Trung Quốc. Vì vậy, theo nhiều nhà phân tích kinh tế, trong thời gian tới, trước áp lực ngày càng gia tăng từ các đối tác thương mại, Trung Quốc sẽ chọn biện pháp điều chỉnh tỷ giá NDT theo hướng tăng dần với biên độ hợp lý. Theo các nhà kinh tế, với việc nới lỏng biên độ dao động như hiện nay, có khả năng NDT sẽ tăng giá từ 3-5% trong một vài năm tới.

Theo các chuyên gia quản lý lưu thông tiền tệ Trung Quốc, trong năm 2007, NDT có thể sẽ tăng giá 5 % so với năm 2006, đạt 7,44 NDT/USD. Tỷ giá hối đoái ngắn hạn của NDT sẽ bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa USD với các đồng tiền khác, nhưng trong dài hạn, tỷ giá của NDT sẽ phụ thuộc vào tiến trình cải cách tỷ giá hối đoái của Trung Quốc.

1.3. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT TỚI NỀN KINH TẾ TRUNG QUỐC VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.3.1. Tác động của việc tăng giá NDT đối với nền kinh tế Trung Quốc

- Tác động chung tới nền kinh tế Trung Quốc

NDT tăng giá có thể mang lại những tác động tích cực sau:

- Mở rộng nhu cầu của người tiêu dùng Trung Quốc đối với sản phẩm nhập khẩu; giảm được các chi phí về nguyên nhiên liệu nhập khẩu, do giá cả nhập khẩu sẽ rẻ hơn;

- Giúp làm dịu quan hệ của Trung Quốc với các bạn hàng quốc tế chủ yếu, giảm thặng dư mậu dịch của Trung Quốc.

- Mở rộng đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc ra nước ngoài, do tài sản của họ tính bằng USD sẽ tăng lên một cách tương đối; Tăng giá NDT có thể thúc đẩy việc thực hiện chiến lược tăng cường đầu tư ra nước ngoài của Chính phủ Trung Quốc;

- Giúp Trung Quốc giảm nợ nước ngoài (tính bằng USD). Hiện nay, Trung Quốc đang nợ nước ngoài khoảng 180 tỉ USD, nên nếu tái định giá đồng NDT, có thể sẽ giảm bớt cho Trung Quốc 15% số nợ nước ngoài.

- Có lợi cho việc thúc đẩy điều chỉnh kết cấu ngành nghề, cải thiện địa vị của Trung Quốc trong phân công lao động quốc tế.

Bên cạnh đó, việc tăng giá NDT quá mức hay thiếu kiểm soát sẽ dẫn đến những tác động tiêu cực sau:

- Ảnh hưởng tiêu cực tới các xí nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, nhất là những mặt hàng cần nhiều lao động.

- Không có lợi cho việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, do môi trường đầu tư tại Trung Quốc (xét về mặt chi phí) sẽ trở nên kém hấp dẫn hơn.

- Giá NDT tăng làm cho khoảng cách giàu nghèo - một vấn đề xã hội nhức nhối của Trung Quốc- cũng gia tăng.

- Dự trữ ngoại tệ sẽ đứng trước nguy cơ bị co lại, do xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng và do lượng dự trữ ngoại tệ sẽ bị mất giá một cách tương đối khi NDT tăng giá.

- Khuyến khích người Trung Quốc ra nước ngoài du lịch và hạn chế người nước ngoài đến Trung Quốc du lịch, giảm bớt một nguồn thu nhập và tạo việc làm quan trọng cho người Trung Quốc.

- Do thị trường tài chính của Trung Quốc còn non nớt và nhiều khiếm khuyết, hệ thống ngân hàng còn yếu kém, những công cụ tiền tệ chống rủi ro chưa được tạo dựng đầy đủ và vững chắc, nguy cơ đầu cơ dẫn đến khủng hoảng tài chính tiền tệ còn cao, nên việc tăng giá đồng NDT thiếu kiểm soát sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự ổn định tiền tệ².

Đối với các ngành, các khu vực kinh tế, đồng NDT tăng giá sẽ tạo ra những tác động trái ngược vì mỗi ngành đều có những chi phí và lợi nhuận khác nhau, nên các nhà kinh tế đã có những đánh giá rất khác biệt nhau về tác động của việc nâng giá NDT.

- Tác động đến xuất nhập khẩu

Tác động của thay đổi tỷ giá đến xuất nhập khẩu được thực hiện thông qua giá cả. Khi đồng nội tệ tăng giá, giá xuất khẩu sẽ tăng lên. Nếu nhu cầu của thị trường nước ngoài bị ảnh hưởng bởi giá xuất khẩu (độ co giãn với giá cao) thì xuất khẩu sẽ giảm đi. Tác động đối với nhập khẩu sẽ đi theo chiều hướng ngược lại. Vì vậy, khi đồng bản tệ tăng giá, xuất khẩu sẽ giảm và nhập khẩu tăng lên nếu hàng hóa có độ co giãn cao với giá cả nếu như điều kiện

² PGS.TS Lưu Ngọc Trinh, *Việc tăng giá đồng NDT: Khả năng và tác động*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, tháng 7/2005

Marshall- Lerner được thỏa mãn³.

Theo một số nghiên cứu về tác động của việc tăng giá NDT tới xuất nhập khẩu của Trung Quốc, trong trường hợp NDT chỉ tăng giá 5 – 10%, tác động của việc tăng giá NDT tới xuất nhập khẩu của Trung Quốc sẽ khá hạn chế. Tuy nhiên, nếu NDT tăng giá mạnh sẽ không chỉ ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu của Trung Quốc mà còn ảnh hưởng đến các nước khác.

Trong trường hợp NDT tăng mạnh ở mức 20%, các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Trung Quốc – GDP, CPI, xuất khẩu, nhập khẩu đều sẽ bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, trái với các trông đợi của các đối tác thương mại, việc giảm giá NDT cũng sẽ có ảnh hưởng tiêu cực tới cả các quốc gia khác như Mỹ, EU và Nhật Bản.

1.3.2. Tác động của việc tăng giá NDT đối với thương mại quốc tế

- Thương mại Trung Quốc – Mỹ

Nhiều nhà hoạch định chính sách Mỹ cho rằng NDT, vốn vẫn được ấn định theo tỷ giá cố định so với USD ở mức 8,28 NDT/1 USD trong hơn một thập kỷ qua, đã bị định giá ở mức thấp và việc định giá lại NDT là cần thiết nhằm làm giảm số thâm hụt tài khoản vãng lai khổng lồ hiện tại của Mỹ. Tuy nhiên, do hàng xuất khẩu của Trung Quốc chứa hàm lượng nhập khẩu đầu vào cao, làm hạn chế tác động của việc thay đổi tỷ giá hối đoái đến hàng xuất khẩu. FDI hiện chiếm trên 50% thặng dư thương mại của Trung Quốc. Trên nguyên tắc, việc tăng giá NDT sẽ làm giá sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc ít cạnh tranh hơn nhưng đồng thời cũng làm giá nguyên liệu nhập khẩu rẻ hơn và làm giảm thiểu tác động này.

Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, quyết định ngày 21/7/2005 của Trung Quốc mang ý nghĩa chính trị và chiến lược nhiều hơn những cải thiện về kinh tế trong quan hệ thương mại Trung - Mỹ. Mức 2,1% quá nhỏ nên không có tác động đáng kể đối với thặng dư thương mại của Trung Quốc hay cán cân thương mại song phương Mỹ - Trung. Thực tế cho thấy, ngay cả khi NDT đã tăng trên 7% kể từ tháng 7/2005 đến nay, không có sự thay đổi trong xu hướng của cán cân thương mại Trung - Mỹ. Thâm hụt thương mại của Mỹ với Trung Quốc trong năm 2006 vẫn tiếp tục tăng 26,2% so với năm 2005, lên tới 144,3 tỷ USD⁴ và tiếp tục tăng 18,6% trong 6 tháng đầu năm 2007.

- Thương mại Trung Quốc – EU

Tuy rằng NDT đã mạnh lên so với USD, song lại trở nên yếu hơn trước đồng Euro và đồng JPY do tốc độ tăng của NDT so với USD thấp hơn tốc độ suy giảm của USD so với Euro và JPY. Tuy nhiên, thặng dư thương mại của Trung Quốc với EU cũng tiếp tục tăng 33,3% trong năm 2006, lên tới 91,6 tỷ

³ Tức là tổng độ co giãn theo giá của xuất khẩu và nhập khẩu (theo giá trị tuyệt đối) lớn hơn 1
⁴ Theo số liệu của Trung Quốc, nếu theo số liệu thống kê của Mỹ, mức thâm hụt còn tăng cao hơn.

USD và tiếp tục tăng 38,7% trong 6 tháng đầu năm 2007. Căng thẳng thương mại giữa Trung Quốc và Liên minh Châu Âu (EU) cũng tiếp tục gia tăng do những lo ngại của EU về thâm hụt thương mại của khối này với Trung Quốc bất chấp những biện pháp hạn chế xuất khẩu tự nguyện mà Trung Quốc đã áp dụng. Hàng hóa của Trung Quốc xuất khẩu sang châu Âu rẻ hơn hàng nội địa vừa do giá Euro lên cao, vừa do chi phí tiền lương của Trung Quốc thấp hơn.

- Thương mại Trung Quốc - Nhật Bản

Khác với Mỹ và EU, trong quan hệ thương mại song phương với Trung Quốc, Trung Quốc là bên có thâm hụt.⁵ Một yếu tố giúp kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh trong những năm qua là nhờ tăng xuất khẩu sang Trung Quốc. Thâm hụt thương mại của Trung Quốc với Nhật Bản tiếp tục có xu hướng gia tăng trong thời gian qua, sau khi NDT tăng giá. Trong năm 2006, mức thâm hụt thương mại của Trung Quốc với Nhật Bản đã tăng 46% sau khi giảm 21% trong năm 2005, đạt -24,1 tỷ USD và tiếp tục tăng 42,3% trong nửa đầu năm 2007. Nhật Bản là một trong những nhà đầu tư lớn nhất sang Trung Quốc. Theo đánh giá của Bộ Kinh tế, thương mại và công nghiệp Nhật Bản (METI), NDT tăng giá sẽ có lợi cho các doanh nghiệp sử dụng nhiều đầu vào nhập khẩu như thép, hóa chất và điện tử, làm tăng nhập khẩu đầu vào của các doanh nghiệp này.

- Thương mại Trung Quốc – ASEAN

ASEAN đứng thứ 5 trong các đối tác thương mại của Trung Quốc. Cũng như đối với Nhật Bản, Trung Quốc ở trong tình trạng thâm hụt thương mại với ASEAN do nhu cầu cao đối với nhập khẩu đầu vào cho sản xuất từ các nước này. Tuy nhiên, thống kê xuất nhập khẩu cho thấy, tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu từ các nước ASEAN đã giảm đi trong 2 năm 2006 – 2007. Có 2 nguyên nhân có thể dẫn đến tình hình này. Thứ nhất là NDT tăng giá sẽ làm giảm đơn giá nhập khẩu và giảm kim ngạch nhập khẩu. Thứ hai, do tăng trưởng xuất khẩu của Trung Quốc có tác động tích cực đối với xuất khẩu nguyên liệu, linh kiện và thiết bị của các nước châu Á, việc Trung Quốc nâng giá NDT và qua đó là suy giảm tăng trưởng xuất khẩu sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu các nhóm hàng này của các nước trong khu vực sang thị trường Trung Quốc. Tuy nhiên, khi Trung Quốc tăng giá đồng NDT, áp lực đối với khả năng cạnh tranh của các nước châu Á sẽ giảm đi và việc các nước châu Á tăng giá đồng tiền của mình so với đồng USD sẽ không bị tạo thêm áp lực cạnh tranh từ phía hàng xuất khẩu của Trung Quốc, tạo điều kiện tăng xuất khẩu của các nước này sang các thị trường khác.

⁵ Tuy nhiên, theo số liệu của phía Nhật Bản, thặng dư thương mại vẫn nghiêng về phía Trung Quốc do những khác biệt trong cách thống kê (ví dụ, số liệu xuất khẩu của Trung Quốc không tính tới xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc sang Nhật Bản qua các nước khác)

CHƯƠNG 2

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

2.1. THỰC TRẠNG TRAO ĐỔI HÀNG HÓA VIỆT NAM – TRUNG QUỐC VÀ XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2001 – 2006

2.1.1. Tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc

(1) Xuất khẩu

Từ năm 2004, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Theo thống kê của Liên hiệp quốc⁶, xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc năm 2005 đạt 2,553 tỷ USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 20,5%/năm trong giai đoạn 2001 – 2005 nhưng lại giảm nhẹ trong năm 2006, xuống còn 2,486 tỷ USD. Tuy nhiên, số liệu thống kê từ năm 2001 đến nay cho thấy thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng lớn. Thâm hụt thương mại ngày càng tăng của Việt Nam với Trung Quốc cho thấy những bất lợi trong cơ cấu hàng xuất nhập khẩu giữa hai nước. Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chế tạo (SICT 6 - SICT 8) chỉ chiếm 8 – 9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong khi các sản phẩm nguyên liệu thô chiếm tới 90% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc.

So sánh cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam với cơ cấu xuất khẩu của một số nước ASEAN sang Trung Quốc cho thấy, ngoại trừ Indônêxia còn dựa nhiều vào xuất khẩu nguyên nhiên liệu, các sản phẩm công nghiệp (SITC 6 – SITC 8) chiếm tới 70% - 80% kim ngạch xuất khẩu của các nước ASEAN khác sang thị trường Trung Quốc. Trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận, Việt Nam nhập siêu nhiều với Trung Quốc và với hầu hết các nước ASEAN - 6 (ngoại trừ Philippin) trong khi hầu hết các nước ASEAN xuất siêu sang Trung Quốc.

Có thể phân tích nguyên nhân của tình trạng này từ năng lực cạnh tranh xuất khẩu. Trung Quốc có giá trị RCA thấp cho hầu hết khu vực nông nghiệp và khu vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhưng có giá trị RCA cao cho những sản phẩm lắp ráp, cho hàng nội thất, hàng dệt may, hàng da giày và phụ kiện. Philippin và Malaysia có năng lực cạnh tranh cao trong những ngành công nghiệp cao như linh kiện máy tính và hàng điện tử và đồ điện. Malayxia có lợi thế cạnh tranh cao về dầu cọ, cao su và một số sản phẩm gỗ, trong khi Thái Lan có lợi thế trong ngành nông nghiệp và một số ngành công nghiệp

⁶ Do có sự chênh lệch khá lớn trong số liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam và Trung Quốc, chúng tôi căn cứ vào số liệu của Cơ quan thống kê Liên hiệp quốc (UN Comtrade)

nhẹ. Ngược lại, Việt Nam và Ấn Độ được xem là hai nước giàu tài nguyên và xuất khẩu phụ thuộc vào tài nguyên: nông nghiệp, hải sản và khoáng sản.

Như vậy sẽ hình thành hai xu hướng trao đổi thương mại của các nước ASEAN với Trung Quốc. Những nước có khả năng xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao (như Malaixia, Philippin và thấp hơn một chút là Thái Lan) có khả năng tăng xuất khẩu các sản phẩm này sang Trung Quốc. Trong khi những nước chủ yếu dựa vào tài nguyên như Việt Nam và Ấn Độ sẽ trở thành những nước cung cấp nguyên nhiên liệu cho Trung Quốc và nhập khẩu hàng công nghiệp. Quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam và Trung Quốc có đặc tính là sự phân công hàng dọc trong khi các nước ASEAN khác phân công hàng ngang với thị trường Trung Quốc.

(2) Nhập khẩu

Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đã tăng mạnh từ năm 2001 với tốc độ tăng trưởng bình quân 28,6%/năm trong giai đoạn 2001 – 2005 (so với tốc độ tăng bình quân 20,5%/năm của kim ngạch xuất khẩu) và tiếp tục tăng 32,2% trong năm 2006, lên 7,46 tỷ USD. Tỷ trọng của Trung Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam đã tăng từ 9,9% năm 2001 lên 16,8% năm 2006. Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc chủ yếu là các loại nguyên liệu, hàng công nghiệp (SICT 5- SICT 8), tuy nhiên, đã có sự chuyển dịch cơ cấu nhập khẩu từ nhóm sản phẩm hàng công nghiệp chế tạo (SICT 6) sang nhóm máy móc thiết bị (SICT 7) trong những năm qua.

Do những ưu thế về nguồn cung cấp nguyên liệu rẻ, Trung Quốc là nguồn cung ứng quan trọng của Việt Nam về các đầu vào cho sản xuất hàng công nghiệp. Hiện nhiều doanh nghiệp sản xuất Việt Nam phải nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu từ Trung Quốc nên khi NDT tăng giá sẽ làm chi phí nhập khẩu tăng theo.

2.1.2. Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang một số thị trường chủ yếu

(1) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường Mỹ

Từ năm 2003, Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, năm 2006 xuất khẩu của Việt Nam mới chiếm 0,48% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Mỹ so với thị phần 15,9% của Trung Quốc tuy tốc độ tăng thị phần của Việt Nam trên thị trường Mỹ trong giai đoạn 2001 – 2006 đạt 32%/năm so với tốc độ tăng thị phần 9,5%/năm của Trung Quốc.

Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ các mặt hàng thuộc SICT 0 và SICT 8: SICT 03 (thủy hải sản), SICT 07 (cà phê, chè, gia vị), SICT 23 (cao su nguyên liệu), SICT 83 (đồ gỗ), SICT 84 (dụng cụ du lịch), SICT 85 (hàng may mặc), SICT 86 (giày dép). Trong khi đó, Trung Quốc chủ yếu xuất khẩu sang Mỹ các mặt hàng thuộc SICT 6, SICT 7 và SICT 8: SICT 61 (da và sản phẩm da), SICT

63 (sản phẩm gỗ), SICT 65 (vải, sợi), SICT 69 (sản phẩm kim loại), SICT 75 (máy văn phòng), 76 (thiết bị viễn thông), 78 (thiết bị điện) và SICT 83 – SICT 86. Như vậy, các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp giữa Việt Nam và Trung Quốc trên thị trường Mỹ là các sản phẩm thuộc nhóm SICT 8, trong đó Trung Quốc có lợi thế cạnh tranh cao hơn Việt Nam về đồ gỗ, dụng cụ du lịch, và hàng may mặc trong khi Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn về sản phẩm giấy dếp. Khi xuất khẩu hàng dệt may, đồ gỗ, dụng cụ du lịch...của Trung Quốc sang Mỹ giảm đi, Việt Nam sẽ có điều kiện tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

(2) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường EU

Xuất khẩu của Việt Nam sang EU tăng nhanh trong các năm gần đây, từ 4,2 tỷ USD năm 2001 lên 6,9 tỷ USD năm 2006, chiếm 17,4% tổng ngạch xuất khẩu cả nước. Tuy nhiên, tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU không tăng lên trong khi thị phần của Trung Quốc trên thị trường EU đã tăng từ 8,25% năm 2001 lên 10,2% năm 2005. Việt Nam xuất khẩu sang EU chủ yếu là các mặt hàng nông, thủy sản thuộc SICT 0 và các mặt hàng công nghiệp chế tạo thuộc SICT 8. Giấy dếp (SICT 86) là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam sang thị trường EU, chiếm trên 25% tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU. Trên thị trường EU, Việt Nam cũng cạnh tranh với Trung Quốc chủ yếu đối với các mặt hàng thuộc nhóm SICT 8.

Khi xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm SICT – 8 của Trung Quốc bị ảnh hưởng do giá NDT tăng, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội hơn để phát triển xuất khẩu các mặt hàng này. Tuy nhiên, phát triển các mặt hàng thuộc SICT – 6 và SICT -7 sẽ ít có cơ hội hơn, một phần do Việt Nam không có lợi thế cạnh tranh, một phần do nguyên liệu và linh kiện đầu vào chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị xuất khẩu các sản phẩm này của Trung Quốc và ít chịu ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá NDT.

(3) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường Nhật Bản

Tỷ trọng của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản đã tăng từ 0,75% năm 2001 lên 0,91% năm 2006, tăng bình quân 3,25%/năm trong giai đoạn 2001 – 2006. Trong khi đó, thị phần của Trung Quốc trên thị trường Nhật Bản đã tăng từ 16,57% năm 2001 lên 20,47% năm 2006, đạt tốc độ tăng bình quân 3,6%/năm trong cùng giai đoạn.

Các mặt hàng công nghiệp chế tạo thuộc SICT 7 chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản. Cũng như các mặt hàng thuộc SICT 8, đây sẽ là những mặt hàng phải cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc trên thị trường Nhật Bản. Khi NDT tăng giá, Việt Nam sẽ có cơ hội hơn đối với xuất khẩu các mặt hàng thuộc SICT - 8 nhưng ít có cơ hội phát triển hơn với các mặt hàng thuộc SICT - 7. Nhìn chung, trong cơ cấu hàng xuất khẩu trên tất cả các thị trường, Việt Nam ít phải cạnh tranh với Trung Quốc về các

nhóm hàng nông lâm sản và hàng nguyên liệu (SICT 0 – SICT 3). Xuất khẩu các mặt hàng này của Việt Nam sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới của Việt Nam.

(4) Xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang thị trường ASEAN

Trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN, hai mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch và tỷ trọng lớn nhất là dầu thô - SICT 33 (thường chiếm tỷ trọng trên 40%) và gạo – SICT 04 (chiếm tỷ trọng trên 10%).

Các mặt hàng xuất khẩu lớn khác của Việt Nam sang các nước ASEAN thuộc SICT 7 như linh kiện điện tử, thiết bị văn phòng... sẽ là những mặt hàng phải cạnh tranh trực tiếp với hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Khác với các mặt hàng thuộc SICT 8, Việt Nam ít có lợi thế cạnh tranh về nhóm sản phẩm này. Trong khi đó, do có sự tương đồng về lợi thế so sánh, xuất khẩu các sản phẩm thuộc SICT 8 của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu

2.2. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC TĂNG GIÁ NDT ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

2.2.1. Tác động tổng thể của việc tăng giá NDT đến xuất khẩu của Việt Nam

(1) Tác động tích cực

- Tăng cơ hội để mở rộng thị phần xuất khẩu: Khi tỷ giá được điều chỉnh theo hướng tăng giá trị NDT, các nước cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc và các nước nhập khẩu vào Trung Quốc đều có thêm cơ hội mở rộng thị phần. Đây chính là tác động lớn nhất của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu. Bởi vì khi đồng NDT tăng giá, hàng hoá của Trung Quốc trở nên đắt tương đối so với hàng hoá cùng loại của các nước khác. Hàng Việt Nam cũng sẽ có lợi thế hơn so với Trung Quốc trên thị trường Trung Quốc và các thị trường khác.

Tuy nhiên, các nước có tận dụng được cơ hội này hay không và tận dụng đến mức độ nào còn tùy thuộc vào cơ cấu hàng xuất khẩu của nước đó so với Trung Quốc trên những thị trường cụ thể. Thực tế cho thấy, nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu về cơ bản ít co giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn, còn các sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thường nhạy cảm hơn với sự biến động của giá cả.

Với sự tăng giá NDT, Việt Nam sẽ có lợi thế hơn trong cạnh tranh xuất khẩu với Trung Quốc. Tuy nhiên, lợi thế này không lớn do cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Nguyên nhân chủ yếu là do một tỷ trọng lớn sản phẩm xuất khẩu của ta xuất sang Trung Quốc - năm 2006 chiếm khoảng 90% - là sản phẩm thô (dầu thô, thủy sản, cà phê, gạo, hạt điều, chè...). Sản lượng của các sản phẩm này lệ thuộc khá nhiều vào các điều kiện

tự nhiên (trữ lượng tài nguyên, thời tiết, đất đai...), nên về cơ bản ít có giãn về nguồn cung ứng khi có sự thay đổi giá cả tương đối, đặc biệt trong ngắn hạn. Về phía nhập khẩu, phần lớn hàng nhập khẩu của ta là máy móc, thiết bị, nguyên, nhiên liệu và phụ tùng mà sản xuất trong nước chưa thể đáp ứng được, và do vậy, cũng ít nhạy cảm với những biến động của tỷ giá hối đoái⁷.

Hiện tại, Trung Quốc có khả năng cạnh tranh cao hơn Việt Nam ở các mặt hàng chế biến như dệt may, da giày, điện tử, cơ khí, đồ gia dụng.... Với sự tăng giá NDT, hàng dệt may, da giày, đồ gỗ, điện tử sẽ có cơ hội hơn để tăng thêm thị phần ở các thị trường như EU và Mỹ. Trên thị trường Trung Quốc, các mặt hàng Việt Nam có lợi thế như nông sản, thủy sản sẽ có thêm lợi thế. Đặc biệt trong buôn bán tiểu ngạch, khi thanh toán bằng đồng NDT, Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận nhiều hơn. Tuy nhiên, khi NDT tăng giá, không chỉ Việt Nam, mà các nước khác cũng có cơ hội để tăng thị phần xuất khẩu sang Trung Quốc và các thị trường khác. Nếu Việt Nam không chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu, cải thiện khả năng cạnh tranh thì khó có thể tận dụng được cơ hội này.

- Tăng cơ hội thu hút đầu tư vào những ngành xuất khẩu: Về mặt lý thuyết, NDT tăng giá sẽ khiến cho chi phí đầu tư tại Trung Quốc đắt lên nếu tính bằng đồng USD, do đó, môi trường đầu tư tại Trung Quốc xét về mặt giá cả cũng sẽ xấu đi một cách tương đối, làm giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư cả trong lẫn ngoài nước ở Trung Quốc. Đồng NDT tăng giá sẽ làm giảm kỳ vọng đầu tư vào Trung Quốc do chi phí sản xuất gia tăng. Do đó, sẽ có sự dịch chuyển các dòng vốn đầu tư của các nước sang các nước khác có điều kiện thuận lợi hơn. Hậu quả là không chỉ các nhà đầu tư nước ngoài mà cả các nhà đầu tư Trung Quốc, sẽ chuyển hướng sang các địa bàn đầu tư khác. Việt Nam có thể đón đầu nắm bắt dòng vốn này khi NDT tăng giá.

Việc điều chỉnh NDT ở mức độ nhỏ không tác động nhiều đến khả năng cạnh tranh của Việt Nam đối với Trung Quốc trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên việc điều chỉnh từng bước sức mua của NDT sẽ làm giảm kỳ vọng của các nhà đầu tư tiềm năng vào Trung Quốc, do đó làm giảm kỳ vọng về tỷ giá cạnh tranh của NDT. Về lâu dài, điều này sẽ có lợi cho việc thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Khả năng dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam tạo ra một tình thế phát triển mới cho nền kinh tế nước ta. Tình thế đó chứa đựng cả cơ may lẫn thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Một mặt, nó mở ra khả năng bùng nổ đầu tư và tăng trưởng. Nhưng mặt khác, nếu Việt Nam không biết tận dụng thời cơ để bứt lên, chỉ biết tiếp nhận một cách thụ động “làn sóng” này, thì chắc chắn sẽ phải nhận lãnh những hậu quả phát triển tiêu cực, nhất là hậu quả công nghệ.

⁷ Nguyễn Văn Công: Chính sách tỷ giá hối đoái trong tiến trình hội nhập kinh tế ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.133

- Tăng sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam do sự tăng giá của các đồng tiền khác: Đồng NDT tăng giá cũng có thể dẫn đến các đồng tiền khác ở châu Á tăng theo. Trong thời gian vừa qua, do đồng USD mất giá nên giá nhiều đồng tiền khác tăng mạnh. Đồng NDT tính theo USD tăng cao lên mức 7,65 NDT/1USD. Nếu giá đồng Việt Nam không đổi, Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu đối với các nước có đồng tiền lên giá ở thị trường khác và ngay cả trên thị trường nước đó.

- Giảm bớt căng thẳng trên thị trường thế giới: Khi đồng NDT và đồng tiền các nước châu Á lên giá sẽ làm cho hàng nhập khẩu rẻ hơn và lãi suất sẽ được giữ ở mức thấp. Điều này sẽ khuyến khích tiêu dùng ở các nước châu Á, tức là tăng cầu ở các nước này. Còn đồng tiền ở các nước châu Âu và Hoa Kỳ sẽ giảm giá và dẫn đến giảm cầu và giảm thâm hụt thương mại ở các nước này. Điều này làm cho nền kinh tế thế giới ổn định hơn, do đó điều hoà được một số mâu thuẫn trong thương mại quốc tế như giảm thâm hụt thương mại của Trung Quốc với các nước khác, hạn chế sức ép cạnh tranh từ phía Trung Quốc, giảm sức ép đối với tăng giá nguyên nhiên liệu... Những yếu tố này gián tiếp tạo môi trường thuận lợi cho thương mại quốc tế nói chung và Việt Nam nói riêng.

- Cải thiện cán cân thương mại của Việt Nam với Trung Quốc: Về mặt lý thuyết, khi NDT tăng giá, sức mua trong nước sẽ giảm do giá trị của đồng nội tệ giảm, giá cả trong nước của hàng hoá Việt Nam sẽ tương đối rẻ hơn so với hàng hoá của Trung Quốc và các nước khác và có khả năng cạnh tranh tốt hơn dẫn đến cầu về xuất khẩu hàng hoá nước ta sẽ tăng, cầu về nhập khẩu hàng hoá nước ngoài sẽ giảm và cán cân thương mại dịch chuyển về phía thặng dư. Đồng NDT tăng giá còn làm giảm sức ép phá giá đồng Việt Nam. Việt Nam vẫn có thể cải thiện được sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu mà không cần phá giá đồng tiền.

(2) Tác động tiêu cực

- Tăng chi phí sản xuất của một số mặt hàng xuất khẩu: Khi NDT tăng giá, hàng nhập khẩu từ Trung Quốc của Việt Nam sẽ đắt hơn. Tức là Việt Nam sẽ phải trả giá đắt hơn khi nhập khẩu. Điều này dẫn đến tăng chi phí sản xuất đối với những ngành sản xuất để xuất khẩu phụ thuộc vào đầu vào nhập khẩu của Trung Quốc. Trước hết là nguyên vật liệu, linh kiện, máy móc thiết bị.

Nhiều ý kiến cho rằng, NDT tăng giá sẽ làm giảm nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc do giá hàng nhập khẩu đắt hơn. Tuy nhiên, theo dự báo, việc tăng giá NDT không ảnh hưởng nhiều đến nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc vì những mặt hàng Việt Nam nhập khẩu từ Trung Quốc là những mặt hàng thiết yếu với nhu cầu ngày càng cao mà trong nước chưa đáp ứng được hoặc giá cả không cạnh tranh so với hàng của Trung Quốc. Các mặt hàng tư liệu sản xuất như nguyên phụ liệu dệt may, giày dép, phân bón, thuốc trừ sâu...chiếm khoảng 85% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá từ Trung

Quốc của Việt Nam. Việc NDT tăng giá đồng nghĩa với Việt Nam phải trả giá đắt hơn khi nhập khẩu sẽ gây ra những tác động dây chuyền trong sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tăng sức ép cạnh tranh từ Trung Quốc và các nước khác trong khu vực: Trung Quốc sẽ tăng cường năng lực cạnh tranh để bù đắp những tổn thất do việc tăng giá NDT. Nhờ đó cạnh tranh của nền kinh tế của Trung Quốc sẽ có bước phát triển mới ở mức cao hơn. Với đà tăng trưởng kinh tế cao như hiện nay, cải cách kinh tế đang đi vào chiều sâu, chắc chắn năng lực cạnh tranh của Trung Quốc sẽ được cải thiện và thách thức đối với các nước khác, nhất là trong lĩnh vực điện tử, ô tô và công nghệ cao khác.

So sánh sức cạnh tranh của Việt Nam với các nước khác cũng cho thấy Việt Nam khó tận dụng được cơ hội để mở rộng xuất khẩu trong ngắn hạn khi NDT tăng giá. Cả Trung Quốc và ASEAN-4 đang tiến lên khá cao ở thượng nguồn của chuỗi giá trị trong các ngành thuộc nhóm có hàm lượng lao động cao như đồ điện gia dụng, thiết bị cơ khí và các loại máy móc khác, bộ phận điện tử, linh kiện điện tử...- những nhóm hàng nhạy cảm hơn với thay đổi tỷ giá và do đó họ sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn Việt Nam.

- Ảnh hưởng đến chính sách tài chính, tiền tệ của Việt Nam: Đồng NDT tăng giá có thể gây ảnh hưởng đến hệ thống tài chính Việt Nam. Nhiều nhà kinh tế cho rằng, nếu NDT tăng giá đột ngột có thể sẽ xảy ra sự sụp đổ của hệ thống tài chính Trung Quốc vốn còn yếu và chứa đựng nhiều nguy cơ khủng hoảng. NDT tăng giá, những khoản vay tính bằng NDT của Việt Nam sẽ phải trả nợ với giá đắt hơn. Tuy nhiên trong ngắn hạn, những tác động nêu trên ít có khả năng xảy ra. Trước mắt, NDT chưa phải là đồng tiền mạnh, chưa sử dụng phổ biến làm phương tiện thanh toán của Việt Nam nhưng trong tương lai, cùng với sự lớn mạnh của nền kinh tế Trung Quốc và quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc, NDT có thể có những ảnh hưởng đáng kể đến kinh tế thế giới và Việt Nam. Trong dài hạn, không loại trừ khả năng việc tỷ lệ thanh toán bằng NDT trong ngoại thương giữa hai nước có thể tăng lên. Điều này có thể ảnh hưởng đến các quan hệ thanh toán giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam và các tổ chức tài chính Trung Quốc. Mặt khác, sự lên giá của NDT có thể hỗ trợ cho việc phải giải quyết “thâm hụt kép” của Mỹ hiện nay. Vì vậy, đồng USD có triển vọng phục hồi. Điều này mới có ảnh hưởng lớn đến thị trường tài chính tiền tệ Việt Nam.

2.2.2. Tác động đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc

(1) Tổng quan về tác động của việc thay đổi chính sách tỷ giá NDT đến xuất nhập khẩu Việt Nam – Trung Quốc trong thời gian qua

- Trước tháng 7/2005

Ngày 07/6/2004, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 689/2004/QĐ - NHNN kèm theo Quy chế thanh toán trong mua bán,

trao đổi hàng hoá và dịch vụ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu giữa Việt Nam và Trung Quốc, theo đó, thương nhân 2 nước có thể lựa chọn một trong 4 hình thức thanh toán XNK qua biên giới Việt - Trung: thanh toán thông qua các Ngân hàng được phép của hai nước bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi, theo thông lệ quốc tế (bao gồm các Ngân hàng đặt trụ sở ở trong hoặc ngoài tỉnh có biên giới giáp Trung Quốc); thanh toán bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi hoặc VND thông qua tài khoản của thương nhân Trung Quốc mở tại các ngân hàng được phép ở Việt Nam, phù hợp với quy định hiện hành về quản lý ngoại hối; thanh toán bằng VND và NDT thông qua các ngân hàng được phép có thực hiện thanh toán XNK qua biên giới bằng VND và NDT; thanh toán theo phương thức hàng đổi hàng (phân chênh lệch được thanh toán qua ngân hàng). Thực tế cho thấy, việc thanh toán bằng đồng bản tệ tại khu vực cửa khẩu và biên giới đã tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, tỷ lệ các giao dịch thanh toán qua ngân hàng trên thực tế còn thấp

Do ít có giao dịch trao đổi giữa VND và NDT trên thị trường liên ngân hàng của Việt Nam hay của Trung Quốc nên tỷ giá “ảo” giữa VND và NDT được xác định thông qua mối quan hệ tỷ giá VND/USD và NDT/USD, dựa trên cơ sở các giao dịch hối đoái của hai đồng tiền này với đồng USD trên thị trường liên ngân hàng của hai nước. Trong biên mậu Việt - Trung, NDT vẫn chiếm vai trò chủ đạo. Trong 10 năm gần đây, tỷ giá giữa NDT và VND có xu hướng gia tăng. Mức tỷ giá NDT/VND năm 1996 là 1: 1404, đến năm 2001 tỷ giá là 1: 1851, năm 2004 là 1: 1900. Sau ngày 21/7/2005, tỷ giá là 1: 1960. Sự mất giá của VND so với NDT có thể đem lại một lợi thế cạnh tranh nhất định cho hàng xuất khẩu Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy nó không đủ để làm giảm mức thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc do những yếu tố bất lợi trong cạnh tranh của Việt Nam cũng như do sự khác biệt trong cơ cấu xuất khẩu giữa hai nước làm giảm vai trò của yếu tố tỷ giá.

- Từ tháng 7/2005 đến nay

Ngày 21/5/2005, Trung Quốc đã thực hiện điều chỉnh tỷ giá. Tỷ giá cũ tồn tại trong suốt 11 năm với 1 USD/ 8,27 NDT, được điều chỉnh lại là 1 USD / 8,11 NDT. Do cả NDT và VND đều được ấn định dựa trên USD, nên việc NDT tăng giá đồng nghĩa với VND mất giá khoảng 1- 2%. Khi NDT lên giá, nếu tỷ giá VND không thay đổi so với USD, sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam tại thị trường Trung Quốc được cải thiện, khả năng xuất khẩu hàng hoá Việt Nam vào thị trường Trung Quốc có thể được nâng lên về mặt số lượng và kim ngạch. Nhưng về giá cả thì các doanh nghiệp Việt Nam không được lợi nhiều, thậm chí có thể bị giảm đi nếu tính ra NDT.

Đối với Việt Nam, việc đồng NDT tăng giá cũng tạo ra những lợi thế nhất định về thương mại và đầu tư, cả trong quan hệ trực tiếp lẫn trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, do những khuyết tật căn bản về cấu trúc kinh tế và

môi trường kinh doanh, nên việc tận dụng lợi thế này trong ngắn hạn là khá hạn chế. Mặt khác do cơ cấu hàng xuất khẩu và nhập khẩu của Trung Quốc vào Việt Nam cũng khác nhau (Trung Quốc xuất hàng công nghiệp, Việt Nam xuất hàng nông sản) trong quan hệ hai chiều cho nên tác động tích cực của việc tăng giá NDT có thể sẽ không đủ bù đắp những tác động tiêu cực do giá nhập khẩu tăng.

Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc lại tăng lên. Sau khi Trung Quốc tăng giá NDT, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc xuất khẩu nguyên phụ liệu sang Việt Nam đã yêu cầu phía Việt Nam xem xét lại các hợp đồng đã ký kết và đòi tăng giá cung cấp nguyên liệu.

Về dài hạn, đồng NDT mạnh cũng là động lực chủ chốt giúp nền kinh tế chuyển dịch từ lĩnh vực có chuỗi giá trị thấp (dựa vào lao động rẻ, như dệt may) sang lĩnh vực có chuỗi giá trị cao (dựa vào công nghệ, chất xám như điện tử, chế tạo, dịch vụ...) và có khả năng làm tăng năng lực cạnh tranh của Trung Quốc. Đây sẽ là điều các đối thủ cạnh tranh với Trung Quốc cần quan tâm.

(2) Tác động của sự tăng giá NDT đối với các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc

- Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản:

Trong ngắn hạn, không có thay đổi lớn đối với xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc do sự tăng giá đồng NDT. Những nhóm hàng này ít chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của tỷ giá do độ co giãn của cầu xuất khẩu theo giá thấp mà chủ yếu phụ thuộc vào các yếu tố như trữ lượng, khả năng khai thác. Do đó, nếu NDT tăng giá cao thì khả năng tăng cung để mở rộng xuất khẩu của nhóm hàng này là rất khó khăn. Tuy nhiên, khi NDT tăng giá, doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam sẽ thu được lợi nhuận cao hơn, đặc biệt trong buôn bán tiểu ngạch lấy NDT làm phương tiện thanh toán.

Trong dài hạn, Việt Nam cũng sẽ rất khó khăn để tận dụng cơ hội của sự tăng giá NDT để mở rộng xuất khẩu mặt hàng này vào Trung Quốc. Một mặt do Việt Nam đang có chính sách hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô. Mặt khác, nhóm hàng này không chịu tác động nhiều bởi sự thay đổi tỷ giá, do đó nguồn cung sẽ không được cải thiện nhiều khi thay đổi giá cả tương đối.

- Nhóm hàng nông, lâm thủy sản:

Nhóm hàng nông lâm thủy sản cũng là nhóm hàng có độ co giãn thấp về cầu xuất nhập khẩu khi thay đổi giá cả tương đối. Khi NDT tăng giá, khả năng tăng nguồn cung để mở rộng xuất khẩu mặt hàng này vào Trung Quốc là không lớn. Những mặt hàng như thủy sản, cao su, gia vị... khó có thể tăng nhanh trong ngắn hạn. Việt Nam có thể tăng xuất khẩu một số mặt hàng mới như rau, hoa, quả. Tuy nhiên, cần phải có định hướng đầu tư thì trong dài hạn mới có thể tận dụng cơ hội của tăng giá NDT để mở rộng xuất khẩu. Trong thời

gian tới, thị trường Trung Quốc vẫn có nhu cầu nhập khẩu rất lớn nhóm hàng này, Việt Nam lại có tiềm năng đẩy mạnh xuất khẩu và ít chịu sức ép cạnh tranh từ Trung Quốc hoặc nước khác. Tuy nhiên Việt Nam cũng sẽ gặp khó khăn về khả năng mở rộng quy mô nuôi, trồng và chỉ có thể tận dụng được cơ hội từ sự tăng giá NDT nếu đẩy mạnh đầu tư để gia tăng hàm lượng chế biến, nâng cao giá trị xuất khẩu.

- Nhóm hàng công nghiệp:

Đây là nhóm hàng Việt Nam có thể mở rộng quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc khi đồng NDT tăng giá. Nhóm hàng này nhạy cảm với sự thay đổi tỷ giá hối đoái và khả năng tăng nguồn cung là rất có triển vọng. Tuy nhiên giá trị xuất khẩu nhóm hàng này chỉ chiếm khoảng hơn 10% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc. Bên cạnh đó, những mặt hàng thuộc nhóm này Việt Nam xuất sang Trung Quốc là những mặt hàng mà Trung Quốc và các nước trong khu vực có lợi thế cạnh tranh hơn Việt Nam. Trong ngắn hạn, Việt Nam sẽ không tận dụng được cơ hội từ sự tăng giá NDT để mở rộng xuất khẩu các mặt hàng chế biến sang thị trường Trung Quốc. Khi NDT tăng giá, các nước nói trên sẽ có nhiều cơ hội hơn Việt Nam trong việc mở rộng quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc. Như vậy, Việt Nam muốn tận dụng được cơ hội của sự tăng giá NDT chỉ có cách là chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang các mặt hàng công nghiệp và nâng cao khả năng cạnh tranh. Điều này rất khó có thể đạt được trong ngắn hạn.

Về dài hạn, cơ hội để Việt Nam mở rộng quy mô xuất khẩu sang Trung Quốc là khá lớn. Nhiều nước đang hướng đầu tư từ Trung Quốc sang các nước khác trong đó Việt Nam. Các doanh nghiệp Trung Quốc cũng đang chuyển hướng đầu tư ra nước ngoài do chi phí sản xuất nội địa tăng nhanh. Với sự tăng giá đồng NDT, Việt Nam có thể kỳ vọng tăng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc trong những năm tới.

2.2.3. Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường khác

Theo lý thuyết, NDT tăng giá sẽ khiến cho hàng xuất khẩu của Trung Quốc đắt lên, làm suy giảm sức cạnh tranh về giá cả của hàng Trung Quốc trên thị trường thế giới. Trung Quốc là nước xuất khẩu lớn sang Mỹ, EU, Nhật Bản, khi NDT tăng giá, hàng Việt Nam sẽ cạnh tranh hơn về giá tại những thị trường này. Xuất khẩu của Việt Nam trong những nhóm, mặt hàng cùng loại mà trước đây Trung Quốc luôn có lợi thế sẽ thuận lợi hơn.

Tuy nhiên, từ tháng 7/2005 đến nay, thặng dư thương mại của Trung Quốc tiếp tục tăng. Điều này cho thấy, khả năng cạnh tranh của hàng hoá Trung Quốc vẫn rất cao và việc tăng giá NDT tuy có làm cho một số ngành sụt giảm lợi nhuận từ xuất khẩu nhưng chưa tới mức làm thu hẹp thị phần và giảm quy mô xuất khẩu. Với mức độ tăng giá như hiện nay của NDT, chưa có sự

thay đổi lớn về thị phần xuất khẩu của Trung Quốc ở những thị trường như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, ASEAN. Nhìn chung, Việt Nam chưa có được lợi thế rõ rệt để mở rộng xuất khẩu sang các thị trường nói trên khi NDT tăng giá. Những mặt hàng hiện nay Việt Nam đang có lợi thế như dệt may, da giày, các sản phẩm chế tạo công nghệ thấp và trung bình là những mặt hàng Trung Quốc và các nước ASEAN- 4 có ưu thế vượt trội. Hơn nữa, một tỷ trọng lớn đầu vào của hàng xuất khẩu lại phải nhập khẩu từ Trung Quốc.

(1) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ

Một trong những tác động “được chờ đợi nhất” của việc tăng giá NDT là sự suy giảm nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc khi đồng USD giảm giá so với các đồng tiền khác. Nghiên cứu của Jeff Werling về tác động của tăng giá NDT tới nhập khẩu của Mỹ từ Trung Quốc cho thấy trong trường hợp NDT tăng giá 25%, nhập khẩu nhóm hàng điện tử, điện gia dụng, khoáng sản có mức sụt giảm nhiều nhất, tương ứng là 54,1% - 42,8% - 27,1%. Mức sụt giảm nhập khẩu thấp hơn là các nhóm hàng: Nông lâm thủy sản (13,8%), hàng tiêu dùng mau hỏng (13,8%), hàng dệt (14,6%), hàng may mặc (14,1%), hàng tiêu dùng lâu bền (10,6%). Như vậy, với sự tăng giá NDT, Việt Nam và các nước có thể mở rộng xuất khẩu sang Hoa Kỳ ở các nhóm hàng nói trên.

(2) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU

Như đã phân tích ở trên, cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam và Trung Quốc sang EU khá tương đồng: thực phẩm, dệt may, da giày, điện tử, điện dân dụng... và những mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào EU trong ngắn hạn khó có thể tạo nên sự bùng nổ về nguồn cung. Chính vì vậy, khi NDT tăng giá, trong ngắn hạn Việt Nam khó có thể chiếm được thị phần mà Trung Quốc bị mất. Tuy nhiên, việc tăng giá NDT vẫn sẽ là cơ hội để Việt Nam có thể cải thiện thị phần xuất khẩu sang EU trong dài hạn. Những mặt hàng có thể mở rộng xuất khẩu là dệt may, da giày, thủy sản, thực phẩm chế biến, máy tính...

Hiện nay đang có làn sóng đầu tư mạnh từ các nước vào Việt Nam, trong đó EU là một trong những đối tác đầu tư lớn. Với sự tăng giá NDT, đây sẽ là cơ hội mở rộng xuất khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam vào EU.

(3) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản

Khác với thị trường Hoa Kỳ và EU, ngoài những mặt hàng xuất khẩu truyền thống như dệt may, giấy dép, Việt Nam đã thành công trong việc phát triển nhiều mặt hàng công nghiệp chế tạo thuộc SICT 6 và SICT 7 như đồ gỗ (5,5%), dây điện và cáp điện (10,7%), máy vi tính và linh kiện (5,7%)⁸ sang thị

⁸ Tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2005, Tổng cục Hải quan.

trường Nhật Bản. Đây là những mặt hàng Trung Quốc có lợi thế cạnh tranh so với Việt Nam nhưng khi NDT tăng giá, Việt Nam sẽ có cơ hội hơn để tăng xuất khẩu các sản phẩm này.

Một tác động có thể kỳ vọng là khi NDT tăng giá, Việt Nam có thể tận dụng cơ hội để thu hút đầu tư nước ngoài từ các doanh nghiệp Trung Quốc để xuất khẩu sang Nhật Bản. Đây là cơ hội để Việt Nam tăng xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản trong tương lai.

(4) Tác động đến xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường ASEAN

Như đã phân tích ở trên, hàng công nghiệp chế biến xuất khẩu của Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ bé trên thị trường các nước ASEAN so với Trung Quốc và khả năng cạnh tranh của Việt Nam cũng thấp hơn các nước này cũng như Trung Quốc. Do đó với sự tăng giá NDT, Việt Nam tận dụng được rất ít cơ hội để mở rộng xuất khẩu sang thị trường này. Các mặt hàng công nghiệp chế biến sử dụng lao động lành nghề và công nghệ trung bình và công nghệ cao là các mặt hàng Trung Quốc và ASEAN-4 có lợi thế xuất khẩu và cũng là những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu. Trên thị trường ASEAN, Việt Nam sẽ kém cạnh tranh hơn so với hàng xuất khẩu của Trung Quốc về những mặt hàng này. Mặt khác, các sản phẩm thuộc nhóm này là những mặt hàng có triển vọng tăng nhu cầu cao trên thị trường thế giới cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Tuy Việt Nam hiện chưa có lợi thế so sánh trong lĩnh vực này nhưng vẫn có thể có lợi thế so sánh động nếu có môi trường đầu tư thuận lợi⁹ và có chính sách hợp lý để chuyển dịch cơ cấu sản xuất hàng xuất khẩu.

Nhận định về tác động của sự điều chỉnh tỷ giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam:

- Xét về mặt lý thuyết, khi NDT tăng giá, Việt Nam sẽ có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các thị trường các nước khác do hàng hoá xuất khẩu của ta sẽ rẻ hơn tương đối so với hàng hoá cùng loại của Trung Quốc. Tuy nhiên do cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chủ yếu là xuất khẩu các mặt hàng có nguồn gốc thiên nhiên như khoáng sản, nông sản và các mặt hàng khác như dệt may, da giày, điện tử lại phụ thuộc quá lớn vào nguồn nguyên liệu bên ngoài, chủ yếu là nhập khẩu của Trung Quốc nên sự thay đổi tỷ giá không ảnh hưởng lớn đến sự thay đổi khối lượng xuất khẩu, không dẫn đến tăng đột biến kim ngạch xuất khẩu. Hơn nữa, NDT sẽ không tăng đột biến trong ngắn hạn, do đó cơ hội có được từ sự tăng giá NDT để tăng kim ngạch xuất khẩu là không lớn.

⁹ Theo điều tra của Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) năm 2004 về phương hướng lựa chọn môi trường đầu tư của các công ty lớn sản xuất hàng công nghiệp của Nhật Bản, Việt Nam được xếp thứ tư trong những nước được đánh giá cao.

Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam như dệt may, giày dép...vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. NDT tăng giá làm tăng giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ Trung Quốc trong khi nguyên phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tỷ trọng khá lớn trong nhập khẩu nguyên phụ liệu vào Việt Nam do cạnh tranh hơn về giá cả, nguồn cung cấp và vị trí địa lý. Vì vậy, những tác động tích cực đối với xuất khẩu từ sự tăng giá của NDT khó có thể bù đắp những thiệt hại do giá nhập khẩu nguyên liệu tăng.

- Hoạt động ngoại thương giữa Việt Nam và Trung Quốc chủ yếu lấy đồng USD làm phương tiện thanh toán, do đó với mức điều chỉnh NDT không lớn sẽ ảnh hưởng không đáng kể đối với xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam có thể có lợi thế xuất khẩu tiểu ngạch, khi thanh toán trực tiếp bằng đồng NDT.

- Đồng NDT tăng giá có thể tăng cơ hội cho Việt Nam thu hút vốn FDI từ các nước và từ Trung Quốc, do vậy, có thể tăng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc và cải thiện cán cân thương mại. Tuy nhiên điều này phụ thuộc vào mức độ cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam. Thu hút FDI cũng làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng Việt Nam ở các thị trường xuất khẩu khác. Tuy nhiên, cần có những biện pháp thích hợp để tránh tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu theo luồng dịch chuyển của các dự án FDI.

- Đồng NDT tăng giá sẽ làm tăng cơ hội xuất khẩu của các nước vốn là đối thủ cạnh tranh của Việt Nam. Do đó, muốn tận dụng được cơ hội này, Việt Nam cần tăng sức cạnh tranh của hàng hoá xuất khẩu.

- Việt Nam chỉ có thể tận dụng được cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu từ sự tăng giá đồng NDT trong dài hạn, và để tận dụng cơ hội này thì phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang các mặt hàng công nghiệp chế biến và chế tạo. Bởi vì nhóm hàng này nhạy cảm với sự thay đổi của tỷ giá. Với cơ cấu xuất khẩu như hiện nay, việc tăng giá NDT không ảnh hưởng lớn đến xuất khẩu của Việt Nam.

- Đồng NDT tăng giá kéo theo các đồng tiền của một số nước trong khu vực tăng giá, do đó Việt Nam sẽ có thêm cơ hội để cải thiện năng lực cạnh tranh xuất khẩu.

- Những điều kiện để tận dụng được cơ hội từ sự tăng giá NDT mở rộng xuất khẩu của Việt Nam là: nâng cao năng lực cạnh tranh, chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, hoàn thiện chính sách tỷ giá hối đoái.

CHƯƠNG 3

CÁC GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU KHI NDT TĂNG GIÁ

3.1. CÁC GIẢI PHÁP VĨ MÔ

Tác động của việc tăng giá NDT đối với xuất khẩu khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn. Việt Nam khó có thể tận dụng được cơ hội tăng giá NDT để đẩy mạnh xuất khẩu trong ngắn hạn do sức cạnh tranh hiện tại kém hơn so với các nước khác ở các thị trường, do cơ cấu hàng xuất khẩu hiện nay của Việt Nam ít chịu ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá. Do đó, Việt Nam chỉ có thể tận dụng cơ hội này trong dài hạn và sự tăng giá NDT là cơ hội để Việt Nam đẩy mạnh cải cách, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Những giải pháp dưới đây phần lớn mang tính định hướng dài hạn.

3.1.1. Chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu

Phân tích tác động của việc tăng giá NDT đến xuất khẩu cho thấy để tận dụng cơ hội của nó Việt Nam cần nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu sang các mặt hàng công nghiệp chế biến. Theo hướng này mới tăng được nguồn cung và có lợi thế cạnh tranh tương đối so với hàng xuất khẩu của Trung Quốc và các nước khác. *Dưới đây đề cập đến một số giải pháp cụ thể:*

- Chuyển dịch cơ cấu hàng hoá xuất khẩu theo hướng gia tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến dựa vào lợi thế lao động và công nghệ nguồn.

- Cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh. Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của các ngành khác nhau theo mức giá thế giới (xét theo tiêu chí giá trị gia tăng). Trên cơ sở đó xây dựng chiến lược phát triển những ngành có lợi thế cạnh tranh.

- Hết sức cân nhắc trong việc lựa chọn các dự án đầu tư, nhất là đầu tư vào những ngành không hiệu quả (tốn kém nhiều nguồn lực hơn để sản xuất ra một sản phẩm cụ thể so với chi phí nhập khẩu sản phẩm tương tự).

- Xây dựng chiến lược phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên những lợi thế về cạnh tranh để trong một thời gian nhất định tạo ra những sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, có ảnh hưởng quốc tế, chiếm vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- Ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến gắn với phát triển nguồn nguyên liệu nông sản, thủy sản, sản xuất hàng xuất nhập khẩu, và các mặt hàng tiêu dùng, đồng thời tạo điều kiện phát triển một số mặt hàng điện tử. Chú ý phát triển các ngành công nghiệp tốn ít vốn thu hút nhiều lao động đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

3.1.2. Nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu

Khi NDT tăng giá, không chỉ Việt Nam mà các nước khác, đặc biệt là các nước trong khu vực đều có lợi thế cạnh tranh trên thị trường Trung Quốc và

các thị trường khác. Chính vì vậy, để tận dụng được được cơ hội này, Việt Nam cần cải thiện được năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu theo hướng:

- Tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp luật nhằm tạo dựng môi trường kinh doanh theo hướng minh bạch dễ dự báo, theo các yêu cầu của WTO, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh.

- Xây dựng các biện pháp hỗ trợ phù hợp với quy định của WTO đối với một số lĩnh vực, sản phẩm đi đôi với việc loại bỏ các hình thức trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp gắn với tỷ lệ nội địa hoá phù hợp với các cam kết của Việt Nam; Hoàn thiện cơ chế và tổ chức quản lý cạnh tranh, chống bán phá giá, chống trợ cấp để tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh.

- Đẩy mạnh cải cách doanh nghiệp, trước hết là doanh nghiệp Nhà nước, có chính sách tiếp thêm sức mạnh cho khu vực tư nhân. Phát triển khu vực tư nhân cũng là một trong những biện pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nói chung và xuất khẩu nói riêng.

- Cần có chính sách toàn diện tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. rà soát lại những rào cản pháp lý hiện nay đối với doanh nghiệp để có phương án tháo gỡ.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tăng cường hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

- Phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển cơ sở hạ tầng là một trong những điều kiện tiên quyết để hội nhập thành công. Việt Nam đang đứng trước thách thức to lớn về phát triển cơ sở hạ tầng.

- Giảm chi phí kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát độc quyền và giảm gánh nặng thuế, phí và lệ phí. Giảm mức thu đối với những loại phí và lệ phí quá cao so với các nước.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại, đặc biệt là hoạt động nghiên cứu thị trường, đẩy mạnh xúc tiến thương mại ở cấp Chính phủ, phát triển thương mại điện tử để giảm chi phí tiếp thị.

- Cải cách hành chính, nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý Nhà nước, sắp xếp lại bộ máy gọn nhẹ và hiệu quả, đổi mới các quy định hành chính...

- Củng cố các hiệp hội ngành hàng đủ mạnh để liên kết các doanh nghiệp nhỏ và vừa với nhau, cùng nhau phát triển chiến lược mở rộng thị trường và bảo vệ thị trường trong nước.

3.1.3. Cải thiện môi trường thu hút đầu tư

NDT tăng giá sẽ kích thích xu hướng đầu tư ra nước ngoài của các doanh nghiệp Trung Quốc và sự chuyển hướng đầu tư của các nước khác từ Trung Quốc sang các nước khác có chi phí đầu tư thấp hơn. Đây là cơ hội để

Việt Nam thu hút đầu tư nước ngoài, chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Để thu hút đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế, Việt Nam cần có chiến lược thích hợp để rút ngắn khoảng cách phát triển. Điều quan trọng nhất là phải lựa chọn cơ cấu đầu tư hợp lý (cơ cấu ngành nghề và cơ cấu công nghệ). Nguyên tắc chung là phải đặt ra một trật tự ưu tiên: công nghệ cao phải là hàng đầu, tiếp đó là sử dụng nhiều lao động, thứ ba là tạo cơ sở tiếp cận đến các khu vực thị trường của Trung Quốc và cạnh tranh với Trung Quốc ở các thị trường khác.

Vấn đề đặt ra không phải tăng vốn đầu tư đơn thuần mà công nghệ, kinh nghiệm quản lý phải được chuyển giao đến các doanh nghiệp trong nước như một số nước, mà điển hình là Trung Quốc đã làm. Nếu tăng FDI mà các doanh nghiệp Việt Nam vẫn đứng ngoài hệ thống kinh doanh toàn cầu (các tập đoàn xuyên quốc gia, TNC) thì lợi ích có được từ việc thu hút FDI rất hạn chế và về thực chất là nền kinh tế chưa hội nhập đầy đủ.

Một biện pháp khác để thu hút vốn FDI là phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ. Các tập đoàn xuyên quốc gia hiện nay đều muốn xây dựng một hệ thống sản xuất mang tính liên hoàn, các công đoạn sản xuất bổ sung cho nhau và đặt trong một không gian nhất định. Các ngành công nghiệp phụ trợ sẽ giúp vận hành hệ thống này một cách linh hoạt và hiệu quả.

3.1.4. Phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ

Khi NDT tăng giá, đầu vào của nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay phải nhập khẩu từ Trung Quốc như dệt may, da giày, điện tử... sẽ đắt lên. Chính vì vậy, việc xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để hạn chế nhập khẩu nguyên liệu và sản phẩm trung gian là hết sức cấp bách. *Một số biện pháp cần thực hiện:*

- Nhanh chóng xây dựng chiến lược phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, trước mắt tập trung vào việc đáp ứng đầu vào cho các ngành sản xuất có tỷ trọng xuất khẩu cao như dệt may, da giày, điện tử. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ phục vụ cho các ngành chế tạo như ô tô, xe máy, công nghệ phần mềm...

- Điều chỉnh chính sách thuế để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ.

- Từng bước cắt giảm bảo hộ đối với các mặt hàng nguyên nhiên liệu sản xuất trong nước để đưa các doanh nghiệp vào môi trường cạnh tranh, thích ứng với môi trường tự do hoá đang ngày càng mở rộng.

- Việt Nam phải đưa ra được một chiến lược rõ ràng và cụ thể về phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ khiến các nhà đầu tư yên tâm đầu tư.

Đồng thời tạo mối liên kết chuyển giao công nghệ giữa các công ty FDI với các doanh nghiệp trong nước (quốc doanh và tư nhân) tạo điều kiện cho công nghiệp phụ trợ phát triển.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển từng ngành, với lộ trình và chính sách ổn định lâu dài. Chính sách thuế cần hướng đến ưu đãi cho những doanh nghiệp sản xuất hàng phụ trợ, sử dụng nguyên phụ liệu trong nước làm ra để gia công hàng xuất khẩu.

3.1.5. Chính sách tỷ giá hối đoái

- Các nước trong khu vực, sau khi NDT tăng giá, đã điều chỉnh đồng tiền của họ theo hướng tăng lên. Sức ép VND tăng giá so với USD cũng có xu hướng tăng lên.. Xuất phát từ đặc thù của Việt Nam vẫn đang là một nước nhập siêu, các doanh nghiệp trong nước có nhu cầu nhập khẩu rất lớn về máy móc, trang thiết bị, công nghệ và quản lý cũng như về các loại hàng hoá trong nước chưa sản xuất được, do vậy, cần tiếp tục duy trì cơ chế tỷ giá thả nổi có điều tiết và thực hiện chính sách định giá nội tệ cao để tốc độ tăng tỷ giá danh nghĩa nhỏ hơn tốc độ tăng tỷ giá thực nhằm khuyến khích đầu tư nước ngoài.

- Khi nền kinh tế đã qua giai đoạn quá độ, trở thành một nền kinh tế thị trường đủ mạnh, dựa vào thực lực, ít phụ thuộc vào nhập khẩu và bước đầu hội đủ các điều kiện cho một sự bứt phá về xuất khẩu sẽ thực hiện chính sách định giá nội tệ thấp hay phá giá nội tệ nhằm khuyến khích xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, tạo việc làm cho các ngành sản xuất nội địa phục vụ xuất khẩu.

- Bên cạnh đó, cần xác định một cơ cấu dự trữ ngoại tệ hợp lý trên cơ sở đa dạng hoá rõ ngoại tệ mạnh có nhiều quan hệ thương mại và đầu tư với Việt Nam như: Euro, USD, JPY, NDT... để làm căn cứ cho việc ấn định tỷ giá đồng Việt Nam, giảm bớt sức ép lên tỷ giá của VND với các ngoại tệ trong rổ đồng tiền và tạo điều kiện để Nhà nước chủ động và linh hoạt trong việc bố trí có lợi nhất các phương tiện thanh toán quốc tế.

- Với mức độ tăng giá như hiện nay, đồng NDT tăng giá sẽ không có tác động lớn đối các vấn đề tài chính tiền tệ Việt Nam. Tuy nhiên, cần có biện pháp chuẩn bị đối phó với sự tăng đột biến đồng NDT có thể xảy ra bất chấp những dự đoán hiện nay.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

3.2.1. Đẩy mạnh thương mại biên giới

Mặc dù tỷ trọng giá trị hàng hoá trao đổi biên mậu đang có xu hướng giảm dần, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong buôn bán Việt Nam – Trung Quốc. Bên cạnh đó, trong phát triển thương mại biên giới, chúng ta có

thể tận dụng các ưu đãi song phương mà không vi phạm các quy định MFN của WTO. Hàng nông sản, thủy sản, tiêu dùng chất lượng thấp của Việt Nam chủ yếu tiếp cận thị trường Trung Quốc thông qua phương thức trao đổi biên mậu. Khi NDT tăng giá, các doanh nghiệp xuất khẩu các nhóm hàng nói trên sẽ thu thêm được lợi nhuận, nhờ đó có thể kích thích xuất khẩu. Tuy nhiên để tận dụng tốt hơn cơ hội này, đồng thời đẩy mạnh hơn nữa trao đổi thương mại biên giới cần thực hiện một số biện pháp sau đây:

- Đối với các mặt hàng nông sản và thủy hải sản, kiến nghị Chính phủ trong các cuộc gặp cấp cao song phương giữa hai bên trong các năm tới đây đề nghị phía Trung Quốc cần tích cực hỗ trợ hơn, không đặt ra các yêu cầu quá cao về kỹ thuật, chất lượng đối với rau quả Việt Nam nhập khẩu qua đường mậu dịch biên giới, cho phép xe chở rau quả của Việt Nam được chạy thẳng đến Nam Ninh để giao hàng như đối với Côn Minh.

- Lành mạnh hoá và nâng cao hiệu quả hoạt động của thương mại biên giới Việt – Trung thông qua việc hoàn thiện khung khổ pháp lý cho hoạt động thương mại biên giới, phát triển các dịch vụ hỗ trợ như thông tin, hệ thống ngân hàng, cơ sở hạ tầng thương mại...

- Xây dựng các thiết chế để đưa hoạt động thương mại biên giới theo các quy tắc và thông lệ quốc tế như hệ thống quy định tiêu chuẩn sản phẩm, định giá hải quan, chi phí vận tải, dịch vụ lưu kho lưu bãi, quy định về kiểm định, kiểm dịch...

- Nâng cấp hệ thống giao thông, xây dựng các trung tâm thương mại biên giới, hệ thống kho ngoại quan, chợ tại các tỉnh giáp biên giới Việt - Trung để phục vụ cho hoạt động xuất nhập khẩu qua biên giới.

- Cần xây dựng cơ chế điều tiết, quản lý biên mậu linh hoạt, hiệu quả từ trung ương đến địa phương. Phối hợp điều tiết hoạt động trao đổi hàng hoá thống nhất giữa các cửa khẩu, các địa phương có buôn bán với Trung Quốc.

- Phát triển thương mại biên giới Việt - Trung theo hướng văn minh, hiện đại, góp phần chống buôn lậu, đồng thời kết hợp với bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội khu vực biên giới.

- Trong thương mại biên giới, hai bên cần thoả thuận cơ chế định kỳ phối hợp trao đổi các biện pháp quản lý và giám sát buôn bán biên giới giữa cấp tỉnh và các ban ngành hai bên nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước trong trao đổi hàng hoá, kiểm nghiệm, kiểm dịch và thanh toán...Đàm phán yêu cầu phía Trung Quốc có chủ trương chung là tạo điều kiện thuận lợi cho hàng xuất khẩu của Việt Nam nhập khẩu vào Trung Quốc.

- Khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia các hội chợ lớn như Hội chợ Côn Minh, Hội chợ quốc tế miền Tây, Hội chợ Trung Quốc – ASEAN tại Nam Ninh, nâng cao hiệu quả tham gia Hội chợ.

3.2.2. Khai thác lợi thế cạnh tranh xuất khẩu

Việt Nam có lợi thế về sản xuất nông nghiệp đối với các nông sản như gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, thủy sản, rau quả, cao su... Việt Nam có thể tăng xuất khẩu sang Trung Quốc các mặt hàng này trên cơ sở lựa chọn các mặt hàng có tính cạnh tranh cao hơn so với các đối thủ cạnh tranh trong khu vực như gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu...

- Trung Quốc có xu hướng nhập khẩu nguyên liệu thô cho công nghiệp chế biến trong nước, do vậy cơ hội xuất khẩu sản phẩm thô là có triển vọng song giá trị gia tăng thấp. NDT tăng giá sẽ làm tăng nhu cầu nhập khẩu nguyên, nhiên liệu của Trung Quốc.

- NDT tăng giá cũng sẽ làm tăng nhu cầu nhập khẩu các linh kiện rời có thể sản xuất hàng loạt, các sản phẩm sơ chế, các loại khoáng sản từ các nước trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Cần thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu sang Trung Quốc từ các sản phẩm nông, lâm, thủy sản và nguyên liệu sang các mặt hàng trung gian như linh kiện điện tử, vi tính..., tận dụng xu thế phân công lao động và chuyên môn hoá trong khu vực để phát triển xuất khẩu mặt hàng này.

- Tăng cường xuất khẩu những mặt hàng công nghiệp Việt Nam có lợi thế cạnh tranh hơn như giấy dếp, phát triển các mặt hàng công nghiệp chế tạo mới có tiềm năng như dây điện, cáp điện, máy móc nhỏ phục vụ nông nghiệp.

3.2.3. Giảm nhập siêu

Cải thiện tình trạng nhập siêu với Trung Quốc có thể thực hiện theo 2 phương thức: (1) Tiết chế nhập khẩu từ Trung Quốc bằng cách kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài, kể cả các nhà đầu tư của Trung Quốc đầu tư tại Việt Nam để sản xuất các sản phẩm nguyên liệu và tiêu dùng thay thế hàng nhập khẩu từ Trung Quốc; (2) Đẩy mạnh xuất khẩu sang Trung Quốc, trong đó đẩy mạnh xuất khẩu là biện pháp chủ yếu để giảm nhập siêu.

(1) *Để tăng cường xuất khẩu*, Bộ Công Thương cần chủ trì kết hợp với các Hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp xuất khẩu lớn tổ chức thực hiện một loạt các chương trình quảng bá mang tính hệ thống trên các phương tiện thông tin đại chúng tại Trung Quốc về hình ảnh và sản phẩm của Việt Nam. Tổ chức các đoàn tham gia Hội chợ triển lãm ở nước ngoài, đồng thời cần chú trọng vào các đoàn giao thương. Đẩy mạnh việc tìm kiếm gỡ gỡ các đối tác nước ngoài có năng lực, các đầu mối tiêu thụ để làm việc trực tiếp, giới thiệu sản phẩm, gửi hàng mẫu... từ đó mới có thể thúc đẩy việc bán hàng một cách

thực chất. Thực hiện việc tiếp thị mạnh mẽ vào các đầu mối cung cấp, chế biến lớn, hệ thống hoặc mạng lưới phân phối các sản phẩm nông sản, thủy hải sản của Trung Quốc.

- Giúp đỡ và hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam thành lập cơ quan đại diện tại Trung Quốc, từ đó làm đầu mối XTTM và xuất khẩu hàng Việt Nam sang Trung Quốc.

- Xây dựng các mặt hàng chủ lực xuất khẩu sang Trung Quốc với khối lượng lớn ổn định, lâu dài.

(2) *Để tiết chế nhập khẩu*, cần giảm nhanh sự phụ thuộc vào các mặt hàng nguyên phụ liệu nhập khẩu từ Trung Quốc. Khuyến khích phía Trung Quốc chủ trương khuyến khích các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư sản xuất nguyên phụ liệu dệt, may da tại Việt Nam; đầu tư, liên doanh trong lĩnh vực trồng, khai thác, chế biến cao su xuất khẩu lâu dài sang thị trường Trung Quốc.

Cần lập kế hoạch quy hoạch xây dựng các nhà máy sản xuất nguyên phụ liệu dệt may da mới để thu hút đầu tư nước ngoài và công nghệ, đồng thời tiếp tục nâng cao năng suất của các nhà máy sản xuất trong nước hiện nay để giảm dần nhu cầu nhập khẩu nguyên phụ liệu. Đa dạng hóa thị trường nhập khẩu nguyên phụ liệu để giảm sự phụ thuộc vào nguồn cung cấp nguyên phụ liệu từ Trung Quốc.

3.2.4. Cải thiện phương thức thanh toán

- Đề xuất phía Trung Quốc đôn đốc ngành Ngân hàng Trung Quốc sớm triển khai các biện pháp cụ thể nhằm thực hiện Hiệp định thanh toán và hợp tác giữa ngành ngân hàng hai nước vừa được điều chỉnh và bổ xung phù hợp với tình hình thực tế trong quan hệ hai nước trong thời gian tới nhằm tránh những rủi ro trong biến động ngoại tệ.

- Đàm phán để chấm dứt việc đồng NDT chiếm vị trí chi phối trong thanh toán hàng xuất khẩu biên mậu đã tồn tại lâu nay để ngăn ngừa nguy cơ Trung Quốc chi phối mặt hàng và kim ngạch xuất khẩu của của Việt Nam thông qua lưu thông tiền tệ.

- Bên cạnh các biện pháp trước mắt trong phương thức thanh toán để đối phó với việc NDT tăng giá, một vấn đề quan trọng hơn là các vấn đề thanh toán các hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị có thời hạn thanh toán dài hay các hợp đồng nhận vốn vay ODA. NDT tăng giá là xu hướng tất yếu trong những năm tới. Vì vậy, các doanh nghiệp ký kết hợp đồng nhập khẩu hay vay vốn của Trung Quốc cần yêu cầu có điều khoản về quy đổi ra tỷ giá USD vào thời điểm ký kết.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG XUẤT KHẨU SANG CÁC THỊ TRƯỜNG KHÁC

3.3.1. Khai thác các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh khi NDT tăng giá

Đối với thị trường Mỹ : Như đã phân tích trong Chương 2, khi NDT tăng giá mạnh, xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ sẽ giảm mạnh nhất đối với các nhóm hàng điện tử, điện gia dụng, khoáng sản; mức sụt giảm nhập khẩu thấp hơn là các nhóm hàng: nông lâm thủy sản (13,8%), hàng tiêu dùng mau hỏng. Đây là cơ hội để Việt Nam tăng xuất khẩu các mặt hàng này sang thị trường Mỹ.

- Các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng như dệt may, giày dép cũng là nhóm hàng có cơ hội tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ hơn khi NDT tăng giá. Với việc Việt Nam vào WTO và Quốc hội Mỹ thông qua Quy chế Thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR) với Việt Nam, các sản phẩm giày dép xuất khẩu sang thị trường sẽ còn tăng mạnh hơn nữa nhờ chính sách thuế ưu đãi. Từ kinh nghiệm của ngành dệt may, phải hấp dẫn được các nhà nhập khẩu lớn và bảo đảm lợi ích lâu dài cho họ để chủ động về bán hàng.

- Các mặt hàng nông sản, nguyên nhiên liệu của Việt Nam cũng là các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu nhưng việc mở rộng nguồn cung ứng khá hạn chế. Mặt khác, việc xuất các mặt hàng dưới dạng nguyên liệu thường dễ dàng hơn nhưng lợi nhuận thu được thấp hơn. Để nâng cao hiệu quả, tăng kim ngạch xuất khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng dần tỷ trọng loại mặt hàng đã qua tinh chế, chẳng hạn tiêu sạch, cà phê chất lượng cao... để gia tăng giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, yếu tố tiên quyết để tăng xuất khẩu vào thị trường Mỹ vẫn là nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam vì những cơ hội do việc NDT tăng giá mang lại là cơ hội chung với cả các nước cạnh tranh với Việt Nam trong khu vực.

Đối với thị trường Nhật Bản: Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, đồ gỗ gia dụng, đồ phục vụ du lịch, đồ chơi trẻ em, hàng điện tử và hàng thủy hải sản...là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh và cũng là những mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc có thể bị ảnh hưởng khi NDT tăng giá. Cần khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư để mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, trình độ tiếp thị để tăng khối lượng và hiệu quả xuất khẩu.

3.3.2. Khai thác các lợi thế cạnh tranh mới

- *Đối với thị trường Nhật Bản*: Theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (EPA), nếu Việt Nam chỉ được sử dụng nguồn nguyên phụ

liệu (NPL) nội địa, từ Nhật Bản và các nước ASEAN để sản xuất, tất cả sản phẩm hàng dệt may Việt Nam nhập khẩu vào Nhật Bản sẽ không chịu các loại thuế. Đây là cơ hội thuận lợi đối với doanh nghiệp dệt may Việt Nam, tuy nhiên, xét về thực lực sản xuất NPL của Việt Nam, Nhật Bản và các nước ASEAN thì đây là một điều kiện khó khăn cho doanh nghiệp Việt Nam. Vì vậy, để tận dụng được cơ hội giảm thuế cũng như đáp ứng được yêu cầu về xuất xứ NPL này, cần tăng cường hợp tác với các nước ASEAN trong đầu tư sản xuất NPL.

Đối với thị trường ASEAN: Khi NDT tăng giá, một số nước trong khu vực như Thái Lan, Malaixia...cũng có động thái nâng giá đồng bản tệ. Như vậy, giá xuất khẩu của Việt nam có thể trở nên cạnh tranh hơn. Vấn đề quan trọng là Việt Nam phải xác định được những lĩnh vực mà nhu cầu thế giới đang tăng đồng thời xét ra Việt Nam có lợi thế so sánh động như đồ điện, điện tử gia dụng và các loại máy móc liên quan công nghệ thông tin như máy tính cá nhân & linh kiện...Để đẩy mạnh phát triển các ngành này, Việt Nam phải giải quyết vấn đề cơ bản hiện nay là sự yếu kém của các ngành công nghiệp phụ trợ.

Thực tế cho thấy chỉ có nhóm mặt hàng tận dụng công nghệ, đầu tư của các nước phát triển mới có thể cạnh tranh xuất khẩu sang các nước ASEAN như: điện tử và linh kiện điện tử, máy vi tính và linh kiện, điện và dây cáp điện, dệt may, hải sản chế biến...

3.3.3. Đa dạng hóa đồng tiền dùng làm phương tiện thanh toán

Đối với thị trường EU, một giải pháp quan trọng là cần tăng cường khả năng thanh toán bằng đồng Euro. Trong thời gian qua tỷ giá của VND được cố định qua tỷ giá của VND với USD, còn đối với các đồng tiền mạnh khác đã có sự thay đổi mạnh. Đồng Euro tăng giá khiến các doanh nghiệp xuất khẩu bị lỗ do số hàng xuất đi tính bằng USD không tăng nhưng giá nguyên liệu nhập về thì tăng lên do tỷ giá tăng. Tỷ giá giữa Euro/VND tăng còn làm nhiều doanh nghiệp chịu rủi ro vì phải mua ngoại tệ để trả nợ vay ngân hàng. Để hạn chế những rủi ro do thay đổi tỷ giá, các doanh nghiệp cần làm quen dần với các công cụ tài chính như ký hợp đồng với các ngân hàng để thực hiện quyền lựa chọn mua bán ngoại tệ, mua các công cụ bảo hiểm cho việc tăng tỷ giá.

3.3.4. Khai thác các ưu đãi song phương và khu vực

Đối với thị trường EU: Việt Nam cần tận dụng triệt để những ưu đãi của EU như quy chế GSP, xoá bỏ hạn ngạch dệt may theo cam kết của WTO, nhất là tận dụng các cam kết khu vực EU – ASEAN khi hai bên hình thành khu vực mậu dịch tự do (FTA), hoặc một số chương trình hợp tác ưu tiên của EU dành cho các nước ASEAN và những thoả thuận tăng cường hợp tác trong Hiệp định hợp tác và đối tác giữa Việt Nam – EU mà hai bên đang đàm phán. Việt Nam cũng tiếp tục thúc đẩy và mở rộng quan hệ song phương với các nước thành

viên chủ chốt của EU và các nước thành viên mới của EU...để mở rộng xuất khẩu hàng hoá vào thị trường Liên minh Châu Âu.

Đối với thị trường ASEAN: Hiện nay tỷ lệ doanh nghiệp tận dụng được những ưu đãi khu vực còn rất thấp (chỉ khoảng 8% doanh nghiệp Việt Nam sử dụng những ưu đãi trong thương mại nội vùng và chỉ 312 triệu USD kim ngạch xuất khẩu hàng Việt Nam, tương đương khoảng 4% tổng kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN hưởng ưu đãi thuế bằng sử dụng C/O mẫu D trong năm 2006). Nếu các doanh nghiệp nỗ lực cao hơn trong liên kết, đầu tư để nâng giá trị và hàm lượng ASEAN và cùng yêu cầu các cơ quan liên quan cải thiện thủ tục đồng thời các cơ quan hữu quan nhanh chóng cải thiện các thủ tục hành chính, đơn giản hóa các qui định...sẽ tạo điều kiện tăng khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam sang các nước trong khu vực.

3.3.5. Tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu

Đối với thị trường Nhật Bản: Nhiều doanh nghiệp Nhật Bản đang coi Việt Nam là điểm đến trong chiến lược đầu tư trong những năm tới. Đây là cơ hội để thu hút đầu tư từ Nhật Bản để sản xuất hàng xuất khẩu cho thị trường Nhật. NĐT tăng giá cũng làm tăng xu hướng đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc cũng như chuyển dịch đầu tư của các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Trung Quốc sang Việt Nam. Sản phẩm của các công ty FDI này có nhiều cơ hội để thâm nhập vào thị trường Nhật Bản do đáp ứng được yêu cầu khắt khe của thị trường Nhật và có quan hệ chặt chẽ với hệ thống phân phối tại thị trường Nhật Bản.

Đối với thị trường EU: Cần có chính sách và biện pháp cụ thể nhằm tập trung thu hút các TNCs của EU, tận dụng những lợi thế về vốn, công nghệ và trình độ quản lý của các tập đoàn này để sản xuất hàng xuất khẩu và đặc biệt là thâm nhập được vào hệ thống phân phối của EU, tận dụng những cơ hội trên thị trường EU do những hạn chế đối với xuất khẩu của Trung Quốc vào EU (như đối với hàng dệt may, giày dép...) mang lại để tranh thủ nâng cao khả năng cạnh tranh, thiết lập vị trí cho hàng xuất khẩu của Việt Nam.

- Cần nghiên cứu tăng cường nhập khẩu công nghệ nguồn từ EU nhằm làm cân bằng cán cân thanh toán giữa Việt Nam và EU. Hiện nay, Việt Nam xuất siêu khá lớn sang thị trường EU. Vì vậy, nếu Việt Nam tăng cường nhập khẩu công nghệ nguồn từ EU sẽ làm cân bằng cán cân thanh toán, phía EU sẽ không còn tìm cách cản trở xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này.

KẾT LUẬN

Cùng với sự lớn mạnh về tiềm lực kinh tế và thương mại của Trung Quốc, NDT ngày càng có vị trí quan trọng trong thương mại và tài chính quốc tế. Do đó sự thay đổi tỷ giá của nó sẽ có những ảnh hưởng to lớn đối với kinh tế thế giới nói chung và các nước nói riêng, trong đó có Việt Nam.

Có nhiều căn cứ để khẳng định rằng, đồng NDT đang có xu hướng tăng giá. Sự tăng giá của NDT sẽ có tác động như thế nào đối với kinh tế Trung Quốc, toàn cầu, khu vực... là vấn đề cần thiết phải được nghiên cứu sâu. Đối với Việt Nam, một nước có quan hệ kinh tế – thương mại gắn bó với Trung Quốc, sự thay đổi tỷ giá NDT sẽ có những ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều vấn đề kinh tế xã hội, nhất là tác động đối với ngoại thương của Việt Nam. Vì vậy, việc thực hiện Đề tài nghiên cứu “*Phân tích tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá NDT đối với hoạt động xuất khẩu của Việt Nam*” là cần thiết và cấp bách và nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện sẽ góp phần làm rõ về phương diện lý thuyết những ảnh hưởng của sự tăng giá NDT đến xuất khẩu của Việt Nam.

Một số kết luận quan trọng rút ra từ nghiên cứu này là:

1. NDT sẽ có xu hướng tăng giá trong thời gian tới do sức ép từ các đối tác thương mại và đòi hỏi phát triển kinh tế bền vững của Trung Quốc, tuy nhiên sẽ không tăng mạnh như kỳ vọng của một số nước như EU và Hoa Kỳ.

2. Về mặt lý thuyết, khi NDT tăng giá, hàng Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh hơn so với Trung Quốc trên thị trường Trung Quốc và các thị trường khác do hàng Trung Quốc sẽ trở nên đắt hơn. Tuy nhiên tận dụng được cơ hội này như thế nào còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố như cơ cấu hàng xuất khẩu, khả năng cải thiện năng lực cạnh tranh so với các đối thủ khác.

3. Tác động của sự tăng giá NDT đối với xuất khẩu của Việt Nam là khác nhau trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn sẽ không có tác động lớn đối với xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc và các thị trường khác do cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện tại ít bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả tương đối khi NDT tăng giá. Trong dài hạn, Việt Nam có thể tận dụng được cơ hội nếu đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các nhóm hàng công nghiệp chế biến và nâng cao sức cạnh tranh của chúng. Cải thiện môi trường để thu hút FDI là một trong những biện pháp để đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu.

4. Bên cạnh những tác động làm tăng cơ hội mở rộng xuất khẩu, NDT tăng giá sẽ làm tăng giá hàng xuất khẩu của Việt Nam do nhiều nhóm hàng

xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đang phụ thuộc vào đầu vào được nhập khẩu từ Trung Quốc. Vì vậy, cần đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu để giảm sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ Trung Quốc. Về lâu dài, phát triển ngành công nghiệp phụ trợ là giải pháp chủ yếu để khắc phục hạn chế này.

5. NDT tăng giá sẽ khuyến khích các doanh nghiệp FDI của các nước chuyển dịch đầu tư từ Trung Quốc sang Việt Nam cũng như khuyến khích các doanh nghiệp Trung Quốc tăng cường đầu tư ra nước ngoài, trong đó có đầu tư sang Việt Nam. Tuy nhiên, cần có sự quan tâm thích đáng tới lựa chọn cơ cấu đầu tư nước ngoài để tránh tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu.

6. Cơ hội mở rộng thị phần xuất khẩu từ việc tăng giá NDT không chỉ đối với Việt Nam mà cho các đối tác khác, đặc biệt là các nước ASEAN và Ấn Độ. Hơn nữa, xét về dài hạn, Trung Quốc sẽ tìm cách cải thiện sức cạnh tranh cho hàng hoá của mình. Do đó để tận dụng được cơ hội này, Việt Nam phải cải thiện được khả năng cạnh tranh xuất khẩu.

Ban chủ nhiệm đề tài xin chân thành cảm ơn các cơ quan hữu quan và các nhà khoa học đã giúp đỡ chúng tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Đinh Trọng Thịnh (2005) *Dự báo tác động của việc Trung Quốc điều chỉnh tỷ giá đến kinh tế Việt Nam*.
2. Huy Minh (2005), *Gỡ bỏ sự gắn kết với đồng đôla, Nhân dân tệ có thể trở thành đồng tiền mạnh trên thế giới*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 11/2005.
3. TS Lê Quốc Lý, *Tỷ giá hối đoái – Những vấn đề lý luận và thực tiễn điều hành ở Việt Nam*, NXB Thống kê, 2004.
4. TS. Lê Xuân Nghĩa (2005), *NDT tăng giá: Tác động đến nhiều phía*.
5. Lưu Ngọc Trinh (2005), *Việc tăng giá NDT: khả năng và tác động*, Tạp chí Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương, tháng 7/2005.
6. Ths Nguyễn Anh Minh, *Vai trò của cải cách ngoại hối và tỷ giá hối đoái đối với xuất khẩu của Trung Quốc*, Tạp chí Kinh tế và phát triển, 2006.
7. Nguyễn Khắc Việt Trung, *Định hướng chính sách và giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái tại Việt Nam*, Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ, số 9/2007.
8. PGS.TS Nguyễn Văn Lịch, (2005), *Các giải pháp thúc đẩy phát triển quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các tỉnh Vân Nam và Quảng Tây*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Thương mại.
9. PGS.TS Nguyễn Văn Tiến, *Tài chính quốc tế hiện đại trong nền kinh tế mở*, NXB Thống kê, 2005.
10. TS. Phạm Thái Quốc (2007), *Trung Quốc sau 5 năm gia nhập WTO và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*.
11. PGS.TS Trần Đình Thiên (2007), *Thay đổi chính sách tỉ giá hối đoái ở Trung Quốc và tác động đột phá*. Tạp chí Tia sáng, 2002 10/2007.
12. GS. Trần Văn Thọ (2005), *Cộng đồng kinh tế Đông Á nhìn từ các nước đi sau*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006.
13. GS. Trần Văn Thọ (2006), *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hoá*, Nhà xuất bản Trẻ, 2006.
14. TS. Trịnh Minh Anh (2007), *Tác động của việc hình thành ACFTA đối với quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc*.
15. Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê các năm*.
16. Tổng cục Hải quan, *Báo cáo số liệu xuất nhập khẩu*.
17. Viện Nghiên cứu thương mại, *Định hướng phát triển quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam – Trung Quốc trong bối cảnh mới*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX.01.01/06-10.

18. Vụ châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Thương mại (2004), *Định hướng và giải pháp phát triển xuất khẩu hàng hoá Việt Nam sang Trung Quốc*.

19. Vụ châu Á - Thái Bình Dương, Bộ Thương mại (2007), *Dự thảo Đề án phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa với Trung Quốc giai đoạn 2007 – 2015*.

20. Vụ Châu Âu, Bộ Thương mại (2007), *Triển vọng xuất khẩu vào EU sau khi Việt Nam gia nhập WTO*.

Tài liệu tiếng Anh

21. ADB, (2006), *China: Key Indicators*

22. Alan G. Ahearne, John W. Schindler (2006), *Flying Geese or Sitting Ducks: China's Impact on the Trading Fortunes of other Asian*, International Finance Discussion Papers Number 887

23. Alicia Garcia & T. Koivu (2007), *Can the Chinese trade surplus be reduced through exchange rate policy*.

24. Anderson, Jon. (2006), *The Sword Hanging Over China's Banks*. Asian Focus, UBS, Hong Kong, 2006.

25. Azhan HASAN (2005), *The Global Business Growth Model: An Alternative Explanation to South East Asian Industrialization and Development*, Universiti Teknologi Petronas, Malaysia, 2005.

26. Barell, Ray, Dawn Holland and Ian Hurst (2007), *Correcting US Imbalances*," Paper Presented at Workshop on Policies to Reduce Global Imbalances, Washington DC, 2007.

27. Cline, William. (2007), *Estimating Reference Exchange Rates*. Paper presented at Workshop on Policies to Reduce Global Imbalances, Washington DC, 2007.

28. Craig K. Elwell and Marc Labonte (2007), *Is China a Threat to the U.S. Economy*, CRS Report for Congress.

29. Donghyun PARK (2005), *The ASEAN-China Free Trade Area: A Critical Overview*, Nanyang Technological University, Singapore, 2005.

30. Dunaway, Steven, Lamin Leigh, and Xiangming Li. (2006) *How Robust are Estimates of Equilibrium Real Exchange Rates for China?*" IMF Working Paper, Washington, 2006.

31. Goldstein, Morris, and Nicholas Lardy. (2006), *China's Exchange Rate Policy Dilemma*, American Economic Review 96, No. 2, 2006.

32. Goldstein, Morris. (2007), *Assessing Progress on China's Exchange Rate Policies*, Testimony before the Senate Finance Committee, 2007.

33. Ian Coxhead (2005), *International Trade and the Natural Resource "curse" in Southeast Asia: does China's growth threaten Regional Development*, University of Wisconsin.

34. Ifzal ALI (2005), *A Tripolar Asia: Implications for ASEAN*, ADB, 2005
35. IMF, *Asia – Pacific Regional Outlook*, 2007.
36. James McCORMACK (2005), *Yuan Revaluation: ASEAN Implications*.
37. Jyoti Singh, *The Impact of Yuan Revaluation*, PGDBM 2006.
38. Lall, S, M. Albaladejo (2004), *China's competitive performance: a threat to East Asian manufactured exports*, Worldbank Report.
39. Lardy, Nicholas. (2006), *China in the World Economy: Opportunity or Threat?*
40. Fred Bergsten, Bates Gill, Nicholas Lardy, and Derek Mitchell, *China: The Balance Sheet*, New York: Public Affairs Press.
41. Marquez, Jaime, and John W. Schindler. (2006), *Exchange-Rate Effects on China's Trade: An Interim Report*. International Finance Discussion Papers no. 861. Washington: Board of Governors of the Federal Reserve.
42. Maurice Obstfeld, (2007), *The Renminbi's Dollar Peg at the Crossroads*, University of California, Berkeley.
43. Michael Spencer, (2005), *Outlook for CNY*, Deutsche Bank, 2005
44. Morris Goldstein (2006), *China's Exchange Rate Regime*, Institute for International Economics.
45. Morris Goldstein (2007), *A (Lack of) Progress Report on China's Exchange Rate Policies*, Peterson Institute for International Economics, 2007.
46. Ronald McKinnon, *Why China Should Keep its Dollar Peg: A Historical Perspective from Japan*, Stanford Center for International Development
47. Shu, Chang, and Raymond Yip. (2006), *Impact of Exchange Rate Movements on the Mainland Economy*. China Economic Issues 3/06.
48. Xiaohe Zhang (2006), *The Economic Impact of the Chinese Yuan Revaluation*, School of Economics, Politics and Tourism Faculty of Business and Law The University of Newcastle.
49. Yu Yonding. (2007), *Global Imbalances: China's Perspective*, Paper presented at Workshop to Reduce Global Imbalances, Washington DC.
50. UN Comtrade (2007), *UN Commodity Trade Statistics Database*
51. W.Thorbecke (2007), *How Would China's Export be Affected by a Unilateral Appreciation of the CNY*.
52. Worldbank (2007), *China Quarterly Update, 2007*
53. Worldbank (2007), *East Asia Update, Country Indicators: China*